

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ THƠM

ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI
CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG
CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ THƠM

**ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI
CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG
CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ**

Mã số: 9229002

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. Phan Mạnh Toàn

2. TS. Lê Văn Phục



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Lê Thị Thơm

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan đến ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay - Một số vấn đề lý luận	8
1.2. Những công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay	17
1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan đến quan điểm, giải pháp phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay	25
1.4. Khái quát các công trình khoa học đã tổng quan và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu	33
Chương 2: ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	38
2.1. Quan niệm đạo làm người của Nho giáo	38
2.2. Vấn đề xây dựng con người Việt Nam và phương thức ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay	78
Chương 3: ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN	93
3.1. Ảnh hưởng tích cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay và nguyên nhân	93
3.2. Ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay và nguyên nhân	118
Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN PHÁT HUY ẢNH HƯỞNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC TỪ QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY	150
4.1. Quan điểm phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay	150
4.2. Một số giải pháp cơ bản phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay	165
KẾT LUẬN	192
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	195
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	196

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nho giáo là một học thuyết có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa, con người ở nhiều quốc gia phương Đông, trong đó có Việt Nam. Trong học thuyết đó, quan niệm đạo làm người giữ vị trí trung tâm, định hướng cách thức ứng xử của con người trong quan hệ gia đình, xã hội và chỉ ra con đường tu dưỡng đạo đức cá nhân. Trong những điều kiện lịch sử nhất định, quan niệm này đã góp phần củng cố các giá trị đạo đức như nhân ái, hiếu học, trách nhiệm, trọng nghĩa tình; đồng thời chứa đựng những hạn chế gắn với xã hội phong kiến như tư tưởng gia trưởng, tôn ti, trọng nam khinh nữ, phục tùng và coi nhẹ vai trò của cá nhân. Tính hai mặt đó đòi hỏi cần xem xét quan niệm đạo làm người của Nho giáo trên quan điểm lịch sử - cụ thể, phân biệt những giá trị có thể tiếp tục kế thừa, phát huy và những yếu tố không còn phù hợp với yêu cầu phát triển con người hiện nay.

Ở Việt Nam, Nho giáo nói chung, quan niệm đạo làm người của Nho giáo nói riêng được du nhập khá sớm và trải qua quá trình tiếp biến lâu dài. Một số quan niệm, chuẩn mực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo đã thâm nhập vào đời sống gia đình, giáo dục, phong tục, tập quán và các quan hệ xã hội, đan xen với những giá trị bản địa và các luồng tư tưởng - văn hóa khác. Vì vậy, ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với con người Việt Nam không biệt lập, thuần nhất, cũng không phải là nguồn gốc duy nhất của những giá trị hay hạn chế trong đạo đức, lối sống con người Việt Nam. Nhận diện ảnh hưởng đó cần đặt trong điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể, trong quá trình tiếp biến văn hóa và trong sự tương tác với các nhân tố khác. Do đó, làm rõ giá trị, giới hạn lịch sử và đánh giá khách quan ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay có ý nghĩa quan trọng về lý luận.

Về phương diện thực tiễn, quá trình đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số cùng sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ và truyền thông “đang làm thay đổi căn bản các chuẩn mực ứng xử và hệ giá trị văn hóa” [11, tr.1]. Nghị quyết số 80-NQ/TW năm 2026 cũng chỉ ra: “Môi trường văn hóa chưa thật sự lành mạnh, đạo đức xã hội còn biểu hiện xuống cấp, mất bản sắc” [11, tr.1]; trong khi đó, “nội dung xây dựng con người còn phiến diện, chỉ tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chưa chú ý giáo dục lý tưởng chính trị, đạo đức, lối sống” [46, tr.127]. Trước yêu cầu đó, Đảng ta xác định, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển; chú trọng xây dựng đồng bộ hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, hướng tới xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trong đó “lấy xây dựng nhân cách con người làm trọng tâm...; đặt giáo dục đạo đức, văn hóa lên hàng đầu trong các cơ sở giáo dục từ bậc mầm non” [11, tr.7]. Điều đó đặt ra yêu cầu kế thừa có chọn lọc và chuyển hóa những giá trị tư tưởng, đạo đức truyền thống, trong đó có quan niệm đạo làm người của Nho giáo, phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Trong bối cảnh mới, thông qua quá trình tiếp biến và những phương thức ảnh hưởng khác nhau, quan niệm đạo làm người của Nho giáo vẫn để lại những dấu ấn nhất định đối với quá trình xây dựng con người Việt Nam trên cả phương diện tích cực và tiêu cực. Vấn đề đặt ra không chỉ là nhận diện giá trị và hạn chế của quan niệm này, mà còn phải làm rõ nội dung, phương thức và biểu hiện ảnh hưởng của nó; từ đó phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực, góp phần xây dựng “chuẩn mực con người Việt Nam (yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo). Kết hợp nhuần nhuyễn giữa giá trị truyền thống với giá trị hiện đại, dân tộc với quốc tế, góp phần quan trọng phát triển toàn diện con người, đạo đức xã hội và phẩm cách quốc gia trong kỷ nguyên mới” [11, tr.7].

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về Nho giáo, đạo đức Nho giáo, quan niệm đạo làm người và xây dựng con người Việt Nam, song ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay vẫn còn những phương diện cần tiếp tục được nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu dưới góc độ triết học. Vì vậy, nghiên cứu sinh chọn đề tài “*Ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay*” làm đề tài luận án.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ một số vấn đề lý luận về quan niệm đạo làm người của Nho giáo, luận án phân tích thực trạng, nguyên nhân ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam; từ đó đề xuất các quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài; đánh giá những kết quả đã đạt được, xác định khoảng trống và những vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ hai, làm rõ một số vấn đề lý luận về quan niệm đạo làm người của Nho giáo, vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay và phương thức ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, phân tích, đánh giá thực trạng ảnh hưởng tích cực, ảnh hưởng tiêu cực và nguyên nhân của những ảnh hưởng đó đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, đề xuất các quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu quan niệm đạo làm người của Nho giáo trên hai phương diện cơ bản: (1) Trách nhiệm, nghĩa vụ, bổn phận của cá nhân trong các mối quan hệ: vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em, bạn bè (Ngũ luân); (2) Sự tu dưỡng đạo đức cá nhân theo chuẩn mực nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (Ngũ thường). Trên cơ sở đó, luận án nghiên cứu ảnh hưởng của những quan niệm này đối với việc xây dựng các giá trị, chuẩn mực đạo đức, nhân cách, lối sống và cách ứng xử của con người Việt Nam hiện nay.

- *Về không gian*: Việt Nam

- *Về thời gian*: Luận án khảo sát giai đoạn từ khi ban hành Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) đến nay.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách, pháp luật của Nhà nước về văn hóa, con người; đồng thời kế thừa có chọn lọc những thành tựu nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến Nho giáo, quan niệm đạo làm người của Nho giáo và xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận:

Luận án dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, vận dụng các quan điểm khách quan, toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể và thực tiễn.

- Phương pháp nghiên cứu cụ thể:

Phương pháp lịch sử và lôgic được sử dụng để làm rõ quá trình hình thành, phát triển quan niệm đạo làm người của Nho giáo; quá trình du nhập, tiếp biến và ảnh hưởng quan niệm này ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng để phân tích, tổng hợp các công trình khoa học, tác phẩm kinh điển Nho giáo, văn kiện của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các tài liệu liên quan nhằm làm rõ những vấn đề lý luận, thực trạng, nguyên nhân và luận chứng cho các giải pháp của luận án.

Phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu quan niệm đạo làm người của Nho giáo với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về xây dựng con người; đồng thời tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia chịu ảnh hưởng của Nho giáo nhằm rút ra những giá trị tham khảo đối với Việt Nam.

Phương pháp hệ thống hóa được sử dụng để hệ thống các quan điểm, khái niệm, nội dung cơ bản của quan niệm đạo làm người của Nho giáo, những vấn đề về xây dựng con người Việt Nam hiện nay và phương thức ảnh hưởng từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam.

Phương pháp khái quát hóa và trừu tượng hóa khoa học được sử dụng để khái quát những đặc điểm, xu hướng ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người của Nho giáo; xây dựng các luận điểm và luận chứng khoa học của luận án.

Phương pháp thống kê và xử lý tài liệu được sử dụng để thu thập, phân loại, hệ thống hóa các văn kiện, chính sách, pháp luật, báo cáo, số liệu thống kê và kết quả khảo sát có liên quan, làm cơ sở đánh giá thực trạng và luận chứng cho các giải pháp của luận án.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ dưới góc độ triết học quan niệm đạo làm người của Nho giáo trong sự thống nhất giữa hai phương diện: trách nhiệm, nghĩa vụ, bổn phận của con người trong các quan hệ xã hội và sự tự tu dưỡng, hoàn thiện đạo đức cá nhân; đồng thời, làm rõ nội dung xây dựng con người Việt Nam và phương thức ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, luận án nhận diện và luận giải có hệ thống tính hai mặt trong ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay; sự tiếp biến, đan xen của ảnh hưởng này với truyền thống văn hóa dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội và các luồng tư tưởng - văn hóa khác, qua đó, góp phần khắc phục cách tiếp cận quy giản, đồng nhất những biểu hiện tích cực hoặc tiêu cực trong đời sống con người Việt Nam với ảnh hưởng của Nho giáo.

Thứ ba, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam trên tinh thần gắn kết truyền thống với hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực con người Việt Nam trong bối cảnh mới.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về *ý nghĩa lý luận*, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận về quan niệm đạo làm người của Nho giáo, phương thức và tính hai mặt trong ảnh hưởng của quan niệm này đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay; qua đó bổ sung luận cứ khoa học cho việc nhận diện, đánh

giá và kế thừa có chọn lọc các giá trị trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh mới.

Về ý nghĩa thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp luận cứ cho việc phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo trong xây dựng con người Việt Nam; đồng thời có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập về Nho giáo, lịch sử tư tưởng Việt Nam, những vấn đề triết học về con người.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được kết cấu thành 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

Phùng Hữu Lan (2007), *Lịch sử triết học Trung Quốc*, (2 tập) [79], [80] tiếp cận tư tưởng Trung Quốc chủ yếu dưới góc độ triết học sử. Ông luận chứng, phân tích, chú giải, kèm sơ lược đánh giá những nội dung cơ bản của các trường phái triết học lớn trong lịch sử Trung Quốc. Về Nho gia, Phùng Hữu Lan trình bày khái quát về các nhà Nho sơ kỳ: Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử. Theo tác giả, những chuẩn mực đạo làm người về chính danh, nhân, nghĩa, trung, thứ, trực, lợi, tính... được đề cập như những quy định về phép hành xử của mỗi người, trong đó “chính danh” được coi là nguyên tắc để cá nhân thực hiện đúng danh phận của mình: trợn đạo làm vua, làm tôi, làm cha, làm con; hướng tới trạng thái “thiên hạ hữu đạo”.

Lã Trán Vũ (1964), *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc* [168], đã nghiên cứu một cách hệ thống sự phát triển của lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc từ cổ đại đến cận đại, qua đó làm rõ vị trí và vai trò của Nho giáo trong đời sống chính trị - xã hội Trung Hoa. Trên lập trường duy vật biện chứng, tác giả phân tích, so sánh sự kế thừa, phát triển, nét tương đồng và khác biệt của các nhà Nho từ thời phong kiến sơ kỳ đang lên đến thời kì chủ nghĩa phong kiến suy tàn. Tác giả cho rằng, trên cơ sở lấy đạo nhân làm nòng cốt, đạo hiếu làm trung tâm, Khổng Tử đã xây dựng hệ thống những quan niệm cơ bản về đạo làm vua, đạo làm tôi, đạo cha - con, vợ - chồng và các quan hệ nhân luân khác.

Tu Weiming (1979), *Humanity and Self-Cultivation* [179] khẳng định “nhân” (humanity) là hạt nhân của đạo làm người theo Nho giáo, đồng thời coi

tự tu dưỡng là con đường cơ bản để hiện thực hóa nhân tính và hoàn thiện nhân cách con người. Tác giả tiếp cận Nho giáo như một “đạo sống” (way of life), trong đó con người là một thực thể quan hệ, chỉ có thể hoàn thiện bản thân thông qua gia đình, cộng đồng và xã hội. Đạo làm người vì thế mang tính mở, gắn với trách nhiệm xã hội và lý tưởng nhân văn. Công trình của Tu Weiming khẳng định một số giá trị bền vững và khả năng thích ứng của đạo làm người theo quan niệm Nho giáo trong xã hội hiện đại.

林存光 (2003), 儒教中国的形成: 早期儒学与中国政治文化的演进, 齐鲁书社 (Lâm Tồn Quang (2003), *Sự hình thành “Trung Quốc Nho giáo” - Nho học thời kỳ đầu và sự phát triển của văn hóa chính trị Trung Quốc*) [181]. Trên cơ sở khảo cứu hệ thống kinh điển Nho học như *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Tuân Tử*, *Lễ ký*, cùng những sử liệu từ thời Tiên Tần đến Hán, tác giả làm rõ sự chuyển biến của Nho học từ học thuyết đạo đức cá nhân sang học thuyết trị quốc, đồng thời làm rõ quá trình thể chế hóa Nho học trong thời Hán để đặt nền móng cho mô hình chính trị - văn hóa đặc trưng của Trung Quốc truyền thống. Về quan niệm đạo làm người, tác giả chỉ ra rằng các chuẩn mực đạo đức Nho giáo, đặc biệt trong thời Hán có mối quan hệ chặt chẽ với chính trị, thông qua quá trình thể chế hóa đã trở thành hệ giá trị chi phối tổ chức xã hội, thiết chế chính trị và hành vi của con người.

傅佩荣 (2010), 儒家哲学新论, 中华书局 (Phó Bội Vinh (2010), *Bàn luận mới về triết học Nho gia*) [183] tiếp cận triết học Nho gia từ góc nhìn hiện đại, khẳng định Nho giáo trước hết là triết học về con người và sự hoàn thiện nhân cách. Trên cơ sở luận giải bản tính con người và quan hệ giữa con người với “Thiên”, tác giả nhấn mạnh luận điểm “nhân tính hướng thiện”, tức con người không sẵn thiện tuyệt đối, nhưng luôn có khả năng và xu hướng vươn tới điều thiện. Từ đó, Nho giáo nhấn mạnh vai trò của tự giác đạo đức, tu dưỡng bản thân và lựa chọn điều thiện trong đời sống. Công trình góp phần làm sáng

tổ cơ sở triết học của quan niệm đạo làm người trong Nho giáo, đồng thời khẳng định giá trị nhân văn của Nho giáo đối với giáo dục nhân cách, xây dựng đạo đức và phát triển con người trong xã hội hiện đại.

Ames, Roger T. và Henry Rosemont Jr (2011), *Confucian Role Ethics* [174], đề xuất cách tiếp cận “đạo đức vai trò” nhằm diễn giải đạo làm người của Nho giáo từ góc độ quan hệ. Theo các tác giả, Nho giáo không xây dựng đạo đức dựa trên cá nhân độc lập, mà trên vai trò xã hội cụ thể của con người trong các mối quan hệ vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, anh - em, bạn bè. Đạo làm người, theo hướng tiếp cận này, chính là việc thực hiện đúng và tốt vai trò đạo đức của mình, qua đó hình thành nhân cách và duy trì trật tự xã hội. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ đặc trưng quan hệ nhân luân của Nho giáo so với các học thuyết đạo đức cá nhân của một số trào lưu tư tưởng phương Tây, đồng thời cung cấp khung lý luận để nghiên cứu sự tác động của các giá trị Nho giáo đối với quá trình hình thành nhân cách, ý thức trách nhiệm và xây dựng con người trong các xã hội Đông Á, trong đó có Việt Nam.

Trần Trọng Kim (2008), *Nho giáo* [70], trên cơ sở trình bày hệ thống Nho giáo Trung Quốc và khái lược quá trình Nho giáo du nhập Việt Nam, tác giả luận giải một số nội dung cơ bản liên quan đến quan niệm về đạo làm người của Nho giáo. Theo tác giả, đạo của Khổng Tử được hiểu là “Cái lí tự nhiên của trời đất, là con đường rộng ai cũng phải theo mà đi”, “Đạo ấy gồm hết tất cả cái phải, cái hay, tổng hợp các đức tính tốt để gây thành cái nhân cách hoàn toàn của người ta” [70, tr.88], trong đó nhân là đầu mối của mọi chuẩn mực đạo đức và hành vi ứng xử của con người. Mặc dù có nhiều nhận định cần được bàn luận thêm, song công trình cung cấp tư liệu cần thiết để nắm bắt những nội dung cơ bản về quan niệm đạo làm người của Nho giáo.

Phan Bội Châu (2020), *Khổng học đặng* [21] đã trình bày, phân tích một số phạm trù, nguyên lý cơ bản của Nho giáo, đồng thời luận giải, đánh giá các nội dung đó theo quan điểm cá nhân. Trên cơ sở làm rõ các phạm trù nhân,

nghĩa, lễ, trí, tín..., tác giả nhấn mạnh vai trò của các chuẩn mực đạo đức trong giáo dục, hoàn thiện nhân cách, điều chỉnh hành vi con người và duy trì trật tự xã hội. Theo tác giả, “hiếu đễ” là nền tảng của đạo làm người, còn “nhân” là phạm trù trung tâm, giữ vị trí cốt lõi toàn bộ hệ thống đạo đức Nho giáo.

Nguyễn Hiến Lê (2006), *Khổng Tử* [82] nghiên cứu chuyên sâu về thời đại, cuộc đời, tư tưởng của Khổng Tử. Tác phẩm làm rõ một số nội dung trong quan niệm đạo làm người của Khổng Tử, nhấn mạnh tu thân và chính danh là gốc của trật tự xã hội: “người dân thường cứ giữ đúng đạo con em cũng là giúp nước rồi; còn nhà cầm quyền thì cứ giữ đạo con em cũng là trị dân rồi” [82, tr.144]. Đồng thời, công trình làm rõ những chuẩn mực đạo đức đối với các chủ thể có ảnh hưởng lớn đến xã hội như vua, kẻ sĩ, quân tử; qua đó khái quát các chuẩn mực cơ bản của đạo làm người theo quan niệm Nho giáo, trong đó đức nhân được xác định là giá trị cốt lõi, giữ vai trò trung tâm định hướng các chuẩn mực đạo đức Nho giáo.

Trần Văn Giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 1 [53]. Trên cơ sở khái quát quá trình du nhập, phát triển của Nho giáo ở Việt Nam, công trình phân tích một số nội dung cơ bản trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo. Tác giả cho rằng, đạo làm người của Nho giáo được xây dựng trên nền tảng Ngũ luân và Ngũ thường, lấy việc xác lập các chuẩn mực đạo đức và điều hòa các mối quan hệ xã hội làm mục tiêu cốt lõi. Theo đó, “đạo làm người không có gì cốt yếu bằng làm cho luân lý được trong sáng: Vua tôi có nghĩa, cha con có tình, vợ chồng có riêng biệt, anh em có thứ bậc, bạn bè có tin cậy” [53, tr.195]. Qua đó, công trình đã góp phần làm rõ cơ sở đạo đức và nhân luân trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, cung cấp những luận cứ quan trọng cho việc nghiên cứu nội dung, đặc trưng và ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với con người Việt Nam.

Trần Văn Giàu (2006), *Đạo làm người từ Lý Thường Kiệt đến Hồ Chí Minh* [55], thông qua việc khảo cứu các nhân vật tiêu biểu như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, tác giả làm rõ những nội dung cốt lõi của đạo làm người như lòng yêu nước, tinh thần nhân nghĩa, ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Đặc biệt, công trình chỉ ra rằng quan niệm đạo làm người của các nhà tư tưởng Việt Nam tuy được hình thành trên nền tảng văn hóa - đạo đức dân tộc nhưng đồng thời tiếp thu và cải biến nhiều giá trị đạo đức Nho giáo, nhất là các chuẩn mực trung, hiếu, nghĩa, lễ và tinh thần trách nhiệm. Trong quá trình tiếp biến, các giá trị này đã được dân tộc hóa, gắn với tinh thần yêu nước, nhân nghĩa, thương dân, qua đó hình thành những đặc trưng riêng của đạo làm người Việt Nam.

Lê Văn Phục (chủ biên) (2019), *Tư tưởng “Ngũ thường” của Nho giáo - Lịch sử và sự tác động ở Việt Nam* [114]. Trên cơ sở phân tích một cách hệ thống nội dung các phạm trù nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, công trình làm rõ vị trí của Ngũ thường với tư cách là những giá trị nền tảng cấu thành quan niệm đạo làm người của Nho giáo, định hướng việc tu dưỡng đạo đức cá nhân. Đồng thời, công trình khảo cứu quá trình tiếp thu, vận dụng tư tưởng Ngũ thường trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, qua đó chỉ ra sự kế thừa và cải biến sáng tạo của các nhà tư tưởng Việt Nam, đặc biệt là Hồ Chí Minh, đối với hệ giá trị này. Nghiên cứu góp phần làm rõ nội dung, đặc trưng và giá trị tư tưởng Ngũ thường trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, đồng thời cung cấp những luận cứ quan trọng cho việc nghiên cứu sự tiếp biến và phát triển của các giá trị đạo đức Nho giáo trong văn hóa Việt Nam.

Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1 [140] và Lê Sỹ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2 [127], là những công trình nghiên cứu có giá trị về quá trình hình thành, du nhập, tiếp biến và phát triển của các hệ tư tưởng ở Việt Nam, trong đó có Nho giáo. Thông qua

việc khảo cứu tư tưởng của các nhân vật tiêu biểu trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, các tác giả đã làm rõ nội dung cơ bản của quan niệm đạo làm người trong Nho giáo Việt Nam trên cả phương diện chuẩn mực đạo đức (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu...) và các mối quan hệ xã hội cơ bản (vua - tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè). Đặc biệt, công trình chỉ ra những đặc trưng của Nho giáo Việt Nam so với Nho giáo Khổng - Mạnh và Tống Nho, nhất là sự biến đổi các chuẩn mực đạo đức Nho giáo với tinh thần yêu nước, ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng và dân tộc.

Lê Văn Quán (2013), *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam thời kỳ Lê - Nguyễn* [116] làm rõ vai trò của Nho giáo với tư cách hệ tư tưởng chính thống trong việc định hình đời sống chính trị, xã hội và các chuẩn mực đạo đức ở Việt Nam thời Lê - Nguyễn. Công trình phân tích quá trình các giá trị đạo đức Nho giáo như trung, hiếu, lễ, nghĩa, tiết, hạnh được thể chế hóa trong luật pháp, gia huấn, hương ước trở thành những nguyên tắc cơ bản trong tu thân, xử thế và định hướng hành vi của con người; đồng thời, chỉ ra sự vận động, biến đổi và hạn chế của hệ tư tưởng Nho giáo trong bối cảnh khủng hoảng của chế độ phong kiến cuối thế kỷ XIX. Trước bối cảnh đó, một số nhà Nho tiến bộ đã chuyển hóa tư tưởng trung quân theo khuôn mẫu Nho giáo truyền thống sang sự gắn lòng trung với tinh thần yêu nước, thương dân, tiêu biểu như trường hợp Phan Đình Phùng: “giữ trọn đạo Nho, bởi vì yêu vua, yêu cha, thể hiện lòng yêu nước, yêu nhà, không làm tay sai cho giặc” [116, tr.256].

Doãn Chính (chủ biên) (2013), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời dựng nước đến đầu thế kỷ XX* [25] nghiên cứu sự hình thành và phát triển của tư tưởng triết học Việt Nam trên các phương diện thế giới quan, nhân sinh quan, chính trị - xã hội và đạo đức luân lý. Thông qua việc khảo cứu các giai đoạn lịch sử và các nhà tư tưởng tiêu biểu, công trình làm rõ vị trí của triết lý đạo làm người trong dòng chảy tư tưởng dân tộc, đồng thời chỉ ra ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo đối với sự hình thành các chuẩn mực đạo đức và nhân

sinh quan của con người trong xã hội Việt Nam truyền thống. Tác giả khẳng định: “dòng chảy chủ đạo của tư tưởng triết học Việt Nam gắn với sự tồn vong của quốc gia dân tộc, nòi giống Việt Nam, là triết lý về đạo lý làm người” [25, tr.1038]. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu quan niệm đạo làm người trong Nho giáo Việt Nam từ góc độ triết học và lịch sử tư tưởng.

Nguyễn Tài Đông (chủ biên) (2016), *Khái lược lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* [48] khái quát sự hình thành và phát triển của các hệ tư tưởng triết học Việt Nam, nổi bật là tư tưởng Nho giáo. Trên cơ sở khảo cứu một số nhà tư tưởng tiêu biểu của các thời kỳ, công trình cho thấy đạo Nho giữ vị trí quan trọng trong việc hình thành quan niệm đạo làm người ở Việt Nam, với nội dung cốt lõi là “những nguyên tắc làm người, trong đó bao gồm những nhân luân, những quan hệ đạo đức, những nhân tố cần có của con người” [48, tr.129]. Trong đó, tư tưởng nhân nghĩa được xác định là giá trị cốt lõi, phản ánh quá trình tiếp biến và Việt hóa các chuẩn mực đạo đức Nho giáo trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.

Về vấn đề con người và xây dựng con người Việt Nam, nghiên cứu sinh tiến hành khảo cứu một số công trình tiêu biểu:

Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần của truyền thống dân tộc Việt Nam* [51], là công trình nghiên cứu tiêu biểu về hệ giá trị tinh thần và những phẩm chất đặc trưng của con người Việt Nam. Trên cơ sở khẳng định “Con người không mang theo những đức tính tốt đẹp của ông cha ta là con người mất gốc” [51, tr.41], tác giả khái quát bảy giá trị cốt lõi của con người Việt Nam gồm: yêu nước, cần cù, anh hùng, sáng tạo, lạc quan, thương người, vì nghĩa; trong đó, chủ nghĩa yêu nước được xác định là giá trị trung tâm, chi phối và gắn kết các giá trị khác của con người Việt Nam. Công trình góp phần làm rõ những giá trị nền tảng tạo nên nhân cách con người Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu kế thừa, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống, trong đó có những ảnh hưởng của Nho giáo đối với quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Mạch Quang Thắng (chủ biên), *Xây dựng con người Việt Nam hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* [125], là công trình nghiên cứu có giá trị về lý luận xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, công trình tập trung luận giải các phạm trù cơ bản như đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực; đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa phẩm chất đạo đức và năng lực thực tiễn trong cấu trúc nhân cách con người. Các tác giả khẳng định xây dựng con người Việt Nam là quá trình phát triển toàn diện cả đức và tài, kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại, giữa yêu cầu phát triển cá nhân và trách nhiệm xã hội. Công trình cũng nhấn mạnh vai trò của giáo dục, văn hóa và môi trường xã hội trong việc hình thành nhân cách, lối sống và các giá trị của con người Việt Nam, qua đó cung cấp những luận cứ lý luận quan trọng cho nghiên cứu vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Ngọc Phú (2006), *Chuẩn mực đạo đức con người Việt Nam hiện nay* [111]. Trên cơ sở làm rõ quan niệm về đạo đức, chuẩn mực đạo đức và những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, tác giả đã khảo cứu quá trình hình thành, phát triển của các chuẩn mực đạo đức truyền thống Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đồng thời làm rõ sự vận động, biến đổi của các chuẩn mực này trong bối cảnh hiện nay. Tác phẩm khái quát những chuẩn mực đạo đức chủ yếu của con người Việt Nam trong thời kỳ mới như: lòng yêu nước, ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết, tính năng động, sáng tạo, sống nghĩa tình, trung thực, nhân ái, chấp hành pháp luật và ham học hỏi, cầu tiến. Công trình góp phần làm rõ những giá trị đạo đức cốt lõi định hướng cho quá trình xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh mới và là tài liệu tham khảo có giá trị cho nghiên cứu về chuẩn mực đạo đức con người Việt Nam.

Phan Huy Lê và Vũ Minh Giang (đồng chủ biên) (2020), *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* [86]. Trên cơ sở khảo cứu hệ giá trị truyền thống dân tộc, các tác giả đã làm rõ những phẩm chất và chuẩn mực

cần được kế thừa, phát huy trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay, như tinh thần yêu nước, ý thức độc lập tự cường, truyền thống hiếu học, năng lực sáng tạo, tính cởi mở và khả năng thích ứng, hội nhập. Thông qua sự đối chiếu với một số quốc gia Đông Á, công trình góp phần nhận diện những đặc trưng của con người Việt Nam cũng như những giá trị cần được bồi đắp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị trong nghiên cứu về hệ giá trị, chuẩn mực và xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Ngọc Thiện, Từ Thị Loan (đồng chủ biên) (2021), *Hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế* [133], là công trình nghiên cứu chuyên sâu về hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị con người Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới của đất nước. Trên cơ sở phân tích sự vận động và biến đổi của các giá trị văn hóa, giá trị con người từ truyền thống đến hiện đại, các tác giả đã làm rõ những giá trị cốt lõi cần được kế thừa, phát huy trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay như yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, đoàn kết, trung thực, trách nhiệm, cần cù và sáng tạo. Công trình góp phần luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng hệ giá trị, chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, là tài liệu tham khảo có giá trị đối với nghiên cứu xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Kỷ yếu Hội thảo quốc gia (2022), *Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam* [78], là công trình tập hợp nhiều nghiên cứu về hệ giá trị và chuẩn mực con người Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới của đất nước. Trong đó, phần thứ nhất “Hệ giá trị và chuẩn mực con người” tập trung luận giải cơ sở lý luận, nội dung và cấu trúc của hệ chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu kết hợp giữa việc kế thừa các giá trị truyền thống với việc bổ sung, phát triển những giá trị phù hợp với xã hội hiện đại, đáp ứng yêu cầu dân chủ, pháp quyền và hội nhập quốc tế. Các tham luận trong Kỷ yếu góp phần làm rõ những

phẩm chất và chuẩn mực cốt lõi cần xây dựng ở con người Việt Nam hiện nay, qua đó cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho nghiên cứu về xây dựng hệ giá trị, chuẩn mực và con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

Các công trình được khảo cứu trên đây với những nội dung bao quát, có giá trị, là nguồn tư liệu phong phú, giúp nghiên cứu sinh hiểu sâu sắc hơn về quan niệm đạo làm người của Nho giáo và vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

1.2. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

Lê Sỹ Thắng (chủ biên) (1993), *Nho giáo tại Việt Nam* [126], tập hợp nhiều bài nghiên cứu về quá trình du nhập, tồn tại, biến đổi và ảnh hưởng của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam. Trong đó, một số bài viết trực tiếp đề cập đến thực trạng ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với đời sống xã hội và con người Việt Nam.

Bài viết “*Vài ý kiến về ảnh hưởng của Nho giáo đối với xã hội Việt Nam*”, Đào Duy Anh khẳng định: “Không ai chối cãi được rằng Khổng giáo hay Nho giáo đã tham gia một phần quan trọng vào sự đúc nặn cái diện mạo tinh thần của dân tộc, vào sự tạo thành văn hóa dân tộc” [126, tr.23], qua đó nhấn mạnh vai trò lịch sử lâu dài và sức chi phối bền bỉ của hệ tư tưởng này. Thông qua việc phân tích các trường hợp Nguyễn Trãi, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, tác giả cho thấy nhiều quan niệm, chuẩn mực đạo làm người của Nho giáo như trọng nhân nghĩa, đề cao trách nhiệm xã hội, tu dưỡng đạo đức cá nhân được tiếp biến có chọn lọc phù hợp với truyền thống dân tộc góp phần thành những mẫu hình nhân cách tiêu biểu của con người Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra những tàn dư của Nho giáo như tư tưởng bảo thủ, tâm lý phục tùng quyền lực, biểu hiện hách dịch, lộng quyền, tham ô và những định kiến đối với thanh niên, phụ nữ gây cản trở bước tiến của xã hội.

Bài viết “*Nhân dân Việt Nam dưới tác động của Khổng giáo*”, Vũ Khiêu tiếp cận vấn đề từ góc độ tiếp biến văn hóa, cho rằng người Việt Nam không thụ động tiếp nhận mà luôn có sự chọn lọc, điều chỉnh đối với những nội dung cốt lõi của Khổng giáo, đặc biệt là các quan niệm về tam cương, ngũ thường. Theo đó, nhiều nội dung thuộc quan niệm đạo làm người của Nho giáo Trung Quốc đã được biến đổi cho phù hợp với truyền thống nhân văn và tinh thần cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ ra những ảnh hưởng tiêu cực còn tồn tại như sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến, những quy định khắt khe đối với phụ nữ, tâm lý đề cao tôn ti thứ bậc và sự phục tùng trong các quan hệ xã hội, qua đó phần nào hạn chế sự phát triển tự do của cá nhân và quá trình xây dựng các quan hệ xã hội tiến bộ.

Quang Đạm (1994), *Nho giáo xưa và nay* [47], cho rằng ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo là sâu đậm và kéo dài qua nhiều thế kỷ, trở thành một thành tố quan trọng trong xã hội Việt Nam. Theo tác giả, đạo làm người của Nho giáo ảnh hưởng chủ yếu trong gia đình, đặc biệt là đạo hiếu, định hình cách thức ứng xử và khuôn mẫu hành vi của cá nhân trong cộng đồng. Bên cạnh việc đề cao đạo đức, trách nhiệm và trật tự xã hội, tác giả cũng chỉ ra những hạn chế và ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo đối với việc xây dựng con người Việt Nam. Đó là sự vướng mắc quá nhiều vào những mối quan hệ ràng buộc; lối sống giữ chặt đẳng cấp tôn ti, quyền uy gia trưởng... Những yếu tố này không chỉ hạn chế tính chủ động, sáng tạo và cá tính cá nhân mà còn tạo ra những lực cản nhất định đối với sự phát triển toàn diện con người hiện nay.

Vũ Khiêu (1995), *Nho giáo và đạo đức* [74], theo tác giả, hòa mình cùng các giá trị đạo đức truyền thống, quan niệm đạo làm người của Nho giáo đã thâm nhập sâu vào đời sống thường ngày, chi phối nhận thức, tình cảm và hành vi của con người thông qua hệ thống các chuẩn mực đạo đức và quy tắc quy định danh phận, trách nhiệm trong các quan hệ xã hội. Khi đánh giá ảnh hưởng của Nho giáo, tác giả nhấn mạnh tính khách quan, biện chứng, tránh cả khuynh hướng tuyệt đối hóa lẫn phủ nhận sạch trơn. Chúng ta có thể tiếp thu những giá

trị tích cực của đạo đức Nho giáo như nhân, nghĩa, lễ, tín... trong tu thân, giữ lòng dạ ngay thẳng. Đồng thời, cần phê bình những mặt tiêu cực như sự ràng buộc con người vào những lễ nghi hà khắc, khuynh hướng lấy khuôn mẫu người xưa để giáo dục con người thời nay, tâm lý bảo thủ, an phận và sự đề cao đức trị một cách phiến diện, xem nhẹ vai trò của pháp luật.

Nguyễn Tài Thư (1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay* [141], đã phân tích thực trạng ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với con người Việt Nam trên cả phương diện tích cực và tiêu cực. Theo tác giả, tư tưởng trọng nam khinh nữ, ý thức tôn ti trật tự, tác phong quan liêu... là các yếu tố tiêu cực cần phê phán, gạt bỏ; trong khi đó, tư tưởng yêu người (nhân), ý thức trách nhiệm đối với gia đình và xã hội (ngũ luân), tinh thần tu thân... là những giá trị tích cực cần được kế thừa và phát huy. Thông qua việc phân tích các mối quan hệ xã hội cơ bản, đặc biệt là quan hệ cha mẹ - con cái trong Nho giáo sơ kỳ, tác giả làm rõ sự ảnh hưởng lâu dài của những chuẩn mực đạo đức, bổn phận, trách nhiệm đối với quá trình hình thành đạo đức, lối sống và tính cách của con người Việt Nam. Đồng thời, công trình cho rằng sức sống và ảnh hưởng bền vững từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay bắt nguồn từ những giá trị nhân văn mang ý nghĩa phổ quát chứa đựng trong học thuyết, qua đó góp phần lý giải nguyên nhân của sự kế thừa và tiếp biến các giá trị Nho giáo trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Tài Thư (2021), *Nho học và lịch sử tư tưởng Việt Nam* [143], là công trình tuyển tập những nghiên cứu chuyên sâu về vị trí, vai trò của Nho học trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Trong đó, tác giả làm rõ những ảnh hưởng sâu sắc của đạo đức Nho giáo đối với sự phát triển của con người Việt Nam trong lịch sử cũng như trong xây dựng con người hiện nay. Công trình khẳng định, Nho giáo vừa chứa đựng những yếu tố lịch sử đã lỗi thời cần phê phán, vừa hàm chứa nhiều giá trị đạo đức có ý nghĩa tích cực đối với việc xây dựng con người trong thời kỳ mới. Các phạm trù như nhân, nghĩa, trung, hiếu,

cần, kiệm, liêm, chính, cùng tinh thần tu thân và ý thức trách nhiệm xã hội được xem là những giá trị cần được kế thừa và phát triển trên lập trường hiện đại. Công trình cung cấp tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Phan Đại Doãn (chủ biên) (1999), *Một số vấn đề Nho giáo Việt Nam* [29], cho rằng, mặc dù Nho giáo không còn giữ vị trí chi phối trong đời sống xã hội Việt Nam hiện đại, song những yếu tố tiên bộ, hợp lý của học thuyết về xây dựng gia đình, xây dựng cộng đồng, tu dưỡng cá nhân vẫn cần được kế thừa, phát huy trên tinh thần gạn đục khơi trong. Trong phần “*Nho giáo và gia đình truyền thống Việt Nam*”, các tác giả đã làm rõ sự thấm thấu sâu rộng các quan niệm đạo làm người của Nho giáo vào đời sống xã hội Việt Nam thông qua các thiết chế gia đình và làng xã. Quan niệm hiếu nghĩa được luật pháp hóa dưới các triều đại phong kiến, nhất là thời Lê - Nguyễn trở thành những quy định trực tiếp tác động đến con người. Thông qua việc khảo cứu các văn bản hương ước (hương ước làng Quỳnh Đôi, Thổ Hào - Nghệ An), gia phả (họ Trần - Bình Định, họ Đỗ - Thanh Hóa, họ Nguyễn - Hưng Yên...), gia lễ (Thọ mai gia lễ), gia huấn (Bảo kính cảnh giới)... , công trình cho thấy quan niệm đạo làm người của Nho giáo đã được chuyển hóa thành các quy tắc ứng xử cụ thể, quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của cá nhân trong các mối quan hệ gia đình và cộng đồng.

Nguyễn Thế Kiệt (2001), *Ảnh hưởng của đạo đức phong kiến trong cán bộ lãnh đạo quản lý của Việt Nam hiện nay* [77], đã phân tích thực trạng và nguyên nhân của những ảnh hưởng tiêu cực từ đạo đức phong kiến, mà cốt lõi là đạo đức Nho giáo đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở Việt Nam. Các bài viết chỉ ra rằng tư tưởng đẳng cấp, đầu óc địa vị, tâm lý hiếu danh, trọng nam khinh nữ vẫn tồn tại trong một số bộ phận cán bộ, qua đó tác động tiêu cực đến quá trình hình thành phẩm chất đạo đức và nhân cách con người trong xã

hội hiện đại. Đồng thời, công trình cũng làm rõ những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự tồn tại của các tàn dư đạo đức phong kiến, như tính độc lập tương đối và tính ý, bảo thủ của ý thức đạo đức; điều kiện kinh tế - xã hội lạc hậu; bản thân chủ thể quản lý chưa hình thành lối sống đạo đức mới... Đây là nguồn tư liệu quan trọng để luận án kế thừa khi phân tích thực trạng và nguyên nhân ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Bình Yên (2002), *Ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến đối với con người Việt Nam hiện nay* [170], đã tập trung phân tích những ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến Việt Nam, mà cốt lõi là Nho giáo, đối với con người Việt Nam hiện nay. Tác giả cho rằng những tàn dư trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo vẫn biểu hiện trong đời sống như tâm lý đề cao địa vị, danh phận, gia trưởng, trọng nam khinh nữ, phục tùng quyền lực và coi trọng quan hệ hơn pháp luật, từ đó tác động đến nhận thức, hành vi và quá trình hình thành nhân cách của một bộ phận người Việt Nam. Đồng thời, công trình chỉ ra rằng sự tồn tại của những ảnh hưởng này bắt nguồn không chỉ từ sức sống bền vững của các giá trị truyền thống trong đời sống văn hóa - xã hội mà còn từ những hạn chế trong phát triển kinh tế, quản lý xã hội, giáo dục và thực hành dân chủ. Đặc biệt, trong điều kiện kinh tế thị trường, một số yếu tố tiêu cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo tiếp tục biến đổi hình thức biểu hiện và tác động đến đời sống xã hội.

Nguyễn Thanh Bình (2007), *Học thuyết chính trị - xã hội của Nho giáo và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam (từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX)* [15] làm rõ các quan niệm của Nho giáo về con người, trật tự xã hội, đường lối trị nước và các nguyên tắc điều chỉnh quan hệ xã hội, qua đó chỉ ra vai trò của Nho giáo trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức, ý thức chính trị và các quan hệ nhân luân trong xã hội phong kiến Việt Nam. Đặc biệt, tác giả đã phân tích sự tác động của các giá trị và chuẩn mực Nho giáo đối với quá trình hình thành

nhân cách, lối sống và cách thức ứng xử của con người Việt Nam trong lịch sử. Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để nhận diện nguồn gốc, nội dung và sự tiếp biến các quan niệm đạo làm người của Nho giáo, từ đó góp phần lý giải những ảnh hưởng còn tồn tại của chúng đối với quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Phạm Minh Hạc, Thái Duy Tuyên (2012), *Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập* [57], trên cơ sở điều tra, khảo sát về hệ giá trị con người Việt Nam giai đoạn 1991 - 2005, đã làm rõ thực trạng biến đổi của các giá trị và quan niệm về đồng tiền, làm giàu, tình yêu, gia đình, hôn nhân, lối sống, lý tưởng. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều giá trị truyền thống gắn với quan niệm đạo làm người của Nho giáo như trung thực, trách nhiệm, coi trọng gia đình, hòa thuận vợ chồng, yêu thương con cái vẫn tiếp tục được duy trì; đồng thời cũng xuất hiện những biểu hiện tiêu cực như ý thức kỷ luật chưa cao, tâm lý cục bộ, chủ nghĩa cá nhân, tâm lý sinh chức quyền và lối sống hình thức. Các tác giả cho rằng những biến đổi này bắt nguồn từ sự tác động tổng hợp của điều kiện kinh tế - xã hội thời kỳ đổi mới, quá trình hội nhập quốc tế và sự vận động của hệ giá trị truyền thống trong bối cảnh hiện đại.

Phan Mạnh Toàn (2017), *Ảnh hưởng của Nhân - Lễ trong Nho giáo đối với đời sống đạo đức ở Việt Nam hiện nay* [144] là công trình nghiên cứu chuyên sâu về hai phạm trù trung tâm của đạo đức Nho giáo là nhân và lễ. Trên cơ sở phân tích nội dung của các phạm trù này trong Nho giáo Trung Quốc và quá trình tiếp biến ở Việt Nam, tác giả chỉ rõ thực trạng ảnh hưởng của nhân, lễ đối với đời sống đạo đức con người Việt Nam hiện nay. Theo đó, các giá trị như lòng nhân ái, vị tha, trọng nghĩa tình, ý thức tôn trọng kỷ cương, tu dưỡng đạo đức cá nhân vẫn có ý nghĩa tích cực trong việc giáo dục đạo đức và hoàn thiện nhân cách con người. Đồng thời, tư tưởng địa vị ngôi thứ, đầu óc gia trưởng, thiếu dân chủ, trọng nam khinh nữ, trọng tình hơn lý, là những ảnh hưởng tiêu cực của đạo đức Nho giáo đối với con người hiện nay. Bên cạnh đó, tác giả phân tích những nguyên nhân kinh tế, xã hội, văn hóa dẫn đến sự tồn tại

và biến đổi của các giá trị nhân, lễ trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Hoàng Thu Trang (2018), *Ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo đối với đời sống tinh thần người Việt Nam hiện nay* [148] đã khái quát những nội dung cơ bản của đạo đức Nho giáo, tập trung vào quan niệm về đạo, đức, tam cương và ngũ thường. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích thực trạng ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo đối với đời sống tinh thần người Việt Nam hiện nay trên các phương diện chính trị, pháp luật, đạo đức. Trong lĩnh vực đạo đức, các giá trị như hiếu nghĩa, nhân ái, kính trên nhường dưới và ý thức trách nhiệm đối với gia đình, cộng đồng vẫn tiếp tục được duy trì và phát huy; đồng thời, những ảnh hưởng tiêu cực như lối sống hình thức, trọng quan hệ hơn nguyên tắc, sự ràng buộc cá nhân trong các khuôn mẫu truyền thống và tư tưởng tôn ti thứ bậc vẫn tồn tại ở những mức độ khác nhau. Công trình là tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với con người Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Văn Bình (2001), trong luận án *“Quan niệm Nho giáo về các mối quan hệ xã hội - Ảnh hưởng và ý nghĩa của nó đối với xã hội ta ngày nay”* [16], đã nghiên cứu một cách hệ thống quan niệm của Nho giáo về những mối quan hệ xã hội cơ bản trong gia đình và cộng đồng, như cha mẹ - con cái, vợ chồng, anh em, vua tôi, bạn bè. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích ảnh hưởng của các quan niệm này đối với xã hội Việt Nam thời phong kiến. Theo tác giả, người Việt Nam không tiếp thu nguyên vẹn các quan hệ nhân luân của Nho giáo mà luôn có sự chọn lọc, điều chỉnh phù hợp với truyền thống văn hóa và điều kiện lịch sử dân tộc. Vì vậy, nhiều chuẩn mực đạo đức của Nho giáo khi được vận dụng ở Việt Nam đã giảm bớt tính cứng nhắc, đẳng cấp và sự ràng buộc mang tính áp đặt của tư tưởng phong kiến. Công trình góp phần làm rõ quá trình tiếp biến và ảnh hưởng các quan hệ nhân luân của Nho giáo trong đời sống xã hội Việt Nam, qua đó cung cấp cơ sở tham khảo cho việc nghiên cứu xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Thị Vân (2014), trong luận án “*Thuyết tam tông, tứ đức trong Nho giáo và ảnh hưởng của nó đối với người phụ nữ Việt Nam hiện nay*” [162] đã phân tích quan niệm của Nho giáo về phụ nữ thông qua thuyết tam tông, tứ đức và quá trình tiếp biến của quan niệm này của Nho giáo Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả làm rõ thực trạng ảnh hưởng của thuyết tam tông, tứ đức đối với người phụ nữ Việt Nam trên hai phương diện tích cực và tiêu cực. Theo đó, các giá trị như công, dung, ngôn, hạnh vẫn góp phần định hướng chuẩn mực đạo đức, lối sống và phẩm hạnh của người phụ nữ. Tuy nhiên, quan niệm của học thuyết cũng để lại những ảnh hưởng tiêu cực như tư tưởng bất bình đẳng giới, tâm lý lệ thuộc, sự ràng buộc bởi các vai trò truyền thống và những định kiến xã hội đối với phụ nữ. Những yếu tố này không chỉ hạn chế sự phát triển nói chung của người phụ nữ mà còn đặt ra những thách thức trong quá trình phát huy sự đóng góp của người phụ nữ trong giai đoạn hiện nay.

Trần Ngọc Thêm (2024), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại* [129] là công trình nghiên cứu chuyên sâu về giá trị, hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị con người Việt Nam trong tiến trình phát triển từ truyền thống đến hiện đại. Trên cơ sở xây dựng khung lý luận về giá trị và hệ giá trị, tác giả đã khái quát hệ giá trị truyền thống của người Việt, trong đó có những giá trị ảnh hưởng từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo; đồng thời phân tích sự vận động, biến đổi của các giá trị đó trong bối cảnh hiện nay. Đặc biệt, công trình nhận diện những giá trị được kế thừa, những giá trị bị biến đổi, mai một và các biểu hiện lệch chuẩn nảy sinh trong quá trình chuyển đổi xã hội; từ đó đề xuất hệ giá trị cốt lõi định hướng cho con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Công trình cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để nhận diện thực trạng biến đổi hệ giá trị, chuẩn mực đạo đức và con người Việt Nam hiện nay.

Các công trình nghiên cứu trên đây là nguồn tư liệu quý, giúp tác giả có cái nhìn đa chiều, khách quan khi nghiên cứu vấn đề ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

1.3. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP PHÁT HUY ẢNH HƯỞNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC TỪ QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

Maruyama Masao (1974), *Studies in the Intellectual History of Tokugawa Japan* [178], đã phân tích vai trò của Nho học trong đời sống tư tưởng và quá trình chuyển biến xã hội Nhật Bản thời Tokugawa. Theo tác giả, trong quá trình hiện đại hóa, Nhật Bản không phủ nhận hoàn toàn Nho giáo mà thực hiện sự kế thừa có chọn lọc và tái diễn giải các giá trị truyền thống phù hợp với yêu cầu của thời đại; phát huy những giá trị như trách nhiệm xã hội, ý thức nghĩa vụ, tinh thần tự tu dưỡng và loại bỏ dần các yếu tố đẳng cấp, bảo thủ, áp đặt. Công trình gợi mở kinh nghiệm về việc hiện đại hóa và phát huy các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người và phát triển xã hội hiện nay.

Martina Deuchler (1992), *The Confucian Transformation of Korea* [176] nghiên cứu quá trình biến đổi của Nho giáo ở Hàn Quốc, đặc biệt là ảnh hưởng của Tân Nho học đối với cấu trúc gia đình, nghi lễ, tổ chức xã hội và đời sống đạo đức. Công trình cho thấy Hàn Quốc đã duy trì và phát huy nhiều giá trị tích cực trong đạo làm người của Nho giáo như ý thức trách nhiệm gia đình, tinh thần hiếu kính, đạo đức cá nhân và tính cộng đồng, đồng thời từng bước điều chỉnh những yếu tố không còn phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện đại. Những phân tích này gợi mở kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc kế thừa có chọn lọc, xã hội hóa và phát huy các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo gắn với xây dựng gia đình, cộng đồng và con người Việt Nam hiện nay.

Vi Chính Thông (1996), *Nho gia với Trung Quốc ngày nay* [136], cho rằng một số biểu hiện như tâm lý ỷ lại, coi trọng danh phận, đề cao ứng xử hình thức, xu hướng an phận hay khiêm tốn giả tạo vẫn tồn tại trong một bộ phận người Trung Quốc hiện nay, bắt nguồn từ ảnh hưởng lâu dài của đạo đức Nho

giáo truyền thống. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất kế thừa có chọn lọc các giá trị tích cực của Nho giáo thông qua quá trình đối thoại với văn hóa phương Tây, tiếp thu các giá trị dân chủ, khoa học, tinh thần phê phán và ý thức chủ thể của con người hiện đại nhằm thúc đẩy đổi mới văn hóa và phát triển xã hội. Công trình gợi mở nhiều kinh nghiệm có giá trị cho việc kế thừa, phát huy mặt tích cực và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo trong quá trình xây dựng con người và phát triển văn hóa ở các nước Đông Á, trong đó có Việt Nam.

赵康太,李英华 (2007), 中国传统思想道德与东南亚伦理, 中国社会科学出版社 (Triệu Khang Thái, Lý Anh Hoa (2007), *Tư tưởng đạo đức truyền thống Trung Quốc và đạo đức Đông Nam Á*) [182]. Nghiên cứu sự truyền bá và ảnh hưởng của tư tưởng, đạo đức truyền thống Trung Quốc đối với các quốc gia Đông Nam Á trong quá trình giao lưu văn hóa và lịch sử. Trên cơ sở phân tích tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, cuốn sách làm rõ sự tiếp nhận, biến đổi và bản địa hóa các giá trị đạo đức Trung Hoa ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Singapore, Indonesia, Brunei, Philippines và một số quốc đảo Nam Thái Bình Dương. Tác giả khẳng định ảnh hưởng của đạo đức truyền thống Trung Quốc không diễn ra theo hướng sao chép mà luôn gắn với điều kiện văn hóa, tôn giáo và xã hội của từng quốc gia. Công trình góp phần làm sáng tỏ quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa Trung Quốc và Đông Nam Á, đồng thời khẳng định vai trò của các giá trị như nhân, nghĩa, hiếu, hòa, trọng gia đình và cộng đồng của đạo Nho trong việc hình thành nền tảng đạo đức khu vực.

Daniel A. Bell (2008), *China's New Confucianism: Politics and everyday life in a changing society* [175], nghiên cứu sự phục hưng và vận dụng các giá trị Nho giáo trong xã hội Trung Quốc hiện đại. Tác giả cho rằng, sự trở lại của Nho giáo không phải là sự phục hồi nguyên trạng các giá trị truyền thống mà là quá trình hình thành của một dạng “Tân Nho giáo chính trị -

xã hội”, trong đó các giá trị Nho giáo được điều chỉnh để thích ứng với bối cảnh hiện đại. Các giá trị như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, tinh thần trách nhiệm, hiếu đạo và ý thức cộng đồng được phát huy trong giáo dục đạo đức, đời sống gia đình và quản trị xã hội, góp phần khắc phục khủng hoảng giá trị và củng cố niềm tin xã hội. Công trình gợi mở kinh nghiệm về việc kế thừa có chọn lọc, hiện đại hóa và vận dụng sáng tạo các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội đương đại.

催大华 (2012), 儒学的现代命运—儒家传统的现代阐释, 人民出版社 (Thôi Đại Hoa (2012), *Vận mệnh hiện đại của Nho học - Diễn giải hiện đại về truyền thống Nho gia*) [180]. Phân tích vị trí, vai trò và triển vọng của Nho học trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa. Tác giả cho rằng Nho giáo không chỉ là một di sản lịch sử mà còn là hệ giá trị văn hóa có khả năng thích ứng và đóng góp cho sự phát triển của xã hội hiện đại. Trên cơ sở phân tích truyền thống Nho gia, quá trình hiện đại hóa của Trung Quốc và những vấn đề đương đại, cuốn sách luận giải khả năng chuyển hóa các giá trị cốt lõi của Nho giáo như nhân, lễ, nghĩa, hòa và trách nhiệm thành nguồn lực tinh thần cho phát triển đất nước. Đồng thời, tác giả khẳng định sức sống của Nho học trong việc xây dựng đạo đức xã hội, ý nghĩa cuộc sống, hài hòa giữa con người với tự nhiên và đối thoại với các giá trị phổ quát của nhân loại. Công trình góp phần làm rõ con đường hiện đại hóa Nho học, khẳng định giá trị lâu dài của truyền thống Nho gia trong xây dựng văn hóa và con người thời đại mới.

Tần Tại Đông (Lê Tịnh lược dịch) (2014), *Giá trị của đạo đức Nho giáo trong thời đại ngày nay* [48], nhấn mạnh khả năng thích ứng và chuyển hóa của các giá trị đạo đức Nho giáo trong điều kiện xã hội hiện đại. Tác giả khẳng định các giá trị đạo đức của phạm trù nhân, nghĩa, lễ không chỉ là nền tảng của đạo làm người mà còn là chuẩn mực đạo đức xây dựng hệ giá trị bền vững cho con người. Trong gia đình, chữ hiếu là chuẩn mực xuyên thời đại, có ý nghĩa bền vững, góp phần định hướng hành vi, củng cố trách nhiệm gia

đình và tăng cường sự gắn kết xã hội. Công trình qua đó gợi mở hướng kế thừa, phát huy có chọn lọc các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo nhằm phục vụ xây dựng con người và hệ giá trị xã hội trong bối cảnh phát triển hiện nay.

Phạm Văn Đức, Hwang Eui Dong, Kim Sea Jeong (đồng chủ biên) (2015), *Trách nhiệm xã hội của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc* [49] cung cấp nhiều luận cứ quan trọng về vai trò và giá trị của Nho giáo trong đời sống xã hội đương đại. Trong bài viết “*Vai trò của Nho giáo trong lịch sử Hàn Quốc*”, Hwang Eui Dong khẳng định rằng những giá trị cốt lõi của Nho giáo như trọng thị con người, đề cao trách nhiệm đạo đức, coi trọng đời sống hiện tại và các giá trị luân lý vẫn mang ý nghĩa tham khảo hữu ích trong bối cảnh hiện nay nếu được kế thừa và vận dụng phù hợp. Công trình đồng thời cho thấy kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc duy trì các giá trị tích cực trong đạo làm người của Nho giáo gắn với gia đình, cộng đồng và trách nhiệm xã hội, đồng thời từng bước khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng quyền uy và bất bình đẳng xã hội. Những phân tích này gợi mở nhiều bài học có giá trị cho Việt Nam trong việc phát huy ảnh hưởng tích cực và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người hiện nay.

Vũ Khiêu (1991), *Nho giáo xưa và nay* [73] đã cung cấp nhiều luận điểm có giá trị về việc kế thừa và vận dụng các giá trị đạo đức Nho giáo trong điều kiện hiện nay. Trong bài viết “*Hồ Chí Minh với Nho giáo*”, Đào Phan đề xuất phương hướng học tập Hồ Chí Minh trong việc kế thừa các giá trị đạo đức Nho giáo là “phủ nhận hệ thống nhưng tiếp thu yếu tố”, khai thác và nâng cao những “hạt nhân hợp lý” trong tư tưởng của người xưa [73, tr.228]. Trên cơ sở đó, công trình gợi mở quan điểm vận dụng quan niệm đạo làm người của Nho giáo theo hướng kế thừa giá trị về tu dưỡng đạo đức, trách nhiệm xã hội, đồng thời cải biến các chuẩn mực đạo đức truyền thống cho phù hợp với các quan hệ

xã hội hiện đại. Tác giả cũng nhấn mạnh yêu cầu loại bỏ các yếu tố lạc hậu như tư tưởng tôn ti, gia trưởng, bất bình đẳng giới, tâm lý phục tùng và khuynh hướng thụ động, bảo thủ trong đạo đức Nho giáo.

Vũ Khiêu (1997), *Nho giáo và phát triển ở Việt Nam* [75], thông qua việc đánh giá lại tư tưởng Khổng Tử và khảo cứu kinh nghiệm của các quốc gia Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo, đã khẳng định khả năng kế thừa có chọn lọc các giá trị tích cực của Nho giáo như tu dưỡng đạo đức, vai trò gia đình, ý thức trách nhiệm, tinh thần cộng đồng trong quá trình phát triển đất nước và xây dựng con người hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả đề ra quan điểm, giải pháp nhằm khai thác các giá trị Nho giáo gắn với tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa; phát huy vai trò của cá nhân, gia đình trong giáo dục đạo đức, hình thành nhân cách con người. Đồng thời, công trình nhấn mạnh yêu cầu khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng gia trưởng, tôn ti cứng nhắc và các yếu tố không còn phù hợp với đời sống xã hội hiện đại.

Huỳnh Khái Vinh (2001), *Một số vấn đề lối sống, đạo đức, chuẩn mực giá trị xã hội* [167] trên cơ sở phân tích thực trạng lối sống, đạo đức và hệ giá trị xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đã đề xuất các quan điểm, phương hướng và giải pháp xây dựng chuẩn mực giá trị con người Việt Nam trong điều kiện mới. Từ việc khảo cứu kinh nghiệm của một số quốc gia và thực tiễn Việt Nam, tác giả nhấn mạnh yêu cầu kết hợp đồng bộ các giải pháp về thể chế, giáo dục, môi trường xã hội và tổng kết thực tiễn nhằm hình thành lối sống, đạo đức và hệ giá trị phù hợp với định hướng phát triển đất nước. Công trình đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa xây dựng con người với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công trình có ý nghĩa tham khảo trong việc đề xuất quan điểm và các giải pháp phát huy giá trị đạo đức truyền thống trong xã hội hiện nay.

Minh Anh (2005), “*Tư tưởng Nho giáo về gia đình và việc xây dựng gia đình mới ở Việt Nam hiện nay*” [3], bài viết nhấn mạnh rằng bên cạnh những

giá trị tích cực, Nho giáo tồn tại không ít yếu tố hạn chế như tính bảo thủ, sự áp đặt và thiếu dân chủ trong quan hệ gia đình. Từ đó, tác giả đề xuất quan điểm kế thừa có chọn lọc các giá trị tích cực của Nho giáo, đồng thời khắc phục những yếu tố lạc hậu để xây dựng gia đình mới trong bối cảnh hiện đại. Về giải pháp, bài viết nhấn mạnh việc phát huy các giá trị như trách nhiệm gia đình, tinh thần hiếu nghĩa, sự gắn kết giữa các thành viên; đồng thời phải cải biến quan hệ gia đình theo hướng dân chủ, bình đẳng và tôn trọng cá nhân. Mặc dù tiếp cận từ góc độ gia đình, bài viết gợi mở quan điểm và giải pháp có ý nghĩa tham khảo trong vấn đề xây dựng con người hiện nay, đặc biệt thông qua vai trò trung tâm của thiết chế gia đình trong giáo dục đạo đức và hình thành nhân cách cá nhân.

Hồ Sĩ Quý (2006), *Về giá trị và giá trị châu Á* [119], phân tích đặc trưng của hệ giá trị châu Á trong mối tương quan với hệ giá trị phương Tây. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích quan điểm của nhiều học giả trong và ngoài nước, tác giả khẳng định các phẩm chất như hiếu học, tinh thần cộng đồng, tính cần cù, quan hệ huyết tộc là “những giá trị được nhiều người thừa nhận đều là những giá trị mang nặng dấu ấn Nho giáo” [119, tr.162], vẫn giữ vai trò quan trọng trong các quốc gia châu Á hiện nay. Từ đó, công trình gợi mở quan điểm kế thừa có chọn lọc các giá trị tích cực của văn hóa truyền thống, trong đó có quan niệm đạo làm người của Nho giáo, đồng thời kết hợp hài hòa với các giá trị hiện đại mang tính phổ quát như dân chủ, bình đẳng, tự do và sáng tạo nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng con người trong bối cảnh phát triển và hội nhập quốc tế.

Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội (2009), tác phẩm *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo làm người* [8] tập hợp nhiều nghiên cứu làm rõ nội dung, đặc trưng và ý nghĩa của đạo làm người trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong đó, các bài viết của Vũ Ngọc Khánh và Hoàng Chí Bảo khẳng định đạo làm người là một giá trị nhân văn truyền thống của dân tộc, được Hồ Chí Minh kế thừa, phát triển và nâng lên tầm cao mới phù hợp với yêu cầu của thời kỳ cách mạng.

Công trình cho thấy Hồ Chí Minh đã tiếp thu có chọn lọc những giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo như trung, hiếu, nhân, nghĩa, đồng thời cải biến nội dung của chúng theo tinh thần yêu nước, thương dân, vì con người và vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Từ đó, công trình gợi mở quan điểm vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc kế thừa có chọn lọc, phát huy các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo gắn với giáo dục đạo đức, rèn luyện nhân cách và xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Phan Mạnh Toàn (2017), *Ảnh hưởng của Nhân - Lễ trong Nho giáo đối với đời sống đạo đức ở Việt Nam hiện nay* [144], trong chương 3, đã đề xuất quan điểm phát huy các giá trị tích cực của nhân, lễ trên cơ sở vận dụng phương pháp kế thừa biện chứng của Hồ Chí Minh, bảo đảm sự thống nhất giữa kế thừa, sàng lọc và đổi mới các giá trị đạo đức Nho giáo phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện đại. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp chủ yếu như khắc phục những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường đối với đời sống đạo đức; phát huy các giá trị của nhân, lễ trong xây dựng các mối quan hệ gia đình và xã hội; cải biến những phong tục, tập quán lạc hậu; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội.

Trần Ngọc Thêm (2024), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại* [129], chương IV “*Con đường đi đến hệ giá trị Việt Nam mới*”, đã phân tích định hướng và giải pháp xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay. Tác giả nhấn mạnh vai trò định hướng của hệ thống chính trị trong việc định hướng, tổ chức và bảo đảm các điều kiện cho quá trình hình thành hệ giá trị mới, đồng thời khẳng định sự tác động trở lại của hệ giá trị đối với quá trình đổi mới và phát triển xã hội. Trên cơ sở đó, công trình đề xuất các nhóm giải pháp về thể chế, tổ chức, giáo dục - tuyên truyền, pháp luật và phát triển nhằm từng bước hình thành, củng cố và lan tỏa các giá trị cốt lõi của con người Việt Nam thời kỳ mới. Những luận điểm này gợi mở quan điểm tiếp cận và cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc phát huy các giá trị

đạo đức truyền thống, trong đó có những giá trị tích cực của quan niệm đạo làm người theo Nho giáo, gắn với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Hồ Sĩ Quý (2025), “*Về các xu hướng biến đổi của văn hóa - lối sống ở Việt Nam hiện nay*” [120], thông qua phân tích những biến đổi của văn hóa duy tình, văn hóa giao tiếp - ứng xử, văn hóa gia đình và văn hóa tâm linh - tín ngưỡng, đã gợi mở nhiều định hướng có ý nghĩa đối với việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Tác giả cho rằng quá trình hiện đại hóa cần được thực hiện trên cơ sở kế thừa và chuyển hóa các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp với điều kiện mới. Trên cơ sở đó, bài viết gợi mở quan điểm phát huy các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo như ý thức đạo đức, trách nhiệm xã hội, tình nghĩa gia đình và tinh thần cộng đồng; đồng thời đề xuất khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tư duy duy tình cực đoan, tâm lý trọng quan hệ, tôn ti thứ bậc và chủ nghĩa gia trưởng thông qua phát triển giáo dục, hoàn thiện thể chế, nâng cao ý thức pháp quyền và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.

Nguyễn Minh Nguyên (2025), “*Coi trọng chữ Hiếu*”, “*sống có trách nhiệm*” - *Giá trị gia đình của người Nhật Bản đương đại*” [104], đã phân tích quá trình kế thừa, chuyển hóa và phát huy hai giá trị gia đình cốt lõi chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo là chữ hiếu và tinh thần trách nhiệm trong xã hội Nhật Bản hiện đại. Tác giả cho thấy Nhật Bản không bảo lưu nguyên trạng các quan niệm Nho giáo truyền thống mà thực hiện sự điều chỉnh phù hợp với các giá trị dân chủ, bình đẳng và quyền tự chủ cá nhân. Trên cơ sở đó, công trình gợi mở quan điểm kế thừa có chọn lọc và hiện đại hóa các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, đặc biệt là chữ hiếu và tinh thần trách nhiệm, thông qua giáo dục gia đình, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm và xây dựng các chuẩn mực đạo đức phù hợp với điều kiện mới. Đồng thời, công trình nhấn mạnh yêu cầu kết hợp hài hòa giữa các giá trị truyền thống và giá trị hiện đại nhằm phát huy những ảnh hưởng tích cực, hạn chế những yếu tố không còn phù hợp của Nho giáo trong quá trình xây dựng con người hiện nay.

Như vậy, các công trình nghiên cứu trên đây tuy không bàn trực diện, song gợi mở và định hướng cách tiếp cận, giúp nghiên cứu sinh xác định căn cứ đề xuất quan điểm và một số giải pháp cơ bản phát huy ảnh hưởng tích cực và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

1.4. KHÁI QUÁT CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.4.1. Khái quát các công trình khoa học liên quan đến luận án đã tổng quan

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay, đã giải quyết được một số vấn đề sau:

Một là, các công trình nghiên cứu liên quan đến quan niệm đạo làm người của Nho giáo và ảnh hưởng của quan niệm này đối với con người Việt Nam đã phân tích các chuẩn mực đạo đức, như: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; trung, hiếu; vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ, bốn phận trong các mối quan hệ “tam cương”, “ngũ luân”... Một số công trình cũng phân tích ảnh hưởng của những quan niệm trên đối với sự hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống và các chuẩn mực ứng xử của con người Việt Nam trong lịch sử, những dấu ấn nhất định của chúng trong xã hội Việt Nam hiện đại. Đây là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa và làm rõ hơn nội dung, đặc điểm cũng như những giá trị và hạn chế trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo.

Hai là, các công trình nghiên cứu về con người và xây dựng con người Việt Nam hiện nay đã luận giải những vấn đề lý luận về con người, yêu cầu xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Nhiều nghiên cứu đã làm rõ quan điểm của Đảng về xây dựng con người, phát triển con người toàn diện, đồng thời xác định những phẩm chất và năng lực cần có của con người Việt Nam hiện nay, như: lòng yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm, đoàn kết,

sáng tạo, ý thức pháp luật, năng lực hội nhập và năng lực làm chủ khoa học, công nghệ...

Những công trình trên là các tài liệu rất hữu ích, song chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên biệt về ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay dưới góc độ triết học. Đây là khoảng trống nghiên cứu mà luận án tiếp tục kế thừa, bổ sung và làm rõ.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Các công trình nghiên cứu góp phần phân tích, đánh giá thực trạng ảnh hưởng của Nho giáo nói chung, các nội dung cụ thể của học thuyết Nho giáo nói riêng đối với xã hội, con người Việt Nam trên nhiều phương diện, từ những góc độ và cách tiếp cận khác nhau. Nhiều nghiên cứu khẳng định, các nội dung có giá trị của học thuyết Nho giáo, như nhân ái, hiếu nghĩa, tinh thần trách nhiệm, ý thức tu thân... vẫn có ý nghĩa nhất định trong việc giáo dục đạo đức và hoàn thiện nhân cách con người hiện nay. Một số công trình chỉ ra những ảnh hưởng tiêu cực, như tư tưởng tôn ti thứ bậc, gia trưởng, trọng nam khinh nữ, tâm lý trọng quan hệ... vẫn tồn tại dưới những hình thức khác nhau trong đời sống xã hội hiện nay. Các công trình cũng bước đầu phân tích nguyên nhân của những ảnh hưởng đó từ sự tiếp biến lịch sử của Nho giáo, sức sống của các giá trị văn hóa truyền thống, tác động của môi trường gia đình, cộng đồng và những điều kiện kinh tế - xã hội đương đại.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu bàn đến sự ảnh hưởng của một vài phạm trù đạo đức, hoặc từng khía cạnh nhất định trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, ít bàn đến ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo như một chỉnh thể thống nhất gồm hệ thống chuẩn mực tu dưỡng đạo đức và các quan hệ nhân luân. Đồng thời, nguyên nhân và cơ chế tác động của những ảnh hưởng này đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay vẫn

chưa được luận giải một cách hệ thống dưới góc độ triết học. Đây là khoảng trống mà luận án tiếp tục nghiên cứu và làm rõ.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu liên quan đến quan điểm và giải pháp cơ bản phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Các công trình đã đề xuất nhiều quan điểm và giải pháp về kế thừa, phát huy các giá trị tích cực trong quan niệm của Nho giáo về chính trị, giáo dục, đạo đức... Nhiều nghiên cứu nhấn mạnh việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về kế thừa có chọn lọc các giá trị văn hóa truyền thống; kết hợp giữa truyền thống và hiện đại; gắn việc phát huy các giá trị đạo đức Nho giáo với chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và xây dựng con người Việt Nam. Đồng thời, các công trình cũng đề xuất nhiều giải pháp, như xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, phát huy vai trò của giáo dục, gia đình, pháp luật và các chủ thể xã hội trong việc hình thành nhân cách, đạo đức và lối sống của con người; tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia Đông Á trong kế thừa, phát huy các giá trị Nho giáo...

Tuy nhiên, do mục đích, phạm vi nghiên cứu và cách tiếp cận khác nhau, chưa có các công trình luận giải một cách hệ thống, chuyên sâu về các quan điểm và giải pháp phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay dưới góc độ triết học. Do đó, việc xác định quan điểm và hệ giải pháp phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu làm rõ.

1.4.2. Những vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Các công trình đã được tổng quan là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, do mục tiêu, phạm vi và cách tiếp nhận

khác nhau, vẫn còn những vấn đề chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và hệ thống Đó là những vấn đề đặt ra mà luận án tiếp tục làm rõ.

Thứ nhất, làm rõ một số vấn đề lý luận về ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở phân tích cơ sở hình thành, nội dung cơ bản trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, luận án tập trung làm rõ quá trình tiếp biến và những nét đặc trưng trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo Việt Nam; đồng thời luận giải quan niệm về xây dựng con người Việt Nam hiện nay, nội dung và phương thức ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với quá trình này.

Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay trên hai phương diện tích cực và tiêu cực, tập trung vào các phẩm chất tu dưỡng đạo đức cá nhân và trách nhiệm, bổn phận của con người trong các mối quan hệ xã hội; đồng thời làm rõ những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng đó.

Thứ ba, dựa trên phân tích lý luận và đánh giá thực trạng, luận án đề xuất quan điểm và các giải pháp cơ bản nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Trong đó, chú trọng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại; gắn việc phát huy các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo với chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và xây dựng con người Việt Nam. Đồng thời, đề xuất các giải pháp về xây dựng môi trường xã hội, phát huy vai trò của các chủ thể, tăng cường hiệu lực pháp luật, xây dựng chuẩn mực đạo đức và tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trong khu vực...

Tiểu kết chương 1

Trong chương 1, luận án đã tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài theo ba nhóm vấn đề chủ yếu: (1) Những công trình nghiên cứu về ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay - Một số vấn đề lý luận; (2) Những công trình nghiên cứu về thực trạng ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay; (3) Những công trình nghiên cứu về quan điểm và giải pháp phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thông qua tổng quan cho thấy, các công trình đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng về quan niệm đạo làm người của Nho giáo, quá trình tiếp biến quan niệm này ở Việt Nam, vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay, cũng như những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của Nho giáo đối với đời sống xã hội. Đồng thời, nhiều công trình đã đề xuất những định hướng và giải pháp nhằm kế thừa, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống trong quá trình xây dựng con người Việt Nam.

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên biệt về ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay dưới góc độ triết học. Đặc biệt, những vấn đề liên quan đến nội dung, phương thức ảnh hưởng, thực trạng, nguyên nhân và các quan điểm, giải pháp nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu làm rõ. Những khoảng trống đó chính là cơ sở để nghiên cứu sinh lựa chọn vấn đề “Ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay” làm đề tài nghiên cứu.

Chương 2

ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO

2.1.1. Quan niệm về bản tính con người - cơ sở hình thành quan niệm đạo làm người của Nho giáo

Nho giáo quan niệm Trời sinh ra vạn vật, trong đó người là linh hơn cả. Khổng Tử là người đặt nền móng cho quan niệm về bản tính người của Nho giáo khi cho rằng: “Tính tương cận dã, tập tương viễn dã” (Bản tính người ta gần giống nhau, thói quen khiến xa nhau) [67, tr.614]. Kế thừa tư tưởng đó, Mạnh Tử nêu thuyết “tính thiện”, cho rằng: “Bản tính người ta vốn thiện, cũng như nước chảy xuống thấp vậy. Người ta chẳng ai là bất thiện, như nước luôn luôn chảy xuống thấp vậy” [67, tr.1193]. Theo ông, bản tính thiện của con người bắt nguồn từ *Tứ đoan*: trắc ẩn, tu ố, từ nhượng, thị phi. Ông khẳng định: “không có lòng trắc ẩn, chẳng phải là người; không có lòng tu ố, chẳng phải là người; không có lòng từ nhượng, chẳng phải là người; không có lòng thị phi, chẳng phải là người vậy” [67, tr.861]. *Tứ đoan* là cơ sở sinh ra *Tứ đức*: nhân, nghĩa, lễ, trí, bởi: “lòng trắc ẩn là đầu mối của điều nhân, lòng tu ố là đầu mối của điều nghĩa, lòng từ nhượng là đầu mối của lễ, lòng thị phi là đầu mối của trí vậy” [67, tr.861-862]. Bản tính người sinh ra là thiện, song xã hội có bậc quân tử, kẻ tiểu nhân là do tai mắt bị vật dục che lấp. Muốn giữ được bản tính thiện, con người phải thường xuyên tu dưỡng, trở về cái bản tính ban đầu. Trên cơ sở đó, ông đặc biệt đề cao vai trò của giáo dục trong việc khơi dậy và giữ gìn, nuôi dưỡng bản tính tự nhiên của con người. Theo Mạnh Tử, suy đến cùng, mục đích của giáo dục từ Hạ, Ân đến Chu là “làm sáng tỏ các giềng mối của người ta. Bên trên làm sáng tỏ giềng mối của con người, thì bên dưới dân chúng biết

thương yêu nhau” [67, tr.930]. Quan niệm đó đặt nền móng cho nhiều tư tưởng tu thân, giáo hóa và đạo làm người của các nhà Nho sau này.

Cùng thời với Mạnh Tử, Cáo Tử cho rằng, bản tính của con người là “vô thiện, vô bất thiện” (tính có thể làm thiện, có thể làm bất thiện) [75, tr.208]. Ông ví bản tính con người như dòng nước, khơi nó chảy về bên nào thì nó chảy về bên đó: “Bản tính người ta như nước chảy, khơi sang Đông thì sang Đông, khơi sang Tây thì sang Tây. Bản tính người ta không phân biệt thiện với bất thiện, cũng như nước chẳng phân biệt Đông Tây vậy” [67, tr.1193].

Trái ngược với Mạnh Tử, Tuân Tử chủ trương thuyết *tính ác*: “Nhân chi tính ác, kỳ thiện giả nguy dã” (tính của người là ác, những điều thiện là người đặt ra) [70, tr.283]. Sở dĩ con người có bản tính ác vì trong lòng có sẵn lòng hiếu lợi, đồ kỵ, ham muốn. Tuy vậy, ông cũng cho rằng, người ta ai cũng có thể thành thiện được. Thiện được là do thi hành nhân, nghĩa, luật pháp và công chính; nhờ có tu dưỡng và tích thiện thì người bình thường có thể trở thành thánh nhân [79, tr.399-400].

Đến thời Hán, Đông Trọng Thư nêu quan niệm tính của con người có cả thiện lẫn ác: “giới ban ra có hai khí âm dương, thân người ta cũng có hai bản tính là thiện và ác” [168, tr.369]. Ông cho rằng, tính người gồm ba bậc: tính thiện của bậc thánh nhân, tính ác của người bị trị, và tính vừa thiện vừa ác của người trung bình (tầng lớp “trung dân”), do Trời định sẵn. Sau này, các nhà nho Dương Hùng, Vương Sung xem bản tính người bao gồm cả thiện lẫn ác. Vương Sung cho rằng: “Tính người ta có thiện có ác cũng như tài người ta có cao có thấp” [70, tr.391].

Mặc dù có những quan điểm khác biệt, thậm chí đối lập nhau về bản tính con người, các nhà Nho đều thống nhất ở quan điểm coi giáo dục, tu dưỡng đạo đức và thực hành lễ nghĩa là con đường cơ bản giúp con người phát huy tính thiện, tiết chế, kìm hãm tính ác. Từ đó, Nho giáo xây dựng hệ thống các chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc ứng xử nhằm định hướng con người tu thân, thực

hành trách nhiệm và bổn phận trong các mối quan hệ xã hội, qua đó hình thành quan niệm đạo làm người.

2.1.2. Khái niệm “đạo làm người” của Nho giáo

Theo Nho giáo, đạo được hiểu theo hai nghĩa cơ bản: *Thứ nhất*, thiên đạo, là bản thể đầu tiên, vô hình, rộng lớn... chi phối vạn vật, con người. *Thứ hai*, nhân đạo, là đạo của con người, là những chuẩn mực đạo đức điều chỉnh hành vi con người. Nho giáo coi trọng mặt nhân đạo - đạo làm người, nhằm giáo hóa con người, xác lập trật tự xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng xã hội trật tự, hài hòa.

Trong quan niệm của Khổng Tử, đạo là “cái lý tự nhiên của trời đất, là con đường rộng ai cũng phải theo mà đi, tức là cái lệ công chính để làm quy tắc cho hành động của người đời (...). Đạo ấy gồm hết thảy tất cả cái phải, cái hay, tổng hợp các đức tính tốt để gây thành cái nhân cách hoàn toàn của người ta” [70, tr.88]. Đó là đạo của bậc quân tử, của những người hiểu rõ lẽ Trời, vui theo mệnh Trời, tự giác tu dưỡng đạo đức để trở về bản tính tự nhiên, cái đã định sẵn cho hành động của con người; là cái hay, cái phải, là cái làm nên nhân cách tốt cho mỗi người. Kế thừa và phát triển tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử cho rằng, con người ai cũng bẩm thụ thiên tính như nhau; cái tâm, cái bản tính của người ta là một thì đạo cũng là một: “đạo nhất nhi dĩ hĩ” (đạo chỉ có một mà thôi) [67, tr.918]. Theo ông, cốt lõi của đạo làm người là đạo nhân, bởi: “Điều nhân là để áp dụng cho con người. Bàn cho hết lẽ, đó là đạo làm người” [67, tr.1349]. Đến thời Hán, Đổng Trọng Thư xem đạo người là biểu hiện của đạo trời, là những chuẩn mực tiên thiên mà con người bắt buộc phải tuân theo. Đạo trời có trật tự trên dưới, bởi vậy, đạo người phải xác định rõ vị trí, bổn phận từng hạng người, phân rõ sang hèn, trên dưới. Đồng thời, đạo làm người là công cụ điều chỉnh bản tính thiện, ác của người: “Trong cái thiện không thể không có cái ác, trong cái ác cũng không thể không có cái thiện. Cái ác, cái thiện lúc đến lúc đi, không thể cố giữ, nên phải có đạo làm người” [161,

tr.187]. Nho giáo phát triển đến thời Tống dung hợp một số yếu tố của Phật giáo và Đạo giáo, đã sử dụng học thuyết Lý, Khí là cơ sở cho quan niệm đạo làm người. Tống Nho thừa nhận Lý, Thái cực là khởi nguyên bao trùm của vạn vật, Lý phân định thành Khí âm dương; vạn vật, con người nhờ hấp thụ Khí mà thành hình thể. Con người sinh ra có nguồn gốc từ Lý, bẩm thụ Khí của trời đất nên đạo đức, nhân luân của con người cũng khởi nguồn từ Lý mà ra; việc thi hành đạo lý tam cương, ngũ thường cũng là Thiên mệnh, thi hành đạo trời. Trên cơ sở đó, đạo làm người của Nho giáo được quan niệm là hệ thống nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức bắt buộc, quy định trách nhiệm, bổn phận của cá nhân trong mối quan hệ với người khác.

Như vậy, các nhà Nho cho rằng con người do Trời sinh ra, bẩm thụ thiên tính của Trời, đồng thời tồn tại và phát triển trong các mối quan hệ xã hội. Vì vậy, để trở thành con người đúng nghĩa, con người chân chính, “sống cho ra con người”, con người không thể hành động theo bản năng tự nhiên mà phải trải qua quá trình tu dưỡng đạo đức, hoàn thiện bản thân trên cơ sở những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức nhất định. Đạo làm người quy định hệ thống các chuẩn mực quy định hành vi của con người trong mối quan hệ với tự nhiên (Trời), với người và với mình. Tuy vậy, khác với nhiều học thuyết triết học khác, Nho giáo ít bàn đến mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, mà chủ yếu tập trung vào việc tu dưỡng đạo đức cá nhân và thực hiện trách nhiệm, bổn phận trong các mối quan hệ, nhằm duy trì trật tự xã hội. Theo Nho giáo, *đạo làm người là con đường tu thân, thực hành lễ sống; bao gồm hệ thống chuẩn mực đạo đức và các nguyên tắc xử thế trong các mối quan hệ, nhằm xác định trách nhiệm, nghĩa vụ, bổn phận của mỗi người và điều chỉnh nhận thức, hành vi của cá nhân trong quan hệ với mình, với người từ trong gia đình đến ngoài xã hội.*

Ra đời trong bối cảnh xã hội loạn lạc bởi chiến tranh, xung đột và mâu thuẫn gay gắt, Nho giáo đặt mục tiêu xây dựng một xã hội ổn định, thái bình,

đại đồng, mọi người sống hòa mục, thân ái thông qua việc xác lập hệ thống các chuẩn mực đạo đức và nhân luân. Theo đó, nội dung cơ bản trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo được thể hiện qua hai phương diện chủ yếu: *thứ nhất*, xác định trách nhiệm, nghĩa vụ và bổn phận của con người trong các mối quan hệ cơ bản như vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh em, bạn bè (Ngũ luân); *thứ hai*, quy định chuẩn mực đạo đức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (Ngũ thường) định hướng sự tu dưỡng, rèn luyện và hoàn thiện đạo đức cá nhân.

2.1.3. Nội dung cơ bản trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo

2.1.3.1. Trách nhiệm, nghĩa vụ, bổn phận của con người trong các mối quan hệ

Nho giáo xem xét con người luôn tồn tại trong những mối quan hệ cụ thể, như vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh em, bạn bè. Khổng Tử yêu cầu: “Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử” (Vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con) [67, tr.484]. Mạnh Tử nêu lên Ngũ luân: “Giữa cha con có tình thân ái, giữa vua tôi có nghĩa vụ, giữa vợ chồng có phân biệt, anh em có thứ tự, bạn bè có chữ tín” [67, tr.949]. Sau này, Đồng Trọng Thư đề cao và tuyệt đối hóa ba mối quan hệ cơ bản (tam cương) gồm vua - tôi, cha - con và chồng - vợ, xem đó là những rường cột để duy trì trật tự xã hội.

i). Về mối quan hệ vua - tôi (quân - thần)

Một là, đạo làm vua đồng thời cũng là đạo trị nước, có ảnh hưởng đến sự hưng thịnh, tồn vong của chế độ, Nho giáo đặc biệt coi trọng chuẩn mực đạo đức của bậc thiên tử, bao gồm những yêu cầu chủ yếu sau:

Thứ nhất, đạo làm vua yêu cầu người cầm quyền phải có đạo đức, thực hành tu dưỡng đạo đức, làm gương cho thiên hạ. Theo Nho giáo, đức là tiêu chuẩn, điều kiện đầu tiên để ai đó được nhận mệnh Trời, nhận dân, hưởng dân: “có đức lớn ắt có ngôi vị, ắt được hưởng lộc, ắt có danh tiếng, ắt được sống lâu” [67, tr.116]. Khổng Tử, Mạnh Tử đều cho rằng, người có đức sẽ thu phục được nhân tâm, cảm hóa được thiên hạ, giống như ngôi sao Bắc Đẩu ở yên vị

mà các ngôi sao khác phải châu về [67, tr.214]; đức của người cầm quyền cũng giống như gió còn đức của dân chúng như cỏ, “gió thổi qua thì cỏ rạp xuống” [67, tr.489]. Đến thời Hán, Đồng Trọng Thư tiếp tục phát triển tư tưởng này khi cho rằng, người làm vua phải “chú trọng vào đức giáo mà không chú trọng vào hình phạt [168, tr.382]. Từ quan niệm lấy đức làm gốc, Nho giáo đặc biệt đề cao việc tu thân và nêu gương của người đứng đầu: “người quân tử (nên hiểu là thiên tử) mỗi khi hành động có thể làm gương cho thiên hạ đời sau noi theo, cách cư xử có thể làm phép tắc cho thiên hạ đời sau noi theo, lời nói có thể làm khuôn mẫu cho đời sau noi theo” [67, tr.166]. Tuân Tử cũng nhấn mạnh: “vua làm khuôn phép cho dân, vua giống như cái nêu (dò bóng): nêu ngay thì bóng cũng ngay, vua giống như cái mâm (hoặc cái thung): mâm (hoặc thung) tròn thì nước cũng tròn, vua giống như cái chậu, chậu vuông thì nước trong chậu cũng vuông” [84, tr.285]. Đồng Trọng Thư luận giải: “Nhà vua chinh đồn lòng mình để chinh đồn triều đình; chinh đồn triều đình để chinh đồn trăm quan; chinh đồn trăm quan để chinh đồn muôn dân; chinh đồn muôn dân để chinh đồn bốn phương, bốn phương được chinh đồn thì xa gần chẳng ai dám không một mực ngay thẳng” [168, tr.382]. Như vậy, trong tư tưởng Nho giáo, tu thân, nêu gương không chỉ là phẩm chất cá nhân mà còn là nguyên tắc cơ bản của đạo làm vua, là đạo trị nước.

Thứ hai, đạo làm vua yêu cầu người cầm quyền phải coi trọng dân. *Kinh Thư* viết: “Trời giúp kẻ hạ dân, dựng ra vua, dựng ra thầy nhằm giúp đỡ Thượng đế, ân sủng bốn phương” [72, tr.285]. Kế thừa những quan điểm trên, Khổng Tử, đặc biệt là Mạnh Tử đề cao tư tưởng “dân vi bản”, “dân vi quý”, khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa sự tồn vong của quốc gia với lòng dân. Mạnh Tử từng nhắc các vua chư hầu: “Các vua chư hầu có ba điều phải coi là quý trọng: đất đai, dân chúng và việc chính trị. Người nào coi trọng châu ngọc, tai ương ắt tới thân” [67, tr.1361]. Lần khác, ông lại nói: “Mất thiên hạ là vì để mất dân, để mất dân là vì để mất lòng người. Muốn được thiên hạ, có đường lối hẳn hoi: hãy được dân là được thiên hạ vậy” [67, tr.1033]. Kế thừa quan điểm

đó, Tuân Tử khẳng định, mục đích tồn tại của nhà vua là vì dân: “Vua phải yêu dân, bảo vệ dân như bảo vệ con đỏ” [84, tr.120]. Đến thời Hán và thời Tống, các nhà Nho tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu nuôi dân, giáo dân, chăm dân: “Giời sinh ra dân chúng, đặt ra vua, để giao trách nhiệm cho vua phải dìu dắt dân chúng” [168, tr.578]. Như vậy, trong quan niệm Nho giáo, coi trọng dân, chăm lo đời sống của dân và lấy lòng dân làm cơ sở cai trị là một chuẩn mực quan trọng của đạo làm vua, phản ánh tư tưởng đức trị trong đường lối trị nước.

Thứ ba, đạo làm vua yêu cầu nhà vua phải đối xử với bề tôi theo nghĩa và giữ đúng lễ. Không Tử cho rằng, người cầm quyền “sai khiến dân có đạo nghĩa” [67, tr.300]. Mạnh Tử nhấn mạnh tính tương hỗ của mối quan hệ này: “Vua coi bề tôi như tay chân, thì bề tôi coi vua như gan ruột, vua coi bề tôi như chó ngựa, thì bề tôi coi vua như kẻ qua đường, vua coi bề tôi như bùn rác thì bề tôi coi vua như giặc thù” [67, tr.1062]. Đến thời Hán và thời Tống, dưới ảnh hưởng của tư tưởng Thiên mệnh và Thiên lý, quan hệ vua - tôi ngày càng trở nên cứng nhắc, một chiều. Đồng Trọng Thư xem đạo vua tôi là do ý Trời quy định, còn Tống Nho coi trật tự quân thần là biểu hiện Lý tự nhiên mà con người phải tuân theo. Theo đó, nhà vua giữ vị trí trung tâm, bề tôi có nghĩa vụ tuyệt đối phục tùng: “phải coi trọng danh phận vua tôi. Chỉ cần để vương không bạo ngược như Kiệt Trụ làm tôi phải giữ tiết tháo dù chết không oán hận” [106, tr.909].

Thứ tư, đạo làm vua đòi hỏi nhà vua phải biết cất nhắc, coi trọng hiền tài, dùng họ làm tay chân của mình trong việc trị nước, trị dân. Các nhà Nho quan niệm, nước trị là do quan giỏi, là do vua dùng người quân tử; còn nước loạn là do quan xấu, vua dùng tiểu nhân. Vì vậy, đạo làm vua phải biết dùng người có đức, có tài trong bộ máy cai trị. Mạnh Tử nhấn mạnh: “Tôn người hiền, sử dụng người tài năng, khiến những kẻ tuần kiệt đều ở địa vị cao, ắt kẻ sĩ trong thiên hạ đều hài lòng, tình nguyện được đứng trong triều đình mình” [67, tr.857]. Kế thừa tư tưởng đó, Tuân Tử chủ trương trọng hiền tài hơn trọng tình

thân: “Cho nên ông vua sáng suốt (...) không lấy tình riêng mà cử quan, phân chức” [84, tr.126]. Như vậy, trong quan niệm của Nho giáo, trọng dụng hiền tài không chỉ là yêu cầu của đạo làm vua mà còn là nguyên tắc quan trọng đảm bảo hiệu quả quản lý xã hội và thực hiện đường lối đức trị.

Nhìn chung, quan niệm đạo làm vua của Nho giáo Tiên Tần lấy đức làm gốc, nhà vua đối xử theo nghĩa để giữ mối quan hệ hai chiều với bề tôi. Tuy vậy, càng về sau, quan niệm về đạo làm vua của Hán Nho, Tống Nho càng cứng nhắc, đề cao một chiều, khát khe, phục vụ cho chế độ tôn ti đẳng cấp phong kiến. Quan điểm “tôi trung không thờ hai vua” trở thành chân lý sống của nhiều thế hệ nhà Nho sau này, dung túng cho những ông vua tàn bạo, hưởng lạc.

Nho giáo và quan niệm đạo làm vua của Nho giáo có quá trình thâm nhập, tiếp biến lâu dài ở Việt Nam. Trong quá trình đó, quan niệm đạo làm vua được điều chỉnh, cải biến cho phù hợp với điều kiện lịch sử, truyền thống văn hóa của dân tộc hình thành nên bản sắc riêng, với những đặc trưng sau:

Đạo làm vua của Nho giáo Việt Nam thể hiện tư tưởng gần dân, thương dân, trọng dân. Thực tiễn lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc đã chứng minh rằng, mọi thắng lợi vẻ vang của Đại Việt đều dựa vào sức dân, lòng dân. Do đó, vai trò của nhân dân được đề cao. Các vua Hùng dựng nước vốn là những tù trưởng gắn bó chặt chẽ với bộ lạc của mình. Các vị vua đầu tiên của lịch sử dân tộc: Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Đại Hành... đều là những vị vua vào sinh ra tử cùng nhân dân, nương nhờ nhân dân làm nên thắng lợi của mình. Thời Lý - Trần, nhà vua đều coi “ý dân”, “lòng dân” là cơ sở của mọi quốc sách. Trong *Chiếu dời đô*, Lý Công Uẩn khẳng định việc dời đô nhằm: “trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân” [151, tr.235], thể hiện sự đồng thuận giữa thiên mệnh và lòng dân trong những việc lớn của đất nước.

Đến thời Trần, tư tưởng trọng dân, thân dân và lấy dân làm gốc được thể hiện rõ nét trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Chiến tích ba lần

chiến thắng quân Nguyên - Mông là minh chứng tiêu biểu cho đường lối dựa vào sức dân và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Việc tổ chức các hội nghị Bình Than, Diên Hồng để bàn việc nước cho thấy sự coi trọng vai trò của nhân dân; sách lược “vườn không nhà trống” thể hiện tinh thần đồng lòng của nhân dân. Tư tưởng đó được Trần Quốc Tuấn khái quát thành quan điểm “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc” [160, tr.397] được xem là thượng sách để củng cố quốc gia và bảo vệ độc lập dân tộc.

Nguyễn Trãi kế thừa và phát triển tư tưởng trọng dân của Nho giáo Khổng Mạnh khi cho rằng, nguyên nhân suy vong của nhà Trần và nhà Hồ là do mất lòng dân, không được nhân dân ủng hộ: “họ Trần cậy mình mạnh giàu, mặc dân khôn khổ... Nhân dân oán ghét mà không biết; lòng trời khiển trách mà chẳng kinh” [159, tr.196-197]; “Bấy giờ họ Hồ thoán đoạt, người cả nước xem tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly...” [159, tr.139]. Từ đó, Nguyễn Trãi luôn nhấn mạnh sức mạnh to lớn của nhân dân: “Lật thuyền mới rõ dân như nước” [159, tr.281]. Trong khởi nghĩa Lam Sơn, phò tá Lê Lợi, Nguyễn Trãi chủ trương dựa vào dân để xây dựng lực lượng: “Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp” [159, tr.79], đồng thời khuyên dạy quân sĩ: “Dân ta khổ vì giặc đã lâu, phạm đến châu huyện nào, may may không được xâm phạm” [159, tr.58]. Nhờ vậy, nghĩa quân Lam Sơn đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của nhân dân, trở thành một trong những nhân tố quyết định đưa cuộc khởi nghĩa đến thắng lợi.

Từ khi lên ngôi trị vì đất nước, ảnh hưởng từ tư tưởng trọng dân của Nho giáo Khổng - Mạnh và tinh thần thân dân của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm đến đời sống của nhân dân, coi chăm dân, dưỡng dân và giáo dân là trách nhiệm hàng đầu của nhà vua. Vua ban nhiều sắc, chỉ, dụ, thể hiện chính sách khuyến nông, phát triển sản xuất và ổn định đời sống xã hội. Nhờ vậy, dưới thời Lê Thánh Tông, đất nước đạt được sự ổn định và cường thịnh. Tư tưởng thân dân của ông không chỉ phản ánh sự tiếp thu quan niệm “dân vi bản”

của Nho giáo mà còn thể hiện sự Việt hóa theo hướng gắn trách nhiệm của người cầm quyền với đời sống và lợi ích của nhân dân.

Mặc dù còn chịu hạn chế của lập trường phong kiến, song chủ trương lấy dân làm gốc, dựa vào dân để dựng nước và giữ nước của các triều đại Việt Nam về cơ bản là đúng đắn và có giá trị thực tiễn sâu sắc. Chủ trương này góp phần phát huy sức mạnh vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nên nguồn lực quyết định cho sự nghiệp đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc. Thực tiễn lịch sử cho thấy, nhận thức đúng vai trò của nhân dân, biết quy tụ và phát huy lòng dân là nhân tố quan trọng làm nên thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa giành độc lập.

Hai là, đạo làm bề tôi. Trong quan niệm Nho giáo, “bề tôi” bao hàm hai đối tượng chủ yếu: dân chúng và tầng lớp quan lại. Vì vậy, đạo làm tôi cũng bao hàm chức phận của hai đối tượng: đạo làm dân và đạo làm quan.

Nho giáo nhấn mạnh *đạo của dân (dân chúng)* là phục tùng uy quyền của nhà vua: “người làm dân phải biết phục tùng triệt để quyền chí tôn tối thượng” [84, tr.122]. Xuất phát từ quan niệm xã hội có sự phân biệt thứ bậc cao thấp, nhà Nho cho rằng: “Người lao tâm cai trị người, kẻ lao lực bị người cai trị. Kẻ bị cai trị phải nuôi người, người cai trị được người nuôi” [67, tr.948]. Do đó, đạo của dân là phải đứng ra cày ruộng, nộp thuế nuôi dưỡng người cai trị. Dân là những kẻ tiểu nhân, hèn kém về mặt đạo đức và trí tuệ nên phải nghe theo sự dạy bảo của vua, của bề trên: “dân bỏ mất nhân nghĩa nên đề ra vua để dạy dỗ” [67, tr.1073]. Đồng thời chủ trương, chỉ dẫn dụ cho dân theo chứ không dạy dỗ những gì xa xôi, vi diệu: “dân chỉ có thể khiến noi theo không thể giảng giải” [67, tr.383], dạy thì chỉ dạy những điều khiến cho dân biết được trách nhiệm của mình, “học đạo để dễ sai khiến”. Nhìn chung, Nho giáo quan niệm vua là cha mẹ của dân, là người đứng đầu thiên hạ, nên dân chúng phải chịu quản thúc, giáo dục của nhà vua. Càng về sau, quan niệm này càng mang

tính một chiều, khắc nghiệt, đôi khi tuyệt đối hóa quyền lực của nhà vua, coi dân là hạng người hèn kém phải tuyệt đối phục tùng.

Đạo làm tôi của quan lại

Các nhà Nho cho rằng, quan lại là tầng lớp trung gian nối quyền lực của vua với dân, là người thi hành đường lối chính trị của nhà vua, thay mặt vua để trực tiếp dưỡng dân, trị dân. Trong mối quan hệ này, Nho giáo nhấn mạnh bề tôi phải “lấy lòng trung để thờ vua” [67, tr.255], đạo trung bao hàm những nội dung chính sau:

Thứ nhất, trung là giúp vua thực hành đường lối đức trị, dẫn dụ vua làm điều thiện, can ngăn khi vua mắc sai lầm. Khổng Tử cho rằng: “Trung với vua, không thể khuyên can hay sao?” [67, tr.529], cho thấy, dẫn dụ, can gián vua khi cần thiết là biểu hiện của lòng trung, nhằm bảo vệ đạo lý, giữ gìn uy tín, tính chính danh của nhà vua. Tuy nhiên, từ thời Hán trở đi, chữ trung dần bị tuyệt đối hóa, gắn chặt với sự phục tùng vô điều kiện đối với quân vương. Trung được nâng lên thành chuẩn mực đạo đức tối cao, đòi hỏi mọi thần dân phải tuyệt đối trung thành với vua. Tư tưởng trung quân trở thành công cụ tư tưởng nhằm bảo vệ và củng cố quyền lực của giai cấp phong kiến.

Thứ hai, đức trung trở thành nguyên tắc quán chiếu trong toàn bộ đời sống và hoạt động của kẻ làm tôi; bề tôi phải tận tâm phụng sự nhà vua, đặt trách nhiệm và nghĩa vụ với vua lên trên lợi ích cá nhân. Vũ Khiêu nhận xét: “Học thuyết của Khổng Tử tập trung vào tinh thần trung quân. Thờ vua là điểm cao nhất của đạo làm người, là yêu cầu đạo đức đầu tiên của bậc đại trượng phu, của bậc đại dũng, của anh hùng” [76, tr.121]. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của chế độ quân chủ chuyên chế, yêu cầu về “trung” càng trở nên khắt khe, cực đoan hơn: “Quân sử thần tử, thần bất tử, bất trung” hay “bề tôi không được thờ hai vua”. Đặc biệt, trong Hán Nho và Tống Nho, trung được đề cao như chuẩn mực cao nhất của đạo làm tôi nhằm phục vụ mục tiêu duy trì trật tự chính trị phong kiến. Vì vậy, từ một giá trị đạo đức, trung từng bước trở thành

công cụ kiểm soát tư tưởng và hành vi, dẫn đến khuynh hướng “ngu trung”, tạo điều kiện dung dưỡng sự chuyên quyền của những hôn quân, bạo chúa.

Nho giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng trung quân của Nho giáo Trung Quốc, song có sự điều chỉnh phù hợp với yêu cầu lịch sử dân tộc, *trung trong quan niệm của Nho giáo Việt Nam không chỉ gắn với một người, một dòng họ mà còn gắn chặt với vận mệnh dân tộc.*

Thời Lý, Phật giáo giữ vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội, hình mẫu tôi trung theo tinh thần đạo Nho giáo đã từng bước được khắc họa. Vua Lý Thái Tông dùng tấm gương trong điển tích Nho giáo để ca ngợi bề tôi Lê Phụng Hiểu: “Ta thường xem sử nhà Đường thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều” [56, tr.207]. Cùng với đó, việc đội ngũ quan thực hiện nghi lễ tuyên thệ trước thần linh với lời thề: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết” [56, tr.210] cho thấy, trung hiếu không chỉ là chuẩn mực đạo đức mà còn được linh thiêng hóa thành trách nhiệm chính trị và nghĩa vụ tinh thần của người làm tôi.

Đến thời Trần, quan niệm về bốn phận trung của kẻ làm tôi tiếp tục được bổ sung và phát triển theo hướng gắn chặt với vận mệnh quốc gia, dân tộc. Trong *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn đã sử dụng tấm gương bề tôi trung nghĩa theo tinh thần Nho giáo để giáo dục tướng sĩ, khơi dậy lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm và hào khí dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ đất nước. Chu Văn An tiêu biểu cho khí tiết của người quân tử Nho giáo thanh liêm, cương trực. Việc ông dâng *Thất trảm sớ* xin chém bảy gian thần hại nước, hại dân đã thể hiện tinh thần trung quân gắn với trách nhiệm đối với quốc gia và nhân dân.

Là một nhà Nho, Nguyễn Trãi luôn canh cánh trong lòng hai chữ thờ vua: “Thờ vua một bữa chữa từng khuây” [159, tr.343], đồng thời giữ vững đạo trung, đạo hiếu: “Bui có một lòng trung lẫn hiếu/ Mãi chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen” [159, tr.419]. Tuy nhiên, khác với quan niệm trung quân tuyệt đối

của Tống Nho, đạo trung của ông mang đậm bản sắc Việt Nam. Trung là biết chọn minh quân để thờ, hướng minh quân thực hành đạo nhân nghĩa, cứu nước, cứu dân. Tuy vậy, dưới thời Lê sơ, đặc biệt từ thời Lê Thánh Tông, cùng với sự phát triển của chế độ quân chủ tập quyền, đạo trung chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tống Nho và ngày càng mang tính khuôn mẫu, giáo điều. Trung không chỉ là chuẩn mực đạo đức mà còn được luật hóa, trở thành công cụ chính trị nhằm bảo vệ uy quyền tuyệt đối của nhà vua và hoàng tộc.

Nguyễn Bình Khiêm sống trong thời kì biến động của lịch sử Việt Nam, thực tế đặt ra nhiều vấn đề khiến ông phải suy nghĩ lại về đạo cương thường. Đạo trung trong tư tưởng của ông không còn bó hẹp trong nguyên tắc “tôi trung không thờ hai vua” của Nho giáo Trung Quốc mà được mở rộng thành nguyên tắc đạo đức phổ quát, chi phối nhiều mối quan hệ xã hội và trở thành chuẩn mực của đạo làm người.

Đến thời Nguyễn, mặc dù đã bước đầu tiếp xúc với văn hóa phương Tây, triều đình vẫn lựa chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống nhằm củng cố chế độ quân chủ tập quyền. Theo đó, các quan niệm về thiên mệnh, tam cương, ngũ thường được sử dụng như công cụ bảo vệ trật tự phong kiến, khiến đạo trung ngày càng cứng nhắc. Từ một chuẩn mực đạo đức, trung nhiều khi bị biến thành công cụ ràng buộc tư tưởng và hành vi của con người. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Đình Chiểu nổi lên như hình mẫu nhà Nho chính trực, tiết nghĩa. Đối với ông, trung không chỉ là trung với vua mà trước hết là trung với nước, với dân, thể hiện ở tinh thần kiên quyết chống ngoại xâm, ủng hộ cuộc kháng chiến của Trương Định và ngợi ca những nghĩa sĩ Cần Giuộc đã hy sinh vì độc lập dân tộc. Bằng nhân cách và ngòi bút của mình, ông đã khẳng định sự thống nhất giữa đạo trung và lòng yêu nước.

Như vậy, khi du nhập nước ta, đạo vua tôi của Nho giáo đã được Việt hóa, mang những đặc trưng riêng của Nho giáo Việt Nam. *Một mặt*, đạo làm vua thể hiện sự gần dân, trọng dân, thân dân, gắn trách nhiệm với quốc gia,

dân tộc; *mặt khác*, đạo trung của bề tôi được nâng lên thành trung với nước, với dân.

ii). Về mối quan hệ cha - con (phụ - tử)

Chuẩn mực “phụ tử, tử hiếu” (cha hiền từ, con hiếu thảo) là nguyên tắc nền tảng hình thành đạo cha con trong quan niệm Nho giáo.

Một là, đạo làm cha.

Thứ nhất, cha mẹ là người sinh thành, có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục con cái. Khổng Tử nhắc đến nỗi lòng của cha mẹ: “Cha mẹ chỉ lo cho con mình đau ốm” [67, tr.219]. Không chỉ chăm lo, nuôi dưỡng, cha mẹ còn phải rèn luyện, dạy dỗ con cái nên người: “Yêu con, không thể bắt nó chịu khó nhọc hay sao?” [67, tr.529]. Mạnh Tử cũng nhấn mạnh vai trò của cha mẹ: “Khi một cậu con trai trưởng thành ... người cha bèn dạy cho phận sự của kẻ trượng phu. Khi một cô gái đúng tuổi được xuất giá, người mẹ dạy cho những phận sự của kẻ làm vợ” [28, tr.185]. Mục đích của những lời dạy dỗ tỉ mỉ, chu đáo, có phần khắt khe, nghiêm khắc của cha mẹ là để con cái nhận thức rõ bản phận, trách nhiệm của mình, làm con phải hiếu thảo, làm anh phải khoan nhượng, làm em phải kính lễ.

Thứ hai, đạo làm cha mẹ là phải hết lòng yêu thương, đối xử nhân từ với con cái. Mạnh Tử cho rằng, đã là cha mẹ thì ai cũng luôn mong muốn những điều tốt đẹp cho con mình: “sinh con trai thì mong cho con có vợ, sinh con gái mong cho con có chồng, lòng cha mẹ ai ai cũng có” [67, tr.976]. Vì vậy, vai trò của cha mẹ không chỉ là việc sinh thành, nuôi dưỡng, yêu thương, chăm lo mà còn là sự dạy dỗ, dẫn dắt con cái theo những chuẩn mực của đạo làm người.

Hai là, đạo làm con.

Nho giáo đặc biệt đề cao chữ hiếu, coi đó là nền tảng của đạo làm người và là gốc rễ của mọi chuẩn mực đạo đức xã hội. Khổng Tử cho rằng: “Duy người có hiếu với cha mẹ, mới biết xử tử tế với anh em, đem thi hành ra có chính sách vậy” [67, tr.233], “Làm người có lòng hiếu để mà lại ưa phạm

tới bề trên, là chuyện hiếm có vậy; đã không ưa phạm tới bề trên mà lại ưa làm loạn, là chuyện chưa hề có” [67, tr.197]. Trong quan niệm Nho giáo, hiếu bao hàm những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, làm con phải hiếu kính, phụng dưỡng và chăm sóc cha mẹ. Theo Nho giáo, con cái phụng dưỡng, đền đáp công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ là việc làm hợp đạo, thuận theo lẽ tự nhiên. Tuy nhiên, hiếu không chỉ là lo cho cha mẹ ăn, mặc mà phải đi liền với kính và thực hành lễ. Tử Du hỏi về hiếu, Khổng Tử trả lời: “Ngày nay, những người tự xưng là hiếu đều nói rằng mình đã nuôi nấng cha mẹ. Đến như loài chó, loài ngựa còn có người nuôi được mà. Chẳng kính lấy gì làm phân biệt?” [67, tr.220]. Sách *Lễ ký* cũng ghi: “Nuôi cha mẹ cốt ở lòng thành kính, dầu cho phải ăn gạo hỏng, uống nước lã mà làm cho cha mẹ được hết cái vui, ấy gọi là hiếu” [70, tr.132]. Đồng thời với kính, con cái phải thực hành lễ trong mọi điều đối đãi với cha mẹ: “Lúc cha mẹ còn sống, lấy lễ mà thờ kính; lúc cha mẹ qua đời, lấy lễ mà chôn cất, lấy lễ mà tế tự” [67, tr.218].

Thứ hai, đạo làm con cần thực hiện “vô vi” (không làm trái) và “vô cải” (không thay đổi). Khi Mạnh Ý Tử hỏi về đạo hiếu, Khổng Tử trả lời: “Vô vi” (chớ làm trái ngược) [67, tr.218]. Đồng thời ông nhấn mạnh “vô cải”: “Lúc cha còn sống, xem chí hướng của người, lúc cha mất rồi, xem cách cư xử của người; ba năm không thay đổi đường lối của cha, khá gọi là hiếu vậy.” [67, tr.206]. Như vậy, hiếu thể hiện sự tiếp nối chí hướng của cha mẹ, giữ gìn danh tiếng của cha mẹ cả lúc còn sống và lúc đi xa.

Thứ ba, người con có hiếu phải biết khuyên can cha mẹ khi cha mẹ mắc sai lầm. Theo Nho giáo, hiếu không đồng nghĩa với sự vâng lời mù quáng mà đòi hỏi người con có trách nhiệm giúp cha mẹ làm điều thiện, tránh điều sai trái. Khổng Tử dạy: “Thờ cha mẹ, có khuyên can cũng phải nhẹ nhàng. Nếu thấy song thân không nghe theo, lại tỏ lòng cung kính và đừng trái ý” [67,

tr.279]. Quan niệm này cho thấy Nho giáo thừa nhận vai trò của sự can gián trong gia đình, nhưng vẫn đặt nó trong khuôn khổ tôn ti và hiếu kính, lấy sự hòa thuận và ổn định của gia đình làm mục đích hướng tới.

Thứ tư, sau khi cha mẹ mất, con cái phải lo tang ma cho cha mẹ được chu đáo, trọng hậu. Nho giáo cho rằng, việc để tang cha mẹ là biểu hiện của lòng hiếu kính và sự tri ân công lao sinh thành, dưỡng dục. Vì vậy, con cái phải thành tâm lo liệu tang lễ và để tang cha mẹ trong ba năm, không phân biệt địa vị hay hoàn cảnh xã hội. Khổng Tử giải thích rằng: “Đứa con sinh ra được ba năm mới thôi chịu ơn cha mẹ ăm bồng. Ôi! Để tang ba năm là thông lệ của mọi người” [67, tr.632].

Bên cạnh việc đề cao đạo hiếu, các nhà Nho cũng chỉ ra những điều *bất hiếu* để răn dạy con cái. Theo Mạnh Tử, tội bất hiếu có ba điều: *Một là*, cha mẹ làm điều bất nghĩa mà mình còn a dua không biết ngăn, để cho cha mẹ mắc phải tiếng xấu. *Hai là*, nhà nghèo mà mình chẳng chịu ra làm quan kiếm chút lộc, để nuôi cha mẹ. *Ba là*, chẳng chịu lấy vợ để đến nỗi không có con làm tuyệt mất sự tế tự đối với tổ tiên. Trong đó, tội bất hiếu nặng nhất là tội không có con nối dõi [67, tr.1054]. Ngoài ra, ông còn chỉ rõ nhiều biểu hiện cụ thể của bất hiếu như không phụng dưỡng cha mẹ, sa vào cờ bạc, rượu chè, chỉ lo lợi ích cá nhân, làm điều khiến cha mẹ tủi hổ hoặc gây nguy hại đến cha mẹ [67, tr.1093].

Nhìn chung, các nhà Nho đều đề cao đạo hiếu và nghĩa vụ phụng dưỡng của người con đối với cha mẹ. Từ thời Hán trở đi, đạo hiếu ngày càng được quy phạm hóa bởi hệ thống lễ nghi và quan niệm thiên mệnh mang màu sắc thần quyền. Theo đó, người cha được xem là hiện thân của ý trời trong gia đình, quyền uy của cha được tuyệt đối hóa, còn sự vâng phục của con trở thành chuẩn mực đạo đức bắt buộc. Quan niệm “cha là rường cột của con” [168, tr.378] đã đẩy quan hệ phụ tử vào khuôn khổ một chiều, trong đó mọi hành vi trái ý cha mẹ đều có thể bị xem là bất hiếu: “Trong thiên hạ không có cha mẹ

nào là chẳng phải” [1, tr.97]. Như vậy, đạo hiếu từ một chuẩn mực đạo đức gia đình dần trở thành công cụ duy trì trật tự gia trưởng và củng cố nền tảng xã hội phong kiến.

Ở Việt Nam, đạo cha con đã hình thành từ rất sớm trên nền tảng văn hóa bản địa, gắn với truyền thống trọng tình nghĩa, lòng biết ơn và sự tôn kính đối với ông bà, tổ tiên, cha mẹ. Đây là những giá trị đạo đức vốn có của dân tộc Việt Nam trước khi Nho giáo du nhập. Khi trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến, Nho giáo đã góp phần hệ thống hóa, chuẩn mực hóa và luật hóa các chuẩn mực đạo đức, trong đó có những quy định về mối quan hệ cha - con.

Dưới ảnh hưởng của Nho giáo Trung Quốc, các nhà Nho Việt Nam cho rằng, đạo làm cha mẹ không chỉ dừng lại ở việc sinh thành, nuôi dưỡng mà còn bao hàm trách nhiệm giáo dục, bồi dưỡng đạo đức và nêu gương cho con cháu. Nguyễn Trãi khẳng định: “Trồng cây đức để con ăn [159, tr.404], “Tích đức cho con hơn tích của” [159, tr.439], nhấn mạnh vai trò của việc lấy nhân đức làm nền tảng giáo dục và để lại tấm gương nhân cách sống tốt đẹp cho con cháu noi theo. Lê Thánh Tông cho rằng, cha mẹ phải dạy cho con học hành, lập nghiệp, tránh xa thói cầu danh, vụ lợi: “Dạy: chớ quên nghề cử tử,/ Răn: mưa tới cửa quyền môn” [152, tr.975]. Đồng thời, việc giáo dục đạo đức phải được tiến hành thường xuyên, kiên trì và lâu dài: “Lỗ kiến nên sông bởi kiến đùn,/ Chừa dần dần bột mới hầu khôn./ Ngày ngày gọi tắm như đầu bén,/ Tháng tháng dùi mài đá ắt mòn” [152, tr.973]. Qua đó, các nhà Nho Việt Nam không chỉ đề cao trách nhiệm dưỡng dục mà còn nhấn mạnh vai trò của gia đình trong việc hình thành nhân cách và đạo làm người cho con cái.

Kế thừa truyền thống trọng tình nghĩa của dân tộc và tiếp thu quan niệm đạo hiếu của Nho giáo Trung Quốc, *Nho giáo Việt Nam đặc biệt đề cao chữ hiếu, xem đó là chuẩn mực đạo đức cốt lõi của đạo làm con*. Lê Thánh Tông căn dặn: “Đạo cha đức mẹ chất tày non/ Lấy thảo mà thờ ấy đạo con” [152,

tr.974]; ông chỉ dẫn cụ thể, con cái phải ghi nhớ công sinh thành, dưỡng dục thường xuyên thăm hỏi, đỉnh cao là nối chí của cha mẹ, làm rạng danh tổ tiên [152, tr.974]. Nguyễn Bình Khiêm cũng cho rằng, làm con phải hiếu thuận với cha mẹ, tận tâm phụng dưỡng, khi đông lo giá rét, khi hè lo mát mẻ, tối sớm siêng năng hỏi thăm: “Con hằng thảo, kính thờ cha” [153, tr.423], “Dầu giận hờn, càng kính thuận,/ Vâng sai khiến, dám phàn nàn?” [153, tr.424]. Theo đó, hiếu bao trùm từ việc con cái phải chăm sóc, phụng dưỡng, thờ cúng cha mẹ đến gây dựng sự nghiệp, nối chí cha mẹ làm rạng danh tổ tiên.

Thời Lê - Nguyễn, dưới ảnh hưởng của Nho giáo, đạo hiếu từng bước được thể chế hóa thành gia pháp và luật lệ, trở thành một trong những công cụ quan trọng duy trì trật tự gia trưởng và nền tảng đạo đức phong kiến. Nhà nước có hình thức ghi chép, khuyến khích, biểu dương những tấm gương hiếu nghĩa, đồng thời quy định hình phạt nghiêm khắc đối với các hành vi bất hiếu. Luật triều Lê và Nguyễn đều xếp bất hiếu vào nhóm “thập ác” - 10 tội ác phải xử phạt nặng. *Quốc triều hình luật* quy định: “Người nào đang có tang cha mẹ, hoặc tang chồng mà lại lấy chồng hoặc cưới vợ thì xử tội đồ” [166, tr.122]. Bên cạnh đó, tư tưởng hiếu được đưa vào giáo dục, khoa cử, tuyển lựa quan lại và hoạt động quan trường. Tác phẩm *Nhị thập tứ hiếu* do Lý Văn Phức diễn Nôm được triều Nguyễn in ấn, phổ biến rộng rãi nhằm giáo hóa đạo hiếu trong nhân dân. Đồng thời, các gia đình, dòng họ cũng soạn thêm gia huấn để răn dạy con cháu về đạo đức, lễ nghĩa và bổn phận đối với ông bà, cha mẹ. Qua đó, đạo hiếu không chỉ là một chuẩn mực đạo đức gia đình mà còn được thể chế hóa thành thiết chế xã hội, góp phần củng cố trật tự tôn ti và quan hệ trên - dưới trong xã hội.

Như vậy, kế thừa quan niệm đạo hiếu của Nho giáo Trung Quốc, tiếp biến trên nền tảng truyền thống dân tộc và sự dung hợp Nho - Phật - Đạo, đạo hiếu ở Việt Nam mang những đặc trưng riêng. Nếu chữ hiếu trong Nho giáo Trung Quốc chủ yếu nhấn mạnh nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ và gia

tộc, như Phan Ngọc nhận xét: “Nội dung của chữ hiếu này là người con phải hi sinh tất cả để lo cho cha mẹ mình” [110, tr.222], thì trong Nho giáo Việt Nam, nội hàm của hiếu được mở rộng, bao hàm cả trách nhiệm đối với cộng đồng, dân tộc. Bên cạnh tiểu hiếu với cha mẹ, các nhà Nho Việt Nam đặc biệt đề cao đại hiếu đối với đất nước và nhân dân. Vì vậy, khi lợi ích gia đình và vận mệnh dân tộc đặt ra yêu cầu lựa chọn, việc gác lại việc nhà để cứu nước, cứu dân được xem là biểu hiện cao nhất của đạo hiếu. Đây là nét đặc sắc của đạo hiếu Việt Nam, thể hiện sự thống nhất giữa tình cảm gia đình và trách nhiệm xã hội, giữa đạo làm con với bổn phận với xã tắc, giang sơn. Những tấm gương như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Phan Đình Phùng hay Hồ Chí Minh là minh chứng tiêu biểu cho sự tiếp biến và sáng tạo phạm trù hiếu trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

iii). Về mối quan hệ chồng - vợ (phu - phụ)

Nho giáo coi trọng quan hệ hôn nhân như nền tảng để duy trì gia đình và dòng tộc, “đề trên thì thờ tông miếu, dưới thì nối truyền cho đời sau” [106, tr.361]. Trong mối quan hệ này, chuẩn mực “phu nghĩa, phụ thính” (chồng có nghĩa, vợ nghe theo) được xem là nguyên tắc cơ bản của đạo vợ chồng.

Theo đó, người chồng với tư cách là chủ gia đình có trách nhiệm tu dưỡng đạo đức, dạy dỗ và làm gương cho vợ con. Mạnh Tử cho rằng: “Bản thân không làm theo đạo lý, chẳng giáo hoá nổi vợ con. Sai khiến người không đúng đạo lý, bảo vợ con cũng chẳng nổi” [67, tr.1344]. Đồng thời, quan điểm “phu phụ hữu biệt” (chồng vợ có sự khác biệt) khẳng định sự phân định vai trò và vị thế giữa chồng và vợ, xác lập địa vị chủ đạo của người chồng và đặt người vợ vào địa vị phụ thuộc.

Theo quan niệm Nho giáo, đạo làm vợ trước tiên thể hiện sự tôn trọng và phục tùng chồng, tuân thủ nguyên tắc “phu xướng - phụ tùy”. Ngay từ khi xuất giá, người phụ nữ đã được giáo dục về bổn phận làm vợ, lấy sự nhu thuận làm chuẩn mực trong ứng xử với chồng. Mạnh Tử viết: “Đàn bà lúc lấy chồng, có

mẹ đứng chỉ bảo... “Mày về nhà chồng, phải kính, phải răn, chớ trái lời chồng”. Lấy nhu thuận làm chính yếu, ấy là đạo của người vợ” [67, tr.971], “Con về nhà chồng tức là nhà của con, thì nên kính nhường, giữ mình cho vén khéo, đừng có trái ý chồng” [28, tr.185]. Bên cạnh đó, người vợ còn có trách nhiệm chăm lo gia đình, nuôi dạy con cái và giữ gìn phẩm hạnh. Với Nho giáo, người vợ không chỉ là người nội trợ mà còn góp phần giáo dục con cái và duy trì nền nếp gia phong.

Từ thời Hán, Đông Trọng Thư đã vận dụng thuyết thiên mệnh và âm dương để luận chứng cho trật tự gia đình phụ quyền, khẳng định: “chồng là giềng mối của vợ” [168, tr.378], “chồng hợp với vợ, vợ hợp với chồng... Cái nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng đều chịu đạo phối hợp nó ở âm dương” [168, tr.380]. Đến thời Tống, các nhà Nho yêu cầu người vợ phải tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của người chồng, của cha mẹ chồng; người chồng nắm quyền quyết định mọi việc, bao gồm quyền bỏ vợ hay cưới thêm vợ mới. Cùng với đó, Nho giáo đề ra chuẩn mực tứ đức (công, dung, ngôn, hạnh), đặc biệt đề cao “tiết hạnh” đến mức cực đoan. Trình Di cho rằng: “Chết đói là sự nhỏ, thất tiết là sự lớn” [1, tr.97], cho thấy sự tuyệt đối hóa tiết hạnh theo hướng khắt khe, củng cố địa vị phụ thuộc của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Ở Việt Nam, các nhà Nho cũng đặc biệt coi trọng quan hệ vợ chồng, xem đây là nền tảng của gia đình và đạo đức xã hội. Nguyễn Bình Khiêm khẳng định: “Nghĩa vợ chồng xem rất trọng./ Ở đầu phong hóa phép chung nhà” [153, tr.424]. Ngô Thì Nhậm cho rằng: “Vợ chồng là đầu mối của nhân luân, là nền móng của phong hóa, khởi đầu thận trọng, kết cục sẽ tốt lành, dựng được nền móng thì gốc rễ mới bền chặt” [106, tr.44], đồng thời xác định: “Vợ chồng là gốc của đạo làm người” [106, tr.216]. Trong mối quan hệ đó, đạo làm chồng yêu cầu người chồng phải tu dưỡng đạo đức, giữ vai trò trụ cột, chăm lo và giáo hóa gia đình. Đạo làm vợ nhân mạnh phải “nhập gia tùy tục”, “xuất giá tòng phu” [154, tr.78], “kính trọng chồng”, “chớ trái lời chồng” [154, tr.77],

gắn với việc chăm lo, “nâng khăn, sửa túi” cho chồng, nuôi dạy con cái, và giữ gìn nền nếp gia phong. Như vậy, dưới ảnh hưởng của Nho giáo, đạo vợ chồng thể hiện sự khác biệt về địa vị, đồng thời bao hàm sự bất bình đẳng, khác biệt so với đạo đức truyền thống.

Đặc biệt, đến thời Lê - Nguyễn, các chuẩn mực của đạo vợ chồng từng bước được thể chế hóa thành luật pháp và gia huấn, trở thành những quy tắc ứng xử phổ biến trong đời sống xã hội. Một số điều quy định trong *Quốc triều hình luật* cho thấy sự khác biệt về địa vị pháp lý giữa vợ và chồng. Chẳng hạn, điều 481 quy định: “Vợ đánh chồng thì xử lưu đi châu ngoài, đánh bị thương, què gãy thì lưu đi châu xa, điển sản trả lại cho chồng (chồng cáo quan mới bắt tội)” [166, tr.175-176], trong khi điều 482 quy định mức xử phạt nhẹ hơn đáng kể đối với tội chồng đánh vợ: “Chồng đánh vợ bị thương, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương người thường ba bậc; nếu đánh chết thì xử nhẹ hơn tội đánh giết người ba bậc; tiền đền mạng được bớt ba phần” [166, tr.176]. Điều đó cho thấy, khi được thể chế hóa trong xã hội phong kiến, quan niệm phụ quyền của Nho giáo đã góp phần củng cố vị thế chủ đạo của người chồng và duy trì mô hình gia đình gia trưởng. Không chỉ được đảm bảo bằng pháp luật, các chuẩn mực này còn được củng cố thông qua phong tục, tập quán và gia huấn, tạo nên những ràng buộc xã hội có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống gia đình, qua đó làm gia tăng sự lệ thuộc của người phụ nữ vào quyền lực gia trưởng và hạn chế vai trò xã hội của họ.

Dưới ảnh hưởng trực tiếp của Tống Nho, Nho giáo Việt Nam còn đặc biệt đề cao “trinh tiết” như một chuẩn mực đạo đức quan trọng của người phụ nữ. Thời Lê, luật pháp quy định việc khen thưởng đối với những người phụ nữ được xem là trinh liệt, đồng thời xử phạt quan lại địa phương nếu không tâu trình để ban thưởng: “những đàn bà trinh liệt mà không tâu lên để ban thưởng... thì quan lộ, quan huyện bị xử tội biếm hay phạt” [166, tr.117]. Đến thời Nguyễn, việc ban thưởng, dựng bia vinh danh những tấm gương tiết phụ thờ chồng tiếp tục được

duy trì và mở rộng. Dưới sự bảo trợ và hợp thức hóa của nhà nước phong kiến, các chuẩn mực trình tiết không chỉ chi phối đời sống đạo đức cá nhân mà còn góp phần làm làm sâu sắc thêm tình trạng bất bình đẳng, thiệt thòi của người phụ nữ trong xã hội truyền thống. Chứng kiến thân phận thiệt thòi của người vợ, người phụ nữ trong xã hội phong kiến, Nguyễn Du phải xót xa than: “Đau đớn thay phận đàn bà”, trong khi Hồ Xuân Hương lại thể hiện thái độ phản kháng mạnh mẽ qua những câu thơ: “Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng/ Chém cha cái kiếp lấy chồng chung” [154, tr.838], đồng thời bộc lộ khát vọng vượt thoát khỏi sự ràng buộc bất công: “Vĩ đây đổi phận làm trai được/ Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?” [154, tr.843].

Tuy nhiên, trong thực tiễn đời sống xã hội Việt Nam, do tác động của điều kiện kinh tế - xã hội và truyền thống văn hóa bản địa, quan hệ vợ chồng không hoàn toàn vận hành theo khuôn mẫu Nho giáo chính thống. Người phụ nữ vẫn giữ vị trí và vai trò quan trọng trong gia đình, nhiều trường hợp trở thành “tay hòm chìa khóa”, có tiếng nói đáng kể trong quản lý kinh tế và đời sống gia đình. Họ trực tiếp tham gia lao động sản xuất, buôn bán, cùng chồng tạo dựng và duy trì cuộc sống gia đình, qua đó khẳng định vị thế tương đối chủ động của mình trong xã hội truyền thống.

Không chỉ trong lao động sản xuất, khi đất nước lâm nguy, người phụ nữ Việt Nam còn thể hiện tinh thần yêu nước và ý chí đấu tranh kiên cường. Hình tượng Hai Bà Trưng, Bà Triệu là minh chứng tiêu biểu cho vai trò và vị thế xã hội của người phụ nữ Việt Nam, những người đã vượt lên khuôn khổ gia đình để gánh vác trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc. Điều đó cho thấy, bên cạnh ảnh hưởng của tư tưởng phụ quyền Nho giáo, truyền thống yêu nước và tinh thần độc lập của dân tộc vẫn tạo điều kiện để người phụ nữ khẳng định giá trị và vai trò của mình trong đời sống xã hội.

Ngay trong thời kỳ Nho giáo giữ địa vị chính thống, pháp luật phong kiến Việt Nam vẫn ghi nhận và bảo vệ một số quyền lợi nhất định của người

phụ nữ. Điều 308 *Bộ luật Hồng Đức* quy định: “Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại thì mất vợ ... nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì phải tội *biếm*” [166, tr.120]. Điều 322 cũng cho phép: “Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ” [166, tr.123]. Những quy định này cho thấy quá trình tiếp nhận Nho giáo ở Việt Nam không hoàn toàn rập khuôn theo mô hình Trung Hoa, mà đã có sự điều chỉnh nhất định phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc và điều kiện thực tiễn của xã hội Việt Nam.

iv). Về mối quan hệ anh em (huynh - đệ)

Trong mối quan hệ anh em, Nho giáo đề cao nguyên tắc “huynh lương, đệ lễ”, coi đây là cơ sở để duy trì sự hòa thuận trong gia đình. Theo đó, người anh với vị trí bề trên phải có trách nhiệm thương yêu, quan tâm, chăm sóc, dìu dắt và làm gương cho em. Sách *Mạnh Tử* có ghi, khi Vạn Chương hỏi về việc vua Thuấn đối với người ngoài (bất nhân) thì chém giết, nhưng với em trai (rất mực bất nhân) lại được phong đất Hữu Tị, Mạnh Tử lý giải rằng: “Người nhân đối với em trai không chất chứa giận dữ, không giữ mãi oán hờn, chỉ một niềm thương mến mà thôi” [67, tr.1115]. Quan niệm này cho thấy, đạo làm anh trong Nho giáo không chỉ đòi hỏi trách nhiệm và tình thương mà còn đề cao sự khoan dung, che chở.

Đối với đạo làm em, Nho giáo yêu cầu người em phải tôn kính, phục tùng và vâng lời anh: “Ra ngoài trọn đạo thờ công khanh, về nhà trọn đạo thờ cha anh” [67, tr.409]. Trong gia đình, người em không chỉ tuân theo sự chỉ bảo trong sinh hoạt hàng ngày mà còn chịu sự sắp đặt, chi phối của anh trong những vấn đề hệ trọng của cá nhân như hôn nhân, nghề nghiệp hay định hướng cuộc đời. Rõ ràng, quan niệm này phản ánh rõ nguyên tắc tôn ti trật tự của Nho giáo, trong đó quan hệ huynh - đệ được xác lập theo thứ bậc, đề cao trách nhiệm dẫn dắt của người anh và nghĩa vụ kính thuận của người em. Tuy nhiên,

khi bị tuyệt đối hóa, nguyên tắc đó có thể làm giảm tính bình đẳng và hạn chế phần nào quyền tự chủ của người em trong gia đình.

Dẫu vậy, mục đích căn bản của các nhà Nho không chỉ nhằm duy trì trật tự gia đình mà còn hướng tới xây dựng gia đình hòa mục, xã hội ổn định: “nên anh, nên em, thì sau mới có thể dạy bảo người trong nước” [67, tr.49] và “mọi người biết thương người thân, kính trọng bậc trưởng thượng, thì thiên hạ yên bình” [67, tr.1036]. Vì vậy, bên cạnh yếu tố tôn ti, quan niệm huynh - đệ của Nho giáo còn hàm chứa giá trị nhân văn ở việc đề cao tình thân, trách nhiệm gia đình và vai trò của gia đình trong giáo dục đạo đức, hình thành nhân cách con người.

Kế thừa quan niệm huynh - đệ của Nho giáo Trung Quốc, các nhà Nho Việt Nam xác định, anh em là quan hệ huyết thống thiêng liêng, có trách nhiệm yêu thương, đùm bọc nhằm giữ sự thuận hòa trong gia đình. Lê Thánh Tông viết: “Cùng lòng ruột mẹ cha sinh,/ Anh mực yêu em, em kính anh./... Anh em thảo thuận phúc nhà lành” [152, tr.972-973], qua đó nhấn mạnh sự tình cảm gắn bó và bổn phận tương kính giữa anh em. Nguyễn Bỉnh Khiêm đề cao tình thân khoan hòa, nhường nhịn: “Anh em mưa nỡ điều hơn thiệt” [153, tr.423], “Biết kính, hay yêu miễn thuận hòa” [153, tr.424]. Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục khẳng định sự gắn bó máu thịt và nghĩa tình tương trợ giữa anh và em: “Anh phải anh, em phải em,/ Huấn tỳ hai ống thổi nghe êm;/ Sanh đồng một cột là xương thịt,/ Sống thác nương nhau ở dịu mềm” [51, tr.221]. Những quan niệm trên cho thấy, đạo anh em trong Nho giáo Việt Nam không chỉ nhấn mạnh trật tự trên dưới theo tinh thần huynh - đệ của Nho giáo mà còn đề cao tình nghĩa, sự đùm bọc và cố kết gia đình theo truyền thống văn hóa dân tộc. Thông qua việc xây dựng mối quan hệ anh em hòa thuận, gắn bó, các nhà Nho hướng tới mục tiêu củng cố nền tảng đạo đức gia đình, từ đó góp phần duy trì sự ổn định và hài hòa của xã hội.

Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của quan niệm Tống Nho, Nho giáo Việt Nam vẫn đề cao vai trò của người anh, người tôn trưởng trong gia đình. *Quốc*

triều hình luật quy định: “Nếu tất cả người trong nhà cùng phạm tội, chỉ bắt tội người tôn trưởng” [166, tr.46], cho thấy pháp luật xem người tôn trưởng là đại diện chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, giáo dục và duy trì kỷ cương gia đình. Đồng thời, pháp luật thừa nhận quyền của người tôn trưởng trong việc quản lý tài sản hương hỏa, nhưng quy định chế tài đối với hành vi lạm quyền “Ông bà cha mẹ chết cả, mà người trưởng họ bán điền sản của con cháu không có lý do chính đáng thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư” [166, tr.141]. Điều này cho thấy, pháp luật ra sức bảo vệ đạo lý gia đình theo tinh thần Nho giáo, ủng hộ quyền uy của người tôn trưởng, khuyến khích họ trong việc giáo hóa nghiêm khắc đối với thành viên trong gia đình. Có thể khẳng định, quan niệm Nho giáo về đạo anh em có tính hai mặt: *một mặt*, góp phần xây dựng gia đình hòa thuận, ổn định và trật tự; *mặt khác*, khi bị tuyệt đối hóa, lại hạn chế quyền tự chủ cá nhân và cản trở sự phát triển năng động của con người.

v). *Về mối qua hệ bạn bè (bằng hữu)*

Trong mối quan hệ bạn bè, Nho giáo đề cao nguyên tắc “bằng hữu hữu tín”, lấy chữ “tín” mà đối đãi với nhau. Khổng Tử yêu cầu: “chơi với bạn bè nói ra câu nào cũng phải giữ chữ tín” [67, tr.202], còn Tăng Tử luôn tự vấn bản thân rằng: “chơi với bạn bè đã thật thành tín chưa?” [67, tr.199]. Tín không chỉ là giữ lời hứa mà còn là sự chân thành, trung thực và tôn trọng lẫn nhau trong giao tiếp và ứng xử.

Để giữ được chữ tín, Nho giáo nhấn mạnh việc lựa chọn bạn hữu trên cơ sở đạo đức và chí hướng. Khổng Tử cho rằng: “không đánh bạn với người chẳng giống mình” [67, tr.415], “người quân tử lấy văn chương để họp bạn” [67, tr.869]. Mạnh Tử cũng khẳng định: “phải là người thiện sĩ trong làng mới có thể làm bạn với thiện sĩ trong làng, phải là người thiện sĩ trong nước mới có thể làm bạn với thiện sĩ trong nước, phải là người thiện sĩ trong thiên hạ mới có thể làm bạn với thiện sĩ trong thiên hạ” [67, tr.1187]. Cùng với đó, nhà Nho phê phán lối huênh hoang, cậy quyền, cậy thế trong khi kết giao bạn bè: “chớ

cậy mình lớn tuổi, sang cả, chớ cậy thế anh em, mới có thể kết bạn. Kết bạn là dựa vào đức, không thể cậy mình hơn người, bất kể điều gì” [67, tr.1163].

Bên cạnh đó, Nho giáo còn đề cao trách nhiệm đạo đức giữa bạn bè. Bạn bè không chỉ tin cậy nhau mà còn phải biết khuyên bảo, giúp nhau sửa chữa sai lầm và cùng tiến bộ trong tu dưỡng nhân cách. Khổng Tử cho rằng, khi bạn có lỗi cần “thật lòng khuyên bảo, nhưng phải khéo dẫn dụ” [67, tr.495]; phải lựa lời mà can gián, nhưng phải tôn trọng bạn, không được ép buộc theo ý mình. Đồng thời, ông chỉ ra ba hạng bạn bè giúp ích cho ta và ba hạng bạn bè làm hại ta: “Bạn ngay thẳng, bạn rộng lượng, bạn biết nhiều là những người giúp ích cho ta. Bạn giả bộ, bạn khéo chiều chuộng, bạn khéo nói là những người làm hại ta” [67, tr.599]. Mục đích cao nhất của việc kết giao bạn hữu là cùng học hỏi, hoàn thiện nhân cách và phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp của mỗi người.

Nhìn chung, đạo bằng hữu của Nho giáo hướng tới xây dựng các mối quan hệ dựa trên sự chân thành, tin cậy và tương trợ trong tu dưỡng đạo đức. Thông qua quan hệ bạn bè, các giá trị đạo đức được mở rộng từ phạm vi gia đình ra đời sống xã hội, góp phần hình thành những cộng đồng gắn kết, ổn định.

Kế thừa quan niệm bằng hữu của Nho giáo Trung Quốc, các nhà Nho Việt Nam rất coi trọng tình bạn, xem sự chân thành, trung thực và chữ tín là nền tảng của quan hệ bạn bè. Nguyễn Bỉnh Khiêm khẳng định: “Bầu bạn cho hay nét thật thà” [153, tr.424], đồng thời nhấn mạnh: “Làm người dầu đã bạn cùng ai,/ Chữ “tín” tua thìn chẳng chút sai” [153, tr.425], qua đó coi chữ tín được xác định là chuẩn mực cốt lõi đảm bảo sự bền vững của tình bạn và là thước đo nhân cách của con người. Bên cạnh chữ tín, các nhà Nho Việt Nam còn đề cao tình nghĩa và tu dưỡng đạo đức trong mối quan hệ bạn bè. Nguyễn Đình Chiểu cho rằng, bạn bè phải biết lấy tình nghĩa làm nền tảng, lấy nhân nghĩa làm mục đích để cùng nhau hoàn thiện bản thân: “Làm người bầu bạn muốn lên danh,/ Dùn thẳng nương nhau ở lấy tình./ Giao kết xưa rằng vàng ngọc

báu./ Giúp lời nhân nghĩa tiếng càng xinh” [53, tr.221]. Theo đó, tình bạn không chỉ là sự gắn kết về tình cảm mà còn là môi trường để khuyên răn, hỗ trợ và cùng nhau tu dưỡng đạo đức. Trong *Nam sơn tùng thoại*, Nguyễn Đức Đạt đã đề cao vai trò của bạn bè đối với sự trưởng thành của mỗi cá nhân. Ông viết: “Có bạn mới đủ công dụng ngũ luân... sách là đèn, bạn là gậy” [53, tr.225] nhằm nhấn mạnh vai trò của bạn bè, không chỉ giúp soi sáng tri thức mà còn nâng đỡ con người trong hành trình hoàn thiện nhân cách. Nhìn chung, đạo bằng hữu trong Nho giáo Việt Nam kế thừa tinh thần “bằng hữu hữu tín” của Nho giáo Trung Quốc, đồng thời nhấn mạnh hơn yếu tố nghĩa tình và sự tương trợ trong tu dưỡng đạo đức, sửa mình và cùng nhau tiến bộ.

Tóm lại, quan niệm của Nho giáo tiên Tần về đạo làm người trong các mối quan hệ mang tính hai chiều, thể hiện nguyên tắc trách nhiệm và bổn phận tương hỗ giữa các chủ thể. Mỗi cá nhân chỉ có thể vươn tới chuẩn mực đạo làm người khi hoàn thành trách nhiệm của mình trong từng mối quan hệ cụ thể; đồng thời, việc thực hành tốt một mối quan hệ là cơ sở để thiết lập và duy trì các mối quan hệ khác. Tuy nhiên, từ đời Hán trở đi, nhằm phục vụ chế độ phong kiến trung ương tập quyền, các nhà Nho đã diễn giải những mối quan hệ này theo hướng duy tâm, thần bí, tuyệt đối hóa sự phục tùng một chiều: tôi phục tùng vua, con phục tùng cha, vợ phụ thuộc chồng, em lệ thuộc anh.

Trên cơ sở tiếp thu quan niệm đạo làm người của Nho giáo Trung Hoa, các nhà Nho Việt Nam có sự tiếp thu, cải biến nhất định. Trong các mối quan hệ xã hội cơ bản, họ không tuyệt đối hóa theo hướng phục tùng một chiều, mà chú trọng hơn đến sự hài hòa giữa quyền lợi và trách nhiệm, giữa tình và lý, giữa trật tự và nghĩa tình. Đây cũng chính là nét đặc sắc của quá trình Việt hóa Nho giáo, làm cho các quan niệm đạo làm người của Nho giáo khi du nhập Việt Nam mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc và có sức sống lâu bền trong đời sống xã hội.

2.1.3.2. Những phẩm chất tự tu dưỡng đạo đức cá nhân

Nho giáo cho rằng, mọi sự rối loạn của xã hội đều bắt nguồn từ việc con người “vô đạo”. Tu thân được xác định là gốc để hoàn thiện đạo đức cá nhân, đưa xã hội đến “hữu đạo”, gốc có vững thì xã hội mới ổn định lâu dài: “Từ thiên tử tới thường dân, ai cũng lấy việc tu thân làm gốc” [67, tr.18]. Khổng Tử nhấn mạnh ba đức cơ bản của tu thân là: Nhân, Trí, Dũng: “Ba điều Trí, Nhân, Dũng là ba nét thông đạt trong thiên hạ” [67, tr.127]. Mạnh Tử nhấn mạnh Tứ đức: nhân, nghĩa, lễ, trí. Đến thời Hán, Đông Trọng Thư khái quát thành Ngũ thường, gồm: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín: “Kia như đạo ngũ thường nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, đó là cái mà người làm vua phải tu sửa tô điểm. Năm điều đó mà được tu sửa tô điểm thì sẽ được giới giúp và quỷ thần phù hộ, đức lan ra khắp bên ngoài, và đến cả mọi loài sinh vật” [168, tr.380]. Đây được coi là những phạm trù đạo đức cơ bản, góp phần tu dưỡng đạo đức cá nhân, hình thành người quân tử - mẫu người tiêu biểu theo quan niệm Nho giáo.

i). Phạm trù nhân

Nhân là chuẩn mực đạo đức trung tâm, giữ vị trí nền tảng trong đạo làm người của Nho giáo, bao hàm những nội dung cơ bản sau:

Trước tiên, nhân là “ái nhân” - yêu thương con người. Trong sách *Luận ngữ*, khi Phàn Trì hỏi về nhân, Khổng Tử đáp: “Ái nhân” (yêu người) [67, tr.493]. Với ông, lòng nhân là cơ sở để con người hướng thiện, chế ngự dục vọng, tránh xa điều ác: “Hãy thật lòng để chí vào điều nhân, sẽ không phạm phải điều ác” [67, tr.268]. Tuy nhiên, tình yêu thương trong Nho giáo không phải là sự yêu thương bình quân, vô điều kiện, mà được mở rộng theo nguyên tắc từ gần đến xa, từ thân đến sơ. Khổng Tử và Mạnh Tử đều cho rằng lòng nhân bắt đầu từ “thân thân”, tức yêu thương và kính trọng những người thân thuộc, trước hết là cha mẹ: “Lòng nhân nhắm mục tiêu vào con người, mà thương yêu cha mẹ là lớn hơn cả” [67, tr.126-127]. Theo đó, hiếu kính với cha mẹ, kính nhường anh trưởng được xem là cơ sở để lan rộng tình yêu thương

đến người khác: “Nết hiếu và nết để có phải là gốc của việc thi hành đạo nhân đó chăng?” [67, tr.197].

Thứ hai, nhân là “trung thứ” - nguyên tắc cốt lõi của đạo làm người. Theo Khổng Tử, “trung” là: “muốn gây dựng điều gì cho mình cũng gây dựng cho người điều đó, muốn mình thông đạt ra sao cũng khiến người được thông đạt như vậy” [67, tr.340]; “thứ” là: “Điều gì mình không muốn, chớ đem áp dụng với người” [67, tr.579]. Như vậy, “trung” thể hiện tinh thần đồng cảm, đặt mình vào vị trí của người khác, còn “thứ” đòi hỏi sự tự kiềm chế và tôn trọng người khác. Thực hành điều nhân trước hết là quá trình khắc chế tư dục, tu dưỡng bản thân và hướng con người trở về với các chuẩn mực đạo đức. Vì vậy, nhân được xem là nguyên tắc điều hòa các quan hệ xã hội, góp phần xây dựng sự hòa hợp giữa người với người và duy trì trật tự, ổn định trong cộng đồng.

Thứ ba, nhân giữ vị trí trung tâm trong hệ thống đạo đức Nho giáo, là nền tảng và cơ sở thống nhất các phẩm chất làm người. Khổng Tử khẳng định: “Đạo nhân đối với người dân còn cần thiết hơn là nước và lửa” [67, tr.586], qua đó đề cao vai trò đặc biệt của nhân trong xã hội. Theo ông, mọi biểu hiện của lễ và nhạc chỉ thực sự có ý nghĩa khi được đặt trên nền tảng của nhân: “Người không có lòng nhân, dùng lễ sao được? Người mà không có lòng nhân, dùng nhạc sao được?” [67, tr.239]. Nhân còn gắn bó mật thiết với trí, bởi: “Chỉ có người nhân mới biết yêu người, biết ghét người (một cách chính đáng)” [67, tr.267]. Mạnh Tử nhấn mạnh: “ăn ở bất nhân là kẻ bất trí”. Vì vậy, trong quan niệm Nho giáo, nhân vừa là gốc của đạo đức, vừa là nguyên tắc bao quát và liên kết các phẩm chất làm người. Mức độ thực hành điều nhân trở thành thước đo nhân cách, phẩm giá và giá trị đạo đức của mỗi cá nhân.

Đến thời Hán, phạm trù nhân tiếp tục được bổ sung và phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng hệ tư tưởng phục vụ nhà nước phong kiến tập quyền. Đồng Trọng Thư mở rộng nội hàm của nhân từ yêu thương con người đến điều thú, côn trùng: “Từ cái cốt yếu là yêu dân mà suy xuống dưới như

điều thú, côn trùng không loài nào không yêu, không yêu sao đủ gọi là nhân?” [24, tr.410]. Đồng thời, ông phân biệt tương đối giữa nhân và nghĩa: nhân là đối với người, nghĩa là đối với mình; nhân là để yêu người, nghĩa là để tâm ngay thẳng; nhân gắn liền với trí để biết phân biệt họa phúc, lợi hại mà làm. Thời Tống Nho, dưới ảnh hưởng của Phật giáo, Đạo giáo, các nhà Nho tiếp tục phát triển quan niệm này theo hướng “thiên địa vạn vật nhất thể”, mở rộng lòng nhân ái yêu hết thảy muôn loài, muôn vật. Trương Hoàn Cừ cho rằng: “lòng nhân ái của ta đối với người và vật dẫu có đẳng đệ khác nhau, nhưng bao giờ cũng phải khắp đến cả muôn vật [70, tr.448]. Trình Minh Đạo nhấn mạnh: “lòng nhân chẳng những phải thi hành cho cả vạn vật mà lại còn không cần suy nghĩ, tính toán như vậy có nên hay không, có lợi hay không, thì lúc đó ta mới có đức nhân” [24, tr.415].

Như vậy, phạm trù nhân trong Nho giáo vừa mang giá trị nhân văn sâu sắc, đề cao tình thương và trách nhiệm đạo đức giữa con người với con người, vừa giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chuẩn mực đạo làm người. Trong quá trình phát triển, nội hàm của phạm trù nhân đã có sự biến đổi, từ quan hệ giữa người với người đến quan hệ giữa con người với vạn vật; cùng với đó là quá trình chuyển dần sang màu sắc duy tâm và siêu hình. Điều này vừa góp phần làm phong phú chiều sâu triết lý của Nho giáo, vừa bộc lộ những hạn chế nhất định trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn của đời sống xã hội.

ii). *Phạm trù nghĩa*

Cùng với nhân, nghĩa được coi là gốc của đạo làm người. *Kinh Dịch* khẳng định: “Lập đạo của trời nói âm và dương, lập đạo của đất nói nhu và cương, lập đạo của người nói nhân và nghĩa” [115, tr.241). Theo đó, nghĩa được hiểu là sự hợp lẽ phải, là việc nên làm, phải làm theo đúng đạo lý, lương tâm và bổn phận của mỗi người. Trong các quan hệ xã hội, nghĩa giữ vai trò định hướng và điều chỉnh hành vi: vua phải có nghĩa với bề tôi, bề tôi lấy nghĩa để thờ vua; cha có nghĩa vụ yêu thương con, con có nghĩa hiếu kính với cha;

chồng vợ lấy nghĩa mà đối đãi lẫn nhau. Vì vậy, nghĩa vừa là chuẩn mực đạo đức, vừa là nguyên tắc đảm bảo sự hài hòa của các quan hệ xã hội.

Khổng Tử đặc biệt đề cao nghĩa và đặt nghĩa cao hơn lợi. Ông cho rằng: “Ăn cơm đạm bạc, uống nước lã, co cánh tay mà gói đầu, cách sống đó cũng có niềm vui nội tại. Còn như bắt nghĩa mà nên giàu có với sang trọng, ta coi cũng như đám mây trôi” [67, tr.356]. Đến Mạnh Tử, nghĩa được gắn chặt với nhân, hình thành phạm trù “nhân nghĩa” như nền tảng của đạo đức cá nhân và trị nước. Ông khẳng định: “Kẻ làm tôi sẽ ôm ấp nhân nghĩa để thờ vua, kẻ làm con sẽ ôm ấp nhân nghĩa để thờ cha, kẻ làm em sẽ ôm ấp nhân nghĩa để thờ anh” [67, tr.1250], coi nhân nghĩa làm gốc tạo nên các mối quan hệ hòa thuận, bền vững từ trong gia đình đến sự hưng thịnh của quốc gia. Tuân Tử tiếp tục phát triển quan niệm này khi xem nghĩa là mục đích và tiêu chuẩn đánh giá hành vi: “Làm một việc bất nghĩa, giết một người vô tội mà được thiên hạ, bậc nhân giả (vương giả) không làm” [85, tr.112]. Đến thời Hán, Đông Trọng Thu đặt nghĩa trọng hơn lợi, đồng thời nhấn mạnh giá trị của nghĩa trong tu dưỡng đạo đức: “lợi để nuôi thân thể, nghĩa để nuôi cái tâm... Cái nghĩa nuôi người ta sống, lớn hơn cái lợi” [24, tr.460]. Sang thời Tống, các nhà Tống Nho tiếp tục đề cao nghĩa và xem nghĩa đối lập với tư lợi. Trình Di cho rằng: “Hễ ra khỏi nghĩa thì gọi là lợi... thánh nhân không tính lợi hại (lợi theo nghĩa tư lợi) chỉ xét cái nghĩa nên làm hay không nên làm” [24, tr.462 - 463].

Như vậy, Nho giáo yêu cầu con người trong mọi hoàn cảnh phải lấy nghĩa làm nguyên tắc chỉ đạo hành động: “kẻ sĩ gặp nguy, liều thân, được lợi nghĩ tới điều nghĩa” [67, tr.657]. Theo đó, nghĩa trở thành tiêu chuẩn để phân biệt đúng - sai, nên - không nên, qua đó định hướng hành vi của cá nhân và điều hòa các quan hệ xã hội. Quan niệm này chứa đựng giá trị đạo đức sâu sắc khi đề cao trách nhiệm, lương tâm và bổn phận của con người trước cộng đồng và xã hội. Tuy nhiên, từ thời Hán trở đi, đặc biệt dưới ảnh hưởng của Tống Nho, phạm trù nghĩa có xu hướng bị tuyệt đối hóa và đối lập một cách cứng

nhắc với lợi. Việc đề cao nghĩa đến mức xem nhẹ hoặc phủ nhận những nhu cầu, lợi ích chính đáng của cá nhân đã làm cho quan niệm đạo đức Nho giáo mang tính lý tưởng hóa, đôi khi xa rời thực tiễn đời sống xã hội. Đây cũng là một trong những hạn chế lịch sử của phạm trù nghĩa trong quá trình phát triển của Nho giáo.

iii). *Phạm trù lễ*

Trong quan niệm Nho giáo, lễ là một trong những phạm trù đạo đức cơ bản, giữ vai trò điều chỉnh hành vi và duy trì trật tự xã hội. *Trước hết*, lễ là các nghi thức tế tự, cúng tế thần linh và tổ tiên. Nguyễn Hiến Lê cho rằng: “thoạt kỳ thủy”, lễ chỉ có nghĩa là cúng tế” [82, tr.151], sau đó dần mở rộng thành các nghi thức trong đời sống như cưới hỏi, tang ma, tế lễ và các sinh hoạt cộng đồng.

Thứ hai, lễ là hệ thống quy tắc và chuẩn mực quy định địa vị, thứ bậc và cách ứng xử của con người trong các quan hệ xã hội. Lễ không chỉ quy định cách ăn mặc, nói năng, đi đứng mà còn xác định bổn phận, trách nhiệm của mỗi cá nhân phù hợp với vị trí xã hội của mình. Vì vậy, lễ trở thành công cụ duy trì trật tự tôn ti và bảo đảm sự ổn định của xã hội phong kiến. Trong quan hệ chính trị - xã hội, lễ có mối quan hệ mật thiết với pháp luật, nhưng Nho giáo đề cao vai trò giáo hóa của lễ. Khổng Tử cho rằng: “Dùng chính lệnh để dẫn dắt dân, dùng hình pháp để giữ trật tự, dân tránh khỏi tội nhưng chưa biết hổ thẹn. Dùng đức để dẫn dắt, dùng lễ để giữ trật tự, dân biết hổ thẹn mà tiến tới chỗ tốt lành” [67, tr.215]. Theo đó, pháp luật chủ yếu điều chỉnh hành vi bằng sự cưỡng chế từ bên ngoài, còn lễ tác động vào ý thức đạo đức, giúp con người tự giác điều chỉnh hành vi từ bên trong.

Thứ ba, lễ là chuẩn mực đạo đức để con người tu thân và hoàn thiện nhân cách. Khổng Tử yêu cầu con người phải thực hành theo đúng lễ, không được nghe, nhìn, nói, làm những điều trái lễ: “Những điều trái với lễ chớ nên để mắt nhìn tới, điều trái với lễ chớ để vào tai, điều trái với lễ chớ nói tới, điều

trái với lễ chớ động tới” [168, tr.471]. Theo đó, thực hành lễ chính là quá trình tự giác rèn luyện bản thân, khắc chế dục vọng cá nhân để hướng tới các chuẩn mực đạo đức xã hội. Mạnh Tử coi lễ là phẩm chất đạo đức vốn có sẵn trong mỗi người, bắt nguồn từ “tứ đoan”, trong đó: “lòng từ nhượng là đầu mối của lễ” [67, tr.862]. Trong khi đó, Tuân Tử tiếp cận lễ từ góc độ chính trị - xã hội, coi lễ là nguyên tắc xác lập trật tự danh phận, phân biệt trên dưới, sang hèn, lớn bé, giàu nghèo; đồng thời kết hợp lễ với pháp khi cho rằng “lễ là cái phận lớn của pháp luật” và “trái lễ là không có pháp luật” [168, tr.266, tr.271]. Quan điểm này đã góp phần đặt nền tảng cho sự hình thành học thuyết phái Pháp gia sau này. Đến thời Hán, Đổng Trọng Thư phát triển phạm trù lễ trên lập trường duy tâm và thần học, xem lễ không chỉ là chuẩn mực xã hội mà còn là trật tự tiên thiên do Trời quy định, mọi người đều phải tuân theo. Sang thời Tống, các nhà Nho tiếp tục lý giải lễ trên cơ sở học thuyết “lý - khí”, coi lễ là biểu hiện của “thiên lý”, có chức năng duy trì đạo tâm và tiết chế nhân tâm. Lễ trở thành trật tự do trời đất đặt ra, trở thành khuôn mẫu mang tính tuyệt đối, chi phối con người.

Như vậy, phạm trù lễ trong Nho giáo vừa mang giá trị tích cực trong việc thiết lập trật tự xã hội và giáo hóa con người, vừa góp phần hình thành chuẩn mực đạo đức và văn hóa ứng xử. Tuy nhiên, khi bị tuyệt đối hóa và gắn với yếu tố thần quyền, lễ có xu hướng trở thành công cụ duy trì trật tự tôn ti cứng nhắc, hạn chế tính tự do và sự phát triển cá nhân trong xã hội.

iv). Phạm trù trí

Theo Nho giáo, trí là năng lực nhận thức giúp con người phân biệt đúng - sai, phải - trái và lựa chọn cách hành xử phù hợp với đạo lý. Khi Phàn Trì hỏi về trí, Khổng Tử đáp: “Chuyên vào việc nghĩa để giúp dân, kính trọng quý thần nhưng tránh xa, như vậy có thể gọi là người trí được rồi” [67, tr.334]. Quan niệm này cho thấy, trí là sự sáng suốt trong nhận thức và hành động, biết lấy nghĩa làm chuẩn mực, đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân, đồng thời giữ thái độ tỉnh táo trước những yếu tố huyền bí.

Theo Khổng Tử, trí có mối quan hệ mật thiết với nhân, bởi chỉ người có trí mới biết yêu ghét đúng đắn, phân biệt chính - tà, hiền - ngu để giúp người mà không làm hại người, trọng dụng đúng người, đúng việc. Vì vậy, học tập và tu dưỡng được xem là con đường cơ bản để đạt tới trí và hoàn thiện nhân cách. Kế thừa tư tưởng đó, Mạnh Tử cho rằng khả năng nhận biết phải trái vốn là một trong những “đầu mối” đạo đức bẩm sinh của con người, trong đó “lòng thị phi là đầu mối của trí” [67, tr.862]. Đồng thời, ông chủ trương đề cao vai trò của người lao tâm (chủ về tâm trí) so với người lao lực (chủ về chân tay), từ đó hình thành quan niệm phân công xã hội giữa người lao tâm và người lao lực.

Từ thời Hán trở đi, cùng với quá trình kinh điển hóa Nho giáo, nội hàm của trí dần bị thu hẹp vào tri thức kinh điển và khoa cử. Đến thời Tống Nho, trí chủ yếu gắn với việc học tập kinh sách theo lối “tầm chương, trích cú”, mang nặng tính giáo điều và sách vở. Sự chuyển biến này làm giảm ý nghĩa thực tiễn và tinh thần khai mở nhận thức vốn có của phạm trù trí, đồng thời góp phần duy trì trật tự đẳng cấp trong xã hội phong kiến.

v). Phạm trù tín

Tín là sự trung thực, ngay thẳng, không dối trá, đảm bảo sự thống nhất giữa lời nói và hành động. Trong hệ thống Ngũ thường, tín vừa là một phẩm chất đạo đức độc lập, vừa là kết quả của việc thực hành nhân, nghĩa, lễ, trí. Có nhân, nghĩa, lễ, trí mới tạo dựng được lòng tin tưởng; ngược lại, thiếu chữ tín thì các phẩm chất đạo đức khác cũng khó có thể phát huy giá trị trong đời sống xã hội. Khổng Tử đặc biệt đề cao vai trò của tín đối với sự tồn tại và phát triển của cá nhân cũng như xã hội. Ông cho rằng: “Người mà không thành tín, chẳng biết có thể làm nên chuyện gì” [67, tr.234]. Đối với người cầm quyền, tín là điều kiện quan trọng để quy tụ lòng dân và duy trì sự ổn định của quốc gia: “Người trên chuộng chữ tín, ắt dân chẳng ai dám không thật lòng” [67, tr.500], “dân không tin cậy thì không thể đứng vững” [67, tr.479]. Trong các mối quan hệ xã hội, tín giữ vai trò gắn kết và đảm bảo sự bền vững của các quan hệ đó.

Cha mẹ phải tín để làm gương dạy dỗ con cái; con cái phải tin tưởng mà hiếu kính với cha mẹ; vua phải giữ tín với dân, dân phải tin theo vua; vợ chồng tin tưởng lẫn nhau; đặc biệt trong mối quan hệ bạn bè, “bằng hữu hữu tín” được xem là nguyên tắc ứng xử căn bản. Nhờ có chữ tín, các quan hệ xã hội được duy trì trên cơ sở tin cậy, tôn trọng và trách nhiệm lẫn nhau. Như vậy, tín là một trong những phẩm chất đạo đức cốt lõi của đạo làm người trong Nho giáo, góp phần xây dựng lòng tin, củng cố các mối quan hệ xã hội và duy trì sự ổn định của cộng đồng.

Như vậy, quan niệm về tu dưỡng đạo đức theo Ngũ thường của Nho giáo là kết quả của một quá trình hình thành, phát triển và biến đổi lâu dài. Nho giáo Khổng - Mạnh đã đặt nền tảng cho hệ chuẩn mực đạo đức lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, tín là cốt lõi của đạo làm người. Đến thời Hán, cùng với quá trình Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến, các chuẩn mực đạo đức này được bổ sung yếu tố thiên mệnh và thần quyền nhằm phục vụ yêu cầu duy trì trật tự xã hội và củng cố quyền lực chính trị. Sang thời Tống, các nhà Nho tiếp tục lý giải Ngũ thường trên cơ sở học thuyết “thiên lý”, xem đó là những chuẩn mực tiên thiên, bất biến mà con người phải tuân theo. Bên cạnh Ngũ thường, đạo làm người trong Nho giáo còn được bổ sung bởi các chuẩn mực đạo đức khác, như trung, hiếu, chính danh, tiết nghĩa..., tạo thành một hệ thống đạo đức nhằm điều chỉnh hành vi cá nhân và các quan hệ xã hội. Dưới tác động của hệ chuẩn mực này, quan niệm Nho giáo góp phần hình thành một lớp Nho sĩ có phẩm chất đạo đức: thanh liêm, chính trực, trọng tín nghĩa... Tuy nhiên, khi bị tuyệt đối hóa và phục vụ cho trật tự phong kiến, các chuẩn mực này cũng bộc lộ những hạn chế, nhiều khi khắt khe, nghiệt ngã, trói buộc con người.

Nho giáo du nhập Việt Nam, trải qua quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hóa lâu dài. Trong buổi đầu của thời kỳ độc lập, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, quan niệm Nho giáo về đạo làm người chưa thâm nhập sâu vào đời sống tư tưởng của người Việt. Sử thần Lê Văn Hưu nhận xét rằng đến thời Lê Đại Hành: “đạo nhân luân không được rõ rệt với đời sau” [56, tr.169], cho thấy

ảnh hưởng của Nho giáo lúc này còn mờ nhạt, chưa trở thành hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối xã hội.

Đến thời Lý - Trần, một số phạm trù đạo đức của Nho giáo như nhân, nghĩa, lễ, trung, hiếu... từng bước được tiếp nhận và vận dụng, trước hết trong tầng lớp vua quan, nhân sĩ. Khi Lý Công Uẩn băng hà, ba vương nối loạn, vua Lý Nhân Tông đã lên án hành vi ấy là “bất nghĩa” [56, tr.206], cho thấy các khái niệm đạo đức Nho giáo đã bắt đầu được sử dụng như một chuẩn mực đánh giá hành vi chính trị. Đến thời Trần, quá trình tiếp biến Nho giáo diễn ra rõ nét hơn. Phật hoàng Trần Nhân Tông bên cạnh những quan niệm về đạo làm người theo tinh thần Phật giáo: “dứt trừ nhân ngã”, “hết tham sân”, “biết chân như”..., cũng mượn khái niệm *nhân nghĩa* của Nho giáo để tu đạo. Trong bài thơ *Cư trần lạc đạo phú*, ông viết: “Dầu hay mến thừa nhân nghi (nhân nghĩa), ba phiên ngôi yêu hơn lâu gác” [160, tr.505], “Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca” [160, tr.506]. Đặc biệt, Trần Quốc Tuấn đã vận dụng sáng tạo các giá trị nhân, nghĩa, lễ, trí, tín vào thực tiễn chính trị và quân sự. Nhân thể hiện ở tình yêu thương, gắn bó giữa chủ soái, tướng sĩ và binh lính khiến trên dưới một lòng như cha con, ruột thịt. Nghĩa là ý thức trách nhiệm, biết thẹn, biết nhục khi đất nước bị giày xéo, xâm lược; là hành động xả thân nơi trận mạc, tận trung với xã tắc. Lễ là kỉ cương rèn luyện quân đội hùng mạnh. Trí là sự sáng suốt trong sử dụng binh thư đánh giặc. Tín là niềm tin và sự đồng lòng vì sự nghiệp bảo vệ quốc gia. Nhìn chung, bên cạnh từ bi, hỷ xả, bác ái... của đạo Phật, những phạm trù đạo đức Nho giáo đã bắt đầu bám rễ vào xã hội Lý Trần. Qua đó, các phạm trù đạo đức Nho giáo từng bước được Việt hóa và gắn với yêu cầu bảo vệ, xây dựng đất nước.

Thời Lê sơ, đặc biệt sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Nho giáo có điều kiện phát triển mạnh mẽ và từng bước trở thành hệ tư tưởng giữ vai trò quan trọng trong đời sống chính trị - xã hội. Nguyễn Trãi sử dụng các phẩm chất đạo đức nhân, trí, dũng của đạo Nho là chuẩn mực cốt lõi của người quân tử: “Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược/ Có nhân, có trí, có anh hùng” [152,

tr.113]. Tuy nhiên, việc tu dưỡng đạo đức không dừng lại ở sự hoàn thiện bản thân hay phụng sự quân vương, mà hướng tới lý tưởng cứu nước, cứu dân. Đây là nét đặc sắc trong tư tưởng đạo đức của Nguyễn Trãi, thể hiện sự chuyển hóa các giá trị Nho giáo từ phạm vi cá nhân sang trách nhiệm xã hội và vận mệnh dân tộc.

Sự tiếp thu và sáng tạo của Nguyễn Trãi được thể hiện rõ nét ở phạm trù nhân. Nếu Không Tử đề cao “ái nhân” trên nền tảng “thân thân”, lấy tình yêu thương đối với cha mẹ, những người thân của mình làm điểm xuất phát của đạo đức, thì Nguyễn Trãi mở rộng đối tượng của lòng nhân đến toàn thể nhân dân, đặc biệt là những người lao khổ, thấp kém trong xã hội. Ông đau xót trước cảnh “dân đen”, “con đỏ” bị giặc Minh tàn hại: “Thui dân đen trên lò bạo ngược, Hãm con đỏ dưới hố tai ương” [159, tr.77]. Vì vậy, nhân không chỉ là tình yêu thương giữa người với người mà còn trở thành tình yêu nước, thương dân và ý thức bảo vệ cuộc sống của nhân dân.

Trên cơ sở kế thừa nhân của Không Tử và nghĩa của Mạnh Tử, Nguyễn Trãi phát triển thành tư tưởng *nhân nghĩa* mang đậm nội dung chính trị - xã hội và bản sắc dân tộc. Trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại bang thống trị, nhân nghĩa không còn chỉ là nguyên tắc ứng xử giữa người với người mà trở thành đường lối cứu nước và trị nước: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,/ Quân cứu nước trước cần trừ bạo” [159, tr.77]. Theo đó, nhân là yêu dân, chăm lo đời sống của nhân dân; nghĩa là hành động vì lẽ phải, kiên quyết chống bạo tàn, bảo vệ độc lập dân tộc và cuộc sống bình yên của nhân dân. Nhân nghĩa vì thế vừa là mục tiêu, vừa là phương thức để xây dựng và bảo vệ quốc gia: “Quyền mưu vốn dĩ để trừ gian;/ Nhân nghĩa giữ gìn thế nước an” [159, tr.290].

Tư tưởng nhân nghĩa ấy trở thành cơ sở lý luận để Nguyễn Trãi khẳng định tính chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đồng thời vạch rõ bản chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược do nhà Minh tiến hành và tố cáo những tội ác mà chúng gây ra đối với nhân dân Đại Việt. Tuy nhiên, nhân nghĩa trong tư tưởng Nguyễn Trãi không dừng lại ở việc phân định chính - tà,

phải - trái, mà còn được nâng lên thành tinh thần khoan dung, hòa hiếu và trọng con người. Đối với kẻ thù đã đầu hàng, ông chủ trương lấy đức hiếu sinh mà đối đãi: “Phục thù báo oán, đó là thường tình của người ta. Không thích giết người, đó là bản tâm của kẻ nhân giả” [159, tr.69]. Đây không chỉ là biểu hiện của lòng nhân đạo sâu sắc mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược của một nhà tư tưởng, nhà chính trị lớn, hướng tới chấm dứt chiến tranh, hòa bình lâu dài và sự ổn định cho đất nước: “Nghĩ vì kẻ lâu dài của nhà nước,/ Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh./ Sửa hòa hiếu cho hai nước,/ Tắt muôn đời chiến tranh” [159, tr.87].

Như vậy, tuy được hình thành trên nền tảng các phạm trù đạo đức Nho giáo, nhưng nhân nghĩa trong tư tưởng của Nguyễn Trãi đã vượt ra khỏi khuôn khổ Nho giáo truyền thống để gắn với lợi ích của nhân dân, độc lập của dân tộc và trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân. Từ chỗ chủ yếu điều chỉnh các quan hệ đạo đức cá nhân, nhân nghĩa được nâng lên thành lý tưởng chính trị - đạo đức của cộng đồng dân tộc. Đây là biểu hiện tiêu biểu của quá trình tiếp biến và Việt hóa Nho giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, đồng thời là một trong những đóng góp lý luận đặc sắc của Nguyễn Trãi đối với sự phát triển quan niệm đạo làm người của dân tộc.

Dưới thời Hồng Đức, Lê Thánh Tông là một vị vua chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, ông lấy tư tưởng “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” [67, tr.17] làm nền tảng cho đường lối tu thân và trị nước của mình. Tuy nhiên, Lê Thánh Tông không tiếp thu Nho giáo một cách máy móc, mà có sự chọn lọc, cải biến phù hợp với lợi ích dân tộc và truyền thống văn hóa Đại Việt. Như nhận xét của Nguyễn Tài Thư, ông “chỉ tiếp thu những cái có lợi cho sinh hoạt của dân tộc và loại bỏ những cái không có lợi cho sinh hoạt đó; ông không chú trọng những cái có tính chất nguyên lý và kinh viện mà chỉ vận dụng và phát huy những cái có lợi cho thực tiễn đất nước và hành động của con người” [140, tr.300].

Lê Thánh Tông đề cao các phẩm chất nhân, trí, dũng của đạo Nho, xem đó là cơ sở để trị nước, yên dân: “Làm vua đủ trí dũng, cho nước được phồn xương” [56, tr.831]. Đồng thời gắn những chuẩn mực đạo đức Nho giáo làm gương soi chiếu cho hành động thực tiễn của mình. Đức nhân, theo ông, trước hết phải được thể hiện bằng những chính sách thiết thực nhằm giảm nhẹ tô thuế [56, tr.815], khoan thư sức dân, đảm bảo nhân dân có cuộc sống ấm no, “được giàu đủ mạnh khỏe, để đến thịnh trị” [56, tr.801]. Ông ví lòng nhân như ngọn gió mát làm dịu cái nóng oi bức của mùa hè, mong “giải oi nồng được cho hết thảy dân ta” để “gió nhân” lan tỏa khắp bốn bề [56, tr.829]. Lê Thánh Tông cũng vận dụng tư tưởng nhân nghĩa vào hoạt động quản lý và bảo vệ quốc gia. Trong chiếu dụ đánh Bồn Man, ông khẳng định: “Đế vương thì lấy nhân chăm nuôi, lấy nghĩa đánh dẹp, lấy uy lung lạc tám phương” [56, tr.869]. Theo đó, nhân là chăm lo đời sống nhân dân, nghĩa là bảo vệ chính nghĩa, giữ gìn kỷ cương và chủ quyền đất nước. Có thể thấy, dưới thời Lê Thánh Tông, các phạm trù đạo đức của Nho giáo không chỉ được tiếp nhận mà còn được chính trị hóa và dân tộc hóa, trở thành cơ sở tư tưởng cho việc xây dựng nhà nước, quản lý xã hội và củng cố quốc gia Đại Việt.

Từ thế kỉ XVI - XVII, khi nhà Lê sơ suy yếu, đất nước rơi vào tình trạng phân tranh và khủng hoảng chính trị kéo dài, những chuẩn mực đạo đức Nho giáo bộc lộ ngày càng bộc lộ khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực. Trật tự “chính danh”, tôn ti và cương thường của Nho giáo bị thách thức bởi tình trạng vua không ra vua, tôi không ra tôi, chiến tranh liên miên và đời sống nhân dân lầm than. Trong bối cảnh đó, nhiều nhà Nho vẫn kiên trì bảo vệ các giá trị cốt lõi của đạo làm người, đặc biệt là phạm trù nhân và lý tưởng nhân nghĩa, xem đó là cơ sở đạo đức để phê phán hiện thực và định hướng xã hội. Tiêu biểu cho xu hướng này là Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trước thời cuộc rối ren, ông lựa chọn con đường thoái quan, lui về sống gần với nhân dân. Các chuẩn mực đạo đức Nho giáo được ông tiếp thu và diễn giải theo hướng gần gũi với đời sống thực

tiền, thấm đượm tinh thần nhân văn và truyền thống trọng dân của dân tộc. Ông nhất quán đề cao tinh thần nhân nghĩa như nền tảng trị quốc: “Xưa nay nhân nghĩa là vô địch,/ Đâu cần phải theo đuổi việc chiến tranh” [123, tr.127]. Tuy nhiên, nhân nghĩa ở Nguyễn Bình Khiêm không chỉ dừng lại ở những nguyên tắc luân lý truyền thống mà được mở rộng thành tư tưởng yêu dân, trọng dân, lấy dân làm gốc và chăm lo đời sống của dân, nhất là dân nghèo, đó là “đường lối mang tên vương đạo ở bên ngoài, nhưng có thực chất nhân dân ở bên trong” [140, tr.359].

Đến thời Nguyễn, các chuẩn mực nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, hiếu trở thành nền tảng của giáo dục, pháp luật và quản lý xã hội. Năm 1834, vua Minh Mệnh ban hành *Huấn dịch thập điều* nhằm giáo hóa nhân dân về đạo làm người, các triều vua sau tiếp tục duy trì và củng cố hệ chuẩn mực này.

Từ giữa thế kỷ XIX, trước sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây và những biến đổi sâu sắc của thời đại, các chuẩn mực đạo đức Nho giáo dần bộc lộ những hạn chế lịch sử nhất định. Dầu vậy, các giá trị cốt lõi của quan niệm đạo làm người vẫn được nhiều sĩ phu yêu nước kế thừa và chuyển hóa theo hướng gắn với sự nghiệp cứu nước. Tiêu biểu cho xu hướng này là Nguyễn Đình Chiểu, Phan Đình Phùng và các sĩ phu Cần Vương, những người đã nâng các phạm trù nhân, nghĩa, trung, dũng từ khuôn khổ trung quân thành lòng trung với nước, nghĩa với dân và tinh thần chống ngoại xâm.

Nhìn một cách tổng quát, qua quá trình du nhập, tiếp biến và phát triển, quan niệm Ngũ thường của Nho giáo đã trở thành một bộ phận quan trọng trong quan niệm đạo làm người của người Việt thời phong kiến. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng đó không phải là sự áp dụng nguyên xi mà luôn gắn với quá trình chọn lọc, cải biến và Việt hóa, với đặc trưng cơ bản: *Thứ nhất*, các chuẩn mực tu dưỡng đạo đức được tiếp nhận trên nền tảng những giá trị truyền thống của dân tộc như lòng yêu nước, tinh thần nhân ái, trọng nghĩa tình và ý thức cộng đồng. *Thứ hai*, các phạm trù nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của Nho giáo cũng được

điều chỉnh, bổ sung nội dung phù hợp với điều kiện lịch sử, văn hóa và nhu cầu phát triển của xã hội Việt Nam. Chính quá trình cải biến ấy đã làm cho nhiều giá trị đạo đức Nho giáo vượt ra khỏi khuôn khổ luân lý phong kiến, trở thành nguồn lực tinh thần quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước.

2.2. VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM VÀ PHƯƠNG THỨC ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

2.2.1. Vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay

2.2.1.1. Quan điểm về con người và xây dựng con người Việt Nam hiện nay

Triết học Mác - Lênin cho rằng, con người là thực thể sinh học - xã hội, là chủ thể sáng tạo lịch sử và đồng thời là sản phẩm của lịch sử. Bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội” [90, tr.11]. Con người không tồn tại một cách biệt lập mà luôn hình thành, phát triển trong những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội nhất định. C.Mác nhận thức về con người đặt trong mối quan hệ với người khác, một xã hội nhất định, một thời đại nhất định. Tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* chỉ ra rằng: “Hằng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là gia đình” [90, tr.41]. Vì vậy, xây dựng con người là quá trình tác động có mục đích của xã hội nhằm hình thành, phát triển và hoàn thiện các phẩm chất, năng lực của con người đáp ứng yêu cầu phát triển của từng giai đoạn lịch sử.

Kế thừa và phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh khẳng định, con người là vốn quý nhất, là mục tiêu và động lực của sự nghiệp cách mạng. Người nhấn mạnh: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân, trong thế giới không gì mạnh bằng sức mạnh của nhân dân” [100, tr.453].

Theo Người, mục tiêu cao nhất của cách mạng là giải phóng con người: “làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành” [96, tr.187].

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng con người toàn diện trên cơ sở thống nhất biện chứng giữa đức và tài, trong đó đức là gốc. Con người không chỉ cần có tri thức, năng lực và tinh thần lao động sáng tạo mà còn phải có phẩm chất đạo đức cách mạng, như: trung thực, liêm khiết, trách nhiệm, khiêm tốn và tinh thần phụng sự nhân dân... Đức và tài có mối quan hệ biện chứng, bổ sung cho nhau, tạo nên nhân cách của con người mới; trong đó, đạo đức giữ vai trò nền tảng, định hướng cho việc sử dụng và phát huy năng lực của mỗi cá nhân trong hoạt động thực tiễn.

Kế thừa và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định con người giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển đất nước. Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực, đồng thời là nguồn lực quan trọng nhất của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhận thức đó không ngừng được bổ sung, phát triển qua các kỳ Đại hội của Đảng theo hướng ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn.

Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững” [43, tr.215-216]. Tiếp đó, Đại hội XIV nhấn mạnh: “Con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển” [45, tr.52]. Những quan điểm này thể hiện sự nhất quán trong tư duy của Đảng về vai trò quyết định của con người đối với sự phát triển đất nước, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát huy sức mạnh con người Việt Nam như một nguồn lực nội sinh quan trọng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.2.1.2. Nội dung cơ bản của xây dựng con người Việt Nam hiện nay

Một là, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.

Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện là nội dung trung tâm trong chiến lược phát triển văn hóa và con người của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết số 33-NQ/TW xác định mục tiêu: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học” [5]. Tiếp đó, Nghị quyết số 80-NQ/TW nhấn mạnh: “mục tiêu xây dựng con người phát triển toàn diện về đức - trí - thể - mỹ; giúp con người nâng cao trí tuệ, tự hoàn thiện nhân cách, hình thành thế giới quan khoa học, hướng tới các giá trị chân - thiện - mỹ” [11, tr.7]. Trên cơ sở đó, Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục cụ thể hóa nội hàm phát triển con người trong bối cảnh mới, bao gồm: “đạo đức, trí tuệ, ý thức dân tộc, trách nhiệm công dân, thượng tôn pháp luật, năng lực sáng tạo, thẩm mỹ, thể lực, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng số” [45, tr.99]. Cùng với đó, Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện trên cơ sở “gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” [46, tr.56]. Điều đó cho thấy phát triển con người không chỉ là sự hoàn thiện về phẩm chất và năng lực cá nhân mà còn là quá trình kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành con người Việt Nam hiện đại, có khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, có năng lực hội nhập và trách nhiệm xã hội cao.

Từ góc độ triết học, phát triển toàn diện con người là quá trình phát triển hài hòa giữa các phương diện đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và năng lực xã hội trong một chỉnh thể thống nhất. Đây không phải là sự phát triển đơn tuyến hay biệt lập từng yếu tố, mà là sự phát triển đồng bộ các phẩm chất và năng lực của con người, nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới; trong đó, đạo đức giữ vai trò nền tảng, định hướng cho sự hình thành nhân cách và việc sử dụng các năng lực của con người. Trong bối

cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng, xây dựng con người về đạo đức không chỉ đòi hỏi giữ gìn, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà còn phải tiếp thu những giá trị tiến bộ của thời đại như dân chủ, trách nhiệm, thượng tôn pháp luật, tinh thần công hiến và ý thức công dân. Đây là cơ sở để hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện đại, vừa có bản lĩnh chính trị, vừa có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội.

Cùng với đạo đức, phát triển trí tuệ và năng lực sáng tạo là yêu cầu đặc biệt quan trọng trong bối cảnh kinh tế tri thức, chuyển đổi số và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Việc nâng cao trình độ dân trí, năng lực tư duy độc lập, khả năng tiếp cận, làm chủ và sáng tạo tri thức mới không chỉ tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát triển mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Do đó, xây dựng con người Việt Nam hiện nay phải hướng tới hình thành năng lực đổi mới sáng tạo, tư duy phản biện, khả năng thích ứng và tinh thần học tập suốt đời.

Bên cạnh đó, phát triển thể chất và thẩm mỹ là những phương diện không thể tách rời của quá trình phát triển con người toàn diện. Thể chất là cơ sở để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tầm vóc dân tộc và sức mạnh phát triển đất nước; trong khi đó, năng lực thẩm mỹ góp phần bồi dưỡng đời sống tinh thần, điều chỉnh hành vi và hình thành lối sống văn minh, nhân văn. Vì vậy, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện đòi hỏi phải gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục đạo đức, nâng cao trí tuệ, phát triển thể chất và bồi dưỡng đời sống văn hóa tinh thần.

Như vậy, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện là quá trình hình thành và phát triển đồng bộ các phẩm chất đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và năng lực xã hội của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa quyền lợi và trách nhiệm. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực, đồng thời là nguồn lực nội sinh quan trọng cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong giai đoạn mới.

Hai là, xây dựng con người Việt Nam gắn với hoàn thiện hệ giá trị và chuẩn mực con người.

Trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay, việc xây dựng và thực hiện đồng bộ hệ giá trị, chuẩn mực con người giữ vai trò quan trọng trong định hướng nhận thức, điều chỉnh hành vi và hình thành nhân cách. Đây vừa là cơ sở để phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vừa là yêu cầu khách quan nhằm đáp ứng những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Nhận thức của Đảng về xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực con người Việt Nam không ngừng được bổ sung và phát triển. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đã xác định những phẩm chất cơ bản của con người Việt Nam thời kỳ mới như tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, ý chí vươn lên, ý thức tập thể, tinh thần đoàn kết, lối sống nhân nghĩa, trung thực, ý thức tôn trọng kỷ cương, tinh thần lao động sáng tạo và ý thức học tập, rèn luyện không ngừng [39, tr.306 - 307]. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 33-NQ/TW tiếp tục nhấn mạnh: “chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo [5].

Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khái quát tám chuẩn mực cơ bản của con người Việt Nam hiện nay gồm: “Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo” [150]. Đây là sự kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc, đồng thời bổ sung những yêu cầu mới phù hợp với bối cảnh phát triển đất nước và hội nhập quốc tế, qua đó góp phần hình thành hệ chuẩn mực định hướng cho sự phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

Trên tinh thần đó, Nghị quyết số 80-NQ/TW tiếp tục khẳng định các chuẩn mực cơ bản của con người Việt Nam là: yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo [11, tr.7]. Tiếp tục phát triển nhận thức về xây dựng con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới, Văn

kiện Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu: “xây dựng, thực hiện đồng bộ hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam” [45, tr.32], đặt việc xây dựng chuẩn mực con người trong tổng thể chiến lược phát triển đất nước và phát huy nguồn lực con người.

Như vậy, từ Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đến Nghị quyết số 33-NQ/TW, Nghị quyết số 80-NQ/TW và Văn kiện Đại hội XIV, nhận thức của Đảng về xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực con người Việt Nam ngày càng toàn diện, cụ thể và phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của đất nước. Có thể khái quát các chuẩn mực này bao gồm tám chuẩn mực cơ bản: yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương và sáng tạo.

Yêu nước là giá trị cốt lõi, xuyên suốt trong hệ chuẩn mực của con người Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta” [99, tr.38]. Trong lịch sử, lòng yêu nước là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn, hun đúc ý chí đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Trong bối cảnh hiện nay, yêu nước được thể hiện ở ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần tự lực, tự cường, lao động sáng tạo, khát vọng cống hiến và nỗ lực góp phần xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Vì vậy, yêu nước vừa là giá trị nền tảng của nhân cách con người Việt Nam, vừa là động lực tinh thần quan trọng của sự phát triển đất nước.

Đoàn kết là truyền thống quý báu, đồng thời là nguồn sức mạnh to lớn của dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh khẳng định: “Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của dân ta” [102, tr.622]. Trong lịch sử, tinh thần đoàn kết đã tạo nên sức mạnh giúp dân tộc Việt Nam vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, giành thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong bối cảnh hiện nay, đoàn kết thể hiện ở sự gắn bó, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm giữa cá nhân với cộng đồng, giữa các giai tầng xã hội, các dân tộc, tôn giáo trên cơ sở thống nhất mục tiêu và lợi ích chung của quốc gia. Đây vừa là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, vừa là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển đất nước.

Tự cường là phẩm chất thể hiện ý chí tự chủ, tự lực và khát vọng vươn lên của con người Việt Nam. Đây vừa là biểu hiện của bản lĩnh cá nhân, vừa là nền tảng tạo nên sức mạnh tự chủ của quốc gia và dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” [99, tr.145]. Trong bối cảnh hiện nay, tự cường được thể hiện ở tinh thần chủ động học tập, lao động, sáng tạo, phát huy nội lực và khả năng thích ứng trước những yêu cầu của quá trình hội nhập và phát triển đất nước. Đây không chỉ là động lực phát triển của mỗi cá nhân mà còn là cơ sở quan trọng để củng cố sức mạnh và vị thế của quốc gia trong thời kỳ mới.

Nghĩa tình là chuẩn mực thể hiện lối sống nhân ái, thủy chung, trọng tình cảm, gần gũi, yêu thương mọi người. Đây là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, được hun đúc qua quá trình đấu tranh dựng nước, giữ nước và lao động xây dựng đất nước. Trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, nghĩa tình được biểu hiện ở tinh thần tương thân tương ái, sự sẻ chia, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau vì lợi ích chung của cộng đồng. Việc phát huy giá trị nghĩa tình góp phần củng cố sự gắn kết xã hội, bồi đắp các giá trị nhân văn và hạn chế những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng.

Trung thực là sự ngay thẳng, thật thà trong suy nghĩ và hành động, thể hiện sự thống nhất giữa lời nói và việc làm của con người. Đây là cơ sở hình thành lòng tự trọng, uy tín cá nhân và niềm tin trong các quan hệ xã hội. Sống trung thực đòi hỏi con người tôn trọng sự thật, khách quan và có trách nhiệm với hành vi của mình. Do đó, trung thực luôn gắn liền với trách nhiệm. *Trách nhiệm* là ý thức tự giác thực hiện nghĩa vụ đối với bản thân, gia đình, xã hội và đất nước. Người có trách nhiệm luôn tận tâm trong công việc, chủ động thực hiện nhiệm vụ và sẵn sàng chịu trách nhiệm về hành động của mình. Trung thực và trách nhiệm có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau góp phần hình thành nhân cách, nâng cao ý thức công dân và định hướng con người hành động vì lợi ích chung của xã hội.

Kỷ cương là chuẩn mực thể hiện ý thức tôn trọng và chấp hành Hiến pháp, pháp luật, cùng các quy tắc, chuẩn mực của cộng đồng và tổ chức. Đây là cơ sở bảo đảm trật tự, ổn định xã hội và xây dựng môi trường sống văn minh, lành mạnh. Trong bối cảnh hiện nay, kỷ cương được biểu hiện ở ý thức thượng tôn pháp luật, tinh thần tự giác và trách nhiệm trong thực hiện các nghĩa vụ công dân. Vì vậy, kỷ cương vừa là điều kiện bảo đảm sự phát triển ổn định của xã hội, vừa tạo môi trường thuận lợi để mỗi cá nhân phát huy năng lực và cống hiến cho cộng đồng.

Sáng tạo là phẩm chất thể hiện tư duy độc lập, tinh thần đổi mới dám nghĩ, dám làm, dám đột phá để tạo ra các giá trị mới cho bản thân và xã hội. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số, sáng tạo trở thành một trong những năng lực cốt lõi của con người Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và sức cạnh tranh quốc gia. Vì vậy, phát huy năng lực sáng tạo và khát vọng cống hiến của con người được xem là nguồn lực nội sinh quan trọng cho sự phát triển đất nước.

Những chuẩn mực trên phản ánh những giá trị cốt lõi, định hướng cho quá trình xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Bên cạnh đó, con người Việt Nam còn được bồi đắp bởi nhiều giá trị quan trọng khác, như nhân ái, khoan dung, cần cù, hiếu học, dũng cảm, lạc quan, trọng đạo lý, tinh thần cộng đồng và khát vọng cống hiến. Sự kết hợp hài hòa giữa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc với những giá trị tiến bộ của thời đại góp phần hình thành con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2.2.2. Phương thức ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, quan niệm đạo làm người của Nho giáo tác động gián tiếp thông qua phong tục, tập quán và tâm lý truyền thống.

Hiện nay, quan niệm đạo làm người của Nho giáo không còn tác động trực tiếp thông qua luật pháp, hệ thống giáo dục, khoa cử hay các thiết chế chính trị, mà chủ yếu qua các phong tục, tập quán và tâm lý truyền thống. Trong quá trình lịch sử, nhiều chuẩn mực đạo đức của Nho giáo đã được tiếp biến, hòa nhập với văn hóa dân tộc, thẩm thấu vào phong tục, tập quán, quan niệm sống, lối ứng xử và tâm lý xã hội, chi phối nhận thức, điều chỉnh hành vi con người Việt Nam từ trong quá khứ, còn để lại những dấu ấn nhất định trong xã hội và con người Việt Nam hiện nay.

Theo *Từ điển triết học*, phong tục là: “Những đặc điểm hành vi của một cộng đồng xã hội nào đó của con người và phụ thuộc vào tâm lý xã hội... Phong tục bộc lộ nội dung của hành vi thực tế, chứ không bộc lộ những yêu cầu đạo đức cần hướng tới” [157, tr.450]. Tập quán là: “những cách xử sự lặp đi lặp lại, quen thuộc của con người trong những tình thế nhất định... phản ánh những đặc điểm trong cuộc sống của bộ lạc, giai cấp, dân tộc” [157, tr.524]. Dưới góc độ triết học, phong tục và tập quán là những hình thức biểu hiện của ý thức xã hội thông thường, có khả năng bảo lưu và truyền tải các giá trị văn hóa qua nhiều thế hệ. Khi những chuẩn mực đạo làm người của Nho giáo trở thành bộ phận của phong tục, tập quán và quan niệm sống, chúng không còn tồn tại như những giáo điều thuần túy mà trở thành những quy tắc ứng xử được cộng đồng chấp nhận, lặp lại và tái tạo trong đời sống hằng ngày.

Nguyễn Tài Thư đã chỉ rõ cơ chế ảnh hưởng này khi cho rằng: “phương thức tồn tại của nó (Nho giáo) là các di sản văn hóa, các lễ nghi tập tục còn sót lại,... các lời truyền đạt qua các thế hệ trong gia đình... Tiếp xúc với các môi trường đó, người dân trong đó, có cả các thế hệ trẻ đã tiếp nhận thế giới quan và nhân sinh quan Nho giáo một cách không tự giác... đã và đang chi phối ý nghĩa và hành động của họ” [141, tr.22]. Ông cũng nhấn mạnh: “Kho tàng văn hóa với những tư tưởng, những thói quen, những tập tục, lễ nghi mang sắc thái Nho học vẫn hằng ngày, hằng giờ tác động đến con người hiện đại” [143, tr.561]. Điều đó cho thấy, quan niệm đạo làm người của Nho giáo được duy trì

và lan tỏa chủ yếu thông qua môi trường văn hóa, truyền thống gia đình và sinh hoạt cộng đồng, làm cho nhiều giá trị được tiếp nhận một cách tự nhiên, dần trở thành thói quen, niềm tin và chuẩn mực ứng xử của cá nhân. Về bản chất, đây là quá trình chuyển hóa các giá trị tư tưởng thành các giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội thông qua sự tác động của ý thức xã hội đối với ý thức cá nhân. Do phong tục, tập quán, quan niệm sống và tâm lý xã hội có tính ổn định tương đối nên các giá trị đạo làm người của Nho giáo tiếp tục được bảo lưu, kế thừa và biến đổi cùng đời sống dân tộc. Vì vậy, tác động thông qua phong tục, tập quán, quan niệm sống và tâm lý truyền thống là phương thức ảnh hưởng mang tính văn hóa - xã hội đặc trưng của quan niệm đạo làm người theo Nho giáo, đồng thời là cơ chế giải thích sự hiện diện lâu dài của nhiều chuẩn mực mang dấu ấn Nho giáo trong quá trình xây dựng đạo đức, nhân cách, lối sống và trách nhiệm xã hội của con người Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, quan niệm đạo làm người của Nho giáo ảnh hưởng đến con người Việt Nam hiện nay thông qua giáo dục, truyền thống gia đình.

Gia đình là môi trường xã hội hóa đầu tiên và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình hình thành nhân cách con người. Trong thực tiễn, gia đình Việt Nam không chỉ tiếp nhận, lưu giữ mà còn là chủ thể truyền thụ nhiều giá trị trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, như hiếu kính, nghĩa tình, tôn trọng kỷ cương, gia phong, ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng. Thông qua các mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, vợ chồng, anh em cùng quá trình giáo dục, nêu gương và truyền dạy giữa các thế hệ, những giá trị đó được tiếp nhận, tái tạo và duy trì một cách liên tục trong đời sống gia đình.

Khác với sự tác động gián tiếp của phong tục, tập quán và môi trường văn hóa, ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo thông qua giáo dục gia đình được thực hiện bằng quá trình giáo dục trực tiếp, sự nêu gương và thực hành các chuẩn mực trong đời sống hằng ngày. Dưới góc độ triết học, đây là quá trình chuyển hóa các chuẩn mực đạo đức từ ý thức xã hội thành ý thức cá nhân thông qua hoạt động giáo dục, nêu gương của các thành viên trong gia

đình. Nhờ đó, nhiều giá trị mang dấu ấn Nho giáo từng bước được nội tâm hóa, trở thành nhận thức, tình cảm, niềm tin và hành vi của mỗi cá nhân ngay từ những giai đoạn đầu của quá trình hình thành nhân cách.

Với đặc trưng tác động thường xuyên, trực tiếp và gắn với quan hệ huyết thống, giáo dục gia đình tạo nên sức lan tỏa và tính bền vững của các giá trị đạo làm người theo quan niệm Nho giáo qua nhiều thế hệ. Đồng thời, đây cũng là phương thức truyền nối cả những giá trị tích cực cần kế thừa, phát huy và những yếu tố hạn chế cần nhận diện, sàng lọc trong quá trình xây dựng đạo đức, nhân cách, lối sống và trách nhiệm xã hội của con người Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, quan niệm đạo làm người của Nho giáo ảnh hưởng đến con người Việt Nam hiện nay thông qua gia huấn của dòng họ, hương ước và các thiết chế văn hóa cộng đồng.

Gia huấn của dòng họ, hương ước và các thiết chế văn hóa cộng đồng là những kênh trung gian quan trọng truyền tải và duy trì các giá trị đạo làm người của Nho giáo trong đời sống xã hội. Trong quá trình quân cư và tổ chức cộng đồng, người Việt đã xây dựng gia huấn để giáo dục con cháu về đạo lý làm người, đồng thời hình thành hương ước và các quy ước cộng đồng nhằm điều chỉnh hành vi, duy trì trật tự và củng cố sự cố kết của làng xã. Từ thời Lê sơ, khi Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống, phần lớn gia huấn, hương ước do tầng lớp nho sĩ soạn thảo, tạo điều kiện để các chuẩn mực đạo làm người của Nho giáo thâm nhập sâu vào các thiết chế tự quản của cộng đồng.

Thông qua việc cụ thể hóa các chuẩn mực như hiếu, đễ, lễ, nghĩa, tôn ti và trách nhiệm cộng đồng thành những quy định ứng xử, gia huấn và hương ước không chỉ truyền bá các giá trị đạo đức mà còn tạo nên cơ chế điều chỉnh hành vi bằng sự tự quản, sự giám sát và sự thừa nhận của cộng đồng. Dưới góc độ triết học, đây là phương thức chuyển hóa các chuẩn mực đạo đức thành những quy phạm xã hội mang tính tự giác, làm cho việc thực hiện các giá trị

đạo làm người trở thành thói quen, nếp sống và tiêu chí đánh giá nhân cách của mỗi cá nhân trong cộng đồng.

Trong điều kiện hiện nay, mặc dù hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện và giữ vai trò chủ đạo trong quản lý xã hội, gia huấn, hương ước và các thiết chế văn hóa cộng đồng vẫn tiếp tục phát huy giá trị như những thiết chế xã hội hỗ trợ, đặc biệt trong xây dựng đời sống văn hóa ở khu vực nông thôn. Nhiều quy ước về quan hệ gia đình, ứng xử cộng đồng, lễ nghi cưới hỏi, tang ma, thờ cúng tổ tiên và khuyến học, khuyến tài vẫn kế thừa những giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo. Vì vậy, thông qua các thiết chế văn hóa cộng đồng, nhiều chuẩn mực đạo đức mang dấu ấn Nho giáo tiếp tục được duy trì, điều chỉnh và truyền nối giữa các thế hệ, góp phần tác động đến quá trình hình thành đạo đức, nhân cách, lối sống và trách nhiệm xã hội của con người Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, quan niệm đạo làm người của Nho giáo ảnh hưởng gián tiếp đến xây dựng con người Việt Nam hiện nay thông qua quá trình kế thừa, chọn lọc và thể chế hóa trong một số đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Trong quá trình giao lưu, tiếp biến và phát triển lâu dài trong lịch sử dân tộc, nhiều giá trị đạo đức tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo đã hòa quyện vào truyền thống văn hóa dân tộc, trở thành một bộ phận của hệ giá trị và chuẩn mực con người Việt Nam. Trên cơ sở kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Đảng và Nhà nước từng bước chọn lọc, phát triển và thể chế hóa những giá trị phù hợp trong các chủ trương, chính sách và pháp luật về xây dựng con người, phát triển văn hóa và đạo đức xã hội. Nhiều văn bản như Nghị quyết số 33-NQ/TW, Quy định số 144-QĐ/TW, Chỉ thị số 42-CT/TW, Nghị quyết 80-NQ/TW, Văn kiện Đại hội XIV thể hiện rõ quan điểm phát huy các giá trị truyền thống như tinh thần trách nhiệm, nghĩa tình, ý thức tu dưỡng, đề cao gia đình, cộng đồng và đạo đức xã

hội. Trong đó có những nội dung tương đồng với các giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo sau khi được tiếp biến và Việt Nam hóa.

Cần nhận thức rõ rằng, đây không phải là sự kế thừa nguyên vẹn các chuẩn mực của Nho giáo mà là quá trình chọn lọc, tái cấu trúc và hiện đại hóa các giá trị truyền thống trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Theo đó, những giá trị phù hợp được đặt trong hệ chuẩn mực mới gắn với các nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, thượng tôn pháp luật, quyền con người và trách nhiệm công dân, qua đó tiếp tục định hướng quá trình xây dựng con người Việt Nam trong điều kiện phát triển và hội nhập quốc tế. Thông qua quá trình kế thừa, chọn lọc và thể chế hóa các giá trị văn hóa truyền thống, trong đó có những giá trị chịu ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo, các chuẩn mực đạo đức truyền thống tiếp tục được chuyển hóa thành những định hướng và yêu cầu của đời sống xã hội hiện đại. Đây là phương thức ảnh hưởng mang tính gián tiếp, phản ánh sự vận động, thích nghi và phát triển của các giá trị truyền thống trong điều kiện lịch sử mới.

Như vậy, thông qua các phương thức trên, một số nội dung trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, vẫn được lưu truyền và tiếp tục ảnh hưởng đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay với những mức độ và biểu hiện khác nhau. Ảnh hưởng đó mang tính hai mặt và cần được xem xét trong những điều kiện lịch sử - cụ thể. Tiêu chí cơ bản để phân định ảnh hưởng tích cực và tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo là những nội dung đó còn mang ý nghĩa tiến bộ, góp phần thúc đẩy hay đã lạc hậu, không phù hợp, cản trở sự phát triển con người Việt Nam theo những giá trị, chuẩn mực và yêu cầu của xã hội hiện nay.

Thứ nhất, ảnh hưởng tích cực thể hiện ở những yếu tố còn giá trị, góp phần hoàn thiện phẩm chất đạo đức cá nhân và nâng cao tinh thần trách nhiệm của con người trong các mối quan hệ. Trong tu dưỡng đạo đức cá nhân, tư tưởng tu thân góp phần củng cố ý thức coi trọng đạo đức, tự tu dưỡng, tự điều

chính hành vi và nêu gương; những giá trị hợp lý của nhân, nghĩa, lễ, trí, tín góp phần bồi đắp những phẩm chất như nhân ái, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm. Trong các mối quan hệ, những quan niệm về hiếu kính, trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái, tình nghĩa vợ chồng, hòa thuận và tương trợ giữa anh em, chữ tín trong quan hệ bạn bè góp phần củng cố ý thức trách nhiệm và sự gắn kết giữa cá nhân với gia đình, cộng đồng và xã hội. Những ảnh hưởng này phù hợp nhất định với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trước hết ở phương diện đạo đức, đồng thời góp phần bồi đắp một số phẩm chất trong hệ giá trị, chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, ảnh hưởng tiêu cực thể hiện ở những yếu tố đã trở nên lạc hậu, không phù hợp với điều kiện mới. Việc tuyệt đối hóa đạo đức theo những khuôn mẫu truyền thống có thể dẫn đến xem nhẹ năng lực, tài năng và hiệu quả thực tiễn; đề cao danh phận, hình thức và cách ứng xử thiên về tình cảm, làm hạn chế ý thức tôn trọng nguyên tắc và pháp luật. Trong các mối quan hệ, những quan niệm mang tính tôn ti, gia trưởng, bất bình đẳng và phục tùng thụ động có thể hạn chế tính tự chủ cá nhân, duy trì bất bình đẳng trong gia đình và xã hội. Những ảnh hưởng này cản trở việc hình thành và phát huy phẩm chất tự cường, kỷ cương, sáng tạo của cá nhân trong xã hội hiện đại.

Việc nhận diện những ảnh hưởng trên không đồng nghĩa với việc quy mọi biểu hiện tương đồng trong đạo đức, lối sống của người Việt Nam hiện nay về Nho giáo. Những giá trị như nhân ái, nghĩa tình, hiếu kính, đoàn kết, trách nhiệm trước hết được hình thành và phát triển từ truyền thống dân tộc, đồng thời chịu sự tác động của nhiều hệ tư tưởng và hệ giá trị khác nhau. Mặt khác, Nho giáo du nhập Việt Nam, trải qua quá trình chọn lọc, cải biến và hòa nhập với văn hóa dân tộc, không còn tồn tại nguyên vẹn như Nho giáo Trung Quốc. Vì vậy, đánh giá ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo trong xã hội hiện đại cần có cái nhìn đa chiều, toàn diện, tránh cực đoan.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của luận án đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về quan niệm đạo làm người của Nho giáo và phương thức ảnh hưởng của nó đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, trên cơ sở phân tích quan niệm của Nho giáo về bản tính con người, luận án làm rõ nội hàm khái niệm đạo làm người trong Nho giáo. Theo đó, đạo làm người là con đường tu thân, thực hành lễ sống, bao gồm hệ thống các chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc nhân luân, nhằm xác định trách nhiệm, bổn phận của mỗi người và điều chỉnh nhận thức, hành vi của cá nhân trong quan hệ với mình, với người từ trong gia đình đến ngoài xã hội.

Thứ hai, luận án đã hệ thống hóa những nội dung cơ bản của quan niệm đạo làm người từ Nho giáo Trung Quốc đến Nho giáo Việt Nam, trên hai phương diện chủ yếu: đạo làm người trong những mối quan hệ xã hội, được thể hiện qua Ngũ luân; và đạo làm người trong quá trình tu dưỡng đạo đức cá nhân, được thể hiện qua hệ chuẩn mực Ngũ thường. Đây là những nội dung cốt lõi tạo nên hệ giá trị đạo đức và tinh thần trách nhiệm của con người Nho giáo.

Thứ ba, luận án đã làm rõ cơ sở lý luận về xây dựng con người Việt Nam hiện nay, đồng thời luận giải phương thức ảnh hưởng quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay; khẳng định, mặc dù không còn giữ vị trí hệ tư tưởng chính thống, nhưng quan niệm đạo làm người của Nho giáo vẫn tiếp tục tác động đến việc hình thành các giá trị đạo đức, chuẩn mực con người, các quan hệ xã hội, gia đình, nhân cách và lối sống của người Việt Nam thông qua nhiều phương thức khác nhau. Những luận giải trên là cơ sở lý luận quan trọng để khảo sát và đánh giá thực trạng, nguyên nhân ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay ở Chương 3.

Chương 3

ẢNH HƯỞNG QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. ẢNH HƯỞNG TÍCH CỰC TỪ QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1.1. Những ảnh hưởng tích cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay

3.1.1.1. Về phẩm chất tự tu dưỡng đạo đức cá nhân

i). Chuẩn mực đạo làm người của Nho giáo có ảnh hưởng và ý nghĩa tích cực nhất định trong tu dưỡng đạo đức cá nhân

Trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, tu thân giữ vị trí trung tâm, được xem là nền tảng của quá trình hoàn thiện đạo đức cá nhân và thực hiện trách nhiệm trong các quan hệ xã hội. Khổng Tử cho rằng: “Từ thiên tử tới thường dân, ai cũng lấy việc tu thân làm gốc” [67, tr.18]; Mạnh Tử coi tu dưỡng đạo đức là con đường trở về với bản tính thiện của mình. Trên cơ sở các chuẩn mực nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, Nho giáo nhấn mạnh vai trò của tự giác sửa mình, tự điều chỉnh hành vi theo những yêu cầu đạo đức nhất định. Mặc dù chịu sự quy định của điều kiện lịch sử và trật tự xã hội phong kiến, tinh thần đề cao trách nhiệm tự tu dưỡng và hoàn thiện đạo đức vẫn chứa đựng những yếu tố hợp lý, tạo cơ sở cho sự tiếp nhận, kế thừa và phát huy ảnh hưởng trong đời sống xã hội của nhiều quốc gia Đông Á, trong đó có Việt Nam.

Ở Việt Nam, trải qua quá trình du nhập và phát triển, các chuẩn mực đạo làm người của Nho giáo từng bước được tiếp nhận, chuyển hóa thông qua giáo dục, gia huấn, phong tục và hoạt động của tầng lớp trí thức Nho học. Trong quá trình đó, các yếu tố đạo đức phù hợp của Nho giáo hòa quyện với các giá trị

truyền thống dân tộc, góp phần củng cố quan niệm coi trọng đạo đức đồng thời duy trì ảnh hưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Thông qua giáo dục, nêu gương và thực hành đạo đức, những chuẩn mực ấy được chuyển hóa thành ý thức tự giác, thói quen tự kiểm điểm và nhu cầu hoàn thiện bản thân. Đây là một trong những cơ sở lịch sử góp phần lý giải sự tiếp nối của tinh thần coi trọng tự tu dưỡng đạo đức trong đời sống người Việt Nam hiện nay.

Trong thực tiễn hiện nay, ảnh hưởng tích cực của quan niệm đạo làm người của Nho giáo được thể hiện ở ý thức coi trọng đạo đức, tự rèn luyện và hoàn thiện phẩm chất cá nhân. Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, mặc dù đời sống xã hội có nhiều biến đổi, các giá trị đạo đức vẫn giữ vị trí quan trọng trong định hướng giá trị con người Việt Nam. Khảo sát của Phạm Minh Hạc và Thái Duy Tuyên cho thấy, những phẩm chất gia đình mong muốn giáo dục cho con cái bao gồm sống có trách nhiệm (86,01%), giữ chữ tín, trung thực (62,23%), biết giữ lương tâm và danh dự (56,95%) [57, tr.162]. Nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm cũng ghi nhận những giá trị tốt đẹp được người Việt đề cao như hạnh phúc gia đình (82,9%), xã hội công bằng, nề nếp, kỷ cương (53,4%), sống có nghĩa tình (44,3%), sống trung thực, không giả dối (42,7%) [129, tr.319]. Những kết quả khảo sát này cho thấy, bên cạnh các giá trị gắn với phát triển kinh tế và nâng cao đời sống vật chất, những yêu cầu về đạo đức, lương tâm, danh dự, nghĩa tình, trung thực tiếp tục là những giá trị quan trọng đối với con người Việt Nam.

Sự coi trọng đạo đức và yêu cầu hoàn thiện con người được thể hiện nhất quán trong quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Nghị quyết số 33-NQ/TW xác định mục tiêu xây dựng con người Việt Nam hướng tới các giá trị chân - thiện - mỹ, có nhân cách, đạo đức, trách nhiệm xã hội và ý thức công dân. Văn kiện Đại hội XIV và Nghị quyết số 80-NQ/TW tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu xây dựng con người Việt Nam phát triển

toàn diện, có bản lĩnh, nhân cách, đạo đức, lối sống văn hóa và tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng. Những định hướng đó được hình thành trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Tuy nhiên, trong hệ giá trị ấy có một số yếu tố phù hợp với giá trị tích cực của quan niệm đạo làm người của Nho giáo như coi trọng nhân cách, trách nhiệm, sự tự giác rèn luyện tạo điều kiện để những yếu tố hợp lý của đạo đức Nho giáo tiếp tục được kế thừa, chuyển hóa và phát huy trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Cùng với việc đề cao đạo đức, yêu cầu tự tu dưỡng và thực hành nêu gương ngày càng được xác định là chuẩn mực quan trọng trong xây dựng con người Việt Nam, đặc biệt đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đây là phương diện có mối liên hệ với quan niệm tu thân Nho giáo, bởi Nho giáo không chỉ đề cao việc nhận thức các chuẩn mực đạo đức mà còn nhấn mạnh sự thống nhất giữa lời nói và việc làm, giữa yêu cầu đối với người khác và việc sửa mình của chủ thể. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Người nhấn mạnh: “Một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền” [98, tr.284]. Theo đó, sự gương mẫu không chỉ có ý nghĩa đối với việc hoàn thiện đạo đức cá nhân mà còn là phương thức giáo dục, tác động và lan tỏa những giá trị đạo đức trong đời sống xã hội.

Trong quá trình đổi mới đất nước, yêu cầu tự tu dưỡng và nêu gương được đặt ra trực tiếp đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là những người giữ vị trí lãnh đạo, quản lý. Thực tiễn cho thấy, đa số cán bộ, đảng viên giữ vững phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, gắn bó với nhân dân, tận tụy thực thi nhiệm vụ, góp phần quan trọng vào những thành tựu của công cuộc đổi mới. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn “một bộ phận cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ cấp cao thiếu tu dưỡng, rèn luyện, không gương mẫu, có biểu hiện đùn đẩy, né tránh, không dám làm, không dám đổi mới sáng tạo” [46, tr.166]. Trong nhiệm kỳ đại hội XIII, có 176 cán bộ diện Bộ chính trị, Ban Bí thư

quản lý bị xử lý kỷ luật, trong đó 66 trường hợp bị xử lý hình sự; hơn 1.200 cán bộ thuộc các cơ quan phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực bị xử lý kỷ luật, hơn 430 trường hợp bị xử lý hình sự” [45, tr.370]. Những hạn chế và vi phạm này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, bao gồm cơ chế kiểm soát quyền lực và môi trường xã hội, không đơn giản là hệ quả của sự thiếu tu dưỡng đạo đức. Tuy nhiên, thực tiễn đó cho thấy yêu cầu tự giác rèn luyện, tự kiểm soát hành vi và giữ gìn phẩm chất đạo đức vẫn có ý nghĩa thường xuyên, nhất là đối với những chủ thể được giao quyền lực và trách nhiệm trước nhân dân.

Từ yêu cầu thực tiễn đó, Đảng đã từng bước cụ thể hóa việc tự tu dưỡng và nêu gương thành những chuẩn mực đạo đức - chính trị và yêu cầu đối với cán bộ, đảng viên. Chỉ thị số 05-CT/TW về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Quy định số 101-QĐ/TW (2012), Quy định số 08-QĐ/TW (2018) về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; Quy định số 144-QĐ/TW (2024) về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới đã cụ thể hóa yêu cầu tự rèn luyện, giữ gìn phẩm chất và trách nhiệm nêu gương. Đại hội XIV tiếp tục khẳng định: “coi trọng việc xây dựng và phát huy tinh thần nêu gương của cán bộ, đảng viên trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao và rèn luyện đạo đức cách mạng, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ trong công tác hằng ngày” [46 tr.153]. Đồng thời, nhấn mạnh trách nhiệm nêu gương, nhất là của người đứng đầu, gắn với tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung [45, tr.384]. Như vậy, nêu gương không chỉ thể hiện ở việc giữ gìn phẩm chất và thực hành các chuẩn mực đạo đức, mà còn phải được hiện thực hóa trong tinh thần chủ động nhận trách nhiệm, dám hành động vì lợi ích chung và hiệu quả thực hiện chức trách.

Như vậy, ảnh hưởng tích cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo đối với tu dưỡng đạo đức cá nhân hiện nay trước hết thể hiện ở sự tiếp tục hiện diện, dưới những hình thức đã được tiếp biến và chuyển hóa của tinh thần coi

trọng giá trị đạo đức, ý thức tự tu dưỡng và tinh thần nêu gương. Ảnh hưởng ấy tồn tại đan xen với truyền thống văn hóa dân tộc và những giá trị đạo đức được hình thành, phát triển trong xã hội hiện đại. Giá trị có thể kế thừa từ quan niệm tu thân Nho giáo không phải là khuôn mẫu người quân tử hay những quy tắc ứng xử gắn với trật tự đẳng cấp truyền thống, mà chủ yếu là tinh thần đề cao trách nhiệm của cá nhân đối với việc tự giáo dục, tự hoàn thiện đạo đức và thống nhất giữa nhận thức với hành động. Trong chừng mực đó, những yếu tố hợp lý của quan niệm đạo làm người Nho giáo tiếp tục có ý nghĩa tích cực đối với quá trình tu dưỡng đạo đức cá nhân, góp phần xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước hiện nay.

ii). Quan niệm đạo làm người của Nho giáo có ảnh hưởng và ý nghĩa tích cực nhất định trong xây dựng nhân cách và lối sống tốt đẹp của con người Việt Nam hiện nay

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, *nhân cách* được hiểu là “tư cách và phẩm chất của con người” [165, tr.687]. Đó là sự thống nhất những phẩm chất và thuộc tính xã hội của cá nhân; được hình thành, phát triển trong quá trình hoạt động thực tiễn và tham gia các quan hệ xã hội; được biểu hiện tập trung qua cách con người “đối nhân xử thế”, qua đó phản ánh phẩm giá và giá trị của mỗi cá nhân. *Lối sống*, về bản chất, là phương thức tổ chức và thực tiễn hoạt động của con người trong những điều kiện lịch sử - xã hội nhất định, là “tổng hòa của những dạng hoạt động sống điển hình trong một xã hội nào đó được xét thống nhất với các điều kiện kinh tế - xã hội nhất định” [62, tr.142]. Nhân cách và lối sống có mối quan hệ biện chứng, trong đó nhân cách định hướng sự lựa chọn giá trị và hành vi cá nhân, còn lối sống là phương thức biểu hiện và hiện thực hóa của nhân cách trong đời sống hằng ngày. Vì vậy, xây dựng nhân cách và lối sống tốt đẹp không chỉ đòi hỏi hình thành những phẩm chất đạo đức tích cực mà còn phải chuyển hóa các phẩm chất ấy thành hành vi và phương thức ứng xử phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội.

Quan niệm đạo làm người của Nho giáo, thông qua các chuẩn mực nhân, nghĩa, lễ, trí, tín không chỉ đặt ra yêu cầu tu dưỡng đạo đức mà còn hướng tới hình thành nhân cách và lối sống theo hình mẫu lý tưởng của người quân tử. Thông qua giáo dục, khoa cử, hoạt động của tầng lớp nhà nho và các thiết chế gia đình, xã hội, những chuẩn mực đạo đức Nho giáo từng bước tham gia định hình lý tưởng nhân cách, quan niệm về phẩm giá, danh dự và cách ứng xử của người Việt. Đào Duy Anh nhận xét nhiều vị hào kiệt, anh hùng và chí sĩ yêu nước như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Chu Văn An, Phan Đình Phùng, Nguyễn Thượng Hiền, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu... “đều là những người hấp thụ được cái tinh thần “xả thân thành nhân” của người quân tử (Khổng Tử), cùng cái tinh thần “phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất” của kẻ đại trượng phu Mạnh Tử” [1, tr.116]. Điều đó cho thấy, lý tưởng nhân cách Nho giáo đã được tiếp nhận và chuyển hóa trong thực tiễn lịch sử Việt Nam, góp phần bồi đắp tinh thần trọng nghĩa, giữ gìn khí tiết, đề cao phẩm giá, đồng thời gắn bó với yêu cầu bảo vệ độc lập dân tộc và lợi ích cộng đồng.

Trong giai đoạn hiện nay, xây dựng nhân cách và lối sống tốt đẹp tiếp tục được Đảng xác định là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Nghị quyết số 33-NQ/TW (2014) xác định nhiệm vụ: “chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo” [5]. Nghị quyết số 80-NQ/TW (2026) của Bộ Chính trị tiếp tục khẳng định: “Lấy xây dựng nhân cách con người làm trọng tâm để định hướng hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học” [11, tr.7]. Những định hướng đó được xác lập trên cơ sở yêu cầu phát triển con người Việt Nam trong điều kiện lịch sử mới, đồng thời tạo môi trường để những yếu tố đạo đức truyền thống có giá trị, trong đó có các nội dung tích cực đã được tiếp biến từ quan niệm đạo làm người Nho giáo, tiếp tục được kế thừa và phát huy.

Trước hết, quan niệm đạo làm người của Nho giáo góp phần bồi đắp *nhân cách nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình và lối sống yêu thương, sẻ chia* của con người Việt Nam. Trong đạo đức Nho giáo, nhân thể hiện tình thương yêu con người, nghĩa định hướng việc ứng xử phù hợp với đạo lý, coi trọng lẽ phải và không tuyệt đối hóa lợi ích cá nhân. Khi được tiếp nhận vào Việt Nam, những quan niệm này gặp gỡ và hòa quyện với truyền thống thương người, tương thân tương ái, tinh thần cố kết cộng đồng vốn được hình thành trong quá trình lao động, dựng nước và giữ nước của dân tộc. Sự kết hợp đó góp phần củng cố những chuẩn mực ứng xử đề cao tình người, sự bao dung và nghĩa tình, được lưu truyền qua giáo dục gia đình, đạo lý xã hội và thực hành văn hóa cộng đồng.

Sức sống của những phẩm chất ấy tiếp tục được khẳng định trong xã hội đương đại. Theo khảo sát của Phạm Minh Hạc, Thái Duy Tuyên, khi xác lập hình mẫu con người lý tưởng, các phẩm chất được đánh giá cao gồm có lương tâm, trách nhiệm (69%), trung thực, thẳng thắn, cương nghị (54,71%), đoàn kết, hợp tác, có tinh thần cộng đồng (47,54%), khiêm tốn, giản dị, trong sạch (44,83%) [57, tr.195]. Nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm cũng ghi nhận lòng nhân ái, thương người (61,9%), tính trung thực, thẳng thắn (76,2%) vẫn được coi là một trong những phẩm chất quan trọng nhất cần được giữ gìn và phát huy của con người Việt Nam [129, tr.455].

Trong xã hội hiện đại, lối sống nhân ái, nghĩa tình được thể hiện qua những hành động sẻ chia, tương trợ, nhất là khi cộng đồng gặp khó khăn. Trong, đại dịch Covid-19, bên cạnh các chính sách an sinh xã hội với phương *“không để ai bị bỏ lại phía sau”* [117], nhiều mô hình như “ATM gạo”, “siêu thị 0 đồng”, “bếp ăn thiện nguyện”, đã được triển khai rộng rãi, góp phần giúp người dân vượt qua khó khăn. Tinh thần ấy tiếp tục được phát huy trong công tác khắc phục hậu quả thiên tai. Năm 2025, trước những thiệt hại nghiêm trọng do bão, lũ gây ra, với 1.597 ngôi nhà bị sập, đổ, cuốn trôi và 34.759 nhà hư

hồng nặng, Chiến dịch Quang Trung với tinh thần “thần tốc” đã huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp và nhân dân cả nước, khẩn trương xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người dân vùng thiên tai. Chỉ sau 45 ngày triển khai, toàn bộ số nhà hư hỏng được sửa chữa, 100% số nhà bị sập được khởi công xây dựng, nhiều địa phương cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra [60]. Những hoạt động đó thể hiện sự chuyển hóa các giá trị nhân ái, nghĩa tình từ nhận thức đạo đức thành hành động cụ thể, góp phần củng cố sự gắn kết và tinh thần tương trợ trong xã hội.

Thực tiễn đó cho thấy, những chuẩn mực đạo đức tốt đẹp của truyền thống như nhân ái, nghĩa tình, đoàn kết và trách nhiệm cộng đồng không phải là những biểu hiện mang tính nhất thời mà là những giá trị bền vững của đời sống tinh thần dân tộc Việt Nam. Trong những thời điểm khó khăn, các giá trị này được khơi dậy và lan tỏa mạnh mẽ, góp phần định hướng hành vi ứng xử, tăng cường sự gắn kết xã hội và củng cố tinh thần tương trợ trong cộng đồng. Điều đó khẳng định sức sống của hệ giá trị đạo đức truyền thống trước những tác động của kinh tế thị trường và xu hướng thực dụng. Đồng thời, đây cũng là minh chứng cho thấy những giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, thông qua quá trình tiếp biến với văn hóa dân tộc, vẫn tiếp tục phát huy ảnh hưởng đối với việc hình thành nhân cách, lối sống nhân ái và ý thức trách nhiệm của con người Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, quan niệm đạo làm người của Nho giáo góp phần bồi đắp *nhân cách chính trực, tinh thần trọng danh dự và lối sống liêm khiết, trong sạch* của con người Việt Nam. Trong lịch sử, ảnh hưởng này thể hiện ở một số trí thức Nho học tiêu biểu như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Công Trứ. Với lý tưởng tu thân, hành đạo, giúp đời, họ đề cao khí tiết, danh dự và trách nhiệm trước thời cuộc, trở thành những hình mẫu nhân cách có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tinh thần dân tộc. Tinh thần trọng nghĩa, giữ gìn phẩm giá được Nguyễn Đình Chiểu thể hiện qua hai câu

thơ: “Làm người trung nghĩa đáng bia son,/ Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn” [155, tr.141]. Thông qua giáo dục, hoạt động văn hóa và vai trò của tầng lớp nhà nho trong cộng đồng, những chuẩn mực ấy từng bước được lan tỏa, góp phần củng cố ý thức coi trọng sự liêm khiết, thanh bạch, giản dị, tiết kiệm và giữ gìn danh dự của người Việt. Nguyễn Hiến Lê từng chia sẻ: “nhờ gia phong và chút ít hán học tôi đã sớm tập được tánh thanh bạch mà vẫn nhìn thấy những giá trị tích cực của khuôn mẫu làm người Nho giáo” [81, tr.63].

Trong lịch sử hiện đại Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương tiêu biểu về nhân cách chính trực, lối sống thanh bạch, liêm khiết, giản dị và nghĩa tình. Ở Người, những yếu tố tích cực của đạo đức truyền thống dân tộc và quan niệm đạo làm người Nho giáo được tiếp thu có chọn lọc, đồng thời phát triển trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và lý tưởng cách mạng. Liêm khiết, chính trực không chỉ là yêu cầu giữ gìn phẩm giá cá nhân mà còn gắn với trách nhiệm trước Tổ quốc, nhân dân và việc sử dụng quyền lực vì lợi ích chung. Sự chuyển hóa này thể hiện bước phát triển về nội dung và ý nghĩa xã hội của những chuẩn mực đạo đức truyền thống, góp phần định hướng xây dựng nhân cách và lối sống của con người Việt Nam trong thời đại mới.

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, những phẩm chất trung thực, chính trực, liêm khiết và trọng danh dự tiếp tục có ý nghĩa đối với việc hình thành nhân cách, định hướng lối sống và điều chỉnh hành vi của con người. Trước tác động của chủ nghĩa thực dụng, lối sống chạy theo lợi ích vật chất và những biểu hiện suy thoái đạo đức ở một bộ phận xã hội, việc đề cao các phẩm chất này góp phần củng cố ý thức tự trọng, tinh thần trách nhiệm và sự thống nhất giữa lời nói với việc làm. Tuy nhiên, giá trị của chúng trong xã hội hiện đại không chỉ được đánh giá bằng sự phù hợp với những chuẩn mực đạo đức truyền thống mà còn phải gắn với ý thức thượng tôn pháp luật, tôn trọng quyền con người, quyền công dân và trách nhiệm giải trình. Theo đó, sự kế thừa những yếu tố tích cực của quan niệm đạo làm

người Nho giáo phải đồng thời là quá trình bổ sung, phát triển nội dung mới, phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Xét từ phương diện duy vật lịch sử, sự tiếp tục hiện diện của những phẩm chất nhân cách và lối sống có nội dung tương hợp với đạo đức Nho giáo phản ánh tính kế thừa và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. Những chuẩn mực được hình thành trong điều kiện lịch sử trước đây có thể tiếp tục tác động đến đời sống tinh thần và hành vi của con người thông qua gia đình, giáo dục, phong tục và các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, quá trình ấy không diễn ra một chiều, mà luôn chịu sự quy định của điều kiện kinh tế - xã hội và sự lựa chọn, cải biến của các chủ thể. Chính sự tương tác giữa những yếu tố đạo đức được tiếp nhận từ Nho giáo với truyền thống văn hóa dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh và các giá trị hiện đại đã tạo nên những hình thức biểu hiện mới của nhân cách và lối sống trong xã hội Việt Nam.

Như vậy, quan niệm đạo làm người của Nho giáo, thông qua quá trình tiếp nhận và tiếp biến lâu dài, đã góp phần bồi đắp những phẩm chất nhân cách và lối sống tích cực của con người Việt Nam, nổi bật là nhân ái, khoan dung, nghĩa tình, trung thực, chính trực, liêm khiết và trọng danh dự. Những giá trị này có sự phù hợp nhất định với định hướng xây dựng con người Việt Nam hiện nay theo các chuẩn mực yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương và sáng tạo. Tuy nhiên, ảnh hưởng tích cực của Nho giáo không phải là sự bảo lưu nguyên trạng những chuẩn mực truyền thống, mà thể hiện ở khả năng được tiếp nhận, chọn lọc, chuyển hóa và phát huy trong những điều kiện lịch sử mới, qua đó góp phần xây dựng nhân cách và lối sống tốt đẹp của con người Việt Nam hiện nay.

3.1.1.2. Về trách nhiệm, nghĩa vụ, bốn phận của con người trong các mối quan hệ

Quan niệm đạo làm người của Nho giáo không chỉ đề cao việc tu dưỡng đạo đức cá nhân mà còn hướng đến việc thiết lập trật tự xã hội ổn định: “vua ra

vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con, chồng ra chồng, vợ ra vợ”. Trong đó, trách nhiệm, nghĩa vụ và bổn phận của cá nhân trong các mối quan hệ xã hội là biểu hiện cốt lõi của nhân cách đạo đức; yêu cầu con người tự giác thực hiện đúng vị trí, vai trò của mình phù hợp với các chuẩn mực đạo lý. Mặc dù chịu ảnh hưởng của mô hình xã hội tôn ti, những quan niệm này vẫn chứa đựng giá trị tích cực ở việc đề cao ý thức trách nhiệm, tình nghĩa và sự gắn bó giữa con người với gia đình và cộng đồng.

Trong lịch sử Việt Nam, những chuẩn mực ấy được tiếp nhận, chuyển hóa trong mối quan hệ với truyền thống gia đình, văn hóa làng xã và tinh thần cố kết cộng đồng của dân tộc. Trong điều kiện hiện nay, những yếu tố hợp lý tiếp tục có ý nghĩa khi được kế thừa trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng quyền con người, quyền công dân và sự thống nhất giữa quyền với nghĩa vụ, trách nhiệm. Ảnh hưởng tích cực đó được thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau:

i). Quan niệm đạo làm người của Nho giáo có ảnh hưởng và ý nghĩa tích cực nhất định trong việc hình thành ý thức trách nhiệm cộng đồng của con người Việt Nam

Đạo làm người của Nho giáo xác lập hệ thống chuẩn mực đạo đức, trong đó việc thực hiện bổn phận đối với gia đình được xem là nền tảng để mở rộng trách nhiệm đối với cộng đồng, quốc gia. Người có hiếu với cha mẹ, hòa thuận với anh em mới có thể thực hiện tốt trách nhiệm đối với xã hội: “Duy người có hiếu với cha mẹ, mới biết xử tử tế với anh em, đem thi hành ra có chính sách vậy” [67, tr.233]. Trên cơ sở đó, Nho giáo phát triển thành lý tưởng “hành đạo”, “cứu đời” của người quân tử; coi trách nhiệm gánh vác công việc chung, giúp dân, giúp nước là biểu hiện của nhân cách và trách nhiệm đạo đức. Mặc dù gắn với trật tự chính trị - xã hội phong kiến, tinh thần coi trọng trách nhiệm đối với cộng đồng vẫn là một yếu tố có khả năng được tiếp nhận và phát huy trong những điều kiện lịch sử khác nhau.

Ở Việt Nam, trong điều kiện sinh tồn của cư dân nông nghiệp lúa nước, làng xã là đơn vị cộng đồng cơ bản và tương đối tự trị, mỗi làng không chỉ là

không gian cư trú mà còn là một “thiết chế xã hội - đạo đức” đặc thù, trong đó mỗi thành viên có trách nhiệm xây dựng, bảo vệ và làm rạng danh làng mình. Trong bối cảnh đó, quan niệm về trách nhiệm và bổn phận trong đạo làm người của Nho giáo có sự tương thích với mục đích và phương thức tổ chức của làng, tạo điều kiện thuận lợi để quan niệm này thấm thấu vào đời sống cộng đồng. Thông qua hương ước, gia phong mang đậm dấu ấn đạo Nho, trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình đối với việc xây dựng đường làng, cầu cống, bảo vệ an ninh, hỗ trợ việc hiếu hỷ và khắc phục khó khăn được cụ thể hóa thành những yêu cầu đạo đức và tập quán xã hội. Quá trình đó cho thấy ảnh hưởng của Nho giáo không phải là sự tạo lập từ đầu ý thức trách nhiệm cộng đồng của người Việt, mà chủ yếu thể hiện ở việc tham gia chuẩn hóa, củng cố và hoàn thiện những giá trị đã có trong đời sống làng xã.

Trong xã hội Việt Nam hiện nay, tinh thần trách nhiệm và sự gắn bó cộng đồng tiếp tục được coi trọng. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Thiện, Từ Thị Loan cho thấy, 73,3% số người được khảo sát lựa chọn tinh thần trách nhiệm là phẩm chất quan trọng nhất của con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế [133, tr.194]. Nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm cũng ghi nhận 77,1% số người được điều tra cho rằng tình đoàn kết trong cộng đồng làng xã là giá trị cần được giữ gìn và phát huy [129, tr.359]. Những kết quả này phản ánh vị trí quan trọng của trách nhiệm và sự cố kết cộng đồng trong định hướng giá trị của người Việt Nam, đồng thời cho thấy điều kiện xã hội để những yếu tố đạo đức truyền thống có nội dung tương hợp với tinh thần trách nhiệm tiếp tục được phát huy.

Trong thực tiễn, ý thức trách nhiệm cộng đồng được thể hiện qua sự tham gia của người dân vào các hoạt động xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh, trật tự và phát triển cộng đồng. Các phong trào như “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Ngày Chủ nhật xanh”, “Tuyến đường tự quản” tạo điều kiện để người

dân đóng góp công sức, nguồn lực và tham gia giải quyết những vấn đề chung. Nếu trong xã hội truyền thống, trách nhiệm cộng đồng thường gắn với những quy định về bổn phận và sự ràng buộc của làng xã, thì trong xã hội hiện đại, trách nhiệm ấy ngày càng được thực hiện trên cơ sở ý thức công dân, sự tự nguyện, quyền tham gia và lợi ích chung. Sự chuyển biến này thể hiện quá trình kế thừa, cải biến những giá trị đạo đức truyền thống phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển con người Việt Nam hiện nay.

Như vậy, trong quá trình tiếp biến với truyền thống có kết cộng đồng của dân tộc, những yếu tố tích cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo đã góp phần củng cố ý thức sống có trách nhiệm, quan tâm đến lợi ích chung và thực hiện nghĩa vụ đối với cộng đồng. Ảnh hưởng đó tiếp tục có ý nghĩa đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay khi được phát huy trên nền tảng tinh thần đoàn kết, ý thức công dân và trách nhiệm xã hội.

ii). Quan niệm đạo làm người của Nho giáo có ảnh hưởng và ý nghĩa tích cực nhất định trong gắn kết quan hệ cha mẹ - con cái.

Trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, quan hệ cha mẹ - con cái giữ vị trí đặc biệt quan trọng, được điều chỉnh bởi các chuẩn mực hiếu, từ, kính, thuận. Khi được tiếp nhận vào Việt Nam, những quan niệm này hòa nhập với truyền thống coi trọng gia đình và sự gắn kết giữa các thế hệ, góp phần củng cố ý thức trách nhiệm của mỗi thành viên trong gia đình.

Trước hết, ảnh hưởng tích cực thể hiện ở việc đề cao trách nhiệm của cha mẹ trong nuôi dưỡng, giáo dục và định hướng sự phát triển của con cái. Nho giáo không chỉ coi trọng việc chăm sóc mà còn nhấn mạnh trách nhiệm giáo dục đạo đức, ý thức bổn phận và cách ứng xử theo nề nếp, gia phong. Qua quá trình tiếp biến, quan niệm này góp phần củng cố ý thức trách nhiệm trong nuôi dạy con cái của cha mẹ Việt Nam. Kết quả khảo sát của Nguyễn Minh Hạc, Thái Duy Tuyên cho thấy, 82,19% số người được hỏi về giá trị của đồng tiền là “để nuôi nấng con cái tử tế, thành đạt” [57, tr.143]. Kết quả này

phản ánh sự coi trọng trách nhiệm chăm lo cho con cái, đồng thời khẳng định vị trí quan trọng của việc nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ trong định hướng giá trị gia đình Việt Nam.

Về trách nhiệm của con cái, quan niệm đạo làm người của Nho giáo đặc biệt đề cao chữ hiếu, coi sự kính trọng, biết ơn và phụng dưỡng cha mẹ là yêu cầu cơ bản của đạo làm con. Trong quá trình tiếp biến với văn hóa Việt Nam, đạo hiếu được củng cố bởi truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, đạo lý đền ơn đáp nghĩa và tình cảm gia đình. Ngày nay, những giá trị tích cực đó vẫn được nhiều người Việt Nam tiếp nhận và gìn giữ như một chuẩn mực đạo đức quan trọng nhất của con người. Kết quả điều tra của Phạm Minh Hạc, Thái Duy Tuyên cho thấy, có tới 96,47% số người được hỏi đồng tình với quan điểm “phải luôn luôn kính trọng cha mẹ, dù giữa bản thân và họ có những khác biệt về học vấn, đạo đức, lối sống” [57, tr.160]. Tỷ lệ đồng thuận này phản ánh sự bền vững của chuẩn mực hiếu kính trong nhận thức xã hội, đồng thời cho thấy lòng kính trọng cha mẹ vẫn được coi là một phẩm chất quan trọng của con người Việt Nam.

Trong bối cảnh già hóa dân số và biến đổi cấu trúc gia đình, những giá trị tích cực của đạo hiếu càng có ý nghĩa đối với việc củng cố trách nhiệm chăm sóc giữa các thế hệ. Theo Tổng cục Thống kê, tỷ lệ người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) ở Việt Nam có xu hướng tăng từ 5,8% năm 1999 đến 8,3% năm 2021 và dự báo vượt 14% vào năm 2036, đánh dấu giai đoạn “dân số già” [145, tr.6]. Cùng với đó, quá trình đô thị hóa, di cư lao động và sự thay đổi phương thức tổ chức đời sống gia đình làm xuất hiện những khó khăn mới trong việc chăm sóc người cao tuổi. “Mức độ tương tác giữa các cá nhân với người cao tuổi giảm cả về chất lượng và số lượng” [156, tr.26]; “lối sống đô thị ngày càng phổ biến, các gia đình tại khu dân cư ngày càng trở nên biệt lập, khiến việc giao tiếp với người cao tuổi bị hạn chế” [156, tr.27]; một bộ phận giới trẻ xuất hiện biểu hiện giảm sút ý thức biết ơn, trách nhiệm đối với cha mẹ, đề cao

quyền lợi cá nhân và xem nhẹ nghĩa vụ gia đình. Những biến đổi này đặt ra yêu cầu tiếp tục phát huy truyền thống hiếu kính của người Việt, đồng thời đổi mới phương thức thực hiện trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ phù hợp với điều kiện xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, việc kế thừa đạo hiếu cần được đặt trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng và trách nhiệm hai chiều giữa các thế hệ. Hiếu kính không đồng nhất với sự phục tùng tuyệt đối; trách nhiệm của cha mẹ cũng không thể được thực hiện bằng quyền uy áp đặt đối với con cái. Giá trị tích cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo trong quan hệ này chủ yếu thể hiện ở sự coi trọng tình cảm, lòng biết ơn, trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc giữa cha mẹ với con cái. Khi được tiếp nhận và phát triển phù hợp với các giá trị hiện đại, những yếu tố ấy góp phần củng cố sự gắn kết gia đình và bồi dưỡng ý thức trách nhiệm của con người Việt Nam.

iii). Quan niệm đạo làm người của Nho giáo có ảnh hưởng và ý nghĩa tích cực nhất định trong xây dựng quan hệ vợ chồng, củng cố sự bền vững của gia đình.

Trong quan hệ vợ chồng, quan niệm của Nho giáo chứa đựng không ít yếu tố hạn chế như tư tưởng gia trưởng hay sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, không còn phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội hiện đại. Tuy nhiên, nếu gạt bỏ những nội dung lạc hậu đó thì hạt nhân hợp lý của đạo vợ chồng trong Nho giáo vẫn là đề cao gia đình, sự hòa thuận, thủy chung, yêu thương, chia sẻ trách nhiệm và cùng nhau xây dựng gia đình ổn định. Khi được tiếp nhận vào Việt Nam, những yếu tố tích cực ấy hòa quyện với truyền thống coi trọng tình nghĩa vợ chồng, tinh thần đồng cam cộng khổ và sự gắn bó giữa các thành viên, góp phần củng cố những chuẩn mực đạo đức trong đời sống hôn nhân. Những giá trị này vẫn có ý nghĩa tích cực đối với việc xây dựng gia đình “ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”, với các chuẩn mực như “ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau” [43, tr.170].

Trong xã hội Việt Nam hiện nay, những giá trị hòa thuận, thủy chung, tôn trọng và chia sẻ trách nhiệm tiếp tục được đề cao. Kết quả nghiên cứu của Phạm Minh Hạc và Thái Duy Tuyên cho thấy, những chuẩn mực được người Việt Nam đặc biệt đề cao trong quan hệ vợ chồng là bình đẳng, tôn trọng và quan tâm đến đời sống tình cảm của nhau (95,63%); cùng có trách nhiệm chăm sóc con cái (87,31%); chân thành giúp đỡ, chia sẻ với nhau trong cuộc sống (76,62%) [57, tr.156]. Những kết quả này phản ánh sự kết hợp giữa các giá trị tình nghĩa truyền thống với yêu cầu bình đẳng, tôn trọng và trách nhiệm giữa vợ chồng trong gia đình hiện đại.

Khảo sát của đề tài cấp Bộ “*Quan niệm của các thế hệ người Việt Nam về giá trị gia đình hiện nay*” (2023 - 2024) do Viện Tâm lý học học chủ trì (TS. Mai Văn Hải chủ nhiệm), tiếp tục ghi nhận sự coi trọng những chuẩn mực đạo đức trong quan hệ vợ chồng. Trên thang đo năm mức độ, các quan niệm về sự hòa thuận tạo nên sức mạnh, “thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn” (4,73); chung thủy là yếu tố quan trọng nhất trong mối quan hệ vợ chồng (4,64); vợ chồng phải dựa vào nhau để sống, cùng chung số mệnh, cùng xây đắp gia đình (4,64); vợ chồng sống với nhau không chỉ bằng “tình” mà còn bằng “nghĩa” (4,44); phải lập gia đình để che chở, hỗ trợ nhau, sinh con đẻ cái (4,26)... đều được đánh giá ở mức rất cao [59, tr.113]. Những kết quả này cho thấy, mặc dù quan niệm về vai trò của vợ và chồng đã có sự điều chỉnh theo hướng hiện đại, bình đẳng, dân chủ thì các giá trị cốt lõi của đạo vợ chồng trong Nho giáo như hòa thuận, thủy chung, nghĩa tình, tinh thần đồng cam cộng khổ và trách nhiệm cùng xây dựng gia đình vẫn tiếp tục được xã hội Việt Nam coi trọng.

Dưới tác động của kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, quan hệ vợ chồng ở Việt Nam đang có nhiều biến đổi về kinh tế, nhận thức, lối sống và phương thức tổ chức đời sống gia đình. Bên cạnh những chuyển biến

tích cực về bình đẳng giới và tôn trọng quyền cá nhân, những khó khăn trong duy trì quan hệ hôn nhân cũng đặt ra yêu cầu củng cố tinh thần trách nhiệm, sự sẻ chia và tình nghĩa giữa vợ chồng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2023 cả nước ghi nhận 32.060 vụ ly hôn, tăng đáng kể so với 22.762 vụ năm 2020 [113]. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 cũng ghi nhận khoảng 2,226 triệu người trong tình trạng ly hôn hoặc ly thân[147]. Những số liệu này phản ánh xu hướng gia tăng của tình trạng đứt gãy quan hệ hôn nhân, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết phải củng cố các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm trong đời sống vợ chồng.

Trong bối cảnh đó, những giá trị tích cực từ quan niệm đạo vợ chồng của Nho giáo như đề cao gia đình, sự hòa thuận, thủy chung, nghĩa tình, sự sẻ chia và trách nhiệm trong xây dựng gia đình, vẫn có ý nghĩa tham chiếu đối với việc củng cố nền tảng đạo đức gia đình Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, việc kế thừa những giá trị này phải được thực hiện trên lập trường biện chứng, gạt bỏ khơi trong, loại bỏ các yếu tố gia trưởng, bất bình đẳng và áp đặt, đồng thời tiếp thu, phát huy trên cơ sở các giá trị hiện đại như bình đẳng giới, tôn trọng lẫn nhau, đối thoại, chia sẻ trách nhiệm và bảo đảm quyền của mỗi thành viên trong gia đình. Chỉ trên cơ sở đó, những giá trị tích cực của đạo vợ chồng Nho giáo mới có thể tiếp tục phát huy vai trò trong việc xây dựng gia đình “ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”, qua đó góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

iv). Quan niệm đạo làm người của Nho giáo có ảnh hưởng và ý nghĩa tích cực nhất định trong gắn kết mối quan hệ anh em, họ hàng.

Quan niệm đạo làm người của Nho giáo định hướng các thành viên trong gia đình biết yêu thương, nhường nhịn, đùm bọc và cùng có trách nhiệm gìn giữ gia phong, nề nếp của gia đình, dòng họ. Trong gia đình truyền thống khi cha mẹ qua đời, người anh cả có trách nhiệm thay cha mẹ quán xuyến công việc chung, thực hiện vai trò “tôn trưởng”, thể hiện tinh thần trách nhiệm đối

với gia đình và dòng tộc. Khi các anh chị em trưởng thành, lập gia đình riêng, việc phụng dưỡng ông bà, cha mẹ, gìn giữ hương hỏa và hỗ trợ lẫn nhau vẫn được xem là trách nhiệm chung của các thành viên. Mặc dù chịu ảnh hưởng của chế độ phụ quyền, những giá trị tích cực như tình nghĩa anh em, sự đoàn kết, tương trợ và ý thức trách nhiệm đối với gia đình, dòng họ vẫn là hạt nhân hợp lý của quan niệm này.

Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù cấu trúc gia đình có nhiều biến đổi, quan hệ anh em, họ hàng vẫn được duy trì thông qua những hình thức gắn kết thiết thực như thăm hỏi, chăm sóc khi ốm đau, hỗ trợ lúc hoạn nạn, giúp đỡ phát triển kinh tế, tổ chức cưới hỏi, tang lễ và giải quyết những công việc chung. Ở nhiều địa phương, các hoạt động họp họ, khuyến học, khuyến tài, hỗ trợ thành viên có hoàn cảnh khó khăn và gìn giữ truyền thống gia đình tiếp tục tạo điều kiện duy trì sự gắn bó giữa các thế hệ. Những biểu hiện này phản ánh sức sống của các giá trị tình nghĩa, đoàn kết và tương trợ trong đời sống gia đình Việt Nam.

Sự gắn kết giữa anh em, họ hàng còn có ý nghĩa trong việc chia sẻ trách nhiệm chăm sóc những thành viên gặp khó khăn, nhất là người cao tuổi. Các kết quả điều tra về người cao tuổi cho thấy, trên 70% người cao tuổi Việt Nam hiện đang sống cùng con cháu, trong đó hình thức sống chung nhiều thế hệ (ông bà - cha mẹ - con cái) vẫn phổ biến, đặc biệt ở khu vực nông thôn và các vùng văn hóa truyền thống. Khoảng 85-90% người cao tuổi cho biết nguồn hỗ trợ chính về chăm sóc sinh hoạt hằng ngày và đời sống tinh thần đến từ con cái, người thân trong gia đình, trong khi tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc thường xuyên bởi các cơ sở xã hội chuyên nghiệp còn rất thấp [145]. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 cũng cho thấy, tỷ lệ người cao tuổi sống đơn thân chỉ chiếm khoảng 8-9%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của nhiều quốc gia đang già hóa nhanh [147]. Những số liệu này phản ánh vai trò nổi bật của gia đình, con cái, anh em và dòng họ trong việc chia sẻ trách nhiệm chăm sóc,

giúp đỡ các thành viên, đặc biệt là người cao tuổi; đồng thời cho thấy những giá trị như nghĩa tình, trách nhiệm và sự gắn bó giữa anh em, họ hàng - vốn được đề cao trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo - vẫn tiếp tục được kế thừa, phát huy và góp phần củng cố sự cố kết gia đình, cộng đồng trong xã hội Việt Nam hiện nay.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định, quan niệm đạo làm người của Nho giáo đã có những ảnh hưởng tích cực nhất định đối với việc hình thành và củng cố ý thức trách nhiệm của con người Việt Nam. Ảnh hưởng này không mang tính đơn tuyến mà là kết quả của quá trình tiếp nhận, chọn lọc và chuyển hóa trong sự tương tác với truyền thống văn hóa dân tộc và những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Trong bối cảnh hiện nay, những giá trị tích cực đó chỉ có thể tiếp tục được phát huy khi được kế thừa có chọn lọc, đồng thời bổ sung và phát triển phù hợp với các yêu cầu về bình đẳng, dân chủ, ý thức công dân và trách nhiệm pháp lý.

3.1.2. Nguyên nhân của những ảnh hưởng tích cực

Thứ nhất, yêu cầu gắn kết giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, sự tồn tại và sức sống của một hệ tư tưởng không đơn giản bị quy định bởi ý chí chủ quan của con người hay bản thân hệ tư tưởng đó, mà trước hết xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của xã hội trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Do đó, những ảnh hưởng tích cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay là kết quả của quá trình lựa chọn, tiếp thu và phát huy những giá trị còn phù hợp xuất phát từ yêu cầu khách quan của thực tiễn thời đại.

Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm biến đổi sâu sắc điều kiện sống, phương thức lao động, các quan hệ xã hội và hệ giá trị của con người Việt

Nam. Những biến đổi đó mở rộng cơ hội phát triển cá nhân, nâng cao đời sống vật chất, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận các giá trị tiến bộ của nhân loại. Tuy nhiên, mặt trái của kinh tế thị trường và những tác động phức tạp của quá trình hội nhập cũng làm nảy sinh các biểu hiện thực dụng, đề cao lợi ích cá nhân, xem nhẹ trách nhiệm xã hội, cùng những lệch chuẩn trong ứng xử và đời sống đạo đức. Thực tiễn ấy đặt ra yêu cầu xây dựng con người Việt Nam không chỉ có tri thức, năng lực, bản lĩnh và khả năng thích ứng với sự phát triển, mà còn có đạo đức, nhân cách, ý thức trách nhiệm và nền tảng văn hóa vững chắc.

Trong bối cảnh đó, việc củng cố nền tảng đạo đức xã hội và xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam trở thành yêu cầu khách quan của quá trình phát triển. Điều này làm nảy sinh nhu cầu kế thừa và phát huy những giá trị đạo đức truyền thống còn phù hợp nhằm tạo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, giữa tăng trưởng vật chất với hoàn thiện nhân cách con người. Đây cũng là cơ sở thực tiễn để xã hội lựa chọn, tiếp thu và phát huy những yếu tố tích cực trong di sản tư tưởng của dân tộc và nhân loại, trong đó có quan niệm đạo làm người của Nho giáo, như một nguồn lực văn hóa nội sinh bổ sung nền tảng giá trị cho quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, sự giao thoa, tiếp biến giữa quan niệm đạo làm người của Nho giáo với các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam.

Trước khi Nho giáo du nhập, trong quá trình dựng nước và giữ nước, người Việt đã sớm hình thành một hệ giá trị đạo đức mang đậm bản sắc dân tộc với những phẩm chất như yêu nước, nhân ái, tình nghĩa, đoàn kết, tương trợ và coi trọng gia đình. Sự tương đồng giữa một số chuẩn mực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo với các giá trị đạo đức truyền thống đó tạo tiền đề văn hóa cho việc tiếp nhận những yếu tố phù hợp. Cần lưu ý rằng, quá trình tiếp nhận không diễn ra một cách thụ động, vụn vặt, mà luôn gắn với sự chọn

lọc, tiếp biến trên cơ sở điều kiện lịch sử, đặc điểm văn hóa và nhu cầu phát triển của xã hội Việt Nam.

Với tư cách là chủ thể của quá trình tiếp biến, người Việt lựa chọn, điều chỉnh, biến đổi những chuẩn mực Nho giáo hài hòa với giá trị vốn có của dân tộc, từng bước tái cấu trúc hệ giá trị Nho giáo trong môi trường văn hóa, con người Việt Nam. Quan niệm về chữ hiếu hòa quyện với đạo lý biết ơn nguồn cội; tinh thần nhân nghĩa gắn với truyền thống thương người, tương thân tương ái; ý thức trách nhiệm và bổn phận được tiếp nhận trong mối quan hệ gắn bó gia đình, làng xã và cộng đồng dân tộc. Đồng thời, những yếu tố không phù hợp cũng được điều chỉnh, hạn chế hoặc từng bước bị phủ định trong quá trình phát triển xã hội. Chính sự tiếp biến và Việt hóa đó đã tạo điều kiện để một số chuẩn mực đạo đức có nguồn gốc Nho giáo trở thành những thành tố của đời sống văn hóa Việt Nam, không còn tồn tại đơn thuần với tư cách những quan niệm ngoại sinh.

Sau khi được tiếp nhận và chuyển hóa, những yếu tố tích cực ấy tiếp tục được duy trì, truyền dẫn thông qua các thiết chế và hình thức sinh hoạt văn hóa như gia đình, dòng họ, làng xã, gia phong, gia huấn, hương ước, quy ước và phong tục tập quán. Thông qua giáo dục gia đình, sự nêu gương của các thế hệ và những quy tắc ứng xử trong cộng đồng, các chuẩn mực đạo đức được chuyển hóa thành nhận thức, tình cảm, thói quen và định hướng hành vi của mỗi cá nhân. Đây là một trong những phương thức quan trọng bảo đảm sự kế thừa các giá trị đạo đức qua nhiều thế hệ, kể cả khi điều kiện kinh tế - xã hội và hệ tư tưởng giữ vị trí chủ đạo đã thay đổi.

Trong xã hội Việt Nam hiện nay, quá trình tiếp biến ấy tiếp tục diễn ra thông qua việc đổi mới nội dung giáo dục gia đình, xây dựng hương ước, quy ước phù hợp với pháp luật và phát huy các giá trị hiếu nghĩa, đoàn kết, tương trợ, trách nhiệm cộng đồng. Những chuẩn mực có nguồn gốc Nho giáo được duy trì vì đã được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với các quan hệ xã hội mới.

Điều đó thể hiện tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, đồng thời cho thấy vai trò chủ động của cộng đồng người Việt trong quá trình tiếp nhận và phát triển các giá trị văn hóa.

Như vậy, sự giao thoa, tiếp biến giữa quan niệm đạo làm người Nho giáo với văn hóa truyền thống Việt Nam là nguyên nhân lịch sử - văn hóa quan trọng làm cho những yếu tố tích cực của quan niệm này được duy trì và tiếp tục phát huy ảnh hưởng. Thông qua quá trình chọn lọc, Việt hóa và truyền dẫn giữa các thế hệ, các giá trị ấy từng bước được nội hóa vào đời sống đạo đức dân tộc, tạo nên cơ sở văn hóa - xã hội cho sự kế thừa trong điều kiện hiện nay.

Thứ ba, sự định hướng của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Một nguyên nhân quan trọng góp phần phát huy những yếu tố tích cực trong quan niệm đạo làm người Nho giáo là sự định hướng của Đảng và quá trình thể chế hóa của Nhà nước đối với việc kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Đây là nhân tố có vai trò định hướng việc lựa chọn, đánh giá và phát huy những giá trị đạo đức được hình thành trong lịch sử trên cơ sở mục tiêu, yêu cầu phát triển của đất nước.

Từ Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, Nghị quyết số 33-NQ/TW, Nghị quyết số 80-NQ/TW đến Văn kiện Đại hội XIV, quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa và con người Việt Nam ngày càng được bổ sung, phát triển, nhấn mạnh yêu cầu kế thừa những giá trị tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và kết hợp hài hòa giữa truyền thống với hiện đại. Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục khẳng định yêu cầu “gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” [45, tr.56]. Quan điểm đó tạo cơ sở chính trị - tư tưởng cho việc phát huy những giá trị đạo đức truyền thống còn phù hợp,

đồng thời định hướng khắc phục các yếu tố lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu phát triển con người và xã hội.

Trên cơ sở định hướng của Đảng, Nhà nước từng bước cụ thể hóa thành pháp luật, chính sách và các chương trình phát triển văn hóa, giáo dục, gia đình, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Thông qua hoạt động giáo dục, quản lý xã hội và các phong trào văn hóa, những giá trị như nhân ái, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, hiếu kính, trọng chữ tín và ý thức tự tu dưỡng được tiếp tục bồi dưỡng, phát huy trong đời sống xã hội. Quá trình này góp phần chuyển hóa những giá trị đạo đức truyền thống thành các chuẩn mực phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hiện nay, đồng thời gắn giáo dục đạo đức với ý thức công dân, trách nhiệm pháp lý và sự tôn trọng quyền con người.

Cần nhấn mạnh rằng, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước không nhằm khôi phục Nho giáo với tư cách một hệ tư tưởng hay duy trì nguyên trạng những chuẩn mực đạo đức của xã hội phong kiến. Đối tượng được kế thừa là những giá trị tích cực đã được lịch sử chọn lọc, tiếp biến và trở thành một bộ phận của đời sống văn hóa dân tộc. Vì vậy, những giá trị như tu dưỡng đạo đức, nhân nghĩa, trách nhiệm, liêm sỉ, trọng chữ tín được phát huy không phải với tư cách những giá trị riêng có của Nho giáo, mà trong sự thống nhất với hệ giá trị văn hóa Việt Nam và các chuẩn mực tiến bộ của thời đại.

Như vậy, sự định hướng của Đảng cùng với việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện của Nhà nước đã tạo điều kiện chính trị, pháp lý và xã hội thuận lợi để những giá trị đạo đức truyền thống có nội dung tích cực, trong đó có các yếu tố được tiếp biến từ quan niệm đạo làm người Nho giáo, tiếp tục được giáo dục, lan tỏa và phát huy trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, một số chuẩn mực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo chứa đựng nội dung nhân văn và khả năng thích ứng với những điều kiện lịch sử - xã hội mới.

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan từ thực tiễn xã hội, môi trường văn hóa và sự định hướng chính trị, ảnh hưởng tích cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo còn bắt nguồn từ chính nội dung của một số chuẩn mực đạo đức mà hệ tư tưởng này đề cao. Mặc dù ra đời và phát triển trong những điều kiện lịch sử nhất định, các quan niệm về nhân nghĩa, tu dưỡng đạo đức, giữ chữ tín, ý thức trách nhiệm và sự gắn bó giữa con người với gia đình, cộng đồng phản ánh những yêu cầu có tính bền vững của đời sống xã hội.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, chịu sự quy định của tồn tại xã hội và mang tính lịch sử - cụ thể. Tuy nhiên, tính lịch sử của đạo đức không loại trừ sự kế thừa giữa các thời đại. Những chuẩn mực phản ánh nhu cầu cơ bản trong việc điều chỉnh quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân với cộng đồng có thể tiếp tục được thừa nhận và phát triển khi điều kiện xã hội thay đổi. Điều đó không có nghĩa nội dung và hình thức biểu hiện của các chuẩn mực đạo đức là bất biến, mà cho thấy khả năng bảo lưu những yếu tố hợp lý thông qua quá trình cải biến phù hợp với thực tiễn.

Trong quan niệm đạo làm người Nho giáo, yêu cầu tu thân đề cao sự tự giác rèn luyện và hoàn thiện đạo đức cá nhân; quan niệm về nhân, nghĩa hướng con người đến lòng thương người và cách ứng xử có tình, có nghĩa; chữ tín nhấn mạnh sự trung thực, đáng tin cậy trong quan hệ xã hội; các chuẩn mực về hiếu kính và trách nhiệm gia đình góp phần duy trì sự gắn bó giữa các thế hệ. Những nội dung đó không phải là giá trị riêng có của Nho giáo, nhưng được Nho giáo hệ thống hóa thành các yêu cầu đạo đức có khả năng tác động đến nhận thức và hành vi của con người. Chính những yếu tố hợp lý này tạo tiền đề nội tại để một số chuẩn mực Nho giáo tiếp tục được xã hội lựa chọn, kế thừa và phát huy.

Tuy nhiên, khả năng thích ứng không đồng nghĩa với việc các chuẩn mực Nho giáo tự biến đổi một cách độc lập với điều kiện lịch sử. Sự chuyển hóa nội dung của chúng là kết quả của quá trình tiếp nhận và cải biến bởi

những chủ thể xã hội cụ thể, dưới tác động của sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa và những yêu cầu mới đối với con người. Theo đó, nhân nghĩa được phát huy gắn với tinh thần nhân ái và tôn trọng con người; hiếu kính được thực hiện trên cơ sở trách nhiệm hai chiều giữa các thế hệ; chữ tín gắn với trung thực, trách nhiệm và kỷ cương; tu thân được bổ sung yêu cầu phát triển tri thức, năng lực, bản lĩnh và tính chủ động, sáng tạo của cá nhân. Những nội dung không còn phù hợp như sự phục tùng tuyệt đối, tư tưởng gia trưởng, phân biệt đẳng cấp và bất bình đẳng giới cần được khắc phục trong quá trình kế thừa.

Như vậy, nội dung nhân văn và những yếu tố hợp lý của một số chuẩn mực đạo làm người Nho giáo là tiền đề nội tại cho khả năng tiếp tục được kế thừa, phát huy trong xã hội Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, khả năng đó chỉ trở thành ảnh hưởng tích cực trên thực tế thông qua sự lựa chọn, cải biến và vận dụng phù hợp với điều kiện lịch sử - xã hội, hệ giá trị và mục tiêu xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định, những ảnh hưởng tích cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nguyên nhân. Trong đó, yêu cầu của thực tiễn phát triển đất nước tạo cơ sở khách quan; quá trình giao thoa, tiếp biến văn hóa tạo điều kiện lịch sử - xã hội cho sự duy trì và truyền dẫn; sự định hướng của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước tạo điều kiện chính trị - pháp lý cho việc kế thừa có chọn lọc; còn nội dung nhân văn, hợp lý của một số chuẩn mực Nho giáo tạo tiền đề nội tại cho khả năng thích ứng và tiếp tục phát huy giá trị. Các nguyên nhân này không tồn tại biệt lập mà tác động qua lại, quy định quá trình lựa chọn, chuyển hóa và phát huy những yếu tố tích cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

3.2. ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC TỪ QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ NGUYÊN NHÂN

3.2.1. Những ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay

3.2.1.1. Về phẩm chất tự tu dưỡng đạo đức cá nhân

i). Xu hướng tuyệt đối hóa đạo đức trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo dẫn đến khuynh hướng chưa coi trọng đúng mức năng lực, tài năng và hiệu quả thực tiễn của con người.

Trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, đạo đức được đề cao và trở thành tiêu chí quan trọng trong đánh giá, sử dụng con người. Mặc dù, đặt yêu cầu nhất định về trí tuệ và tài năng, Nho giáo vẫn thường nhấn mạnh sử dụng nhân tài trong khuôn khổ các chuẩn mực đạo đức và trật tự luân lý phong kiến. Trong xã hội đề cao tôn ti, đẳng cấp, những phẩm chất như trung thành, phục tùng, giữ lễ và tuân thủ bốn phận được đặc biệt coi trọng. Ngay cả khi truyền thống Nho học Việt Nam đề cao hiền tài, học vấn và trách nhiệm đối với đất nước, việc phát huy tài năng vẫn chịu những ràng buộc nhất định của khuôn mẫu đạo đức và thiết chế xã hội đương thời. Khi được vận dụng theo hướng tuyệt đối hóa, những chuẩn mực này dễ dẫn đến cách đánh giá thiên về phẩm hạnh theo khuôn mẫu, chưa coi trọng tương xứng năng lực thực chất, tư duy độc lập và hiệu quả hoạt động thực tiễn.

Trong đời sống Việt Nam hiện nay, dấu ấn của khuynh hướng này có thể nhận thấy ở một số quan niệm và cách thức đánh giá con người thiên về sự tuân thủ, thuận theo những khuôn mẫu ứng xử hơn là năng lực và hiệu quả cống hiến. Trong giáo dục, lao động và quản lý, việc đề cao quá mức sự ngoan ngoãn, tránh va chạm hoặc thuận theo ý kiến tập thể có thể hạn chế sự ghi nhận đối với những cá nhân có tư duy phản biện, dám đổi mới và chịu trách nhiệm. Trong đánh giá, sử dụng nhân lực, sự phụ thuộc vào nhận xét

chủ quan hoặc các quan hệ sẵn có có thể làm lu mờ những tiêu chí về trình độ, năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ. Những biểu hiện này không hoàn toàn bắt nguồn từ Nho giáo mà còn chịu tác động của tâm lý tiểu nông, văn hóa cộng đồng truyền thống và những hạn chế trong cơ chế quản lý, đánh giá con người. Tuy nhiên, sự tiếp nối của một số quan niệm đạo đức Nho giáo qua quá trình tiếp biến lịch sử là một trong những yếu tố góp phần duy trì khuynh hướng đó.

Xét từ phương diện triết học, đây là biểu hiện của sự nhận thức và vận dụng phiến diện mối quan hệ biện chứng giữa đức và tài. Đạo đức định hướng mục đích, điều chỉnh hành vi, còn tri thức, năng lực và tài năng là những điều kiện quan trọng để hiện thực hóa mục đích và giá trị của con người thông qua hoạt động thực tiễn. Tuyệt đối hóa những khuôn mẫu đạo đức mà xem nhẹ năng lực thực chất có thể làm suy giảm tính thống nhất giữa đức và tài, hạn chế việc phát hiện và phát huy tiềm năng sáng tạo của cá nhân. Dưới góc độ duy vật lịch sử, sự tồn tại của khuynh hướng này còn phản ánh tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, khi những quan niệm đạo đức hình thành trong điều kiện lịch sử trước đây vẫn tiếp tục được duy trì, tác động đến nhận thức và hành vi trong xã hội hiện đại.

Trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế, yêu cầu xây dựng con người Việt Nam đòi hỏi sự thống nhất giữa đạo đức, trí tuệ, tài năng và năng lực sáng tạo. Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Ban hành kèm theo Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) nhấn mạnh yêu cầu đảm bảo công khai, minh bạch trong phát hiện, tiến cử, tuyển chọn và sử dụng nhân tài. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục khẳng định vai trò của nguồn lực con người, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển đất nước [6]. Những định hướng này đặt ra yêu cầu đổi mới quan niệm và tiêu chí đánh

giá con người, khắc phục sự lệ thuộc vào khuôn mẫu và biểu hiện bề ngoài, coi trọng phẩm chất đạo đức gắn với năng lực thực chất và hiệu quả cống hiến.

Như vậy, ảnh hưởng tiêu cực của xu hướng tuyệt đối hóa đạo đức trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo không nằm ở việc đề cao phẩm hạnh, mà ở sự nhận thức và vận dụng phiến diện mối quan hệ giữa đức và tài. Khi những khuôn mẫu đạo đức truyền thống được duy trì thiếu chọn lọc, chúng có thể hạn chế việc phát huy tiềm năng, tư duy độc lập và năng lực sáng tạo của cá nhân, không phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện trong giai đoạn hiện nay.

ii). Xu hướng tuyệt đối hóa đạo đức dẫn đến xem nhẹ pháp luật, thiếu tôn trọng kỷ cương, pháp luật trong xử lý các vấn đề xã hội

Tư tưởng “thân thân” trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo đề cao tình cảm và trách nhiệm đối với những người có quan hệ huyết thống, thân thuộc, đặc biệt trong quan hệ cha - con, anh - em, vợ - chồng. Trong quá trình tiếp nhận ở Việt Nam, quan niệm ấy có sự tương hợp với truyền thống coi trọng gia đình, dòng họ và tình nghĩa cộng đồng, được duy trì thông qua các thiết chế gia đình, làng xã và tập quán ứng xử đề cao sự cư mang, chiều cố, giữ gìn hòa khí. Tuy nhiên, khi nguyên tắc ưu tiên tình thân được tuyệt đối hóa và mở rộng sang những quan hệ xã hội đòi hỏi tính khách quan, bình đẳng và tuân thủ pháp luật, có thể dẫn đến khuynh hướng giải quyết công việc theo tình cảm, nể nang, đặt quan hệ cá nhân cao hơn những quy định chung.

Trong đời sống hiện nay, dấu ấn của khuynh hướng này có thể nhận thấy ở tâm lý coi trọng quan hệ thân quen, nể nang, tìm kiếm sự chiều cố trong giải quyết công việc, nhất là trong những lĩnh vực liên quan đến quyền lợi và cơ hội của cá nhân. Trong công tác cán bộ, việc ưu tiên người thân, người quen có thể làm nảy sinh chủ nghĩa thân hữu, cục bộ dòng họ, ảnh hưởng đến nguyên tắc công khai, minh bạch và công bằng trong tuyển dụng, sử dụng nhân lực. Báo cáo PAPI năm 2024 cho thấy chỉ số “công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào

khu vực công” ở 61 tỉnh, thành phố chỉ đạt mức điểm tương đối thấp, dao động từ 0,96 điểm đến 1,75 điểm trên thang đo 0,25 đến 2,5 điểm [18, tr.66]. Đồng thời, yếu tố quan hệ thân quen vẫn được người dân nhận định là có vai trò quan trọng khi muốn xin vào làm việc tại một số vị trí công chức, viên chức cấp xã, phường, thị trấn [18, tr.66]. Mặc dù không trực tiếp chứng minh ảnh hưởng của Nho giáo, kết quả này phản ánh những hạn chế về tính công bằng, minh bạch trong đánh giá, tuyển dụng và sử dụng con người, tạo điều kiện để tâm lý ưu tiên quan hệ cá nhân tiếp tục tồn tại.

Hệ quả của khuynh hướng ưu tiên quan hệ cá nhân gây ra những hạn chế nhất định về ý thức xem nhẹ pháp luật được phản ánh trong một số nghiên cứu xã hội học. Kết quả điều tra của Phạm Minh Hạc và Thái Duy Tuyên cho thấy, 44,64% số người được hỏi cho rằng người Việt Nam còn chưa tôn trọng kỷ cương, pháp luật [57, tr.196]. Nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm cũng ghi nhận, 68,2% ý kiến cho rằng thiếu ý thức pháp luật là một trong những hạn chế nổi bật của người Việt Nam, đứng thứ ba trong số 34 tật xấu được khảo sát [129, tr.427]. Đáng chú ý, khi vi phạm pháp luật giao thông, có tới 66,6% số người được hỏi lựa chọn cách xin xỏ, năn nỉ để được bỏ qua vi phạm, trong khi 47,1% cho biết sẽ nhờ người có quan hệ can thiệp [129, tr.399]. Những kết quả này cho thấy sự tồn tại của tâm lý tìm kiếm sự chiếu cố, giải quyết vi phạm bằng tình cảm và quan hệ cá nhân thay vì tuân thủ các quy định pháp luật.

Thực tiễn quản trị công cũng cho thấy những biểu hiện đáng quan tâm về việc vẫn đề coi nhẹ pháp luật, kỷ cương trong nhiều dịch vụ công của đội ngũ cán bộ. Báo cáo SIPAS năm 2024 ghi nhận gần 10% người dân phản ánh các biểu hiện tiêu cực trong thực thi công vụ [13, tr.10]. Báo cáo PAPI 2024 phản ánh hiện tượng “tham nhũng vặt” vẫn tồn tại trong nhiều lĩnh vực dịch vụ công, khi một bộ phận người dân vẫn phải chi trả các khoản “ngoài quy định” để công việc được giải quyết thuận lợi hơn [18, tr.67]. Báo cáo của VCCI năm 2022 cho thấy 59% doanh nghiệp phải “lót tay” để được cấp phép hoặc thực

hiện thủ tục hành chính, dù về nguyên tắc họ có quyền hợp pháp [30]. Trong khi đó, kết quả khảo sát của Trần Ngọc Thêm cho thấy các hiện tượng được xã hội đánh giá là nghiêm trọng nhất vẫn là tham nhũng (66,6%) quan liêu, cửa quyền (57,6%) và hối lộ (42,4%) [129, tr.323]. Các số liệu này phản ánh những hạn chế trực tiếp trong quản trị xã hội, song cũng ghi nhận sự ảnh hưởng gián tiếp của quan niệm “thân thân” của đạo làm người Nho giáo.

Tuy nhiên, những hiện tượng trên không phải hệ quả trực tiếp hay tất yếu của quan niệm đạo làm người Nho giáo, mà chịu tác động tổng hợp của điều kiện kinh tế - xã hội, cơ chế quản lý, kiểm soát quyền lực và văn hóa pháp lý. Xét từ phương diện duy vật lịch sử, ảnh hưởng của tư tưởng “thân thân” được thực hiện thông qua quá trình tiếp biến và truyền dẫn trong các thiết chế gia đình, dòng họ, cộng đồng, từng bước hình thành những khuôn mẫu ứng xử và tâm lý xã hội tương đối bền vững. Khi những khuôn mẫu ấy được vận dụng thiếu phù hợp vào các quan hệ công vụ và pháp lý, chúng có thể củng cố tâm lý “trọng tình hơn trọng lý”, để “lệ” lấn át “luật”, làm suy giảm tính khách quan, công bằng và ý thức bình đẳng trước pháp luật. Đây là biểu hiện của sự tác động gián tiếp của di sản tư tưởng truyền thống trong những điều kiện xã hội cụ thể, đồng thời phản ánh tính độc lập tương đối của ý thức xã hội khi những quan niệm, tập quán cũ tiếp tục ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi trong đời sống hiện đại.

Như vậy, ảnh hưởng tiêu cực của khuynh hướng tuyệt đối hóa đạo đức trong quan niệm đạo làm người Nho giáo không nằm ở việc coi trọng tình nghĩa và trách nhiệm đối với người thân, mà ở sự mở rộng thiếu phù hợp những nguyên tắc ứng xử dựa trên tình cảm vào các quan hệ xã hội đòi hỏi tính khách quan, công bằng và kỷ cương. Khuynh hướng này có thể cản trở việc hình thành ý thức thượng tôn pháp luật, tinh thần trách nhiệm và thái độ tôn trọng các chuẩn mực chung. Vì vậy, kế thừa những giá trị tích cực của Nho giáo phải gắn với khắc phục tâm lý nể nang, đặc quyền, bảo đảm sự

thống nhất giữa đạo đức và pháp luật, giữa tình nghĩa cá nhân và trách nhiệm công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng con người Việt Nam có ý thức kỷ cương, trung thực, trách nhiệm và hành động theo pháp luật.

iii). *Xu hướng tuyệt đối hóa các chuẩn mực đạo đức hình thành và nuôi dưỡng chủ nghĩa hình thức trong đời sống xã hội.*

Trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, các chuẩn mực nhân, nghĩa, lễ, trí, tín vừa định hướng quá trình tu dưỡng nhân cách, vừa gắn với yêu cầu duy trì trật tự luân lý và những khuôn mẫu ứng xử của xã hội phong kiến. Khi được tiếp nhận và thực hành theo hướng tuyệt đối hóa, các chuẩn mực này có nguy cơ bị hình thức hóa, khiến việc tu dưỡng đạo đức bị đồng nhất với sự tuân thủ quy tắc và những biểu hiện bên ngoài, làm nảy sinh sự tách rời giữa nội dung và hình thức, giữa ý thức đạo đức và hành vi thực tiễn.

Biểu hiện trước hết là sự hình thức hóa các chuẩn mực *nhân nghĩa, lễ*. Vốn đề cao lòng thương người, trách nhiệm và cách ứng xử phù hợp với đạo lý, *nhân nghĩa* trong những điều kiện lịch sử nhất định có thể bị lợi dụng làm danh nghĩa che đậy lợi ích riêng. Thực tế lịch sử cho thấy, không ít triều đại nhân danh “nhân nghĩa” để tập hợp lòng dân, nhưng trên thực tế vẫn duy trì chế độ bóc lột nặng nề, đàn áp các phong trào đấu tranh của nông dân. Sự không thống nhất giữa việc đề cao nhân nghĩa trong lời nói với hành vi thực tế làm nảy sinh lối ứng xử giả nhân, giả nghĩa, trong đó những biểu hiện đạo đức bên ngoài được sử dụng để che đậy động cơ vụ lợi hoặc sự thiếu trách nhiệm. Tương tự, *lễ* vốn có ý nghĩa điều chỉnh hành vi, duy trì sự tôn trọng và trật tự trong các quan hệ xã hội, nhưng khi bị tuyệt đối hóa dễ trở thành sự tuân thủ máy móc những nghi thức, phép tắc, lấy biểu hiện “đúng lễ”, “hợp lễ” làm thước đo phẩm hạnh thay vì sự chân thành và trách nhiệm thực chất.

Trong quá trình tiếp biến ở Việt Nam, sự hình thức hóa các chuẩn mực *nhân nghĩa, lễ* trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo đã góp phần duy trì những khuôn mẫu ứng xử đề cao danh dự, thể diện và sự thừa nhận của

cộng đồng. Khi nhân nghĩa được đánh giá chủ yếu qua lời nói, thái độ và những biểu hiện đạo đức bên ngoài, còn dễ bị đồng nhất với sự tuân thủ nghi thức, phép tắc, việc tu dưỡng nhân cách dễ chuyển từ yêu cầu tự giác thực hành các giá trị đạo đức sang sự chú trọng thể hiện phẩm hạnh trước người khác. Trong những điều kiện nhất định, khuynh hướng này góp phần hình thành tâm lý sĩ diện, háo danh, coi trọng hình ảnh và danh tiếng hơn phẩm chất, năng lực và giá trị cống hiến thực chất. Biểu hiện của nó là sự thiếu thống nhất giữa lời nói và hành động, giữa hình thức và nội dung đạo đức; tâm lý né tránh phê bình, che giấu khuyết điểm, ngại thừa nhận sai lầm để giữ gìn thể diện. Xét từ phương diện triết học, đây là sự tách rời hình thức biểu hiện khỏi nội dung đạo đức, làm cho những khuôn mẫu ứng xử bên ngoài có nguy cơ lẫn át động cơ, ý thức tự giác và hành vi thực tiễn. Hệ quả là quá trình tu dưỡng nhân cách có thể bị biến thành sự thích ứng với những kỳ vọng và đánh giá của cộng đồng, thay vì hướng tới sự tự nhận thức, tự điều chỉnh và hoàn thiện bản thân.

Những biểu hiện của chủ nghĩa hình thức trong đời sống xã hội Việt Nam được phản ánh qua một số kết quả khảo sát xã hội học. Theo nghiên cứu Trần Ngọc Thêm 55,5% số người được hỏi thừa nhận tồn tại biểu hiện sĩ diện, háo danh, đứng thứ 8 trong số 34 tật xấu của người Việt [129, tr.339]. Đáng chú ý, 53,9% số người khảo sát coi việc giữ thể diện là một phẩm chất cần có của người Việt [129, tr.359]. Tuy nhiên, cần phân biệt việc giữ gìn thể diện theo nghĩa tích cực, gắn với ý thức danh dự và lòng tự trọng, với tâm lý sĩ diện, háo danh, coi trọng sự đánh giá bên ngoài hơn phẩm chất và hành vi thực chất. Chính sự chuyển hóa từ ý thức giữ gìn danh dự sang tâm lý bảo vệ hình ảnh bằng mọi giá mới là biểu hiện tiêu cực cần được nhận diện trong quá trình xây dựng nhân cách con người hiện nay.

Ở phạm vi rộng hơn, khuynh hướng coi trọng sự ghi nhận bên ngoài còn có thể biểu hiện trong lối ứng xử chạy theo danh hiệu, thành tích và

những kết quả mang tính hình thức. Khảo sát của Trần Ngọc Thêm cho thấy 75,1% số người được hỏi thừa nhận bệnh thành tích là một trong những tật xấu phổ biến của người Việt [129, tr.342]. Trong một số hoạt động xã hội, việc chú trọng chỉ tiêu, danh hiệu hoặc kết quả được công bố hơn chất lượng và hiệu quả thực tế phản ánh sự thiếu thống nhất giữa hình thức đánh giá với giá trị thực chất của hoạt động. Tuy nhiên, bệnh thành tích không phải hệ quả trực tiếp của quan niệm lễ hay các chuẩn mực đạo đức Nho giáo, mà còn chịu sự chi phối của cơ chế đánh giá, quản lý và những động cơ lợi ích trong xã hội hiện đại. Xét từ phương diện văn hóa, tâm lý đề cao thể diện, danh tiếng và sự thừa nhận của cộng đồng có thể là một trong những yếu tố góp phần duy trì khuynh hướng coi trọng hình thức, nhất là khi việc đánh giá con người chưa gắn chặt với kết quả thực hiện trách nhiệm và giá trị cống hiến thực tế.

Như vậy, ảnh hưởng tiêu cực của khuynh hướng tuyệt đối hóa các chuẩn mực đạo đức thể hiện ở sự tách rời giữa nội dung và hình thức, giữa ý thức đạo đức và hành vi thực tiễn trong quá trình hình thành nhân cách. Khi những biểu hiện bên ngoài của đạo đức được coi trọng hơn nội dung và hiệu quả thực hiện, việc tu dưỡng dễ chuyển từ quá trình tự giác hoàn thiện bản thân thành sự thích ứng với những khuôn mẫu được cộng đồng thừa nhận. Điều đó không chỉ làm suy giảm tính chân thực của các quan hệ đạo đức mà còn hạn chế khả năng tự nhận thức, tự phê bình và điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân. Trong điều kiện hiện nay, khuynh hướng này có thể cản trở việc hình thành những phẩm chất trung thực, trách nhiệm và sáng tạo của con người Việt Nam hiện nay.

3.2.1.2. Về trách nhiệm, nghĩa vụ, bốn phận của con người trong các mối quan hệ

i). Quan niệm tôn ti, đẳng cấp trong các quan hệ xã hội duy trì tư tưởng gia trưởng, đầu óc địa vị, chuyên quyền, độc đoán.

Quan niệm đạo làm người của Nho giáo xác định vị trí, trách nhiệm và cách ứng xử của cá nhân trong hệ thống ngũ luân trên cơ sở phân định tôn ti,

thứ bậc. Mặc dù góp phần duy trì trật tự xã hội trong những điều kiện lịch sử nhất định, sự phân định ấy đồng thời gắn các quan hệ đạo đức với quyền uy và địa vị của mỗi chủ thể. Khi quyền uy của người ở vị trí cao hơn được tuyệt đối hóa, còn nghĩa vụ của người ở vị trí thấp hơn bị đồng nhất với sự phục tùng, quan hệ đạo đức dễ chuyển thành quan hệ lệ thuộc, làm nảy sinh tư tưởng gia trưởng, chuyên quyền và hạn chế tính độc lập của cá nhân.

Làng xã nông thôn Việt Nam truyền thống, trên nền tảng kinh tế tiểu nông và kết cấu cộng đồng khép kín, quan niệm tôn ti, thứ bậc vốn đã tồn tại như một phương thức tổ chức đời sống. Khi tiếp thu quan niệm đạo làm người của Nho giáo, trật tự này được củng cố bằng hệ chuẩn mực đạo đức, pháp luật, hương ước, góp phần hình thành khuôn mẫu ứng xử đề cao uy quyền và sự phục tùng. Quang Đạm nhận xét: “Cống hiến “tích cực” của Nho giáo đối với các triều đại ấy là nó tổ chức và giáo dục các tầng lớp xã hội khép mình trong khuôn sáo cũ đứng lên ngã xuống rồi lại mon men trong cái cũi cương thường luân lý kéo dài hàng nghìn năm như những em bé loay hoay trong cái cũi giữ trẻ” [47, tr.143]. Trong điều kiện hiện nay, mặc dù cơ sở kinh tế - xã hội đã có những biến đổi sâu sắc, dấu ấn của tư duy tôn ti vẫn còn biểu hiện trong một số quan hệ xã hội, phản ánh tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và sự tác động kéo dài của những quan niệm truyền thống đối với nhận thức, hành vi con người.

Xét về bản chất, giới hạn lịch sử của quan niệm tôn ti trong đạo làm người Nho giáo thể hiện ở việc gắn quyền uy và giá trị của cá nhân với vị thế được xác lập trong các quan hệ luân lý. Khi địa vị trở thành căn cứ chủ yếu để xác định quyền quyết định, còn nghĩa vụ của chủ thể ở vị trí thấp hơn bị đồng nhất với sự phục tùng, quan hệ đạo đức có nguy cơ chuyển thành quan hệ quyền lực bất bình đẳng. Thông qua quá trình tiếp biến trong đời sống xã hội Việt Nam, khuôn mẫu ấy có thể tiếp tục chi phối nhận thức và hành vi trong những điều kiện mới, làm hạn chế sự hình thành ý thức bình đẳng, tính chủ thể và trách nhiệm của con người.

Trong quan hệ xã hội

Ảnh hưởng tiêu cực của tư duy tôn ti, đẳng cấp trước hết biểu hiện ở việc đề cao địa vị, quyền uy cá nhân trong một số quan hệ lãnh đạo, quản lý. Khi chức vụ được nhìn nhận như đặc quyền thay vì trách nhiệm phục vụ, người lãnh đạo dễ có xu hướng áp đặt ý chí chủ quan, coi nhẹ ý kiến tập thể. Lỗi quản lý gia trưởng không chỉ làm suy giảm nguyên tắc dân chủ mà còn tạo ra quan hệ lệ thuộc, trong đó sự phục tùng được coi trọng hơn tính chủ động và trách nhiệm của cấp dưới.

Thực tiễn cho thấy, những biểu hiện chuyên quyền, lạm quyền và thiếu kiểm soát quyền lực vẫn là vấn đề đáng quan tâm trong hoạt động quản lý xã hội. Văn kiện Đại hội XIV đã chỉ rõ hàng loạt vụ án xảy ra tại Công ty Việt Á, Công ty AIC, Cục lãnh sự (Bộ Ngoại giao), Tập đoàn FLC, Vạn Thịnh Phát, Phúc Sơn cùng nhiều sai phạm trong quản lý đất đai, tài nguyên, đấu thầu, đấu giá, đăng kiểm, quản lý tài sản công gây thiệt hại đặc biệt lớn về kinh tế, làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào bộ máy quản lý nhà nước [46, tr.370]. Những vụ việc này phản ánh các hạn chế trong thực thi và kiểm soát quyền lực, song có thể được nhìn nhận theo quan điểm toàn diện bao gồm những ảnh hưởng từ tàn dư tâm lý uy quyền, chuyên quyền của quan niệm Nho giáo.

Đối với công chức cấp dưới và người dân, dấu ấn của tư tưởng tôn ti, thứ bậc biểu hiện ở tâm lý phục tùng, thiếu chủ động bày tỏ chính kiến và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trong môi trường công vụ, một bộ phận công chức còn tâm lý nể nang, ngại va chạm, thiếu bản lĩnh phản biện; dù không đồng tình với ý kiến của cấp trên vẫn lựa chọn im lặng hoặc né tránh góp ý. Về lâu dài, điều này không chỉ làm giảm tính chủ động, sáng tạo của cấp dưới mà còn vô hình trung dung dưỡng lối lãnh đạo chuyên quyền, độc đoán, ảnh hưởng đến việc thực hiện nguyên tắc dân chủ trong cơ quan, tổ chức.

Đối với người dân, tâm lý đề cao quyền uy của người có chức vụ, kết hợp với những bất cập trong thực thi pháp luật, có thể góp phần duy trì tâm lý

“xin - cho” khi tiếp cận dịch vụ công. Báo cáo PAPI năm 2024 phản ánh hiện tượng chi trả chi phí không chính thức trong giải quyết thủ tục hành chính và sử dụng dịch vụ công. Tỷ lệ người dân phải chi ngoài quy định khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dao động từ 16,6% đến 77,6% giữa các địa phương; tương tự, tỷ lệ phải “bồi dưỡng” ngoài quy định để được chăm sóc tốt hơn tại bệnh viện công tuyến huyện cũng dao động từ 21,7% đến 72,2% [18, tr.67]. Những số liệu trên phản ánh sự tồn tại của các cơ chế phi chính thức trong một số hoạt động công vụ, đồng thời cho thấy ảnh hưởng dai dẳng của tâm lý “xin - cho” trong đời sống xã hội hiện nay.

Như vậy, ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm tôn ti, đẳng cấp trong quan hệ xã hội thể hiện ở sự duy trì những khuôn mẫu ứng xử đặt địa vị cao hơn trách nhiệm, quyền uy cao hơn đối thoại và sự phục tùng cao hơn tính chủ động. Khuynh hướng này không chỉ hạn chế việc thực hành dân chủ mà còn cản trở quá trình hình thành con người Việt Nam có ý thức làm chủ, bản lĩnh, trách nhiệm và tinh thần thượng tôn pháp luật.

Trong quan hệ cha con

Cùng với sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội, quan hệ cha mẹ - con cái ở Việt Nam ngày càng vận động theo hướng dân chủ, bình đẳng và tôn trọng quyền của mỗi thành viên. Tuy nhiên, trong mô hình gia đình phụ quyền dưới ảnh hưởng của quan niệm đạo Nho, quyền uy của người cha được đặt ở vị trí nổi trội, còn sự vâng lời của con cái được xem là biểu hiện quan trọng của hiếu thảo. Khi quan hệ này bị tuyệt đối hóa, trách nhiệm giáo dục có thể chuyển thành sự áp đặt, làm suy giảm quyền được tôn trọng và khả năng phát triển nhân cách độc lập của con cái.

Thứ nhất, một số cha mẹ Việt Nam có khuynh hướng lạm dụng quyền uy trong giáo dục con cái. Trong một số gia đình, việc đánh mắng, áp đặt hoặc trừng phạt thân thể vẫn được xem là biện pháp giáo dục cần thiết, phản ánh quan niệm coi con cái phải phục tùng quyết định của cha mẹ. Điều tra SDGCW

giai đoạn 2020 - 2021 do Tổng cục Thống kê và UNICEF thực hiện cho thấy 72,4% trẻ em từ 1- 14 tuổi đã phải chịu ít nhất một hình thức trừng phạt tâm lý hoặc thể xác trong vòng một tháng trước cuộc điều tra; khoảng 9% bà mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em vẫn cho rằng trừng phạt thể xác là cần thiết trong nuôi dạy trẻ [146, tr.344]. Không ít cha mẹ xem việc kỷ luật con cái là quyền tự nhiên của họ, ít chịu sự can thiệp từ bên ngoài. Bạo lực trẻ em vì thế thường bị coi là “vấn đề riêng tư”, “chuyện riêng của gia đình”, không thuộc phạm vi giám sát của xã hội hay pháp luật. Trong nhận thức đó, các biện pháp trừng phạt thân thể trẻ là cách hiệu quả để giáo dục và rèn kỷ luật cho con. Theo đó, việc bạo lực thể chất trẻ em có thể không bị tố giác hoặc không được chú ý [88, tr.14-22]. Đây là biểu hiện tiêu cực của thói gia trưởng và tư tưởng địa vị, ngôi thứ còn tồn tại trong đời sống gia đình, đặt ra yêu cầu cần được nhận diện và từng bước khắc phục trong quá trình xây dựng gia đình Việt Nam tiến bộ, văn minh. Mặc dù bạo lực đối với trẻ em bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, sự tuyệt đối hóa quyền uy của cha mẹ có thể góp phần hợp lý hóa những phương thức giáo dục thiếu tôn trọng nhân cách trẻ em, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tâm lý, ý thức về quyền và khả năng tự chủ của thế hệ trẻ.

Thứ hai, quyền uy của cha mẹ, khi bị tuyệt đối hóa, có thể dẫn đến sự can thiệp quá mức vào những quyết định quan trọng của con cái. Trong một số gia đình, việc lựa chọn ngành học, nghề nghiệp hoặc định hướng tương lai vẫn chịu sự chi phối chủ yếu từ mong muốn và kinh nghiệm của cha mẹ, trong khi nguyện vọng, năng lực và điều kiện phát triển của con chưa được xem xét tương xứng. Khảo sát của Trường Quốc tế (Đại học Quốc gia Hà Nội) cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm trái ngành trung bình là 21,43%, cá biệt ở một số lĩnh vực có tỷ lệ vượt 60% [69]. Về bản chất, hạn chế này thể hiện sự thiếu thống nhất giữa trách nhiệm định hướng của cha mẹ với quyền tự quyết của con cái. Khi ý chí của thế hệ trước trở thành tiêu chuẩn áp đặt, cá nhân khó phát huy đầy đủ năng lực lựa chọn, tự chịu trách nhiệm và phát triển phù hợp với tiềm năng của mình.

Thứ ba, việc đồng nhất hiếu thảo với sự phục tùng vô điều kiện có thể hạn chế sự hình thành nhân cách độc lập, tự chủ của con cái. Trong quan niệm đạo hiếu truyền thống chịu ảnh hưởng của Nho giáo, sự vâng lời cha mẹ được đề cao như một biểu hiện quan trọng của hiếu kính. Tuy nhiên, khi đạo hiếu bị tuyệt đối hóa theo khuôn mẫu gia đình phụ quyền, sự khác biệt về quan điểm, lối sống hoặc việc không tuân theo ý chí của cha mẹ dễ bị quy thành bất hiếu, thiếu tôn trọng, khiến quan hệ giữa các thế hệ thiên về áp đặt hơn là đối thoại. Trong trường hợp đó, nghĩa vụ hiếu thảo bị đồng nhất với sự phục tùng, còn quyền bày tỏ chính kiến, lựa chọn và tự quyết của con cái chưa được thừa nhận tương xứng.

Về bản chất, hiếu thảo và quyền tự chủ của con cái không đối lập nhau; mâu thuẫn chỉ nảy sinh khi nghĩa vụ hiếu kính bị tuyệt đối hóa thành yêu cầu phục tùng một chiều, trong khi sự phát triển nhân cách đòi hỏi cá nhân phải có khả năng nhận thức, lựa chọn và chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Khi quyền uy của cha mẹ lấn át tính chủ thể của con cái, sự vâng lời dễ trở thành thói quen phục tùng thụ động, làm suy giảm năng lực phản biện, bản lĩnh tự chủ và khả năng sáng tạo. Đây là biểu hiện của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, khi những khuôn mẫu luân lý hình thành trong điều kiện gia đình phụ quyền tiếp tục được bảo lưu, tác động đến nhận thức và hành vi của con người trong xã hội hiện đại.

Như vậy, ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm tôn ti trong quan hệ cha con không nằm ở việc đề cao đạo hiếu hay trách nhiệm giáo dục, mà ở sự tuyệt đối hóa quyền uy của cha mẹ và đồng nhất nghĩa vụ hiếu thảo với sự phục tùng vô điều kiện. Khuynh hướng này làm hạn chế tính độc lập về nhân cách, quyền tự chủ và khả năng tự chịu trách nhiệm của con cái, qua đó cản trở quá trình xây dựng thế hệ trẻ Việt Nam có bản lĩnh, tư duy độc lập và năng lực sáng tạo.

Trong quan hệ vợ chồng

Trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, nguyên tắc “phu xướng - phụ tùy” và những quy phạm của lễ giáo phụ quyền xác lập vị trí chủ đạo của

người chồng, đồng thời đặt người vợ vào quan hệ phụ thuộc. Trong lịch sử Việt Nam, quan niệm này kết hợp với kết cấu gia đình truyền thống và những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, đã góp phần duy trì sự bất bình đẳng về quyền quyết định và phân công trách nhiệm giữa vợ và chồng.

Trong bối cảnh hiện nay, bình đẳng giới và đảm bảo quyền của phụ nữ được xác định là một trong những điều kiện quan trọng để xây dựng gia đình tiến bộ, ấm no, hạnh phúc. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 16); Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình” (Điều 17). Đại hội XIV của Đảng ghi nhận những biến đổi tích cực của quan hệ vợ chồng: “Bình đẳng giới ngày càng thực chất, vai trò và địa vị của phụ nữ được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Công tác phòng chống bạo lực gia đình đạt được kết quả tích cực. Chỉ số xếp hạng về bình đẳng giới của Việt Nam năm 2025 đứng thứ 74/148 quốc gia, tăng 13 bậc so với năm 2021” [45, tr.310]. Tuy vậy, những khuôn mẫu ứng xử đề cao quyền uy của người chồng vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn.

Biểu hiện tiêu cực của quan niệm này là sự bất bình đẳng trong việc quyết định các vấn đề gia đình, sự áp đặt đối với người vợ và tâm lý coi sự nhẫn nhịn, phục tùng là nghĩa vụ đạo đức của phụ nữ. Khi quyền uy của người chồng được xem như một đặc quyền, còn sự chịu đựng của người vợ được đồng nhất với phẩm hạnh, quan hệ vợ chồng dễ mất đi tính bình đẳng và sự tôn trọng lẫn nhau. Trong những trường hợp nghiêm trọng, khuôn mẫu quyền lực bất bình đẳng có thể góp phần dung dưỡng, che giấu hoặc kéo dài tình trạng bạo lực gia đình.

Theo Báo cáo của Chính phủ, năm 2023, cả nước ghi nhận 3.122 hộ xảy ra bạo lực gia đình với hơn 3.240 vụ, trong đó, bạo lực thân thể chiếm 1.520 vụ, bạo lực tinh thần 1.404 vụ, bạo lực kinh tế 230 vụ và bạo lực tinh dục 110 vụ. Tổng số nạn nhân là 3.193 người, trong đó có 2.628 phụ nữ, chiếm

hơn 82% [171]. Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực với phụ nữ năm 2019 cũng cho thấy 31,6% phụ nữ phải chịu ít nhất một hình thức bạo lực trong 12 tháng trước khảo sát; 32% số người từng bị chồng bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục [146]. Những số liệu này phản ánh bạo lực trong quan hệ vợ chồng vẫn là vấn đề xã hội đáng quan tâm, trong đó phụ nữ là nhóm chịu tác động nặng nề nhất.

Những hiện tượng trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân kinh tế, xã hội, văn hóa và tâm lý khác nhau; tuy nhiên, trong một số trường hợp, các quan niệm truyền thống về vai trò giới chịu ảnh hưởng của đạo vợ chồng Nho giáo vẫn tạo môi trường thuận lợi để tư tưởng gia trưởng tiếp tục tồn tại. Trong nền kinh tế thị trường, áp lực việc làm, thu nhập, cạnh tranh và những thất bại trong đời sống xã hội có thể làm gia tăng xung đột trong gia đình; khi kết hợp với tâm lý đề cao quyền uy của người chồng và coi sự nhẫn nhịn, phục tùng là phẩm chất của người vợ, nguy cơ bạo lực gia đình càng khó được ngăn chặn triệt để. Điều tra SDGCW giai đoạn 2020 -2021 cho thấy vẫn có 10,9% phụ nữ thừa nhận người chồng có lý do chính đáng để đánh vợ [146, tr.383]. Đây không phải bằng chứng trực tiếp về ảnh hưởng của Nho giáo, nhưng cho thấy những chuẩn mực bất bình đẳng về quyền lực giới vẫn hiện diện trong nhận thức của một bộ phận xã hội. Xét từ phương diện văn hóa, khi quan niệm về quyền uy của người chồng và nghĩa vụ phục tùng của người vợ được bảo lưu, chúng có thể làm suy giảm khả năng tự bảo vệ, thực hiện quyền và tham gia quyết định của phụ nữ.

Bên cạnh đó, sự phân công trách nhiệm gia đình theo khuôn mẫu giới còn tạo ra gánh nặng không tương xứng đối với phụ nữ. Kết quả Điều tra quốc gia về sử dụng thời gian năm 2022 cho thấy phụ nữ dành thời gian cho công việc chăm sóc gia đình không được trả lương nhiều gấp 2,78 lần nam giới, cao hơn đáng kể so với mục tiêu 1,7 lần đặt ra vào năm 2025 [130]. Sự chênh lệch này phản ánh tình trạng phân công lao động gia đình thiếu bình đẳng, hạn chế

thời gian, điều kiện và cơ hội để phụ nữ phát triển nghề nghiệp, tham gia đời sống xã hội và phát huy năng lực cá nhân.

Như vậy, ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo vợ chồng mang tính phụ quyền thể hiện ở sự duy trì quan hệ quyền lực bất bình đẳng, trong đó nghĩa vụ của người vợ có nguy cơ bị tuyệt đối hóa, còn quyền tự chủ và sự tham gia quyết định của họ chưa được tôn trọng tương xứng. Khuynh hướng này cản trở việc xây dựng quan hệ vợ chồng bình đẳng, tiến bộ và phát huy vai trò của gia đình trong quá trình hình thành nhân cách.

ii). Việc đề cao nghĩa vụ, bổn phận một chiều trong các quan hệ xã hội hạn chế sự tự do cá nhân và cản trở sự phát triển toàn diện của con người.

Quan niệm đạo làm người của Nho giáo xây dựng quyền uy của người chồng, người cha hay người anh không xuất phát từ phẩm chất hay năng lực mà chủ yếu từ địa vị xã hội: “không phải do họ có tài năng, có đức độ hơn, mà là do họ có địa vị là người chồng, người cha, người con trai, người bề trên, người anh cả” [143, tr.102]. Cách tổ chức các quan hệ xã hội theo mô hình tôn ti này từng góp phần duy trì trật tự xã hội, nhưng đồng thời cũng ràng buộc cá nhân trong những vai trò định sẵn, hạn chế quyền tự do, tính chủ động và khả năng vượt qua các khuôn mẫu truyền thống. Trong cấu trúc đó, “cái tôi” cá nhân không được đề cao, thậm chí bị hòa tan vào mạng lưới các mối quan hệ tôn ti, nghĩa vụ. Sự phát triển tự do của cá nhân vì thế thường bị lấn át bởi yêu cầu đạo lý như “kính trên nhường dưới”, “an phận thủ thường”, “giữ nếp nhà”.

Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù các quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi pháp luật và các giá trị dân chủ, bình đẳng, song những ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo vẫn trói buộc cá nhân vào những mối quan hệ, chuẩn mực đạo đức chẳng chịt, hạn chế việc phát huy quyền làm chủ của cá nhân và kìm hãm sự phát triển toàn diện của con người. Việc nhận diện đầy đủ và từng bước khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực này là điều kiện quan trọng để phát huy tối đa tiềm năng con người Việt Nam.

Thứ nhất, hạn chế sự phát triển của phụ nữ bởi tư tưởng “trọng nam khinh nữ”

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, những quan niệm phụ quyền của Nho giáo, đặc biệt là tam tòng, tứ đức và sự phân định nghĩa vụ theo giới, đã góp phần củng cố địa vị ưu thế của nam giới trong gia đình và xã hội. Khi được tiếp biến qua các thiết chế gia đình, dòng họ và tập quán cộng đồng, những quan niệm ấy làm gia tăng sự bất bình đẳng trong đánh giá giá trị, phân bổ quyền lợi và cơ hội phát triển giữa nam và nữ. Mặc dù không phải nguồn gốc duy nhất của bất bình đẳng giới, hệ chuẩn mực Nho giáo đã góp phần hợp thức hóa và duy trì những định kiến đề cao con trai, coi nhẹ vai trò của con gái trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Một biểu hiện điển hình của tư tưởng này là tâm lý coi trọng việc sinh con trai để nối dõi tông đường, thực hiện thờ cúng tổ tiên và duy trì dòng họ. Khi trách nhiệm nối dõi được quy định chủ yếu cho nam giới, giá trị của con cái dễ bị đánh giá theo giới tính thay vì nhân cách và năng lực. Quan niệm “vô hậu”, “tuyệt tự” hay “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” đã phản ánh rõ sự định kiến giới trong đời sống xã hội truyền thống. Trong điều kiện hiện nay, tâm lý ưa thích con trai, kết hợp với khả năng tiếp cận công nghệ xác định giới tính trước sinh và những điều kiện dân số cụ thể, đã góp phần duy trì tình trạng lựa chọn giới tính thai nhi.

Theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 do Tổng cục Thống kê công bố tỷ số giới tính khi sinh đạt 111,4 bé trai/100 bé gái, cao hơn đáng kể so với mức cân bằng tự nhiên (khoảng 106 bé trai/100 bé gái) [147]. Đáng chú ý, tình trạng này tập trung chủ yếu tại các tỉnh phía Bắc, đặc biệt vùng đồng bằng sông Hồng với 10/11 tỉnh có tỷ lệ giới tính khi sinh vượt ngưỡng 110 bé trai/100 bé gái. Một số địa phương ghi nhận mức chênh lệch rất cao như Bắc Ninh (119,6), Phúc (118,5), Hà Nội (118,1) và Hưng Yên (116,7), cùng nhiều tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc như Bắc Giang (116,3), Sơn La

(115), Lạng Sơn (114,5), Phú Thọ (113,6), trong khi các tỉnh phía Nam cơ bản duy trì mức cân bằng tự nhiên, dao động từ 105 đến 108 [103]. UNFPA xác định tâm lý ưa thích con trai, gắn với trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, chăm sóc cha mẹ khi về già và ưu tiên thừa kế trong mô hình gia đình phụ quyền, là một trong những động lực văn hóa quan trọng của hành vi lựa chọn giới tính trước sinh [171]. Những kết quả này cho thấy định kiến về giá trị của con trai và con gái không chỉ ảnh hưởng đến quyền sinh sản và vị thế của phụ nữ mà còn để lại hệ lụy đối với cơ cấu dân số và sự phát triển bền vững.

Tàn dư của tư tưởng trọng nam khinh nữ còn biểu hiện trong việc phân chia tài sản và thừa kế. Mặc dù pháp luật Việt Nam xác lập nguyên tắc bình đẳng về quyền thừa kế, không phân biệt giới tính. Tuy nhiên trong thực tế, tàn dư của tư tưởng trọng nam khinh nữ trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo vẫn được bảo lưu dưới dạng những định kiến và tập quán xã hội. Trong một số gia đình, con trai vẫn được ưu tiên nhận đất đai, nhà cửa hoặc tài sản có giá trị lớn, trong khi con gái thường nhận phần ít hơn hoặc bị gạt khỏi việc phân chia với quan niệm “con gái lấy chồng về hưởng nhà chồng”. Điều đó dẫn đến việc phân chia tài sản theo hướng thiên lệch, ưu tiên con trai, làm suy giảm nguyên tắc bình đẳng trong gia đình và xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ. Sự bất bình đẳng ấy không chỉ gây rạn nứt quan hệ gia đình mà còn trở thành nguồn gốc của nhiều mâu thuẫn, tranh chấp và các hành vi vi phạm pháp luật. Đồng thời, khi quyền tài sản bị chi phối bởi quan niệm về giới tính và nghĩa vụ truyền thống, phụ nữ có nguy cơ bị hạn chế khả năng tiếp cận nguồn lực kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến vị thế và quyền tự chủ của họ trong gia đình và xã hội.

Trong đời sống nghề nghiệp, định kiến giới còn biểu hiện ở quan niệm phụ nữ phù hợp hơn với trách nhiệm chăm sóc gia đình, trong khi nam giới có ưu thế tự nhiên trong lãnh đạo, quản lý và ra quyết định. Những khuôn mẫu này có thể tác động đến việc phân công lao động, đánh giá năng lực và tạo cơ

hội phát triển, làm cho phụ nữ phải đối diện với những rào cản không chính thức trong quá trình học tập, làm việc và khẳng định bản thân. Đây là sự biểu hiện của bất bình đẳng về cơ hội phát triển, khi năng lực và giá trị cống hiến của cá nhân chưa được đánh giá độc lập với giới tính. Cùng với sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế, người phụ nữ Việt Nam từng bước được giải phóng khỏi nhiều ràng buộc khắt khe của các quan niệm truyền thống về vai trò làm vợ, làm mẹ. Họ ngày càng khẳng định vị thế trong đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của đất nước. Không chỉ phát huy năng lực trong những lĩnh vực truyền thống, phụ nữ còn đạt nhiều thành tựu nổi bật trong khoa học - công nghệ, quản lý, kinh doanh, giáo dục, thể thao thành tích cao. Sự xuất hiện ngày càng nhiều nữ lãnh đạo, nhà khoa học, doanh nhân và những gương mặt xuất sắc trên các diễn đàn quốc gia, quốc tế đã khẳng định năng lực, bản lĩnh và tiềm năng to lớn của phụ nữ Việt Nam, đồng thời phản ánh những bước tiến quan trọng trong thực hiện bình đẳng giới và phát huy nguồn lực con người.

Như vậy, ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng trọng nam khinh nữ thể hiện ở việc duy trì sự phân biệt giá trị và cơ hội phát triển giữa nam và nữ, làm hạn chế quyền tự chủ, khả năng tiếp cận nguồn lực và phát huy tiềm năng của phụ nữ. Khắc phục những định kiến này không chỉ nhằm bảo đảm bình đẳng giới mà còn là yêu cầu của quá trình xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trong đó mỗi cá nhân được tôn trọng và có điều kiện phát triển trên cơ sở năng lực, phẩm chất và sự cống hiến, không phụ thuộc vào giới tính.

Thứ hai, tư tưởng đề cao người già trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo tạo ra những rào cản nhất định đối với sự phát triển của thế hệ trẻ.

Trong hệ giá trị Nho giáo, người cao tuổi được đặt ở vị trí trung tâm của trật tự đạo đức và xã hội; tuổi tác, kinh nghiệm sống và sự am hiểu “việc xưa” được xem là tiêu chí quan trọng để đánh giá giá trị con người. Nhà Nho sùng bái quá khứ, coi “đời xưa là chuẩn mực”, “người xưa là khuôn mẫu”, lấy đạo lý và cách hành xử của tiên nhân làm tiêu chuẩn để soi chiếu hiện tại và định

hướng tương lai. Trong hệ thống tư duy ấy, cái mới thường bị tiếp nhận với tâm thế dè dặt, hoài nghi; những ý tưởng sáng tạo nếu không có tiền lệ dễ bị bác bỏ bằng lập luận “xưa nay chưa từng có”, trong khi cái cũ lại được mặc nhiên thừa nhận như khuôn mẫu đáng tin cậy.

Trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay, dấu ấn của khuynh hướng này còn biểu hiện ở một số quan niệm đánh giá con người dựa nhiều vào tuổi đời, thâm niên và vị thế của thế hệ đi trước. Trong gia đình, cơ quan và tổ chức, ý kiến của người trẻ đôi khi chưa được xem xét tương xứng với trình độ chuyên môn và giá trị thực tiễn; việc giao nhiệm vụ, trao quyền hoặc tạo cơ hội phát triển có thể chịu ảnh hưởng của tư duy coi kinh nghiệm và tuổi tác là tiêu chí ưu tiên. Hệ quả là năng lực sáng tạo, tinh thần đổi mới và khát vọng khẳng định bản thân của thế hệ trẻ chưa được phát huy đầy đủ.

Xét từ phương diện triết học, hạn chế của khuynh hướng này là sự tuyệt đối hóa kinh nghiệm quá khứ, chưa nhận thức đầy đủ mối quan hệ biện chứng giữa kế thừa và đổi mới. Khi tri thức và kinh nghiệm đã được xác lập trở thành khuôn mẫu bất biến, khả năng tiếp nhận cái mới và phát triển nhận thức từ thực tiễn dễ bị hạn chế. Điều đó làm cho nhiều người trẻ có trình độ, có khát vọng đổi mới nhưng thiếu điều kiện để phát huy năng lực, đồng thời tạo nên tâm lý e ngại tranh luận, ngại phản biện và ngại đề xuất những ý tưởng khác biệt với người đi trước. Trong điều kiện khoa học - công nghệ biến đổi nhanh chóng, việc đánh giá con người chủ yếu theo tuổi tác và thâm niên không chỉ làm suy giảm tính năng động của tổ chức mà còn cản trở quá trình hình thành thế hệ trẻ có tư duy độc lập, bản lĩnh và năng lực sáng tạo.

Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng truyền thống kính trọng người cao tuổi là một giá trị tốt đẹp trong văn hóa Việt Nam cần được kế thừa và phát huy. Vấn đề đặt ra là sự tuyệt đối hóa tuổi tác và kinh nghiệm, biến chúng thành tiêu chí quyết định trong đánh giá con người và ra quyết định xã hội. Khi tuổi đời được đặt cao hơn năng lực, kinh nghiệm được coi trọng hơn tri thức mới và sự phục

tùng được đề cao hơn đối thoại, thì chính những giá trị vốn có ý nghĩa tích cực của Nho giáo lại trở thành lực cản đối với việc phát huy vai trò của thế hệ trẻ và quá trình xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Thứ ba, việc đề cao trật tự, hài hòa trong các mối quan hệ tạo ra những rào cản nhất định đối với việc hình thành phẩm chất tự cường, tư duy độc lập và năng lực sáng tạo của con người.

Quan niệm đạo làm người của Nho giáo đề cao sự hài hòa và ổn định trong các quan hệ xã hội, coi việc thực hiện đúng vị trí, bổn phận và tránh xung đột là điều kiện bảo đảm cho sự bền vững của gia đình và xã hội. Tuy nhiên, khi nguyên tắc hài hòa và sự ổn định bị tuyệt đối hóa, khát vọng khẳng định bản thân và phẩm chất tự cường dễ bị đặt sau sự đồng thuận mang tính hình thức. Con người vì thế có xu hướng lựa chọn sự đồng thuận, an toàn và thích nghi hơn là dám khác biệt, dám phản biện và dám vượt qua những khuôn mẫu đã được xác lập.

Trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay, ảnh hưởng của khuynh hướng này có thể biểu hiện ở tâm lý ngại va chạm, né tránh tranh luận, thiếu chủ động bày tỏ chính kiến và lựa chọn giải pháp an toàn để duy trì sự thuận hòa. Trong gia đình, nhà trường và môi trường công tác, việc giữ gìn hòa khí nhiều khi được ưu tiên hơn việc bảo vệ quan điểm khoa học hay đề xuất những ý tưởng mới; việc lựa chọn giải pháp an toàn nhằm duy trì sự đồng thuận của tập thể được coi trọng hơn những sáng kiến có tính đột phá nhưng tiềm ẩn rủi ro. Không ít người trẻ, mặc dù có tri thức và khả năng tiếp cận khoa học - công nghệ hiện đại, vẫn e ngại bày tỏ quan điểm khác với cấp trên hoặc số đông vì lo ảnh hưởng đến các mối quan hệ, cơ hội nghề nghiệp hoặc sự đánh giá của tập thể làm cho nhiều ý tưởng sáng tạo không được đề xuất hoặc không được bảo vệ đến cùng, làm suy giảm động lực đổi mới từ chính nguồn nhân lực trẻ. Điều đó làm giảm khả năng hình thành tư duy độc lập, tinh thần tự chủ và bản lĩnh

chịu trách nhiệm của cá nhân - những phẩm chất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với con người trong xã hội hiện đại.

Nhận xét về ảnh hưởng của mô hình xã hội truyền thống đối với sự phát triển cá nhân, Trần Đình Hượu cho rằng, con người Việt Nam với tư cách là thần dân “không cảm thấy bị mất quyền làm người” vì trước đó họ “không có quyền làm người”, “không có nên không mất, không mất nên không đòi”, điều họ biết chủ yếu là “ai trên, ai dưới thôi” [66, tr.251]. Dù được đưa ra trong bối cảnh lịch sử cụ thể, nhận định này vẫn gợi mở một góc nhìn quan trọng về ảnh hưởng lâu dài của tư duy đề cao trật tự và sự phục tùng đối với quá trình hình thành ý thức chủ thể của con người Việt Nam.

Về phương diện triết học, hạn chế này thể hiện ở việc tuyệt đối hóa sự thống nhất, xem nhẹ vai trò của khác biệt và mâu thuẫn trong quá trình phát triển. Sự đồng thuận chỉ có ý nghĩa tích cực khi được hình thành trên cơ sở đối thoại, tôn trọng sự thật và lợi ích chính đáng của các chủ thể. Ngược lại, nếu sự hài hòa bị đồng nhất với việc tránh mọi bất đồng, nó có thể làm suy giảm động lực nhận thức, hạn chế khả năng phát hiện vấn đề và tìm kiếm phương thức giải quyết mới. Trong điều kiện hiện nay, khuynh hướng đó trở thành rào cản đối với việc hình thành tinh thần tự cường, tư duy phản biện và năng lực đổi mới sáng tạo.

Như vậy, ảnh hưởng tiêu cực của việc tuyệt đối hóa tôn ti, trật tự không nằm ở giá trị đoàn kết và hài hòa cộng đồng, mà ở sự đồng nhất hài hòa với phục tùng, ổn định với bất biến và trách nhiệm với việc tuân thủ thụ động. Khắc phục khuynh hướng này là yêu cầu quan trọng để phát triển con người Việt Nam vừa có ý thức cộng đồng, trách nhiệm xã hội, vừa có bản lĩnh tự chủ, tư duy độc lập và năng lực sáng tạo.

Tóm lại, quan niệm đạo làm người của Nho giáo, thông qua quá trình tiếp nhận và biến đổi trong đời sống xã hội Việt Nam, đã để lại những ảnh hưởng đa chiều đối với trách nhiệm, nghĩa vụ và bổn phận của con người trong các mối quan hệ. Bên cạnh những giá trị tích cực, các quan niệm mang

tính tôn ti, phụ quyền và nghĩa vụ một chiều, cùng với sự tuyệt đối hóa chúng trong thực tiễn, có thể góp phần duy trì những khuôn mẫu ứng xử hạn chế quyền bình đẳng, tính độc lập và khả năng phát triển của cá nhân. Những ảnh hưởng ấy, trong sự tác động đan xen với các điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, đặt ra yêu cầu kế thừa có chọn lọc các giá trị đạo đức truyền thống, đồng thời khắc phục những giới hạn lịch sử không còn phù hợp với mục tiêu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có ý thức tự cường, trách nhiệm, kỷ cương và sáng tạo.

3.2.2. Nguyên nhân của những ảnh hưởng tiêu cực

Thứ nhất, xuất phát từ những hạn chế nội tại trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo.

Quan niệm đạo làm người của Nho giáo được hình thành và phát triển trong những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội Trung Hoa cổ đại, sau đó được các triều đại phong kiến kế thừa, bổ sung và vận dụng nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức, quản lý xã hội. Bên cạnh những nội dung mang giá trị nhân văn, hệ thống quan niệm này còn chứa đựng những giới hạn lịch sử gắn với việc duy trì trật tự đẳng cấp, tôn ti và danh phận. Các quan hệ luân lý như vua - tôi, cha - con, chồng - vợ được xác lập trong những cấu trúc quyền lực không hoàn toàn bình đẳng, trong đó nghĩa vụ của người ở vị trí thấp hơn thường được nhấn mạnh hơn quyền tự chủ và khả năng tham gia quyết định của họ.

Giới hạn nội tại ấy thể hiện trước hết ở xu hướng lấy vị trí, danh phận làm căn cứ quan trọng để xác định chuẩn mực ứng xử, khiến quyền uy của chủ thể có địa vị cao hơn dễ được thừa nhận trên cơ sở thứ bậc thay vì được kiểm chứng đầy đủ bằng năng lực và trách nhiệm thực tế. Khi những quy phạm này được tuyệt đối hóa, sự kính trọng có thể chuyển thành phục tùng, trách nhiệm thành bổn phận một chiều, còn việc duy trì trật tự trở thành lý do hạn chế đối thoại và phản biện. Đây là tiền đề tư tưởng để hình thành hoặc củng cố những biểu hiện gia trưởng, độc đoán, trọng địa vị, xem nhẹ quyền

bình đẳng và tính độc lập của cá nhân. Mặt khác, việc đề cao lễ và sự phù hợp với những khuôn mẫu đạo đức được xác lập sẵn cũng chứa đựng nguy cơ làm cho hoạt động đánh giá con người thiên về hình thức ứng xử, danh vị và sự thừa nhận của cộng đồng. Khi lễ bị tách khỏi nội dung nhân văn, việc tu dưỡng đạo đức chủ yếu được đánh giá qua biểu hiện bên ngoài, những chuẩn mực vốn có ý nghĩa điều chỉnh hành vi có thể bị biến thành công cụ duy trì hư danh, tâm lý sĩ diện và lối ứng xử hình thức.

Trong điều kiện xã hội hiện đại, khi bình đẳng, dân chủ, pháp quyền và tự do phát triển trở thành những yêu cầu quan trọng của quá trình xây dựng con người, các giới hạn lịch sử ấy có thể bộc lộ rõ hơn, nhất là khi những quan niệm truyền thống được tiếp nhận thiếu chọn lọc hoặc vận dụng một cách cứng nhắc. Như vậy, hạn chế nội tại của quan niệm đạo làm người Nho giáo là tiền đề tư tưởng của những ảnh hưởng tiêu cực, nhưng mức độ và hình thức biểu hiện của chúng còn phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Thứ hai, sự bảo lưu những đặc điểm của nền kinh tế tiểu nông và cấu trúc xã hội truyền thống trong điều kiện hiện nay.

Theo quan điểm duy vật lịch sử, sự hình thành, tồn tại và biến đổi của các quan niệm đạo đức luôn gắn với những điều kiện sinh hoạt vật chất và các quan hệ xã hội nhất định. Những yếu tố tiêu cực trong quan niệm đạo làm người Nho giáo có thể tiếp tục tồn tại không chỉ bởi đặc điểm của bản thân học thuyết, mà còn do những điều kiện kinh tế - xã hội tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo lưu và tái sản xuất chúng.

Trong lịch sử Việt Nam, nền kinh tế tiểu nông với đặc điểm sản xuất quy mô nhỏ, phân tán, dựa nhiều vào kinh nghiệm và sự gắn bó với cộng đồng làng xã đã góp phần hình thành những quan hệ xã hội tương đối bền chặt dựa trên gia đình, dòng họ, huyết thống và địa vực cư trú. Trong môi trường đó, sự cố kết cộng đồng, tính ổn định và các quan hệ thân thuộc có vai trò quan trọng đối với đời sống con người. Những đặc điểm này tạo điều kiện

để các chuẩn mực đạo đức đề cao tôn ti, hiếu kính, nghĩa tình và trách nhiệm với gia đình, cộng đồng được tiếp nhận, duy trì lâu dài. Đồng thời, chúng cũng có thể tạo cơ sở xã hội cho tâm lý gia trưởng, cục bộ dòng họ, coi trọng quan hệ thân quen và xu hướng giải quyết công việc dựa nhiều vào tình cảm, kinh nghiệm hơn những nguyên tắc khách quan.

Trong quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu kinh tế và các quan hệ xã hội ở Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc. Tuy nhiên, sự chuyển đổi không diễn ra đồng đều giữa các vùng, các lĩnh vực và các nhóm xã hội. Những hình thức sản xuất nhỏ, phương thức tổ chức đời sống dựa trên quan hệ gia đình, dòng họ và các mạng lưới cộng đồng truyền thống vẫn tồn tại, đan xen với những quan hệ kinh tế - xã hội hiện đại. Sự đan xen ấy khiến các chuẩn mực đạo đức truyền thống tiếp tục có cơ sở xã hội để được duy trì và vận dụng.

Đáng chú ý, quan hệ gia đình và dòng họ không chỉ là môi trường bảo lưu giá trị đạo đức mà còn có thể trở thành cơ chế củng cố những quan niệm mang tính tôn ti, phụ quyền. Trong một số trường hợp, quyền quyết định của người đứng đầu gia đình được thừa nhận chủ yếu từ tuổi tác, giới tính hoặc vị thế; trách nhiệm của con cái và phụ nữ được xác định theo những khuôn mẫu truyền thống; sự ưu tiên dành cho người thân, người quen có thể lấn át yêu cầu công bằng và khách quan. Khi các quan hệ ấy mở rộng từ đời sống gia đình sang hoạt động nghề nghiệp và quản lý xã hội, những khuôn mẫu ứng xử truyền thống có khả năng tác động đến cách thức đánh giá con người, phân bổ cơ hội và thực hiện trách nhiệm.

Như vậy, sự bảo lưu những đặc điểm của nền kinh tế tiểu nông và cấu trúc xã hội truyền thống là điều kiện kinh tế - xã hội khách quan góp phần duy trì một số khuôn mẫu luân lý không còn phù hợp. Đây cũng là cơ sở để lý giải vì sao những quan niệm hình thành trong xã hội truyền thống vẫn có thể tiếp tục tác động đến con người Việt Nam trong quá trình hiện đại hóa.

Thứ ba, sức sống của các tàn dư tâm lý và tập quán văn hóa chịu ảnh hưởng từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo.

Theo quan điểm duy vật lịch sử, ý thức xã hội do tồn tại xã hội quyết định nhưng có tính độc lập tương đối; những quan niệm, chuẩn mực và thói quen tinh thần đã hình thành trong lịch sử có thể tiếp tục tồn tại, tác động đến đời sống xã hội ngay cả khi những điều kiện sản sinh ra chúng đã biến đổi căn bản. Trong quá trình tiếp nhận Nho giáo ở Việt Nam, nhiều quan niệm về đạo làm người không chỉ tồn tại dưới hình thức học thuyết mà còn thâm nhập vào gia huấn, hương ước, phong tục, nghi lễ và các quy tắc ứng xử hằng ngày. Qua nhiều thế hệ, chúng được chuyển hóa thành những thói quen nhận thức và hành vi có tính ổn định tương đối.

Trần Đình Hượu từng nhận xét: “Có nhiều người tự coi là rũ sạch ảnh hưởng của Nho học, lên án Nho học kịch liệt, nhưng vẫn sống, vẫn nghĩ rất Nho” [65, tr.3]. Nhận định này gợi mở một đặc điểm đáng chú ý: ảnh hưởng của Nho giáo không nhất thiết biểu hiện ở việc con người tự giác thừa nhận hay thực hành những giáo điều Nho giáo, mà còn có thể tồn tại dưới dạng những khuôn mẫu ứng xử đã trở nên quen thuộc, được cộng đồng thừa nhận và tái hiện trong đời sống thường ngày.

Trong thực tiễn, những quan niệm như phải tuyệt đối nghe lời người trên, coi trọng địa vị và thể diện, ưu tiên hòa khí hơn tranh luận, đề cao con trai trong việc nối dõi hoặc đặt nghĩa vụ gia đình cao hơn quyền tự quyết của cá nhân có thể được duy trì thông qua quá trình giáo dục, nêu gương và đánh giá của cộng đồng. Sự lặp lại thường xuyên của những khuôn mẫu ấy khiến chúng trở thành thói quen, đôi khi được thực hiện mà không cần sự lý giải trực tiếp về nguồn gốc tư tưởng. Đây là cơ chế khiến các yếu tố tiêu cực có thể tiếp tục được tái sản xuất ngay trong những gia đình, tổ chức và cộng đồng đã có nhiều thay đổi về điều kiện vật chất.

Như vậy, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, thông qua sự bảo lưu và truyền dẫn của tâm lý xã hội, phong tục và tập quán văn hóa, là cơ chế

quan trọng làm cho một số giới hạn lịch sử của quan niệm đạo làm người Nho giáo tiếp tục tác động đến nhận thức và hành vi của con người Việt Nam. Đây là nguyên nhân trực tiếp lý giải sức sống lâu dài của những ảnh hưởng tiêu cực trong đời sống tinh thần xã hội.

Thứ tư, mặt trái của nền kinh tế thị trường và toàn cầu hóa.

Sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quá trình hội nhập quốc tế đã tạo ra những điều kiện quan trọng để giải phóng sức sản xuất, mở rộng cơ hội phát triển cá nhân, thúc đẩy giao lưu văn hóa và đổi mới hệ giá trị xã hội. Tuy nhiên, cùng với những tác động tích cực, mặt trái của cơ chế thị trường và những biến động do toàn cầu hóa cũng tạo ra môi trường mới làm cho một số yếu tố tiêu cực trong quan niệm đạo làm người Nho giáo được tái diễn giải, biến dạng hoặc kết hợp với những động cơ và lợi ích đương đại.

Trước hết, sự tác động của lợi ích kinh tế và áp lực cạnh tranh có thể làm gia tăng xu hướng thực dụng, coi trọng giá trị vật chất, địa vị và thành công bề ngoài. Trong điều kiện đó, những khuôn mẫu truyền thống đề cao danh vị, thể diện và sự đánh giá của cộng đồng có thể kết hợp với tâm lý chạy theo lợi ích để hình thành hoặc củng cố lối sống hư danh, phô trương và trọng hình thức. Khi giá trị con người bị đánh giá chủ yếu thông qua chức vụ, tài sản hoặc sự thừa nhận bên ngoài, những yêu cầu về trung thực, liêm chính và trách nhiệm có nguy cơ bị xem nhẹ.

Mặt khác, sự mở rộng các quan hệ kinh tế và xã hội làm gia tăng nhu cầu liên kết, hợp tác và sử dụng các mạng lưới quan hệ. Đây là hiện tượng bình thường trong đời sống xã hội, nhưng khi quan hệ thân quen bị đặt cao hơn năng lực, nguyên tắc công bằng và quy định pháp luật, chúng có thể trở thành điều kiện phát sinh các hành vi thiên vị, cục bộ, thân hữu hoặc lợi ích nhóm. Trong trường hợp này, tâm lý trọng tình, trọng quan hệ chịu ảnh hưởng của văn hóa truyền thống có thể kết hợp với động cơ vụ lợi để làm biến dạng những giá trị vốn có ý nghĩa tích cực như nghĩa tình, tương trợ và trách nhiệm với cộng đồng.

Bên cạnh đó, toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin làm gia tăng tốc độ tiếp xúc giữa các hệ giá trị khác nhau, tạo ra những thay đổi nhanh chóng trong quan niệm sống và chuẩn mực ứng xử. Trong khi các giá trị dân chủ, bình đẳng, tự chủ và sáng tạo ngày càng được đề cao, một số khuôn mẫu truyền thống về tôn ti, giới tính và nghĩa vụ gia đình vẫn tiếp tục tồn tại. Sự khác biệt giữa các hệ chuẩn mực có thể làm nảy sinh những xung đột về giá trị, nhất là trong quan hệ giữa các thế hệ, giữa yêu cầu của cộng đồng với quyền tự quyết của cá nhân, giữa những phương thức quản lý truyền thống với yêu cầu minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Như vậy, mặt trái của kinh tế thị trường và toàn cầu hóa là nhân tố tác động từ bối cảnh hiện đại, có thể làm biến đổi, khuếch đại hoặc tạo ra những hình thức biểu hiện mới của các yếu tố tiêu cực trong quan niệm đạo làm người Nho giáo. Điều đó cho thấy những ảnh hưởng tiêu cực không chỉ là sự kéo dài của quá khứ mà còn là kết quả của sự tương tác giữa truyền thống và hiện đại trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Thứ năm, những hạn chế trong việc kết hợp giữa giáo dục đạo đức và giáo dục ý thức pháp luật, cũng như việc phát huy dân chủ trong đời sống xã hội.

Trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay, giáo dục đạo đức, giáo dục ý thức pháp luật và thực hành dân chủ có mối quan hệ thống nhất, bổ sung cho nhau. Giáo dục đạo đức góp phần hình thành động cơ, thái độ và trách nhiệm tự giác; giáo dục pháp luật giúp con người nhận thức rõ quyền, nghĩa vụ và giới hạn hành vi; thực hành dân chủ tạo môi trường để các chủ thể thể hiện chính kiến, tham gia quyết định và thực hiện trách nhiệm xã hội. Sự kết hợp đồng bộ giữa những phương diện này có ý nghĩa quan trọng trong việc kế thừa các giá trị đạo đức truyền thống và khắc phục những giới hạn không còn phù hợp.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc kết hợp giữa giáo dục đạo đức với giáo dục pháp luật ở một số nơi chưa thật sự chặt chẽ; nội dung giáo dục đôi khi còn thiên về yêu cầu tuân thủ chuẩn mực mà chưa chú trọng tương xứng đến

năng lực nhận thức độc lập, thực hiện quyền và chịu trách nhiệm của cá nhân. Trong gia đình và nhà trường, nếu việc giáo dục chủ yếu nhấn mạnh sự vâng lời, kính trọng người trên mà thiếu đối thoại, giải thích và thừa nhận quyền tham gia của người học, những khuôn mẫu ứng xử mang tính phục tùng có thể tiếp tục được củng cố. Trong đời sống xã hội, nếu đạo đức được sử dụng thay thế cho những yêu cầu pháp lý hoặc quan hệ tình cảm được đặt cao hơn các nguyên tắc công bằng, minh bạch, ý thức pháp quyền khó được hình thành một cách vững chắc.

Bên cạnh đó, việc thực hành dân chủ và bảo đảm các cơ chế tham gia, giám sát, phản biện xã hội ở một số cơ quan, tổ chức và cộng đồng còn có những hạn chế. Khi cá nhân thiếu điều kiện bày tỏ ý kiến hoặc những ý kiến khác biệt chưa được tiếp nhận, đánh giá khách quan, tâm lý nể nang, ngại va chạm và phục tùng quyền uy có thể tiếp tục tồn tại. Trong những môi trường như vậy, các khuôn mẫu tôn ti truyền thống dễ được tái hiện dưới hình thức quan hệ quản lý gia trưởng, đề cao thâm niên, chức vụ hoặc sự đồng thuận hình thức.

Như vậy, những hạn chế trong kết hợp giáo dục đạo đức, giáo dục ý thức pháp luật và thực hành dân chủ là nguyên nhân thuộc về môi trường giáo dục và các điều kiện thể chế - xã hội, làm giảm hiệu quả của quá trình điều chỉnh, khắc phục những khuôn mẫu luân lý truyền thống không còn phù hợp. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến việc hình thành ý thức pháp quyền, tinh thần dân chủ và trách nhiệm công dân chưa đồng đều giữa các chủ thể và môi trường xã hội.

Thứ sáu, sự thích ứng chưa kịp thời của một bộ phận trước những biến đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại.

Trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, con người đứng trước những yêu cầu ngày càng cao về năng lực tự chủ, tư duy độc lập, khả năng thích ứng, tinh thần trách nhiệm và năng

lực sáng tạo. Những yêu cầu ấy đòi hỏi mỗi cá nhân không chỉ tiếp thu tri thức, kỹ năng mới mà còn phải điều chỉnh những quan niệm, thói quen và phương thức ứng xử đã hình thành trong quá trình sống. Tuy nhiên, khả năng thích ứng của các cá nhân và nhóm xã hội không đồng đều, phụ thuộc vào trình độ nhận thức, điều kiện học tập, môi trường sống và khả năng tiếp cận các cơ hội phát triển.

Ở một bộ phận con người, sự chậm đổi mới về nhận thức và phương thức ứng xử có thể biểu hiện ở tâm lý an phận, ngại thay đổi, ngại phản biện, thiếu chủ động trong học tập và lao động hoặc phụ thuộc quá nhiều vào kinh nghiệm, sự đánh giá của người khác. Trong những trường hợp đó, các khuôn mẫu truyền thống đề cao sự phục tùng, ổn định và thuận hòa có thể tiếp tục được lựa chọn như những phương thức ứng xử quen thuộc, ngay cả khi chúng không còn đáp ứng đầy đủ yêu cầu của môi trường xã hội mới.

Điều đáng chú ý là sự thích ứng chưa kịp thời không chỉ thể hiện ở việc duy trì những quan niệm cũ, mà còn ở khả năng phân biệt và kế thừa các giá trị truyền thống một cách có chọn lọc. Khi thiếu năng lực đánh giá độc lập, cá nhân có thể tiếp tục duy trì những khuôn mẫu không còn phù hợp chỉ vì chúng đã trở thành thói quen, hoặc ngược lại, phủ nhận những giá trị truyền thống tích cực do chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa của chúng trong điều kiện mới. Cả hai khuynh hướng đều phản ánh sự hạn chế về năng lực chủ thể trong quá trình tiếp biến văn hóa và xây dựng hệ giá trị cá nhân.

Như vậy, sự thích ứng chưa kịp thời của một bộ phận con người là nguyên nhân thuộc về nhận thức và hoạt động của chủ thể, góp phần làm cho những ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người Nho giáo tiếp tục tồn tại trong điều kiện xã hội hiện đại. Nguyên nhân này cho thấy việc khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực không chỉ phụ thuộc vào sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội và hoàn thiện môi trường giáo dục, thể chế, mà còn đòi hỏi phát huy tính tích cực, tự giác và năng lực tự phát triển của mỗi cá nhân.

Tóm lại, những ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo đối với quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay là kết quả của sự tác động tổng hợp giữa những giới hạn lịch sử của bản thân quan niệm đạo làm người với các điều kiện kinh tế - xã hội, thiết chế văn hóa và hoạt động của chủ thể. Trong đó, những hạn chế nội tại của học thuyết là tiền đề tư tưởng; sự bảo lưu các đặc điểm của nền kinh tế tiểu nông và cấu trúc xã hội truyền thống tạo ra điều kiện khách quan; tâm lý xã hội và tập quán văn hóa là cơ chế bảo lưu, truyền dẫn; mặt trái của kinh tế thị trường và toàn cầu hóa làm nảy sinh những tác động và hình thức biểu hiện mới; những hạn chế trong giáo dục đạo đức, giáo dục pháp luật và thực hành dân chủ làm giảm hiệu quả điều chỉnh; còn sự thích ứng chưa kịp thời của một bộ phận con người ảnh hưởng đến khả năng tự giác khắc phục những khuôn mẫu không còn phù hợp.

Các nguyên nhân này không tồn tại biệt lập mà có quan hệ biện chứng, tác động qua lại và có thể củng cố lẫn nhau. Sự tồn tại của những khuôn mẫu luân lý truyền thống chịu ảnh hưởng của Nho giáo, xét đến cùng, luôn được quy định và biến đổi trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể; đồng thời, thông qua tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và hoạt động của con người, chúng có khả năng tác động trở lại đời sống xã hội. Vì vậy, việc khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện, lịch sử - cụ thể, kết hợp giữa kế thừa có chọn lọc các giá trị đạo đức truyền thống với đổi mới điều kiện kinh tế - xã hội, hoàn thiện môi trường giáo dục, phát huy dân chủ, nâng cao ý thức pháp quyền và tính chủ thể của con người. Đây là cơ sở lý luận và thực tiễn để xác định các quan điểm, giải pháp trong chương tiếp theo.

Tiểu kết chương 3

Trong chương này, luận án đã tập trung phân tích thực trạng ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay, cụ thể là:

Thứ nhất, trên phương diện tích cực, các chuẩn mực đạo đức Nho giáo như coi trọng tu dưỡng đạo đức, đề cao nhân ái, nghĩa tình, liêm khiết và ý thức trách nhiệm với gia đình và xã hội vẫn có ảnh hưởng quan trọng đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Những giá trị này, khi được tiếp thu và vận dụng một cách chọn lọc, đã góp phần định hướng nhận thức, điều chỉnh hành vi, củng cố quan hệ gia đình và tăng cường sự gắn kết cộng đồng. Các ảnh hưởng tích cực đó bắt nguồn từ sự kết hợp giữa những yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó nổi bật là bản thân quan niệm đạo làm người của Nho giáo chứa đựng những giá trị đạo đức có tính bền vững, tương thích với truyền thống văn hóa dân tộc và phù hợp với yêu cầu xây dựng con người hiện nay, đồng thời gắn với chủ trương nhất quán của Đảng về phát triển văn hóa và con người.

Thứ hai, trên phương diện tiêu cực, các biểu hiện như khuynh hướng đề cao đạo đức, tình cảm; tâm lý trọng danh, trọng hình thức; tư tưởng tôn ti, gia trưởng, đề cao quyền uy và sự phục tùng; bất bình đẳng về giới và xu hướng tuyệt đối hóa nghĩa vụ, bỏn phận trong các quan hệ xã hội. Những biểu hiện này, khi được duy trì và tái hiện trong điều kiện hiện nay, có thể làm suy giảm ý thức pháp quyền, hạn chế thực hành dân chủ, quyền tự chủ, tính độc lập và khả năng sáng tạo của cá nhân. Các ảnh hưởng tiêu cực đó không phải hệ quả trực tiếp, đơn tuyến của Nho giáo, mà hình thành từ sự tác động tổng hợp giữa những hạn chế nội tại của quan niệm đạo làm người với sự bảo lưu các đặc điểm kinh tế - xã hội truyền thống, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, những hạn chế trong giáo dục đạo đức, giáo dục pháp luật, thực hành dân chủ và năng lực thích ứng của một bộ phận con người trước những biến đổi của xã hội hiện đại.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN PHÁT HUY ẢNH HƯỞNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC TỪ QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. QUAN ĐIỂM PHÁT HUY ẢNH HƯỞNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC TỪ QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1.1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về kế thừa có chọn lọc các giá trị trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, quan niệm đạo làm người của Nho giáo đã để lại dấu ấn sâu đậm trong đời sống tinh thần, ý thức đạo đức và hành vi ứng xử của nhiều thế hệ, góp phần hình thành và củng cố một số giá trị đạo đức truyền thống. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị tích cực, quan niệm đạo làm người của Nho giáo còn chứa đựng những giới hạn lịch sử gắn liền với điều kiện xã hội phong kiến, như tư tưởng tôn ti, gia trưởng, trọng nam khinh nữ, đề cao sự phục tùng và chưa thừa nhận đầy đủ quyền tự do, bình đẳng của cá nhân. Trong bối cảnh xây dựng con người Việt Nam hiện nay, những ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người của Nho giáo không phải là sự tác động trực tiếp, bất biến của bản thân học thuyết, mà được biểu hiện thông qua quá trình tiếp nhận, tiếp biến và vận dụng trong những điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa cụ thể. Vì vậy, vấn đề đặt ra không phải là phủ nhận sạch trơn hay tuyệt đối hóa các giá trị của Nho giáo, mà là kế thừa có chọn lọc những giá trị phù hợp, đồng thời cải biến và khắc phục những yếu tố không đáp ứng yêu cầu xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới. Đây vừa là yêu cầu khách quan của thực tiễn, vừa là yêu cầu của phương pháp luận của chủ nghĩa

duy vật biện chứng trong nhận thức và xử lý mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa kế thừa và phát triển.

Trong lịch sử Việt Nam hiện đại, Hồ Chí Minh là người đã vận dụng sáng tạo thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin để giải quyết một cách khoa học mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa giá trị dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại. Tiếp xúc với Nho giáo từ sớm và am hiểu những giá trị của học thuyết này, Người không tiếp nhận một cách nguyên vẹn, mà luôn xuất phát từ lợi ích của dân tộc, nhân dân và yêu cầu của sự nghiệp cách mạng để kế thừa những nội dung tiến bộ, đồng thời phê phán, loại bỏ những yếu tố lạc hậu, không còn phù hợp. Sự kế thừa trong tư tưởng Hồ Chí Minh vì thế không dừng lại ở việc giữ gìn những giá trị đã có, mà gắn liền với quá trình chọn lọc, cải biến và phát triển sáng tạo, làm cho những giá trị đạo đức truyền thống mang nội dung xã hội mới, phục vụ mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

Trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển quan niệm đạo làm người theo định hướng cách mạng và nhân văn sâu sắc. Nếu trong những hình thức lịch sử của Nho giáo, việc tu dưỡng đạo đức cá nhân thường gắn với yêu cầu thực hiện danh phận, duy trì các quan hệ luân lý và trật tự xã hội, thì trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tu dưỡng đạo đức được đặt trong mối quan hệ thống nhất với trách nhiệm đối với Tổ quốc, nhân dân và sự nghiệp cách mạng. Đạo đức không chỉ là yêu cầu hoàn thiện phẩm chất cá nhân, mà còn là động lực tinh thần thúc đẩy con người hành động vì lợi ích chung, vì độc lập dân tộc và hạnh phúc của nhân dân. Quan niệm đó được thể hiện tập trung ở các chuẩn mực: trung với nước, hiếu với dân; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm... Những chuẩn mực này vừa kế thừa những yếu tố tích cực của đạo đức truyền thống dân tộc và Nho giáo, vừa được cải biến về nội dung, đối tượng và mục đích thực hiện, trở thành những yêu cầu đạo đức của con người Việt Nam trong thời đại mới.

Điểm có ý nghĩa phương pháp luận nổi bật trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kế thừa không đồng nhất với bảo lưu nguyên trạng. Một giá trị đạo đức truyền thống chỉ thực sự phát huy ý nghĩa tích cực khi được đặt trong hệ giá trị tiến bộ, gắn với những quan hệ xã hội mới và đáp ứng yêu cầu phát triển con người. Sự chuyển hóa đó được thể hiện rõ qua cách Hồ Chí Minh tiếp thu và phát triển các chuẩn mực đạo đức cơ bản cũng như quan niệm về trách nhiệm của con người trong các mối quan hệ xã hội.

Về các chuẩn mực đạo đức của đạo làm người:

Đối với phạm trù *nhân*, nếu trong Nho giáo, “ái nhân” - yêu thương con người - bị giới hạn trong khuôn khổ quan hệ tôn ti, huyết thống và trật tự xã hội phong kiến, thì trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân được kế thừa, mở rộng và phát triển thành tình yêu thương đối với đồng bào, đồng chí, những người lao động bị áp bức và toàn thể nhân loại tiến bộ. Lòng nhân ái được thống nhất với lý tưởng cách mạng, trở thành động lực thôi thúc con người cống hiến và hy sinh vì độc lập dân tộc, tự do, hạnh phúc của nhân dân và sự tiến bộ của xã hội. Người khẳng định: “Nhân là thật thà yêu thương, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân. Vì thế mà sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ. Vì thế mà không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền” [97, tr.291-292]. Như vậy, nhân trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sự thống nhất giữa tình yêu thương con người với tinh thần đấu tranh vì lẽ phải, giữa tình cảm đạo đức với trách nhiệm và hành động thực tiễn. Lòng nhân ái không tách rời lợi ích của nhân dân, của dân tộc và mục tiêu giải phóng con người. Trên nền tảng đó, Hồ Chí Minh đã phát triển nội dung nhân văn của đạo đức truyền thống theo định hướng của chủ nghĩa nhân đạo cộng sản, gắn tình yêu thương con người với mục tiêu xóa bỏ áp bức, bóc lột, bất công, xây dựng một xã hội trong đó con người được tôn trọng và có điều kiện phát triển toàn diện. Sự phát triển này thể hiện bước chuyển từ yêu cầu ứng xử

nhân ái trong những quan hệ luân lý cụ thể sang trách nhiệm xã hội rộng lớn, thống nhất giữa tình yêu thương đồng bào, đồng chí với tinh thần đoàn kết quốc tế và khát vọng hòa bình, tiến bộ của nhân loại. Đây là cơ sở quan trọng để kế thừa giá trị nhân ái của Nho giáo trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay, đồng thời khắc phục những giới hạn của lòng nhân khi bị ràng buộc bởi địa vị, huyết thống hoặc quan hệ thân thuộc.

Đối với phạm trù *nghĩa*, nếu trong Nho giáo, nghĩa là chuẩn mực đạo lý định hướng con người hành động phù hợp với lễ phải và bốn phận trong các quan hệ xã hội, thì trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, phạm trù này được kế thừa và phát triển thành trách nhiệm đạo đức, chính trị - xã hội đối với Tổ quốc, nhân dân và sự nghiệp cách mạng. Nghĩa không chỉ thể hiện ở sự ngay thẳng, công bằng, hành động theo lễ phải, mà còn là tinh thần sẵn sàng cống hiến, hy sinh vì lợi ích chung. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Nghĩa là ngay thẳng, không có tâm tư, không làm việc bậy, không có việc gì phải giấu Đảng. Ngoài lợi ích của Đảng, không có lợi ích riêng phải lo toan. Lúc Đảng giao cho việc, bất kỳ to nhỏ, đều ra sức làm cẩn thận... phê bình người khác cũng luôn luôn đúng đắn” [97, tr.292]. Qua đó, nghĩa được Hồ Chí Minh đặt trong sự thống nhất giữa phẩm chất đạo đức cá nhân với trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ cách mạng. Người có nghĩa không chỉ biết phân biệt đúng - sai, phải - trái mà còn phải hành động đúng đắn, công tâm, có trách nhiệm với công việc và lợi ích của tập thể, của nhân dân. Điểm phát triển căn bản là nghĩa không còn bị giới hạn chủ yếu bởi danh phận và những quan hệ luân lý truyền thống, mà được gắn với lý tưởng cách mạng, với yêu cầu phụng sự Tổ quốc và nhân dân. Sự chuyển hóa này tạo cơ sở để phát huy giá trị nghĩa tình, tinh thần trách nhiệm trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay, đồng thời khắc phục khuynh hướng duy tình, thiên vị hoặc đặt nghĩa vụ đối với người thân, người quen cao hơn lễ phải và lợi ích chung.

Đối với phạm trù *lễ*, Hồ Chí Minh kế thừa những nội dung hợp lý về sự tôn trọng, thái độ ứng xử đúng mực và ý thức giữ gìn trật tự trong đời sống xã

hội, đồng thời không chấp nhận những quy phạm lễ giáo mang tính áp đặt, phân biệt đẳng cấp và phục tùng một chiều. Trong tư tưởng của Người, những nội dung tích cực của lễ được thể hiện ở thái độ tôn trọng con người, kính trọng nhân dân, giữ gìn kỷ luật, thực hiện nếp sống văn minh, khiêm tốn và giản dị. Đặc biệt, trong quan hệ giữa cán bộ với nhân dân, Hồ Chí Minh yêu cầu người cán bộ phải có thái độ đúng mực, gần gũi, tôn trọng và phục vụ nhân dân. Người căn dặn cán bộ phải “nói năng cử động phải giữ lễ phép, phải kính người già, yêu trẻ con” [97, tr.135]. Như vậy, Hồ Chí Minh đã chuyển hóa phạm trù lễ từ công cụ duy trì trật tự tôn ti của xã hội phong kiến thành chuẩn mực ứng xử mang tính dân chủ, bình đẳng và tôn trọng con người, góp phần xây dựng đạo đức, văn hóa ứng xử của con người Việt Nam trong thời đại mới.

Điểm đáng chú ý là sự tôn trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh không dựa chủ yếu trên sự phân biệt địa vị cao thấp, mà gắn với phẩm giá con người và trách nhiệm của mỗi chủ thể trong quan hệ xã hội. Lễ không thể là hình thức che đậy sự bất bình đẳng, càng không thể được sử dụng để duy trì đặc quyền hoặc đòi hỏi sự phục tùng vô điều kiện. Vì vậy, việc kế thừa những yếu tố tích cực của lễ phải gắn với xây dựng văn hóa ứng xử dân chủ, bình đẳng, tôn trọng pháp luật, kỷ luật và trách nhiệm công dân. Đây là sự cải biến quan trọng về định hướng giá trị, làm cho những nội dung hợp lý của lễ trở thành yếu tố góp phần hình thành nhân cách và văn hóa ứng xử của con người Việt Nam hiện đại.

Đối với phạm trù *trí*, trí của đạo Nho chủ yếu gắn với tri thức kinh điển và khả năng phân biệt phải - trái theo các chuẩn mực đạo đức truyền thống, thì trong tư tưởng Hồ Chí Minh, trí được kế thừa và phát triển thành năng lực nhận thức và hành động phù hợp với yêu cầu của thực tiễn cách mạng. Trí không chỉ là sự hiểu biết về đạo lý, mà còn là khả năng nắm vững lý luận, nhận thức đúng tình hình, đánh giá đúng con người và công việc, từ đó lựa chọn phương hướng hành động có lợi cho Đảng, cho nhân dân. Hồ Chí Minh khẳng định: “Trí vì

không có việc tư túi nó làm mù quáng, cho nên đầu óc trong sạch, sáng suốt. Dễ hiểu lý luận. Dễ tìm phương hướng. Biết xem người. Biết xét việc. Vì vậy mà biết làm việc có lợi, tránh việc có hại cho Đảng, biết vì Đảng mà cất nhắc người tốt, đề phòng người gian” [97, tr.292]. Như vậy, trí trong tư tưởng Hồ Chí Minh không tách rời đạo đức, đồng thời cũng không dừng lại ở việc lĩnh hội tri thức sẵn có. Trí tuệ phải được thể hiện trong năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, giải quyết công việc một cách khách quan, sáng suốt và có trách nhiệm. Sự phát triển này làm nổi bật mối quan hệ thống nhất giữa đức và tài, giữa nhận thức và hành động, giữa tu dưỡng đạo đức với nâng cao trình độ và năng lực thực tiễn. Đó là cơ sở để kế thừa giá trị trọng học, trọng trí của Nho giáo theo hướng khắc phục lối học kinh viện, giáo điều, phát triển tư duy độc lập, tinh thần khoa học và năng lực sáng tạo của con người Việt Nam hiện nay.

Đối với phạm trù *tín*, Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển giá trị giữ chữ tín, đề cao sự trung thực và trách nhiệm trong quan hệ giữa con người với con người. Trong tư tưởng của Người, tín không chỉ thể hiện ở việc giữ lời hứa, mà còn gắn với sự thống nhất giữa lời nói và việc làm, giữa trách nhiệm cá nhân với tính công bằng, công khai, minh bạch trong hoạt động của tổ chức và quản lý xã hội. Người khẳng định, tín là “không lừa dối, thưởng phạt công bình, tài chính phân minh” [97, tr.259]. Theo đó, chữ tín được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với trung thực, liêm chính và trách nhiệm, trở thành một yêu cầu quan trọng đối với người cán bộ, đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ. Giữ chữ tín không chỉ là yêu cầu đạo đức cá nhân, mà còn là điều kiện củng cố sự tin cậy trong các quan hệ xã hội, đặc biệt là niềm tin của nhân dân đối với đội ngũ cán bộ và các cơ quan công quyền. Sự kế thừa này làm cho phạm trù tín vượt ra khỏi phạm vi những cam kết mang tính cá nhân, trở thành một yêu cầu đạo đức gắn với thực hiện công bằng, minh bạch và trách nhiệm trước nhân dân. Trong điều kiện hiện nay, phát huy giá trị của chữ tín cần gắn với xây dựng văn hóa công vụ, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức kinh doanh và ý

thức tuân thủ pháp luật, khắc phục những biểu hiện gian dối, hình thức và thiếu trách nhiệm.

Đối với các phạm trù *trung* và *hiếu*, Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ nét nhất nguyên tắc kế thừa có chọn lọc và cải biến sáng tạo các giá trị đạo đức truyền thống. Trong những hình thức lịch sử gắn với chế độ quân chủ và gia đình phụ quyền, *trung* thường được xác định chủ yếu là bổn phận đối với vua, còn *hiếu* là trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ. Hồ Chí Minh không phủ nhận giá trị của lòng *trung* thành và đạo *hiếu*, nhưng đã phát triển nội dung của các phạm trù này theo yêu cầu của sự nghiệp cách mạng, tập *trung* ở chuẩn mực “*trung* với nước, *hiếu* với dân”.

Theo đó, *trung* với nước không còn được hiểu là sự *trung* thành đối với một cá nhân hay triều đại, mà là lòng *trung* thành với Tổ quốc, với nhân dân và lý tưởng cách mạng. Trong điều kiện cách mạng Việt Nam, lòng *trung* thành ấy gắn với sự nghiệp của Đảng, với mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh khẳng định: “Quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng - đó là điều chủ chốt nhất” [101, tr.603]. Tương tự, *hiếu* không chỉ giới hạn trong quan hệ huyết thống và trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ, mà được mở rộng thành tình cảm, trách nhiệm tận tâm phục vụ nhân dân. Người chỉ rõ: “Người kiên quyết cách mạng nhất lại là người đa tình nhất, chí *hiếu* nhất... phải hiểu chữ *hiếu* của cách mạng rộng rãi như vậy” [100, tr.99].

Sự phát triển của các phạm trù *trung*, *hiếu* trong tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện bước chuyển quan trọng từ đạo đức gắn với những quan hệ luân lý có tính thứ bậc sang đạo đức gắn với trách nhiệm đối với Tổ quốc và nhân dân. Tuy nhiên, việc mở rộng nội hàm của *hiếu* không có nghĩa là phủ nhận nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ; trái lại, trách nhiệm gia đình được đặt trong sự thống nhất với trách nhiệm công dân và trách nhiệm xã hội. Tương tự, lòng *trung* thành không đồng nhất với sự phục tùng cá nhân, mà phải gắn với mục tiêu, lý tưởng và lợi ích chính đáng của nhân dân. Qua đó, Hồ Chí Minh đã kế

thừa những giá trị bền vững của đạo đức truyền thống, đồng thời khắc phục những giới hạn của chúng trong điều kiện xã hội phong kiến, tạo cơ sở quan trọng cho việc xây dựng con người Việt Nam có lòng yêu nước, tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng và bản lĩnh chính trị trong thời đại mới.

Từ sự kế thừa và phát triển các phạm trù nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu có thể thấy, Hồ Chí Minh không đơn thuần thay đổi cách diễn đạt những chuẩn mực đạo đức truyền thống, mà đã đặt chúng trong một hệ quy chiếu giá trị mới. Sự chuyển hóa ấy thể hiện ở việc mở rộng đối tượng của trách nhiệm đạo đức từ những quan hệ thân thuộc đến nhân dân, dân tộc và nhân loại; chuyển trọng tâm đánh giá con người từ sự phù hợp với danh phận sang phẩm chất, hành động và sự cống hiến; đồng thời gắn việc tu dưỡng đạo đức với yêu cầu giải phóng và phát triển con người. Đây là cơ sở phương pháp luận để nhận diện đúng những giá trị cần kế thừa và những giới hạn cần khắc phục trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo hiện nay.

Về các mối quan hệ của con người, Hồ Chí Minh kế thừa những giá trị hợp lý trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, đồng thời mở rộng phạm vi và phát triển nội dung của các quan hệ đạo đức phù hợp với yêu cầu của thời đại mới. Người khẳng định: “Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bạn bè; nghĩa rộng là đồng bào cả nước; rộng hơn nữa là cả loài người” [98, tr.130]. Quan niệm này thể hiện cách tiếp cận toàn diện về con người trong các mối quan hệ từ gia đình, cộng đồng, dân tộc đến nhân loại. Nếu Nho giáo lấy ngũ luân làm những quan hệ cơ bản để xác định trách nhiệm và bổn phận đạo đức, thì Hồ Chí Minh đã phát triển quan niệm về trách nhiệm của con người theo hướng gắn bó chặt chẽ với nghĩa vụ công dân, trách nhiệm xã hội và lý tưởng cách mạng.

Trên cơ sở đó, Hồ Chí Minh xác lập những chuẩn mực đạo đức phù hợp với vị trí, vai trò của từng chủ thể trong xã hội. Đối với cán bộ, đảng viên, Người yêu cầu phải “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”, thực sự tận tụy

phục vụ nhân dân. Đối với thanh niên, Người đề cao lý tưởng cách mạng, khát vọng cống hiến, ý chí vượt khó và tinh thần dám nghĩ, dám làm: “đào núi và lấp biển/ Quyết chí ắt làm nên”. Đối với phụ nữ, Người ghi nhận và đề cao các phẩm chất: “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”; đồng thời khẳng định vai trò, quyền bình đẳng và khả năng đóng góp của phụ nữ trong sự nghiệp cách mạng. Đối với văn nghệ sĩ, Người yêu cầu hoạt động sáng tạo nghệ thuật phải gắn với đời sống nhân dân và nhiệm vụ cách mạng: “Nay ở trong thơ nên có thép/ Nhà thơ cũng phải biết xung phong”. Đối với thiếu niên, nhi đồng, Người giáo dục bằng những chuẩn mực giản dị, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi: “Tuổi nhỏ làm việc nhỏ, tùy theo sức của mình”, “Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào/ Học tập tốt, lao động tốt/ Đoàn kết tốt, kỷ luật tốt/ Giữ gìn vệ sinh thật tốt/ Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm”.

Mặc dù nội dung giáo dục đạo đức đối với mỗi đối tượng có những yêu cầu cụ thể khác nhau, nhưng đều thống nhất ở mục tiêu xây dựng con người có đạo đức, có năng lực, có tinh thần trách nhiệm và ý thức cống hiến đối với cộng đồng, dân tộc và xã hội. Điểm phát triển quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh là trách nhiệm và bổn phận không được xác định đơn thuần từ địa vị trong hệ thống tôn ti, mà gắn với vai trò xã hội, yêu cầu thực tiễn và sự cống hiến của mỗi chủ thể. Qua đó, đạo làm người được đặt trong mối quan hệ thống nhất giữa tu dưỡng bản thân với thực hiện trách nhiệm đối với người khác, giữa lợi ích cá nhân với lợi ích của cộng đồng, dân tộc và xã hội.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và cải biến sáng tạo các giá trị đạo làm người của Nho giáo, Hồ Chí Minh đã xây dựng hệ chuẩn mực đạo đức của con người mới xã hội chủ nghĩa, trong đó người cán bộ, đảng viên giữ vai trò nòng cốt trong tu dưỡng đạo đức và nêu gương phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Khác với quan niệm của các nhà Nho thường lấy các bậc thánh hiền làm khuôn mẫu đạo đức, Hồ Chí Minh xây dựng hình mẫu con người mới từ chính thực tiễn cách mạng và đời sống lao động, sản xuất, chiến đấu của nhân dân. Thông

qua việc phát hiện, biểu dương và nhân rộng các điển hình tiên tiến, Người đã chuyển hóa những chuẩn mực đạo đức cách mạng thành những giá trị sống cụ thể, góp phần bồi dưỡng ý thức trách nhiệm và lan tỏa những giá trị nhân văn trong xã hội.

Cùng với việc kế thừa những giá trị tích cực, Hồ Chí Minh kiên quyết phê phán và loại bỏ những yếu tố lạc hậu của đạo đức Nho giáo, nhất là tư tưởng gia trưởng, trọng nam khinh nữ, coi nhẹ dân chủ và quyền tự do của con người. Người khẳng định: “Nói phụ nữ là nói nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng được một nửa loài người” [100, tr.520]. Quan điểm đó thể hiện bước phát triển căn bản trong tư duy đạo đức của Hồ Chí Minh, khẳng định các giá trị bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền con người và thượng tôn pháp luật, vượt lên những giới hạn của hệ thống luân lý phong kiến.

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo làm người không phải là sự kế thừa giản đơn quan niệm đạo làm người của Nho giáo, mà là quá trình kế thừa có chọn lọc, cải biến và phát triển sáng tạo trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn cách mạng Việt Nam. Thông qua việc chuyển hóa các phạm trù đạo đức truyền thống thành những chuẩn mực đạo đức cách mạng, Người đã xây dựng một hệ giá trị mới vừa mang đậm bản sắc dân tộc, vừa thấm nhuần tinh thần nhân văn và tiến bộ của thời đại. Đây chính là cơ sở phương pháp luận quan trọng để phát huy những ảnh hưởng tích cực, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

4.1.2. Phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo gắn với chiến lược xây dựng nền văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới

Những ảnh hưởng có tính hai mặt từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay luôn gắn với những

điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường văn hóa cụ thể. Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, quan niệm đạo làm người của Nho giáo được hình thành, phát triển trong những điều kiện lịch sử gắn với nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, các quan hệ xã hội mang tính tôn ti và những thiết chế chính trị - xã hội của chế độ phong kiến. Khi được du nhập và tiếp biến ở Việt Nam, quan niệm này tiếp tục chịu sự tác động của điều kiện kinh tế, cấu trúc xã hội và truyền thống văn hóa dân tộc. Vì vậy, việc phát huy những ảnh hưởng tích cực, đồng thời hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo không thể chỉ dựa vào giáo dục đạo đức hay tuyên truyền tư tưởng, mà phải được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển đất nước, gắn với đổi mới các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và xây dựng con người.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, tồn tại xã hội giữ vai trò quyết định đối với ý thức xã hội, nhưng ý thức xã hội có tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội. Vì vậy, quá trình xây dựng con người không thể tách rời việc tạo lập những điều kiện vật chất, thể chế và môi trường văn hóa phù hợp; đồng thời, sự biến đổi của các điều kiện khách quan không tự động làm mất đi những quan niệm, tập quán đã được hình thành và bảo lưu lâu dài. Điều đó đòi hỏi phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, hoàn thiện các quan hệ xã hội với đổi mới giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật, phát huy dân chủ và tính chủ thể của con người. Chỉ trong sự tác động thống nhất của những điều kiện ấy, các giá trị đạo đức truyền thống mới có thể được chọn lọc, chuyển hóa và phát huy phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, tạo nền tảng vật chất ngày càng vững chắc cho việc xây dựng con người. Giai đoạn 2021 - 2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 6,2%/năm; riêng năm 2025 đạt 8,02%. Quy mô GDP đạt trên 514 tỉ USD gấp 1,48 lần so với năm 2020, xếp thứ 32 thế giới, GDP

bình quân đầu người đạt 5.026 USD, gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình cao [45, tr.47]. Những thành tựu đó không chỉ góp phần nâng cao tiềm lực kinh tế quốc gia mà còn tạo điều kiện mở rộng cơ hội học tập, làm việc, tiếp cận tri thức, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và khả năng phát triển của con người.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn những biểu hiện chưa đồng đều giữa các vùng, các lĩnh vực và các nhóm xã hội. Những đặc điểm của nền sản xuất nhỏ, tâm lý tiểu nông và các quan hệ xã hội dựa nhiều vào sự thân quen, huyết thống, địa vị vẫn tồn tại ở những mức độ khác nhau, tạo điều kiện để một số khuôn mẫu luân lý truyền thống tiếp tục được duy trì. Trong những điều kiện nhất định, tư duy duy tình, cục bộ, gia trưởng, tâm lý “xin - cho”, nể nang, né tránh hoặc đề cao quan hệ cá nhân có thể tác động đến việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ và đánh giá con người trong đời sống xã hội. Những hiện tượng này không thể quy trực tiếp cho Nho giáo, nhưng có thể chịu sự tác động, củng cố của các khuôn mẫu ứng xử truyền thống đã được tiếp biến trong lịch sử.

Do đó, phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo phải gắn với hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển các quan hệ xã hội hiện đại, công bằng, minh bạch. Một môi trường kinh tế - xã hội đề cao năng lực, hiệu quả lao động, sự cạnh tranh lành mạnh, công khai và trách nhiệm giải trình sẽ góp phần hạn chế những cơ sở duy trì tư duy trọng địa vị, quan hệ thân quen và sự phục tùng thụ động. Đồng thời, chính môi trường ấy cũng tạo điều kiện để những giá trị tích cực như nhân ái, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, trọng chữ tín và tinh thần cộng đồng được phát huy trong đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ, đạo đức kinh doanh và văn hóa ứng xử. Như vậy, sự phát triển của

điều kiện kinh tế - xã hội hiện đại vừa tạo cơ sở khách quan để khắc phục những yếu tố không còn phù hợp, vừa mở ra những khả năng mới để phát huy các giá trị đạo đức truyền thống theo hướng tiến bộ.

Trong chiến lược phát triển đất nước, Đảng nhất quán xác định văn hóa và con người có vị trí đặc biệt quan trọng, vừa là nền tảng tinh thần, vừa là nguồn lực nội sinh và động lực của sự phát triển nhanh và bền vững. Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu “phát triển văn hóa, con người là nền tảng” [45, tr.26] và “xây dựng và thực hiện đồng bộ hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới” [45, tr.89]. Những quan điểm đó là định hướng quan trọng để tiếp tục kế thừa các giá trị đạo đức truyền thống, trong đó có những yếu tố tích cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo, đồng thời cải biến và khắc phục những nội dung không còn phù hợp với yêu cầu phát triển con người trong xã hội hiện đại.

Theo đó, việc kế thừa những giá trị nhân văn từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo phải được đặt trong hệ giá trị của xã hội Việt Nam hiện đại, gắn với mục tiêu “phát triển toàn diện con người Việt Nam về đạo đức, trí tuệ, ý thức dân tộc, trách nhiệm công dân, thượng tôn pháp luật, năng lực sáng tạo, thẩm mỹ, thể lực, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng số” [45, tr.99]. Đây là cơ sở để xác định nội dung và giới hạn của sự kế thừa: những giá trị như nhân ái, nghĩa tình, hiếu kính, trung thực, trách nhiệm và trọng chữ tín cần được phát huy trên nền tảng tôn trọng con người, bình đẳng, dân chủ và pháp luật; trong khi những khuôn mẫu tôn ti, gia trưởng, phục tùng thụ động, trọng hình thức, coi nhẹ quyền tự chủ và năng lực sáng tạo phải được điều chỉnh, khắc phục.

Đặc biệt, việc kế thừa các giá trị đạo đức truyền thống cần gắn với xây dựng và thực hiện những chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay: yêu nước,

đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo. Trong mỗi quan hệ đó, các giá trị nhân ái, nghĩa tình, hiếu kính và trách nhiệm gia đình có thể góp phần bồi dưỡng phẩm chất nghĩa tình, đoàn kết và trách nhiệm; tinh thần trọng chữ tín, coi trọng tu dưỡng đạo đức có thể được phát huy trong hình thành phẩm chất trung thực, kỷ cương; truyền thống trọng học, đề cao trí tuệ cần được phát triển theo hướng khuyến khích tư duy độc lập, năng lực tự học và sáng tạo. Tuy nhiên, sự tương đồng về nội dung không có nghĩa là đồng nhất các chuẩn mực truyền thống với hệ giá trị con người Việt Nam hiện đại. Việc kế thừa phải gắn với quá trình bổ sung, phát triển nội hàm và điều chỉnh phương thức thực hiện, bảo đảm sự thống nhất giữa nghĩa vụ với quyền, giữa trách nhiệm cộng đồng với tính tự chủ của cá nhân, giữa tu dưỡng đạo đức với năng lực hành động sáng tạo.

Quan điểm của Đảng nhất quán xác định xây dựng con người và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là hai quá trình thống nhất biện chứng. Con người vừa là chủ thể sáng tạo, vừa là mục tiêu của sự phát triển văn hóa; ngược lại, văn hóa là môi trường hình thành, nuôi dưỡng và hoàn thiện nhân cách con người. Vì vậy, phát triển văn hóa xét đến cùng là vì sự phát triển con người, còn xây dựng con người là điều kiện quyết định để văn hóa trở thành sức mạnh nội sinh của dân tộc. Quan điểm đó được khẳng định xuyên suốt từ Đại hội IX với nhận định: “Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [40, tr.202]. Nghị quyết số 80 tiếp tục nhấn mạnh mục tiêu “hoàn thiện nhân cách con người xã hội chủ nghĩa trong kỷ nguyên mới” [11, tr.2]. Đại hội XIV đặt ra yêu cầu đưa “văn hóa và con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước” [46, tr.52].

Từ quan điểm đó, việc phát huy những ảnh hưởng tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo cần được

đặt trong quá trình xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đồng bộ giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Gia đình là môi trường trực tiếp hình thành những phẩm chất đạo đức ban đầu, nơi các giá trị hiếu kính, nhân ái, nghĩa tình và trách nhiệm được truyền thụ, thực hành và điều chỉnh. Nhà trường giữ vai trò quan trọng trong việc giáo dục tri thức, bồi dưỡng lý tưởng, hình thành tư duy độc lập, ý thức pháp luật và năng lực sáng tạo. Môi trường xã hội, thông qua hệ thống pháp luật, các thiết chế văn hóa và hoạt động thực tiễn, tạo điều kiện để những giá trị đạo đức được kiểm nghiệm, củng cố và chuyển hóa thành hành vi. Sự thống nhất giữa các môi trường này có ý nghĩa quyết định đối với việc phát huy những nội dung tích cực của truyền thống, đồng thời từng bước khắc phục những khuôn mẫu ứng xử không còn phù hợp.

Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh còn đòi hỏi kết hợp hài hòa giữa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc với tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Việc kế thừa những giá trị của quan niệm đạo làm người Nho giáo phải được thực hiện trên tinh thần chủ động, có chọn lọc, không bảo thủ, khép kín nhưng cũng không phủ nhận những giá trị đạo đức đã được lịch sử kiểm nghiệm. Điều quan trọng là phải tạo điều kiện để những giá trị tích cực của truyền thống được phát triển trong những quan hệ xã hội mới, phù hợp với yêu cầu tôn trọng quyền con người, thực hành dân chủ, đề cao trách nhiệm công dân và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Có thể khẳng định rằng, phát huy ảnh hưởng tích cực và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo không phải là quá trình phủ nhận hay bảo lưu giản đơn các giá trị truyền thống, mà là quá trình kế thừa, chọn lọc và chuyển hóa phù hợp với yêu cầu phát triển của thời đại. Quá trình đó phải được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển đất nước, gắn với phát triển kinh tế nhanh và bền vững, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực hiện đồng bộ hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn

hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Trên nền tảng đó, những giá trị nhân văn tích cực của Nho giáo mới có thể được chuyển hóa thành động lực phát triển con người, đồng thời từng bước khắc phục những yếu tố không còn phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hiện đại.

4.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM PHÁT HUY ẢNH HƯỞNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC TỪ QUAN NIỆM ĐẠO LÀM NGƯỜI CỦA NHO GIÁO ĐỐI VỚI XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

4.2.1. Xây dựng môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội thuận lợi cho việc phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo

Môi trường kinh tế, văn hóa và xã hội là những điều kiện khách quan có vai trò quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và biến đổi ý thức, nhân cách cũng như hành vi của con người. Với tư cách là một bộ phận của ý thức xã hội, quan niệm đạo làm người của Nho giáo không tồn tại biệt lập, mà được tiếp nhận, bảo lưu, biến đổi và phát huy tác động thông qua các quan hệ kinh tế, thiết chế văn hóa, phong tục, tập quán và hoạt động thực tiễn của con người. Vì vậy, những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của quan niệm này đối với quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay không chỉ phụ thuộc vào nội dung vốn có của các chuẩn mực đạo đức, mà còn chịu sự quy định của những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Nghiên cứu nguyên nhân một số ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo cũng chỉ ra sự bảo lưu những đặc điểm của nền kinh tế tiểu nông, các quan hệ xã hội dựa nhiều vào huyết thống, thân tộc, địa vị, cùng sức sống của những tập quán và tâm lý truyền thống. Trong khi đó, những giá trị tích cực như nhân ái, nghĩa tình, hiếu kính, trung thực, trọng chữ tín và tinh thần trách nhiệm chỉ có thể được phát huy bền vững khi có môi

trường xã hội phù hợp. Do đó, xây dựng môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội thuận lợi phải hướng tới hai yêu cầu thống nhất: từng bước thay đổi những điều kiện đang duy trì các khuôn mẫu ứng xử không còn phù hợp; đồng thời tạo điều kiện để những giá trị đạo đức truyền thống tích cực được chuyển hóa thành phẩm chất và hành vi của con người Việt Nam hiện nay.

Để thực hiện yêu cầu đó, cần tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lợi ích cá nhân chính đáng được thừa nhận và tạo điều kiện thực hiện trong sự thống nhất với lợi ích cộng đồng và xã hội. Đây là điều kiện để phát huy tính tích cực, tự chủ và sáng tạo của con người, đồng thời từng bước khắc phục những quan niệm coi nhẹ lợi ích cá nhân chính đáng, đề cao sự phục tùng hoặc đánh giá con người chủ yếu theo địa vị, quan hệ thân thuộc. Tuy nhiên, mặt trái của kinh tế thị trường cũng có thể làm gia tăng chủ nghĩa thực dụng, tâm lý chạy theo danh lợi và xu hướng lợi dụng quan hệ cá nhân để đạt được lợi ích riêng. Vì vậy, hoàn thiện môi trường kinh tế không chỉ nhằm thúc đẩy tăng trưởng, mà còn phải góp phần hình thành những quan hệ xã hội công bằng, minh bạch, trong đó năng lực, kết quả lao động, sự trung thực và trách nhiệm trở thành những căn cứ quan trọng để đánh giá con người.

Một là, hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đảm bảo công khai, minh bạch và cạnh tranh bình đẳng trong các quan hệ kinh tế.

Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền cần tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, cạnh tranh bình đẳng và tiếp cận công bằng các nguồn lực phát triển. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, công khai quy trình, tiêu chí phân bổ nguồn lực; tăng

cường kiểm tra, giám sát, trách nhiệm giải trình và xử lý nghiêm các hành vi thiên vị, lợi dụng quan hệ, địa vị để trục lợi. Qua đó, từng bước hạn chế những điều kiện duy trì tâm lý trọng quan hệ thân thuộc, danh vị, nể nang và trọng tình hơn lý; đồng thời tạo môi trường khuyến khích con người phát huy năng lực, tính tự chủ, trung thực, trách nhiệm và ý thức kỷ cương.

Hai là, gắn phát triển kinh tế với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và mở rộng cơ hội phát triển bình đẳng cho mỗi cá nhân.

Các cấp chính quyền cần thực hiện hiệu quả chính sách phát triển sản xuất, tạo việc làm, đào tạo nghề, nâng cao thu nhập; chú trọng mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, việc làm và các nguồn lực phát triển cho phụ nữ, thanh niên và những nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời, khuyến khích các thành viên trong gia đình chủ động phát triển kinh tế, nâng cao khả năng độc lập về kinh tế và chia sẻ trách nhiệm lao động, chăm sóc gia đình trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Qua đó, từng bước khắc phục những điều kiện kinh tế - xã hội duy trì tư tưởng gia trưởng, trọng nam khinh nữ, sự lệ thuộc và phục tùng một chiều; đồng thời tạo cơ sở phát huy những giá trị tích cực của đạo hiếu, tình nghĩa gia đình và tinh thần trách nhiệm phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Ba là, gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và đảm bảo an sinh xã hội.

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện và thực hiện hiệu quả các chính sách giảm nghèo bền vững, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ các nhóm yếu thế, bảo đảm người dân được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và cơ hội phát triển. Đồng thời, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng trong các hoạt động nhân đạo, tương trợ và phát triển cộng đồng trên cơ sở tự nguyện, công khai, minh bạch. Qua đó, những giá trị nhân ái, nghĩa tình và tinh thần trách nhiệm trong quan niệm đạo làm người Nho giáo được kế thừa, phát huy vượt ra

ngoài phạm vi gia đình, dòng họ, hướng tới sự quan tâm và trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội; đồng thời hạn chế tâm lý vị thân, chỉ coi trọng lợi ích của những người có quan hệ thân thuộc.

Bốn là, phát huy giá trị của chữ tín, tinh thần trọng nghĩa và trách nhiệm trong xây dựng văn hóa kinh doanh, đạo đức doanh nhân.

Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội doanh nghiệp và cộng đồng doanh nghiệp cần phối hợp xây dựng, thực hiện các chuẩn mực văn hóa kinh doanh gắn với trung thực, tôn trọng cam kết, trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật. Các doanh nghiệp cần cụ thể hóa những yêu cầu này trong quy tắc ứng xử, thực hiện hợp đồng, bảo đảm chất lượng sản phẩm, quyền lợi người lao động và trách nhiệm với cộng đồng; đồng thời coi trọng kết quả thực chất trong đánh giá, tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân. Qua đó, kế thừa và phát triển những giá trị hợp lý của quan niệm *tín, nghĩa*, kết hợp hài hòa giữa nghĩa và lợi trong điều kiện kinh tế thị trường; đồng thời khắc phục lối ứng xử duy tình, thực dụng, coi nhẹ pháp luật và chạy theo lợi nhuận bằng mọi giá, góp phần hình thành phẩm chất trung thực, trách nhiệm và kỷ cương của con người Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, cải tạo phong tục, tập quán lạc hậu, xây dựng môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh trong xã hội.

Trong quá trình du nhập và phát triển ở Việt Nam, quan niệm đạo làm người của Nho giáo đã được tiếp biến, lưu truyền thông qua phong tục, tập quán, nếp sống gia đình và cộng đồng, trở thành một trong những yếu tố ảnh hưởng lâu dài đến nhận thức, nhân cách và hành vi của con người. Với tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, những quan niệm đạo đức truyền thống có thể tiếp tục tồn tại ngay cả khi điều kiện kinh tế - xã hội đã thay đổi. Vì vậy, phong tục, tập quán vừa là môi trường lưu giữ, phát huy những giá trị tích cực như nhân ái, nghĩa tình, hiếu kính, tôn trọng đạo lý, vừa có thể bảo lưu những quan niệm lạc hậu về tôn ti, gia trưởng, trọng nam khinh nữ, cục bộ dòng họ, hiếu

danh và trọng hình thức. Do đó, cần kết hợp cải tạo phong tục, tập quán lạc hậu với xây dựng môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh, tạo điều kiện kế thừa những giá trị hợp lý của quan niệm đạo làm người Nho giáo, đồng thời từng bước khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Để thực hiện, cần tập trung vào một số biện pháp sau:

Một là, từng bước xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu, không còn phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội.

Cấp ủy, chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần phối hợp rà soát, nhận diện những phong tục, tập quán có biểu hiện phân biệt đối xử, gia trưởng, trọng nam khinh nữ, áp đặt trong hôn nhân, gia đình; những tập quán cưới hỏi, tang lễ, lễ hội nặng về hình thức, phô trương, tốn kém hoặc đề cao quan hệ dòng họ, tình cảm cá nhân trái với nguyên tắc công bằng và pháp luật. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, đối thoại với cộng đồng; phát huy vai trò của người có uy tín, trưởng thôn, tổ trưởng dân phố và các tổ chức tự quản trong hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh. Đồng thời, lồng ghép nội dung cải tạo phong tục, tập quán vào các phong trào xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và việc thực hiện hương ước, quy ước phù hợp với pháp luật. Qua đó, từng bước khắc phục những biểu hiện tiêu cực của tư tưởng tôn ti, gia trưởng, trọng nam khinh nữ, cục bộ dòng họ và tâm lý nệ cổ, tạo điều kiện hình thành lối sống bình đẳng, dân chủ, văn minh và có trách nhiệm.

Hai là, xây dựng và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp, hình thành nếp sống văn hóa tiến bộ.

Cùng với việc loại bỏ những tập quán lạc hậu, cần chú trọng giữ gìn, phát huy các phong tục, tập quán có giá trị nhân văn như kính trọng người cao tuổi, hiếu kính cha mẹ, tôn sư trọng đạo, đoàn kết cộng đồng, tương thân tương ái và ý thức giữ gìn truyền thống gia đình, quê hương. Tuy nhiên, việc kế thừa phải gắn với đổi mới nội dung và phương thức thực hiện, bảo đảm

phù hợp với các giá trị bình đẳng, dân chủ, tự do và trách nhiệm của con người trong xã hội hiện đại. Trong đó, hiếu kính cần gắn với sự quan tâm, chăm sóc và tôn trọng lẫn nhau; tôn sư trọng đạo gắn với tinh thần học hỏi, sáng tạo; tình nghĩa gia đình, dòng họ gắn với trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội, không dẫn đến cục bộ, vị thân.

Chính quyền địa phương, các thiết chế văn hóa cơ sở, gia đình, nhà trường và các tổ chức chính trị - xã hội cần tiếp tục nâng cao chất lượng các phong trào xây dựng gia đình văn hóa, cộng đồng học tập, nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; khuyến khích các hoạt động thiện nguyện, bảo vệ môi trường và tương trợ cộng đồng. Việc tổ chức thực hiện cần phù hợp với điều kiện từng địa phương, phát huy tính tự giác của người dân, coi trọng hiệu quả thực chất, tránh chạy theo danh hiệu và thành tích hình thức. Thông qua quá trình đó, những giá trị tích cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo được kế thừa, phát triển thành những chuẩn mực ứng xử phù hợp với đời sống hiện đại, góp phần bồi dưỡng phẩm chất đoàn kết, nghĩa tình, trung thực và trách nhiệm của con người Việt Nam.

Ba là, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và tinh hoa văn hóa nhân loại.

Cần tiếp tục xây dựng môi trường văn hóa trong gia đình, nhà trường, cơ quan, đơn vị và cộng đồng theo hướng lành mạnh, dân chủ, nhân văn, đề cao những giá trị tốt đẹp của dân tộc đồng thời tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiến bộ của nhân loại. Trong đó, cần chú trọng phát huy những giá trị hợp lý của quan niệm đạo làm người Nho giáo như nhân ái, nghĩa tình, hiếu học, trọng chữ tín, ý thức tu dưỡng đạo đức; đồng thời khắc phục tư tưởng bảo thủ, nệ cổ, trọng thứ bậc, coi nhẹ tính độc lập của cá nhân và hạn chế tinh thần sáng tạo.

Các cơ quan quản lý văn hóa, cơ sở giáo dục, cơ quan báo chí, truyền thông, tổ chức văn học, nghệ thuật và các thiết chế văn hóa cơ sở cần phối

hợp đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, giáo dục và tổ chức hoạt động văn hóa; tăng cường giới thiệu những giá trị truyền thống phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Đồng thời, cần phát huy vai trò của gia đình, nhà trường và cộng đồng trong định hướng giá trị, xây dựng các quan hệ ứng xử văn minh, bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt và khuyến khích sáng tạo. Qua đó, tạo môi trường thuận lợi để những giá trị đạo đức truyền thống được tiếp nhận, cải biến phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội, góp phần hình thành con người Việt Nam vừa giàu bản sắc văn hóa dân tộc, vừa có tinh thần tự cường, trách nhiệm và sáng tạo.

Bốn là, xây dựng môi trường văn hóa số lành mạnh, nhân văn và giàu tính giáo dục.

Trong điều kiện chuyển đổi số, không gian mạng ngày càng trở thành môi trường quan trọng tác động đến nhận thức, tình cảm, lối sống và hành vi của con người, nhất là thế hệ trẻ. Đây vừa là phương thức mới để lan tỏa những giá trị tích cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo như nhân ái, hiếu học, trọng chữ tín và tinh thần trách nhiệm, vừa có thể làm gia tăng những biểu hiện hiếu danh, trọng hình thức, đề cao sự nổi tiếng, ứng xử thiếu chuẩn mực và lợi dụng quan hệ cá nhân để tìm kiếm lợi ích. Vì vậy, xây dựng môi trường văn hóa số lành mạnh cần gắn với việc định hướng, điều chỉnh các giá trị và chuẩn mực đạo đức trong đời sống hiện đại.

Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở giáo dục, cơ quan báo chí, doanh nghiệp cung cấp nền tảng số, gia đình và các tổ chức chính trị - xã hội cần phối hợp nâng cao chất lượng nội dung văn hóa trên không gian mạng, tăng cường giáo dục kỹ năng số, năng lực nhận diện thông tin sai lệch và trách nhiệm trong giao tiếp, ứng xử trực tuyến. Đồng thời, khuyến khích sáng tạo, phổ biến các sản phẩm truyền thông số về đạo đức, lối sống, văn hóa truyền thống; phát huy những tấm gương hiếu học, nhân ái, trung thực, trách nhiệm và công hiến cho cộng đồng. Đặc biệt, cần định hướng thế hệ trẻ tiếp nhận các

giá trị truyền thống một cách có chọn lọc, không tuyệt đối hóa quyền uy, danh vị, sự phục tùng hoặc chạy theo những biểu hiện hình thức trên mạng xã hội. Qua đó, góp phần chuyển hóa những giá trị hợp lý của quan niệm đạo làm người Nho giáo thành các chuẩn mực ứng xử phù hợp với môi trường số, bồi dưỡng ý thức tự chủ, trung thực, trách nhiệm và văn hóa ứng xử của con người Việt Nam hiện nay.

4.2.2. Phát huy vai trò của các chủ thể trong phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của các chủ thể lãnh đạo, quản lý và đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, có vai trò quan trọng trong tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nêu gương về đạo đức, lối sống. Trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, tư tưởng tu thân, chính danh và yêu cầu nêu gương của người đứng đầu chứa đựng những yếu tố hợp lý về ý thức trách nhiệm, sự tự tu dưỡng và thống nhất giữa lời nói với hành động. Tuy nhiên, những quan niệm này được hình thành trong điều kiện xã hội phong kiến, gắn với trật tự tôn ti và quan hệ quyền uy. Vì vậy, việc kế thừa cần đặt trên nền tảng đạo đức cách mạng, dân chủ và pháp quyền, phát huy tinh thần tu dưỡng, trách nhiệm, nêu gương; đồng thời khắc phục tư tưởng gia trưởng, đặc quyền và phục tùng quyền uy một chiều.

Một là, nâng cao ý thức tự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức và trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ, đảng viên.

Hồ Chí Minh luôn coi trọng vai trò nền tảng của đạo đức cách mạng đối với người cán bộ. Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu “xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ” [46, tr.264]. Trên cơ sở đó, mỗi cán bộ, đảng

viên cần thường xuyên tự đánh giá, điều chỉnh hành vi theo các chuẩn mực đạo đức cách mạng, đạo đức công vụ và trách nhiệm phục vụ nhân dân; đề cao sự trung thực, liêm chính, tận tụy và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ. Các cấp ủy, tổ chức đảng và cơ quan quản lý cần gắn việc tu dưỡng đạo đức với đánh giá cán bộ, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm, khắc phục tình trạng tu dưỡng hình thức, nói không đi đôi với làm.

Hai là, đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lấy gương người tốt, việc tốt hằng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới” [101, tr.672]. Đại hội XIV của Đảng yêu cầu “phát huy trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, chức vụ càng cao càng phải gương mẫu, nhất là người đứng đầu” [45, tr.56]. Việc nêu gương phải được thực hiện bằng hành động cụ thể trong chấp hành pháp luật, thực hiện nhiệm vụ, ứng xử với nhân dân, sử dụng quyền lực và giải quyết các quan hệ lợi ích; bảo đảm thống nhất giữa lời nói và việc làm, giữa quyền hạn và trách nhiệm. Các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước cần thực hiện nghiêm quy định về trách nhiệm nêu gương, tăng cường giám sát và đánh giá bằng kết quả thực tế, sự tín nhiệm của nhân dân theo các cơ chế phù hợp.

Ba là, thực hiện nhất quán quan điểm “dân là gốc”, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Trong quan niệm chính trị - đạo đức Nho giáo, tư tưởng quan tâm đến đời sống nhân dân thể hiện yêu cầu về trách nhiệm của người cầm quyền, nhưng chưa vượt khỏi giới hạn của trật tự xã hội phong kiến. Trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, nhân dân không chỉ là đối tượng được chăm lo mà còn là chủ thể của quyền lực nhà nước và sự phát triển xã hội. Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định: “Nhân dân là trung tâm, là chủ

thể, là mục tiêu, là động lực và là nguồn lực của phát triển” [45, tr.38-39]. Theo đó, các chủ thể lãnh đạo, quản lý cần lấy quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng và hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu trong xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách; tăng cường đối thoại, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị và tạo điều kiện để nhân dân tham gia giám sát hoạt động của cơ quan công quyền. Đồng thời, thực hiện hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, đề cao trách nhiệm giải trình, khắc phục lỗi quản lý áp đặt, xa dân. Qua đó, phát huy những yếu tố hợp lý của tinh thần trách nhiệm đối với nhân dân trong tư tưởng truyền thống, đồng thời chuyển từ quan hệ ban phát, phục tùng sang quan hệ tôn trọng quyền làm chủ và trách nhiệm phục vụ nhân dân.

Thứ hai, phát huy vai trò của nhà trường và các tổ chức chính trị - xã hội trong giáo dục, định hướng và thực hành các giá trị đạo đức.

Nhà trường có vai trò trực tiếp trong trang bị tri thức, hình thành phẩm chất, năng lực và định hướng giá trị cho người học. Vì vậy, các cơ sở giáo dục cần lồng ghép có chọn lọc những giá trị hợp lý của quan niệm đạo làm người Nho giáo như nhân ái, nghĩa tình, hiếu học, trọng chữ tín, ý thức tu dưỡng và trách nhiệm vào nội dung giáo dục đạo đức, lịch sử, văn hóa và giáo dục công dân phù hợp với từng cấp học. Cần đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng kết hợp truyền đạt tri thức với thảo luận tình huống, hoạt động trải nghiệm, lao động, phục vụ cộng đồng; xây dựng môi trường học đường dân chủ, kỷ cương, nhân văn, khuyến khích tư duy độc lập, phản biện và sáng tạo.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần phát huy vai trò tuyên truyền, vận động, tổ chức thực hành và giám sát việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức trong cộng đồng. Thông qua các phong trào xây dựng đời sống văn hóa, hoạt động nhân đạo, bảo vệ môi trường, thúc đẩy bình đẳng giới và chăm lo các nhóm yếu thế, cần tạo điều kiện để người dân thực hành tinh thần nhân ái, nghĩa tình, đoàn kết và trách nhiệm xã hội. Đồng thời, chú

trọng tuyên truyền, vận động khắc phục những quan niệm gia trưởng, trọng nam khinh nữ, cục bộ dòng họ và các hành vi phân biệt đối xử.

Để nâng cao hiệu quả, cần tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình, các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền địa phương; gắn giáo dục đạo đức với những vấn đề thực tiễn của cộng đồng, đánh giá kết quả thông qua sự chuyển biến trong nhận thức, thái độ và hành vi, tránh chạy theo số lượng hoạt động và danh hiệu hình thức.

Thứ ba, phát huy vai trò của gia đình trong kế thừa, cải biến các giá trị đạo đức truyền thống và giáo dục nhân cách.

Gia đình là môi trường đầu tiên, có ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài đến sự hình thành nhân cách của mỗi cá nhân. Thông qua quan hệ giữa các thế hệ, giáo dục và nêu gương, những giá trị như hiếu kính, nghĩa tình, lòng biết ơn và trách nhiệm được lưu truyền, đồng thời những quan niệm về tôn ti, vai trò giới và sự phục tùng cũng có thể được tái tạo. Vì vậy, phát huy vai trò giáo dục gia đình cần gắn chặt với việc kế thừa có chọn lọc những giá trị tích cực và cải biến các quan niệm không còn phù hợp của đạo làm người Nho giáo.

Trước hết, ông bà, cha mẹ cần nêu gương về đạo đức, lối sống, sự trung thực, trách nhiệm và tôn trọng các thành viên; kết hợp giáo dục bằng lời nói với hành vi hằng ngày. Việc giáo dục đạo hiếu cần hướng tới lòng biết ơn, sự quan tâm, chăm sóc và trách nhiệm giữa các thế hệ, không đồng nhất hiếu kính với phục tùng vô điều kiện. Đồng thời, cần xây dựng quan hệ gia đình dân chủ, bình đẳng, tôn trọng ý kiến, quyền và lợi ích chính đáng của mỗi thành viên; khuyến khích con cái chủ động học tập, lựa chọn nghề nghiệp, phát triển năng lực và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội và cơ sở giáo dục cần hỗ trợ gia đình thông qua tuyên truyền, tư vấn, phổ biến kiến thức về giáo dục con cái, bình đẳng giới, phòng ngừa bạo lực gia đình và kỹ năng giải quyết mâu thuẫn giữa các thế hệ. Qua đó, góp phần phát huy những giá trị

tích cực của đạo hiếu, tình nghĩa và trách nhiệm gia đình, đồng thời hạn chế tư tưởng gia trưởng, trọng nam khinh nữ, áp đặt và coi nhẹ quyền phát triển của cá nhân.

Thứ tư, phát huy tính tích cực, tự giác và sáng tạo của mỗi cá nhân trong tiếp nhận, lựa chọn và thực hành các giá trị đạo đức.

Trong quá trình xây dựng con người Việt Nam hiện nay, mỗi cá nhân không chỉ chịu tác động của gia đình, nhà trường và xã hội mà còn là chủ thể trực tiếp tiếp nhận, đánh giá, lựa chọn và thực hành các giá trị đạo đức. Do đó, phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo phải gắn với việc nâng cao năng lực tự giáo dục, tự điều chỉnh hành vi và ý thức trách nhiệm của mỗi người.

Mỗi cá nhân cần chủ động học tập, nâng cao hiểu biết về văn hóa, đạo đức truyền thống và các chuẩn mực xã hội hiện đại; biết phân biệt những giá trị cần kế thừa như nhân ái, nghĩa tình, hiếu kính, trung thực, hiếu học và trách nhiệm với những quan niệm không còn phù hợp như trọng danh vị, gia trưởng, phục tùng thụ động, nệ cổ và coi nhẹ quyền cá nhân. Đồng thời, cần phát huy tinh thần tu dưỡng đạo đức theo hướng tự nhận thức, tự đánh giá và điều chỉnh hành vi, gắn việc rèn luyện đạo đức với học tập, lao động, quan hệ gia đình, ứng xử xã hội và thực hiện nghĩa vụ công dân.

Gia đình, nhà trường, cơ quan, đơn vị và các tổ chức xã hội cần tạo điều kiện để cá nhân được tham gia thảo luận, bày tỏ quan điểm, thực hành trách nhiệm, cống hiến và sáng tạo; khuyến khích tinh thần phản biện có cơ sở, thái độ tôn trọng sự khác biệt và khả năng chịu trách nhiệm về lựa chọn của mình. Trong môi trường số, mỗi người cần nâng cao năng lực chọn lọc thông tin, ứng xử có văn hóa, tôn trọng quyền của người khác và không chạy theo danh tiếng, hình thức.

Như vậy, phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam

hiện nay đòi hỏi sự tham gia và phối hợp của nhiều chủ thể. Trong đó, các chủ thể lãnh đạo, quản lý và đội ngũ cán bộ, đảng viên giữ vai trò định hướng, tổ chức thực hiện và nêu gương; nhà trường và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện giáo dục, vận động và tổ chức thực hành các giá trị; gia đình là môi trường trực tiếp nuôi dưỡng, truyền thụ và cải biến những chuẩn mực đạo đức; mỗi cá nhân giữ vai trò chủ động trong tiếp nhận, lựa chọn và thực hành. Sự phối hợp giữa các chủ thể, gắn với việc phát huy tính tự giác của mỗi người, là điều kiện quan trọng để chuyển hóa những giá trị hợp lý của quan niệm đạo làm người Nho giáo thành phẩm chất và hành vi phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

4.2.3. Tăng cường vai trò của pháp luật trong việc định hướng, điều chỉnh hành vi của con người, góp phần phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, pháp luật, đạo đức và phong tục, tập quán cùng tham gia điều chỉnh hành vi con người. Tuy nhiên, trong điều kiện xã hội phong kiến, pháp luật chịu sự chi phối của chế độ quân chủ và trật tự đẳng cấp; các chuẩn mực đạo đức Nho giáo cùng với phong tục, lệ làng có ảnh hưởng sâu rộng đến quan hệ gia đình, cộng đồng và cách ứng xử của cá nhân. Bên cạnh những giá trị tích cực như nhân ái, nghĩa tình, trách nhiệm và ý thức tu dưỡng, môi trường xã hội đó cũng góp phần duy trì những quan niệm đề cao tôn ti, gia trưởng, quan hệ thân thuộc và sự phục tùng quyền uy. Với tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, một số quan niệm và thói quen ứng xử này vẫn có thể tiếp tục tồn tại dưới những hình thức khác nhau khi điều kiện kinh tế - xã hội đã thay đổi.

Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, pháp luật có vai trò quan trọng trong xác lập những chuẩn mực ứng xử chung, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và bảo đảm sự bình đẳng

trong các quan hệ xã hội. Việc tăng cường vai trò của pháp luật không nhằm phủ nhận các giá trị đạo đức truyền thống mà tạo khuôn khổ pháp lý để kế thừa, phát huy những giá trị phù hợp, đồng thời hạn chế những quan niệm và hành vi trái với nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và pháp quyền. Để thực hiện mục tiêu đó, cần tập trung vào một số biện pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền con người, quyền công dân và bình đẳng trước pháp luật.

Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành nhân cách và thực hiện quyền của cá nhân, nhất là trong gia đình, giáo dục, lao động, quản lý xã hội và hoạt động công vụ. Trong đó, cần bảo đảm tính thống nhất, khả thi của pháp luật, loại bỏ những quy định bất hợp lý, tăng khả năng tiếp cận thông tin pháp lý và các cơ chế bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

Đặc biệt, cần bảo đảm thực chất nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt đối xử vì giới tính, địa vị, quan hệ thân thuộc hoặc hoàn cảnh xã hội. Khi quyền và nghĩa vụ của mỗi người được xác định rõ ràng và bảo vệ bằng pháp luật, các quan hệ xã hội sẽ từng bước được điều chỉnh trên cơ sở quyền, trách nhiệm và sự bình đẳng, thay vì phụ thuộc chủ yếu vào tôn ti, tập quán hay sự che chở của các quan hệ cá nhân. Qua đó, tạo cơ sở pháp lý để phát huy các giá trị nhân ái, nghĩa tình, trách nhiệm trong quan niệm đạo làm người Nho giáo phù hợp với yêu cầu hiện đại, đồng thời hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng gia trưởng, vị thân và phục tùng quyền uy.

Thứ hai, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật, tăng cường kiểm soát quyền lực và khắc phục lối ứng xử trọng tình hơn lý.

Các cơ quan nhà nước, nhất là cơ quan hành chính, tư pháp và đội ngũ cán bộ thực thi công vụ, cần thực hiện nghiêm các quy định pháp luật, bảo đảm công

khai, minh bạch, khách quan và trách nhiệm giải trình trong giải quyết công việc. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, quan hệ thân thuộc hoặc ảnh hưởng cá nhân để vụ lợi, bao che vi phạm và gây bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ công. Cần phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí và nhân dân theo quy định của pháp luật.

Cùng với đó, cần tiếp tục thực hiện các quy định về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, tuyển dụng, bổ nhiệm và đánh giá người thực thi công vụ trên cơ sở phẩm chất, năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ; hạn chế sự chi phối của quan hệ thân quen, lợi ích cục bộ và tâm lý nể nang. Việc bố trí một số chức danh lãnh đạo, quản lý không phải người địa phương theo chủ trương, quy định của Đảng là một trong những biện pháp tổ chức nhằm giảm nguy cơ chi phối của các quan hệ lợi ích mang tính địa phương, đồng thời cần được thực hiện cùng với cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

Thông qua việc thực thi pháp luật nghiêm minh, công bằng và nhất quán, từng bước khắc phục lối ứng xử vị thân, vị tình, trọng quan hệ hơn nguyên tắc, bao che và né tránh trách nhiệm; đồng thời củng cố niềm tin vào công lý, hình thành thói quen tôn trọng pháp luật, đề cao sự trung thực, liêm chính, công bằng và kỷ cương trong đời sống xã hội

Thứ ba, tăng cường thực thi pháp luật về bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình nhằm bảo vệ quyền và phẩm giá của mỗi cá nhân.

Các cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương cần thực hiện hiệu quả các quy định pháp luật về bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình, bảo vệ trẻ em và phòng, chống bạo lực gia đình; tăng cường phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi phân biệt đối xử, cưỡng ép, xâm hại và bạo lực. Đồng thời, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tư vấn, trợ giúp pháp lý và hỗ trợ người bị bạo lực, nhất là phụ nữ, trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương.

Các cơ sở giáo dục, tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư cần phối hợp tuyên truyền, phổ biến quyền, nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình; vận động xây dựng quan hệ vợ chồng bình đẳng, cha mẹ và con cái tôn trọng lẫn nhau, các thành viên cùng chia sẻ trách nhiệm chăm sóc và phát triển gia đình. Đặc biệt, cần khẳng định hiếu kính không đồng nghĩa với phục tùng vô điều kiện, trách nhiệm gia đình không đồng nghĩa với quyền áp đặt của người đứng đầu và sự hòa thuận không thể là lý do để bao che hành vi xâm hại quyền, nhân phẩm của người khác.

Thứ tư, đẩy mạnh giáo dục pháp luật gắn với giáo dục đạo đức, hình thành ý thức tự giác và văn hóa thượng tôn pháp luật.

Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở giáo dục, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần đổi mới nội dung, phương thức phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng thiết thực, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Cần chú trọng giáo dục quyền và nghĩa vụ công dân, bình đẳng giới, trách nhiệm gia đình, đạo đức công vụ và văn hóa ứng xử; kết hợp tuyên truyền với giải quyết tình huống pháp lý, tư vấn, trợ giúp pháp luật và thực hành các chuẩn mực ứng xử trong đời sống hằng ngày.

Trong quá trình giáo dục, cần làm rõ mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật: đạo đức góp phần hình thành động cơ tự giác, ý thức trách nhiệm và sự tự điều chỉnh hành vi; pháp luật xác lập những giới hạn, quyền và nghĩa vụ có tính bắt buộc, bảo đảm các quan hệ xã hội được điều chỉnh theo những nguyên tắc chung. Việc kế thừa các giá trị *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*, đạo hiếu và tinh thần tu thân phải gắn với ý thức tôn trọng quyền của người khác, bình đẳng trước pháp luật và trách nhiệm công dân. Trong đó, trọng nghĩa không đồng nghĩa với bao che vi phạm; giữ chữ tín không thể thay thế nghĩa vụ pháp lý; hiếu kính phải đi đôi với tôn trọng quyền và nhân phẩm của các thành viên trong gia đình.

Đồng thời, cần xây dựng môi trường thực hành pháp luật trong gia đình, nhà trường, cơ quan và cộng đồng, phát huy vai trò nêu gương của người đứng đầu và những người có uy tín; khuyến khích người dân chủ động tìm hiểu, sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và tôn trọng quyền của người khác.

Như vậy, tăng cường vai trò của pháp luật phải được thực hiện đồng bộ từ hoàn thiện quy định, nâng cao hiệu quả thực thi, bảo vệ quyền con người đến giáo dục ý thức pháp luật. Sự kết hợp giữa pháp luật và đạo đức tạo điều kiện để những giá trị hợp lý của quan niệm đạo làm người Nho giáo được kế thừa, phát triển phù hợp với các nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và pháp quyền; đồng thời hạn chế những quan niệm, hành vi không còn phù hợp, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện trong thời kỳ mới.

4.2.4. Cải tạo, bổ sung các chuẩn mực đạo làm người trong xây dựng con người Việt Nam theo yêu cầu mới

Con người Việt Nam được hình thành, bồi dưỡng và định hình qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Nhiều phẩm chất của người Việt được bồi đắp từ điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa và sự giao lưu, tiếp biến giữa các hệ giá trị khác nhau. Trong *Việt Nam văn hóa sử cương*, Đào Duy Anh khái quát nhiều ưu điểm của người Việt như “thông minh”, “ham học”, “giàu trực giác”, “trọng lễ giáo”, “biết hy sinh vì đại nghĩa”, đồng thời cũng chỉ ra những hạn chế như “thích hình thức”, “hay khoe khoang”, “ưa hư danh”, “không bền chí” [2, tr.24]. Những nhận xét đó phản ánh cách nhìn của tác giả về một số đặc điểm của con người Việt Nam trong những điều kiện lịch sử nhất định, đồng thời gợi mở yêu cầu nhận diện cả mặt tích cực và hạn chế trong quá trình xây dựng con người. Tuy nhiên, các chuẩn mực đạo đức và đặc điểm nhân cách không phải là những giá trị bất biến, mà luôn vận động, biến đổi cùng sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội và những yêu cầu mới của thực tiễn. Vì vậy, xây dựng con người Việt Nam hiện nay đòi hỏi

phải kế thừa, cải biến và bổ sung các chuẩn mực đạo đức phù hợp với mục tiêu phát triển đất nước.

Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị xác định các chuẩn mực cốt lõi của con người Việt Nam gồm: “yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo” [11, tr.7]. Đây là định hướng quan trọng để xem xét, kế thừa và phát triển những giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, đồng thời cải biến những nội dung không còn phù hợp với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Theo đó, cần tập trung thực hiện hai nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, kế thừa và phát huy những giá trị tích cực trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo theo yêu cầu xây dựng chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay.

Trước hết, cần kế thừa và phát triển *nhân* theo hướng bồi dưỡng lòng nhân ái, sự tôn trọng con người và trách nhiệm đối với cộng đồng. Trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, *nhân* là một giá trị đạo đức quan trọng, thể hiện tinh thần yêu thương, quan tâm đến người khác và ý thức điều chỉnh hành vi trong các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, việc thực hành *nhân* trong xã hội truyền thống còn chịu ảnh hưởng của trật tự tôn ti và sự phân biệt thân - sơ. Vì vậy, trong điều kiện hiện nay, cần mở rộng nội dung của *nhân* từ tình thương trong những quan hệ thân thuộc đến sự tôn trọng phẩm giá, quyền và lợi ích chính đáng của mọi người, không phân biệt giới tính, địa vị hay hoàn cảnh xã hội. Lòng nhân ái phải được thể hiện bằng thái độ tôn trọng, sẻ chia, giúp đỡ người gặp khó khăn, quan tâm đến các nhóm yếu thế và chủ động tham gia những hoạt động vì lợi ích cộng đồng. Qua đó, góp phần bồi dưỡng các phẩm chất đoàn kết, nghĩa tình và trách nhiệm của con người Việt Nam.

Cần kế thừa giá trị *nghĩa* theo hướng đề cao lẽ phải, sự công bằng và trách nhiệm xã hội. Trong quan niệm đạo làm người Nho giáo, *nghĩa* thể hiện yêu cầu hành động phù hợp với đạo lý, coi trọng bổn phận và những điều

chính đáng trong quan hệ giữa người với người. Trong xã hội hiện đại, trọng nghĩa không chỉ là giữ gìn tình cảm và thực hiện bổn phận đối với gia đình, cộng đồng mà còn phải được thể hiện ở thái độ tôn trọng công bằng, bảo vệ lẽ phải, hài hòa lợi ích cá nhân với lợi ích chung và không vì tình riêng mà làm trái nguyên tắc. Cần hình thành chuẩn mực ứng xử biết quan tâm đến người khác nhưng không thiên vị, coi trọng nghĩa tình nhưng không bao che sai phạm, sẵn sàng bảo vệ điều đúng đắn và chịu trách nhiệm về hành động của mình. Qua đó, phát triển giá trị *nghĩa* thành phẩm chất nghĩa tình gắn với trung thực, trách nhiệm và kỷ cương.

Đối với *lễ*, cần kế thừa những nội dung hợp lý về sự tôn trọng, đúng mực và ý thức tự điều chỉnh hành vi, đồng thời cải biến các yếu tố gắn với trật tự đẳng cấp và sự phục tùng một chiều. Trong điều kiện hiện nay, *lễ* cần được phát triển thành văn hóa ứng xử văn minh, lịch sự, tôn trọng nhân phẩm và quyền của người khác, gắn với ý thức chấp hành pháp luật, kỷ luật và trách nhiệm công dân. Sự kính trọng phải xuất phát từ thái độ ứng xử có văn hóa, sự ghi nhận phẩm chất và đóng góp của mỗi người, không đồng nhất với việc tuyệt đối hóa tuổi tác, chức vụ hay địa vị xã hội. Đồng thời, cần khắc phục quan niệm coi trọng nghi thức bên ngoài hơn nội dung đạo đức, tránh biến việc thực hành *lễ* thành hình thức phô trương hoặc công cụ duy trì sự bất bình đẳng. Qua đó, góp phần xây dựng con người Việt Nam có ý thức kỷ cương, trách nhiệm và văn hóa ứng xử phù hợp với xã hội dân chủ, văn minh.

Giá trị *trí* cần được kế thừa theo hướng phát huy tinh thần hiếu học, cầu tiến và coi trọng tri thức, đồng thời bổ sung những yêu cầu mới về tư duy độc lập, phản biện và đổi mới sáng tạo. Trong xã hội hiện đại, học tập không chỉ nhằm tích lũy kiến thức hay đạt được bằng cấp mà phải hướng tới năng lực nhận thức, vận dụng tri thức và giải quyết những vấn đề thực tiễn. Vì vậy, cần phát triển tinh thần hiếu học thành ý thức học tập suốt đời, khả năng tự học, tiếp nhận tri thức mới, làm chủ công nghệ và chủ động thích ứng với những biến đổi của xã hội. Đồng thời, phải khắc phục lối học thụ động, nệ cổ, trọng

ghi nhớ hơn sáng tạo và coi trọng danh vị học vấn hơn năng lực thực chất. Qua đó, góp phần hình thành con người Việt Nam có tri thức, bản lĩnh, tinh thần tự cường, năng lực sáng tạo và khả năng hội nhập.

Đối với *tín*, cần kế thừa tinh thần coi trọng lời hứa, sự tin cậy và trách nhiệm trong các quan hệ xã hội, đồng thời phát triển thành chuẩn mực trung thực, minh bạch và liêm chính. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ chữ tín không chỉ là thực hiện cam kết trong quan hệ cá nhân mà còn phải thể hiện ở sự tôn trọng sự thật, thực hiện đúng nghĩa vụ, bảo đảm chất lượng công việc và chịu trách nhiệm về lời nói, hành động của mình. Trong học tập, lao động, kinh doanh và thực thi công vụ, chữ tín cần gắn với sự trung thực, trách nhiệm nghề nghiệp và tuân thủ pháp luật, không thể bị giới hạn bởi quan hệ thân quen hoặc lợi ích riêng. Qua đó, góp phần hình thành phẩm chất trung thực, trách nhiệm và kỷ cương, đồng thời củng cố niềm tin trong các quan hệ xã hội.

Bên cạnh các giá trị thuộc *ngũ thường*, cần tiếp tục cải biến và phát triển nội dung của *trung*, *hiếu* và *tu thân* theo yêu cầu mới. Đối với *trung*, cần kế thừa tinh thần tận tâm, trách nhiệm và sự kiên định đối với những giá trị chính đáng, đồng thời chuyển từ quan niệm trung thành gắn với quan hệ quân - thần và sự phục tùng cá nhân sang lòng yêu nước, trách nhiệm đối với Tổ quốc, nhân dân và lợi ích quốc gia - dân tộc. Đối với *hiếu*, cần phát huy lòng biết ơn, sự kính trọng, quan tâm và trách nhiệm chăm sóc ông bà, cha mẹ trên cơ sở tình yêu thương, bình đẳng và tôn trọng quyền phát triển của mỗi thành viên, không đồng nhất hiếu kính với phục tùng vô điều kiện.

Thứ hai, cải biến, khắc phục những nội dung không còn phù hợp trong quan niệm đạo làm người của Nho giáo, đồng thời bổ sung các chuẩn mực đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội hiện đại.

Cần khắc phục quan niệm tuyệt đối hóa danh phận, địa vị và đánh giá con người theo những tiêu chí hình thức. Trong quan niệm đạo làm người

Nho giáo, yêu cầu *chính danh* có yếu tố hợp lý ở việc xác định trách nhiệm phù hợp với vị trí xã hội, nhưng khi bị tuyệt đối hóa trong trật tự đẳng cấp có thể dẫn đến tâm lý coi trọng danh vị hơn năng lực và phẩm chất thực chất. Vì vậy, cần cải biến cách đánh giá con người theo hướng đề cao đạo đức, năng lực, kết quả lao động và những đóng góp cụ thể cho gia đình, cộng đồng và xã hội; hình thành thái độ trung thực trong học tập, lao động và đánh giá thành tích, không chạy theo danh hiệu, bằng cấp hoặc sự thừa nhận mang tính hình thức. Qua đó, góp phần hạn chế tâm lý hiếu danh, sĩ diện và bệnh thành tích, đồng thời bồi dưỡng phẩm chất trung thực, trách nhiệm và sáng tạo.

Cần cải biến quan niệm tôn ti, gia trưởng và sự phục tùng một chiều theo hướng đề cao bình đẳng, dân chủ và tôn trọng nhân phẩm của mỗi cá nhân. Trong gia đình, sự kính trọng người lớn tuổi phải gắn với tình yêu thương, trách nhiệm và sự tôn trọng lẫn nhau; quan hệ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái cần được xây dựng trên cơ sở bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và cơ hội phát triển. Trong cơ quan, tổ chức và cộng đồng, sự tôn trọng phải gắn với chức trách, phẩm chất, năng lực và nguyên tắc chung, không dựa vào địa vị để áp đặt hoặc yêu cầu phục tùng vô điều kiện. Đồng thời, cần khắc phục tư tưởng trọng nam khinh nữ và những định kiến hạn chế quyền học tập, lao động, lựa chọn nghề nghiệp và phát triển của phụ nữ.

Cần khắc phục tâm lý trọng tình hơn lý, vị thân và nể nang trong các quan hệ xã hội, đồng thời hình thành chuẩn mực ứng xử kết hợp hài hòa giữa nghĩa tình với công bằng và nguyên tắc. Những quan niệm đề cao quan hệ gia đình, dòng họ và cộng đồng có thể góp phần duy trì sự gắn bó giữa các thành viên, nhưng khi bị tuyệt đối hóa dễ dẫn đến thiên vị, bao che hoặc đặt lợi ích cục bộ lên trên lợi ích chung. Vì vậy, cần xây dựng thái độ coi trọng tình nghĩa nhưng không làm trái lẽ phải, tôn trọng quan hệ thân thuộc nhưng không vi phạm nguyên tắc công bằng, sẵn sàng bảo vệ điều đúng đắn và chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Trong quan hệ nghề nghiệp và công vụ, cần đề cao tính khách quan, minh bạch, liêm chính và trách nhiệm giải trình.

Cần khắc phục tư duy bảo thủ, nệ cổ và tâm lý phục tùng thụ động, đồng thời bổ sung các chuẩn mực về tư duy độc lập, tinh thần phản biện, tự chủ và đổi mới sáng tạo. Việc kế thừa truyền thống phải gắn với khả năng xem xét, đánh giá những giá trị đã có trong điều kiện lịch sử mới, không tuyệt đối hóa kinh nghiệm cũ nhưng cũng không phủ nhận những giá trị hợp lý của quá khứ. Mỗi cá nhân cần được khuyến khích chủ động học tập, bày tỏ quan điểm có căn cứ, tiếp nhận tri thức mới, dám đổi mới và chịu trách nhiệm về lựa chọn của mình. Tinh thần tự chủ không đối lập với kỷ luật, trách nhiệm; trái lại, đó là cơ sở để con người chấp hành các chuẩn mực chung một cách tự giác, có nhận thức và có trách nhiệm.

Đồng thời, cần bổ sung những nội dung của chuẩn mực đạo đức hiện đại chưa được thể hiện đầy đủ trong quan niệm đạo làm người Nho giáo truyền thống, nhất là ý thức tôn trọng quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới, trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm bảo vệ môi trường và văn hóa ứng xử trong không gian số. Những nội dung này cần được gắn kết với các giá trị truyền thống phù hợp, trở thành yêu cầu tự giác trong học tập, lao động, quan hệ gia đình và đời sống cộng đồng. Trong đó, lòng nhân ái phải đi đôi với tôn trọng quyền và phẩm giá của người khác; tinh thần trách nhiệm phải gắn với ý thức công dân và trách nhiệm trước pháp luật; sự hiếu học phải được phát triển thành năng lực tự học, tư duy phản biện và sáng tạo; ý thức cộng đồng phải được mở rộng thành trách nhiệm đối với xã hội và môi trường sống.

Như vậy, cải tạo, bổ sung các chuẩn mực đạo làm người phải được thực hiện trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những giá trị tích cực, cải biến những nội dung không còn phù hợp và bổ sung các giá trị tiến bộ của xã hội hiện đại. Đây không phải là sự chuyển đổi giản đơn từ chuẩn mực Nho giáo sang chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay, mà là quá trình tiếp biến và phát triển sáng tạo trong những điều kiện lịch sử - xã hội mới. Quá trình đó góp phần phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo

làm người Nho giáo, đồng thời hiện thực hóa các chuẩn mực yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương và sáng tạo, hướng tới xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có bản lĩnh, nhân cách, năng lực và trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và đất nước.

4.2.5. Vận dụng có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trong khu vực về phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo

Nho giáo ra đời ở Trung Quốc, sau đó được truyền bá, tiếp nhận và có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tư tưởng, văn hóa, đạo đức của nhiều quốc gia châu Á. Tuy nhiên, mức độ và phương thức ảnh hưởng của Nho giáo ở mỗi quốc gia không giống nhau mà phụ thuộc vào điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa và quá trình tiếp biến của từng dân tộc. Trong tiến trình hiện đại hóa, một số quốc gia có truyền thống chịu ảnh hưởng của Nho giáo đã chú trọng kế thừa những giá trị đạo đức phù hợp, đồng thời điều chỉnh các quan niệm truyền thống trước yêu cầu phát triển của xã hội hiện đại. Kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore cho thấy việc phát huy các giá trị truyền thống cần gắn với đổi mới giáo dục, hoàn thiện thể chế, nâng cao ý thức pháp luật và bảo đảm sự phát triển của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, những thành tựu và hạn chế của các quốc gia này là kết quả tác động tổng hợp của nhiều yếu tố, không thể quy trực tiếp cho ảnh hưởng của Nho giáo. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế phải đặt trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể và xác định rõ những nội dung có thể vận dụng phù hợp với Việt Nam.

Đối với *Trung Quốc* chủ trương khôi phục có chọn lọc và hiện đại hóa các giá trị đạo đức, coi đây là nguồn lực văn hóa - tinh thần phục vụ mục tiêu xây dựng “xã hội hài hòa”. Các giá trị tích cực như nhân ái, trách nhiệm xã hội, tinh thần hiếu học, ý thức kỷ cương và tự tu dưỡng được phát huy để củng cố nền tảng đạo đức xã hội; đồng thời những yếu tố tiêu cực như tư tưởng gia

trưởng, bảo thủ, trọng quan hệ cá nhân, phục tùng mù quáng và bất bình đẳng giới được điều chỉnh thông qua việc tăng cường vai trò của pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền và đẩy mạnh giáo dục công dân hiện đại.

Đối với *Hàn Quốc*, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và dân chủ hóa cho thấy hiệu quả của việc kế thừa các giá trị truyền thống với cải cách xã hội. Quốc gia này sớm nhận diện và từng bước khắc phục các hạn chế của Nho giáo truyền thống như tư tưởng gia trưởng, bất bình đẳng giới, tuyệt đối hóa lòng trung thành, coi trọng quan hệ thân quen, phục tùng mệnh lệnh và thiếu tinh thần phản biện; đồng thời chủ động cải cách văn hóa - xã hội, chú trọng giữ gìn những giá trị phù hợp như kỷ luật, tinh thần hiếu học, ý thức trách nhiệm, đồng thời đặt chúng trong khuôn khổ pháp luật nghiêm minh, cơ chế cạnh tranh minh bạch và các nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, tôn trọng cá nhân. Việc đề cao vai trò cá nhân, khuyến khích sáng tạo và phản biện đã góp phần khắc phục các biểu hiện gia trưởng, thân hữu trong đời sống xã hội.

Nhật Bản thể hiện cách tiếp cận linh hoạt và hiệu quả trên nguyên tắc vừa tiếp thu mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật và mô hình quản trị phương Tây, vừa tái khẳng định vai trò của đạo đức truyền thống. Những giá trị Nho giáo như nhân, nghĩa, trung, hiếu được chuyển hóa thành đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, trung thực, kỷ luật, ý thức cống hiến và văn hóa doanh nghiệp; đồng thời, việc phân định tương đối giữa đạo đức và pháp luật trong quản trị xã hội đã góp phần hạn chế các biểu hiện tiêu cực của tư duy duy tình, gia trưởng và quản lý dựa trên uy quyền cá nhân.

Đối với *Singapore* việc kế thừa Nho giáo được đặt trong chiến lược xây dựng quốc gia hiện đại và nền hành chính hiệu quả. Từ cuối thập niên 1970, quốc gia này chủ trương phục hưng có chọn lọc các giá trị văn hóa truyền thống nhằm khắc phục nguy cơ suy giảm đạo đức trong quá trình hiện đại hóa. Những giá trị như kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, trọng giáo dục, liêm chính và

trọng dụng nhân tài được kết hợp với nền pháp quyền nghiêm minh, quản trị minh bạch và cơ chế tuyển dụng dựa trên năng lực, qua đó góp phần xây dựng nền hành chính hiệu quả, xã hội kỷ cương và văn hóa liêm chính.

Từ kinh nghiệm của các quốc gia trên, việc vận dụng vào Việt Nam cần tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm chuyển hóa các giá trị đạo đức truyền thống thành những chuẩn mực phù hợp với yêu cầu phát triển con người hiện đại. Các cơ quan nghiên cứu, quản lý văn hóa và giáo dục cần tăng cường nghiên cứu, phân loại và làm rõ nội dung tích cực, giới hạn lịch sử của các giá trị đạo làm người Nho giáo; trên cơ sở đó, lựa chọn những nội dung có thể tích hợp vào giáo dục đạo đức, xây dựng đời sống văn hóa và phát triển nhân cách. Trọng tâm là chuyển hóa *nhân* thành lòng nhân ái gắn với tôn trọng con người; *nghĩa* thành trách nhiệm và hành động vì lẽ phải; *lễ* thành văn hóa ứng xử bình đẳng, văn minh; *trí* thành tinh thần tự học, tư duy phản biện và sáng tạo; *tín* thành sự trung thực, minh bạch và trách nhiệm. Việc tiếp thu phải lấy các chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay làm cơ sở định hướng, không sao chép nội dung hoặc phương thức giáo dục của nước ngoài.

Thứ hai, tham khảo kinh nghiệm kết hợp giáo dục đạo đức truyền thống với giáo dục pháp luật, quyền con người và trách nhiệm công dân. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục và những chủ thể có liên quan cần chú trọng xây dựng nội dung giáo dục phù hợp với từng cấp học, gắn kiến thức đạo đức với các tình huống thực tiễn về bình đẳng giới, trách nhiệm gia đình, trung thực trong học tập, ứng xử nơi công cộng và tôn trọng pháp luật. Trong đó, cần kế thừa những giá trị hiếu kính, tôn trọng người khác và tinh thần cộng đồng, đồng thời khuyến khích người học biết đối thoại, phản biện, bảo vệ lẽ phải và tự chịu trách nhiệm về hành vi.

Thứ ba, vận dụng kinh nghiệm đề cao sự thống nhất giữa chuẩn mực đạo đức và cơ chế bảo đảm thực hiện trong đời sống xã hội. Các cơ quan nhà

nước, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục và cộng đồng cần gắn việc tuyên truyền, giáo dục các giá trị đạo đức với những quy tắc ứng xử, cơ chế đánh giá và hoạt động thực tiễn phù hợp. Cần đề cao sự trung thực, trách nhiệm, công bằng và năng lực thực chất trong học tập, lao động, tuyển dụng, đánh giá cán bộ và thực thi công vụ; đồng thời phát huy vai trò giám sát của xã hội để hạn chế biểu hiện nể nang, vị thân, trọng hình thức và đề cao quan hệ cá nhân hơn nguyên tắc chung.

Thứ tư, lựa chọn kinh nghiệm quốc tế trên cơ sở điều kiện lịch sử - cụ thể và yêu cầu phát triển của Việt Nam. Việc vận dụng cần xuất phát từ đặc điểm văn hóa, truyền thống đạo đức, điều kiện kinh tế - xã hội và định hướng xây dựng con người Việt Nam; đồng thời tính đến sự khác biệt về thể chế chính trị, cấu trúc xã hội và mức độ ảnh hưởng của Nho giáo giữa các quốc gia. Các cơ quan nghiên cứu, hoạch định chính sách và quản lý giáo dục, văn hóa cần chú trọng tổng kết thực tiễn, lựa chọn những mô hình và phương thức phù hợp để vận dụng, đánh giá kết quả thông qua sự chuyển biến trong nhận thức, thái độ và hành vi của con người, tránh tiếp thu hình thức hoặc áp dụng máy móc kinh nghiệm nước ngoài.

Như vậy, kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore cho thấy việc xử lý mối quan hệ giữa giá trị đạo đức truyền thống và yêu cầu phát triển xã hội hiện đại là một quá trình có tính lịch sử - cụ thể, đòi hỏi sự kết hợp giữa kế thừa văn hóa, giáo dục con người và đổi mới các thiết chế xã hội. Đối với Việt Nam, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phải trên cơ sở kế thừa có chọn lọc, phù hợp với điều kiện và mục tiêu phát triển đất nước, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của các chủ thể trong quá trình thực hiện. Qua đó, góp phần phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo, hướng tới xây dựng con người Việt Nam có phẩm chất yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương và sáng tạo.

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở những vấn đề lý luận đã làm rõ ở Chương 2 và kết quả phân tích thực trạng, nguyên nhân ảnh hưởng ở Chương 3, Chương 4 tập trung xác định các quan điểm và đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ quan niệm đạo làm người của Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, xác định các quan điểm định hướng, nhấn mạnh việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong kế thừa có phê phán, chọn lọc các giá trị đạo đức Nho giáo; đồng thời gắn việc phát huy giá trị đạo đức truyền thống với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng văn hóa và con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

Thứ hai, đề xuất hệ thống giải pháp tập trung vào xây dựng môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội thuận lợi; phát huy vai trò của các chủ thể; tăng cường vai trò định hướng, điều chỉnh hành vi của pháp luật; cải tạo, bổ sung các chuẩn mực đạo làm người và vận dụng có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế. Các giải pháp có mối quan hệ biện chứng, tác động và hỗ trợ lẫn nhau, cần được triển khai đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn nhằm phát huy những giá trị tích cực, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

KẾT LUẬN

Nho giáo là học thuyết chính trị - đạo đức có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tư tưởng, văn hóa và đạo đức của nhiều quốc gia phương Đông, trong đó có Việt Nam. Quan niệm đạo làm người của Nho giáo, với những nội dung cơ bản về *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu* và *tu thân*, đã góp phần định hướng nhận thức, hành vi và cách ứng xử của con người trong các quan hệ xã hội. Trải qua quá trình du nhập, tiếp biến và Việt Nam hóa, một số giá trị đạo đức Nho giáo được tiếp nhận, cải biến và hòa quyện với các giá trị văn hóa bản địa, trở thành những yếu tố trong đời sống đạo đức truyền thống của người Việt Nam. Tuy nhiên, do được hình thành trong những điều kiện lịch sử nhất định, quan niệm đạo làm người của Nho giáo vừa chứa đựng những giá trị có ý nghĩa lâu dài, vừa mang những giới hạn cần được nhận diện và đánh giá khách quan trong điều kiện xã hội hiện nay.

Trên cơ sở vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận án đã hệ thống hóa, làm rõ những nội dung cơ bản của quan niệm đạo làm người trong Nho giáo; phân tích nội dung, phương thức ảnh hưởng của quan niệm này đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người Nho giáo mang tính hai mặt, không diễn ra trực tiếp, bất biến mà thông qua các thiết chế xã hội, môi trường văn hóa, giáo dục và quá trình tiếp nhận, lựa chọn của các chủ thể trong những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Những giá trị như nhân ái, nghĩa tình, hiếu kính, trọng chữ tín, ý thức trách nhiệm và tinh thần tu dưỡng tiếp tục có ý nghĩa khi được kế thừa, cải biến phù hợp; trong khi những quan niệm gắn với tôn ti, gia trưởng, trọng nam khinh nữ, vị thân, nệ cổ và phục tùng thụ động có thể trở thành lực cản đối với việc hình thành các phẩm chất của con người hiện đại. Tuy nhiên, những biểu hiện tiêu cực trong đời sống đạo đức, xã hội hiện nay là kết quả tác động của nhiều nguyên nhân, không thể quy giản thành ảnh hưởng riêng của Nho giáo.

Từ việc phân tích thực trạng và nguyên nhân, luận án khẳng định rằng, phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của quan niệm đạo làm người Nho giáo là quá trình kế thừa có chọn lọc, cải biến và phát triển sáng tạo các giá trị truyền thống trong điều kiện lịch sử mới. Quá trình đó phải xuất phát từ yêu cầu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa điều kiện kinh tế - xã hội với đời sống tinh thần, giữa truyền thống và hiện đại, giữa đạo đức và pháp luật, giữa trách nhiệm cộng đồng với quyền, lợi ích chính đáng và sự phát triển tự do của mỗi cá nhân. Theo đó, các giá trị đạo đức Nho giáo chỉ có thể phát huy ý nghĩa tích cực khi được tiếp nhận, chuyển hóa phù hợp với hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và các chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay.

Trên cơ sở những quan điểm đã xác định, luận án đề xuất hệ thống giải pháp có mối quan hệ biện chứng, tác động và hỗ trợ lẫn nhau, bao gồm: xây dựng môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội thuận lợi; phát huy vai trò của các chủ thể; tăng cường vai trò của pháp luật trong định hướng, điều chỉnh hành vi; cải tạo, bổ sung các chuẩn mực đạo làm người và vận dụng có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế. Các giải pháp hướng tới việc chuyển hóa những giá trị hợp lý của quan niệm đạo làm người Nho giáo thành các phẩm chất đạo đức và hành vi phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước; đồng thời từng bước khắc phục những quan niệm, tập quán và lối ứng xử không còn phù hợp. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp không chỉ góp phần phát huy giá trị của di sản tư tưởng truyền thống mà còn tạo điều kiện xây dựng con người Việt Nam có ý thức tự chủ, trách nhiệm công dân, tinh thần thượng tôn pháp luật và năng lực sáng tạo.

Có thể khẳng định rằng, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc nghiên cứu ảnh hưởng của quan niệm đạo làm người Nho giáo đối với xây dựng con người Việt Nam hiện nay

có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ tính kế thừa, tính biến đổi và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội trong mối quan hệ với tồn tại xã hội; đồng thời cung cấp thêm luận cứ khoa học cho việc kế thừa, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống gắn với yêu cầu xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Trên cơ sở đó, góp phần hiện thực hóa các chuẩn mực yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo, hướng tới xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, có bản lĩnh, trí tuệ, nhân cách và năng lực sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Thơm (2024), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng trong đội ngũ lãnh đạo quản lý trong giai đoạn hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học - Viện Chính trị học - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*.
2. Lê Thị Thơm (2024), “Ảnh hưởng quan niệm đạo làm vua của Nho giáo đến đạo trị nước của Lê Thánh Tông”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 12(321), ISSN 1859-0136.
3. Lê Thị Thơm (2025), “Tư tưởng “tu thân” của Nho giáo và bài học đối với cán bộ, đảng viên hiện nay”, *Tạp chí điện tử Quản lý nhà nước*, ISSN 2815-5831. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/06/12/tu-tuong-tu-than-cua-nho-giao-va-bai-hoc-doi-voi-can-bo-dang-vien-hien-nay/>
4. Lê Thị Thơm (2025), “Quan niệm về nhân cách trong Nho giáo và bài học cho xây dựng nhân cách con người Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, Chuyên đề số 3-2025, ISSN 1859-1485.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1939), *Khổng giáo phê bình tiểu luận*, Nxb Quan hải Tùng thư, Huế.
2. Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
3. Minh Anh (2005), “*Tư tưởng Nho giáo về gia đình và việc xây dựng gia đình mới ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí Triết học*, số 10, tr.21-24.
4. Toan Ánh (1970), *Nếp cũ con người Việt Nam*, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn.
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2024), *Quy định số 144-QĐ/TW về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
8. Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội (2009), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo làm người*, Nxb Hà Nội.
9. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương (2026), *Tài liệu hỏi - đáp về nội dung cơ bản của văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (Dùng cho cán bộ, đảng viên và tuyên truyền trong nhân dân)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2000), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Bộ Chính trị (2026), *Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam*.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

13. Bộ Nội vụ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam (2025), *Báo cáo chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm SIPAS 2024*, Hà Nội.
14. Bộ Tư pháp - Viện Quan hệ pháp lý (2008), *Quốc triều hình luật những giá trị lịch sử và đương đại góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
15. Nguyễn Thanh Bình (2007), *Học thuyết chính trị - xã hội của Nho giáo và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam (từ thế kỉ XI đến nửa đầu thế kỉ XIX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Bình (2001), *Quan niệm Nho giáo về các mối quan hệ xã hội. Ảnh hưởng và ý nghĩa của nó đối với xã hội ta ngày nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam.
17. Phan Kế Bính (2011), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học.
18. CECODES, TRA & UNDP (2025), *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI): Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân 2024*, Hà Nội.
19. Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (1989), https://www.unicef.org/vietnam/sites/unicef.org.vietnam/files/2018-08/03_-_Cong_uoc_LHQ_ve_quyen_tre_em_1989.pdf
20. Phan Bội Châu (1990), *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 9, Nxb Thuận Hóa, Huế.
21. Phan Bội Châu (2020), *Khổng học đặng (trọn bộ)*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
22. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1998), *Hoàng đế Lê Thánh Tông nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà thơ lớn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (2004), *Đại cương triết học Trung Quốc*, tập 1, Nxb Thanh niên.
24. Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (2004), *Đại cương triết học Trung Quốc*, tập 2, Nxb Thanh niên.

25. Doãn Chính (chủ biên) (2013), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch và chú giải, Nxb Sử học, Hà Nội.
27. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch và chú giải, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
28. Đoàn Trung Còn (Dịch giả) (1950), *Mạnh Tử*, Nxb Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
29. Phan Đại Doãn (chủ biên) (1998), *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Nguyễn Sĩ Dũng, (2025), “Thi hành pháp luật nghiêm minh, quốc gia vững mạnh”, *Báo điện tử Chính Phủ*, <https://baochinhphu.vn/thi-hanh-phap-luat-nghiem-minh-quoc-gia-vung-manh-102250527062450282.htm>
31. Nguyễn Đăng Duy (1998), *Nho giáo với văn hóa Việt Nam*, Hà Nội.
32. Trần Sỹ Dương (2023), “Xóa bỏ tư tưởng, hủ tục, tập quán lạc hậu, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 544, tr.126-131.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện nghị quyết trung ương 5 khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 55, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 57, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
47. Quang Đạm (1994), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
48. Nguyễn Tài Đông (Chủ biên) (2016), *Khái lược lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
49. Tàn Tại Đông (2014), *Giá trị của đạo đức Nho giáo trong thời đại ngày nay* - Lê Tịnh lược dịch, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Phạm Văn Đức, Hwang Eui Dong, Kim Sea Jeong (đồng chủ biên) (2015), *Trách nhiệm xã hội của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
51. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Trần Văn Giàu (1983), *Nguyễn Đình Chiểu - đạo làm người*, Xuất bản Sở Văn hóa và thông tin Long An.

53. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam - Từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, tập 1, *Hệ ý thức Phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
54. Trần Văn Giàu (1998), *Triết học và tư tưởng*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
55. Trần Văn Giàu (2006), *Đạo làm người từ Lý Thường Kiệt đến Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
56. Cao Huy Giu (dịch), Đào Duy Anh (Hiệu đính, chú thích và khảo chứng) (2023), *Đại Việt sử kí toàn thư (trọn bộ)*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
57. Phạm Minh Hạc, Thái Duy Tuyên (chủ biên) (2011), *Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Mai Xuân Hải (Chủ biên) (2003), *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông: Tổng tập*, Nxb Văn học.
59. Mai Văn Hải, Vũ Quỳnh Châu, Lê Thị Thu Hiền, “Quan niệm của các thế hệ về giá trị gia đình thể hiện trong mối quan hệ vợ - chồng hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 11(203), tr.110-119.
60. Sơn Hào (2026), “Chiến dịch Quang Trung: Hoàn thành sửa chữa 100% nhà hư hỏng; xây mới đạt 65,5%”. <https://baochinhphu.vn/chien-dich-quang-trung-hoan-thanh-sua-chua-100-nha-hu-hong-xay-moi-dat-655-102260107110204792.htm>
61. Nguyễn Hùng Hậu (2004), *Triết lý trong văn hóa Phương Đông*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
62. Đỗ Huy (1993), *Nhân cách văn hóa trong bảng giá trị Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
63. Cao Xuân Huy (1994), *Tư tưởng phương Đông - gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
64. Nguyễn Văn Huyền (2016), *Văn minh Việt Nam*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.

65. Trần Đình Hượu (19966), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
66. Trần Đình Hượu (2007), *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
67. Chu Hy (1998), *Tứ thư tập chú*, Nguyễn Đức Lân dịch và chú giải, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
68. Trần Văn Khải (2025), Sắp xếp lại giang sơn - Sức mạnh đồng thuận vì tương lai Việt Nam hùng cường, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam* <https://dangcongsan.vn/van-de-quan-tam/sap-xep-lai-giang-son-suc-manh-dong-thuan-vi-tuong-lai-viet-nam-hung-cuong2.html>
69. Phạm Kiên, “Khoảng trống hướng nghiệp”, *Báo Quân đội nhân dân*, <https://www.qdnd.vn/cung-ban-luan/khoang-trong-huong-nghiep-781373>
70. Trần Trọng Kim (2008), *Nho giáo*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
71. Phạm Văn Khoái (2004), *Khổng Phu Tử và Luận ngữ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
72. Khổng Tử (Trần Lê Sáng, Phạm Kỳ Nam dịch chú) (2004), *Kinh Thư dịch chú*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
73. Vũ Khiêu (1990), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
74. Vũ Khiêu (1995), *Nho giáo và đạo đức*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Vũ Khiêu (1997), *Nho giáo và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
76. Vũ Khiêu (2002), *Bàn về văn hiến Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
77. Nguyễn Thế Kiệt (2001), *Ảnh hưởng của đạo đức phong kiến trong cán bộ lãnh đạo quản lý của Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia (2022), *Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

79. Phùng Hữu Lan (2007), *Lịch sử triết học Trung Quốc*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
80. Phùng Hữu Lan (2007), *Lịch sử triết học Trung Quốc*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
81. Nguyễn Hiến Lê (1958), *Nho giáo - một triết lý chính trị*, Nhà in Thanh Tân, Sài Gòn.
82. Nguyễn Hiến Lê (2006), *Khổng Tử*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
83. Nguyễn Hiến Lê (2006), *Mạnh Tử*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
84. Nguyễn Hiến Lê và Giản Chi (1994), *Tuân Tử*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
85. Phan Huy Lê (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
86. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (Chủ biên) (2020), *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, tập II, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
87. Phạm Thị Loan (2020), *Quá trình du nhập Nho giáo vào Việt Nam từ đầu công nguyên đến thế kỉ XIX*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
88. Trần Quý Long (2023), “Bạo lực thể chất trẻ em trong gia đình và các yếu tố ảnh hưởng”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 11(191), tr.14-22.
89. Lê Văn Lợi, Trần Thị Thu Hiền (2021), *Xây dựng đạo đức xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
90. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

95. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
96. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
97. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
98. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
99. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
100. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
101. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
102. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
103. Lê Nga (2025), “Mất cân bằng giới tính tại Việt Nam ngày càng nghiêm trọng”, *Báo điện tử VnExpress*, <https://vnexpress.net/mat-can-bang-gioi-tinh-tai-viet-nam-ngay-cang-nghiem-trong-4882048.html>
104. Nguyễn Minh Nguyên (2025), “Coi trọng chữ hiếu”, “sống có trách nhiệm” - giá trị gia đình của người Nhật Bản đương đại”, Tạp chí *Triết học*, số 9 (405), tr.44-51.
105. Nguyễn Tôn Nhan (1999), *Kinh Lễ*, Nxb Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh.
106. Nguyễn Tôn Nhan (biên dịch và chú giải) (1999), *Lễ ký*, Nxb Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh.
107. Nguyễn Tôn Nhan (2005), *Nho giáo Trung Quốc*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
108. Ngô Thị Nhậm (2005), *Ngô Thị Nhậm, Toàn tập*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
109. Phạm Duy Nghĩa (2004), *Pháp luật và những nhân tố tích cực của Nho giáo*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
110. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học.
111. Nguyễn Ngọc Phú (2006), *Chuẩn mực đạo đức con người Việt Nam hiện nay*, Nxb Quân đội nhân dân.

112. Hoài Phương, “Chỉ số cảm nhận tham nhũng 2022: Việt Nam tiếp tục tăng điểm, thuộc nhóm nước có tiến bộ nổi bật”, *Báo Thanh tra*, <https://thanhtra.com.vn/quoc-te/chi-so-cam-nhan-tham-nhung-2022-viet-nam-tiep-tuc-tang-diem-thuoc-nhom-nuoc-co-tien-bo-noi-bat-206757.html>
113. Võ Anh Phúc, Lê Thị Thủy Ly, Vũ Trần Diễm Quỳnh (2025), “Quy định về ly hôn theo pháp luật Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Công thương*, <https://tapchicongthuong.vn/quy-dinh-ve-ly-hon-theo-phap-luat-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap-131406.htm>
114. Lê Văn Phục (2019), *Tư tưởng “Ngũ thường” của Nho giáo - Lịch sử và sự tác động ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
115. Lê Văn Quán (1993), *Khảo luận tư tưởng Chu dịch*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
116. Lê Văn Quán (2013), *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam thời kỳ Lê - Nguyễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
117. Hồng Quang (2021), Bảo đảm nhân quyền để “không ai bị bỏ lại phía sau”, *Nhân dân*, <https://nhandan.vn/bao-dam-nhan-quyen-de-khong-ai-bi-bo-lai-phia-sau-post657479.html>
118. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Nxb. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.
119. Hồ Sĩ Quý (2006), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
120. Hồ Sĩ Quý (2025), “Về các xu hướng biến đổi của văn hóa - lối sống ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 3 (399), tr.69-86
121. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (1997), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
122. Lê Thị Sơn (chủ biên) (2004), *Quốc triều hình luật - Lịch sử hình thành, nội dung và giá trị*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
123. Trần Thị Băng Thanh - Vũ Thanh (2003), *Nguyễn Bình Khiêm - Về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

124. Nguyễn Q. Thắng (2002), *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
125. Mạch Quang Thắng (chủ biên) (2018), *Xây dựng con người Việt Nam hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
126. Lê Sỹ Thắng (Chủ biên) (1993), *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
127. Lê Sỹ Thắng (Chủ biên) (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
128. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
129. Trần Ngọc Thêm (2024), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
130. Trần Thị Minh Thi (2025), “Giá trị gia đình Việt Nam trong kỷ nguyên mới và vai trò của phụ nữ”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2, tr.13-22.
131. Hồ Thích (2004), *Trung Quốc triết học sử đại cương*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
132. Chu Thiên, Đặng Huy Vận, Nguyễn Bình Khôi (1970), *Hợp tuyển văn thế kỷ XIX (1858 - 1900)*, Nxb. Văn học.
133. Nguyễn Ngọc Thiện, Từ Thị Loan (đồng chủ biên) (2021), *Hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
134. Nguyễn Thị Thọ (2007), “Tư đạo Hiếu truyền thống nghĩ về đạo Hiếu ngày nay”, *Tạp chí Triết học*, số 6, tr.13 -17.
135. Nguyễn Thị Thọ (2011), “Quan niệm của Nho giáo về đạo làm người”, *Tạp chí Triết học*, số 4, tr.47 -53.
136. Vi Chính Thông (1996), *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

137. Trần Thị Thơm (2020), *Đạo làm người trong tục ngữ ca dao Việt Nam và ý nghĩa hiện thời của nó*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
138. Trần Thị Hồng Thúy (2000), *Ảnh hưởng của Nho giáo đối với chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
139. Hải Thu (2023), “Con gái đốt nhà mẹ ở Hưng Yên bị phạt hơn 22 năm tù”, *Báo điện tử VnExpress*, <https://vnexpress.net/con-gai-dot-nha-me-o-hung-yen-bi-phat-hon-22-nam-tu-4652538.html>
140. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
141. Nguyễn Tài Thư (1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
142. Nguyễn Tài Thư (2005), *Vấn đề con người trong Nho học sơ kỳ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
143. Nguyễn Tài Thư (2021), *Nho học và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
144. Phan Mạnh Toàn (2017), *Ảnh hưởng của Nhân - Lễ trong Nho giáo đối với đời sống đạo đức ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
145. Tổng cục thống kê (2021a), *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*, Báo cáo kết quả điều tra, Hà Nội.
146. Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF (2021), *Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021*, Báo cáo kết quả điều tra, Hà Nội.
147. Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024*, Hà Nội.
148. Hoàng Thu Trang (2018), *Ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo đối với đời sống tinh thần người Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
149. Nguyễn Thị Thùy Trang (2024), *Đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu - Giá trị và bài học lịch sử*, Luận án Tiến sĩ ngành Triết học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

150. Nguyễn Phú Trọng(2021), *Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư tại hội nghị văn hóa toàn quốc*, <https://vietnamnet.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc-795986.html>
151. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam, trọn bộ 42 tập*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
152. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam, trọn bộ 42 tập*, tập 4, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
153. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam, trọn bộ 42 tập*, tập 5, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
154. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam, trọn bộ 42 tập*, tập 14, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
155. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam, trọn bộ 42 tập*, tập 15, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
156. Đặng Thị Ánh Tuyết, Vũ Thái Hạnh (2023), “Định kiến xã hội về người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2, tr.19-28.
157. Từ điển triết học (1986), Nxb Tiến bộ - Mát-xcơ-va.
158. Từ điển mở Wiktionary:
https://vi.wiktionary.org/wiki/%E1%BA%A3nh_h%C6%B0%E1%BB%9Fng
159. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội.
160. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Văn học (1977), *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
161. Trương Lập Văn (1998), *Khái niệm Đạo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
162. Nguyễn Thị Vân (2014), *Thuyết tam tông, tứ đức trong Nho giáo và ảnh hưởng của nó đối với người phụ nữ Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

163. Nguyễn Khắc Viện (1998), *Bàn về đạo Nho*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
164. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học (dịch) (2004), *Đại Nam Thực Lục*, Tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
165. Viện Ngôn ngữ học (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội - Trung tâm từ điển học, Hà Nội.
166. Viện Sử học dịch và giới thiệu (1995), *Quốc triều hình luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
167. Huỳnh Khải Vinh (chủ biên) (2001), *Một số vấn đề lối sống, đạo đức, chuẩn mực giá trị xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
168. Lã Trần Vũ (1964), *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
169. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2002), *Lịch sử triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
170. Nguyễn Bình Yên (2002), *Ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Các trang web và tài liệu trực tuyến

171. “Đẩy lùi bạo lực gia đình trên cơ sở thượng tôn pháp luật và chính sách nhất quán”, *Tạp chí Con số & Sự kiện*, <https://consosukien.vn/day-lui-bao-luc-gia-dinh-tren-co-so-thuong-ton-phap-luat-va-chinh-sach-nhat-quan.htm>
172. “Viện Kiểm sát thay đổi mức án đề nghị với Chủ tịch Tập đoàn Phúc Sơn Nguyễn Văn Hậu”, *Báo Tiền Phong*, <https://tienphong.vn/vien-kiem-sat-thay-doi-muc-an-de-nghi-voi-chu-tich-tap-doan-phuc-son-nguyen-van-hau-post1757191.tpo>
173. “Kinh tế Việt Nam nhìn lại sau gần 40 năm Đổi mới”, *Báo điện tử VnEconomy*, <https://vneconomy.vn/kinh-te-viet-nam-nhin-lai-sau-gan-40-nam-doi-moi.htm>

Tài liệu nước ngoài

174. Ames, Roger T., Henry Rosemont Jr (2011), *Confucian Role Ethics: A Vocabulary*, Honolulu: University of Hawai Press
175. Bell, Daniel A. (2008), *China's New Confucianism: Politics and everyday life in a changing society*, Princeton University Press.
176. Deuchler, Martina (1992), *The Confucian Transformation of Korea: A Study of Society and Ideology*, Cambridge, MA: Harvard University Asia Center; London: Harvard University Press.
177. Ivanhoe, Philip J. (2000), *Confucian Moral Self-Cultivation*, Indianapolis: Hackett Publishing Company.
178. Maruyama, Masao (1974), *Studies in the Intellectual History of Tokugawa Japan*, Princeton: Princeton University Press
179. Tu, Weiming (1979), *Humanity and Self-Cultivation: Essays in Confucian thought*, Berkeley: Asian Humanities Press.
180. 林存光 (2003), *儒教中国的形成：早期儒学与中国政治文化的演进*, 齐鲁书社
181. 赵康太,李英华 (2007), *中国传统思想道德与东南亚伦理*, 中国社会科学出版社
182. 傅佩荣 (2010), *儒家哲学新论*, 中华书局
183. 催大华 (2012), *儒学的现代命运—儒家传统的现代阐释*, 人民出版社